

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM**

LÂM VĂN MÃN

**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH THỦY SẢN
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
ĐẾN NĂM 2015**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Thành phố Hồ Chí Minh - Năm 2006

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM**

LÂM VĂN MÃN

**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH THỦY SẢN
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
ĐẾN NĂM 2015**

Chuyên ngành: Kinh tế, quản lý và kế hoạch hoá KTQD

Mã số: 5.02.05

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS Nguyễn Quốc Tế**
- 2. PGS.TS Phước Minh Hiệp**

Thành phố Hồ Chí Minh - Năm 2006

MỤC LỤC

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục các ký hiệu, các chữ viết tắt	
Danh mục các bảng	
Danh mục các hình vẽ, đồ thị	
Phần mở đầu	trang 01
Chương 1 - Cơ sở lý luận của phát triển bền vững ngành Thủy sản	
1.1 Lý luận cơ bản về phát triển bền vững kinh tế – xã hội	
1.1.1 Những tư tưởng cơ bản về phát triển bền vững kinh tế – xã hội	10
1.1.2 Phát triển bền vững kinh tế – xã hội là tất yếu khách quan	15
1.1.3 Một số tiêu chí về tính bền vững kinh tế – xã hội và các phương thức phát triển	20
1.2 Cơ sở khoa học của phát triển bền vững ngành thủy sản	
1.2.1 Một số quan niệm về phát triển bền vững ngành thủy sản	27
1.2.2 Một số chỉ tiêu đánh giá tính bền vững trong phát triển thủy sản	29
1.2.3 Các lý thuyết kinh tế liên quan phát triển bền vững ngành thủy sản	31
1.3 Khái quát tình hình sản xuất và tiêu thụ thủy sản trên thế giới	
1.3.1 Điểm qua tình hình sản xuất và tiêu thụ thủy sản trên thế giới	36
1.3.2 Một số thị trường tiêu thụ thủy sản lớn trên thế giới	38
1.3.3 Hiện trạng nguồn lợi thủy sản và những nguy cơ nghề cá thế giới	40
1.4 Kinh nghiệm một số nước về phát triển bền vững ngành thủy sản và vận dụng ở Việt Nam	41
1.4.1 Các nguyên tắc chung để bảo vệ nguồn lợi thủy sản	42

1.4.2 Một số giải pháp phát triển thủy sản bền vững của các nước trên thế giới	42
1.5 Ngành thủy sản đồng bằng sông Cửu Long trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam và vùng đồng bằng sông Cửu Long	
1.5.1 Khái quát quá trình phát triển ngành thủy sản ở Việt Nam	47
1.5.2 Ngành thủy sản đồng bằng sông Cửu Long trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam và vùng đồng bằng sông Cửu Long	49
Kết luận chương 1	51
Chương 2 - Đánh giá thực trạng phát triển bền vững ngành Thủy sản đồng bằng sông Cửu Long những năm qua	
2.1 Tổng quan về vùng ĐBSCL và tiềm năng phát triển thủy sản	
2.1.1 Đặc điểm tự nhiên, tài nguyên và môi trường đbscl	52
2.1.2 Tình hình phát triển kinh tế - xã hội vùng đbscl	56
2.1.3 Đánh giá tiềm năng phát triển ngành thủy sản đbscl	59
2.2 Thực trạng phát triển bền vững ngành thủy sản đồng bằng sông cửu long những năm qua	61
2.2.1 Thực trạng khai thác, đánh bắt thủy sản ĐBSCL	63
2.2.2 Thực trạng nuôi trồng thủy sản ĐBSCL	76
2.2.3 Thực trạng chế biến và tiêu thụ thủy sản ĐBSCL	97
2.2.4 thực trạng phát triển bền vững ngành thủy sản đồng bằng sông cửu long về tài nguyên và môi trường	113
2.2.5 Thực trạng phát triển bền vững ngành thủy sản đồng bằng sông Cửu Long về xã hội	119
2.3 Một số vấn đề rút ra từ phân tích thực trạng phát triển bền vững ngành thủy sản ĐBSCL những năm qua	
2.3.1 Về kinh tế	127
2.3.2 Về xã hội	130
2.3.3 Về môi trường	131
2.3.4 Về quy hoạch và tổ chức quản lý	132

Kết luận chương 2	136
Chương 3 – Một số giải pháp phát triển bền vững ngành Thủy sản đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2015	
3.1 Dự báo tình hình sản xuất, tiêu thụ thủy sản và những thách thức đối với phát triển bền vững ngành thủy sản trong bối cảnh toàn cầu hoá	
3.1.1 Toàn cầu hoá kinh tế và những tác động đến phát triển bền vững kinh tế – xã hội nước ta	137
3.1.2 Một số dự báo về sản xuất và tiêu thụ thủy sản thế giới	140
3.1.3 Xu hướng tiêu dùng sản phẩm thủy sản thời gian tới (2006-2015)	142
3.1.4 Triển vọng tiêu thụ một số sản phẩm thủy sản chủ lực ĐBSCL	143
3.1.5 Cơ hội và thách thức đối với phát triển bền vững thủy sản ĐBSCL	144
3.2 Phương hướng và mục tiêu phát triển ngành thủy sản đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2015	
3.2.1 Một số chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển ngành thủy sản đồng bằng sông Cửu Long	148
3.2.2 Phương hướng và mục tiêu phát triển ngành thủy sản đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2015	149
3.3 Một số giải pháp phát triển bền vững ngành thủy sản ĐBSCL đến 2015	
3.3.1 Các giải pháp phát triển bền vững khai thác thủy sản	152
3.3.2 Các giải pháp phát triển bền vững nuôi trồng thủy sản	159
3.3.3 Các giải pháp phát triển bền vững chế biến, tiêu thụ thủy sản	170
3.3.4 Các giải pháp hỗ trợ phát triển bền vững ngành thủy sản ĐBSCL	179
3.4 Kiến nghị	191
Kết luận chương 3	196
Phần Kết luận	197
Danh mục công trình của tác giả	
Tài liệu tham khảo	
Phụ lục	

DANH SÁCH CÁC CỤM TỪ VÀ CHỮ VIẾT TẮT

PTBV	Phát triển bền vững
TNTN	Tài nguyên thiên nhiên
KTTS	Khai thác thủy sản
KTHS	Khai thác hải sản
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
CB	Chế biến
CBTS	Chế biến thủy sản
XK	Xuất khẩu
XKTS	Xuất khẩu thủy sản
CB VÀ XKTS	Chế biến và xuất khẩu thủy sản
ATVSTP	An toàn vệ sinh thực phẩm
GTGT	Giá trị gia tăng
SXKD	Sản xuất kinh doanh
KT – XH	Kinh tế – xã hội
CNH, HĐH	Công nghiệp hoá, hiện đại hoá
KH - CN	Khoa học - công nghệ
HTX	Hợp tác xã
RNM	Rừng ngập mặn
CSVN	Cửa sông ven biển
CSHT	Cơ sở hạ tầng
UBND	Ủy ban nhân dân
ĐBSCL	Đồng bằng sông cửu long
ĐBSH	Đồng bằng sông hồng
BỘ KH - ĐT	Bộ kế hoạch – đầu tư
BỘ KH-CN	Bộ khoa học - công nghệ
BỘ NN&PTNT	Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn
BỘ TN-MT	Bộ tài nguyên và môi trường
CỤC BVMT	Cục bảo vệ môi trường
VIỆN KT&QH	Viện kinh tế và qui hoạch thủy sản
TCH	Toàn cầu hoá
HNKTQT	Hội nhập kinh tế quốc tế
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
FAO	Tổ chức nông lương thế giới
IUCN	Tổ chức bảo tồn thiên nhiên thế giới
IMO	Tổ chức biển quốc tế
ADB	Ngân hàng phát triển châu á

WB	Ngân hàng thế giới
ASEAN	Hiệp hội các nước đông nam á
EU	Liên minh châu âu
CDS	Ủy ban của liên hợp quốc về phát triển bền vững
WCED	Ủy ban thế giới về môi trường và phát triển
VCEP	Chương trình môi trường việt nam – canada
UNDP	Chương trình phát triển liên hợp quốc
UNEP	Chương trình môi trường liên hợp quốc
DANIDA	Quỹ hỗ trợ phát triển đan mạch
VEPF	Quỹ bảo vệ môi trường việt nam
GEF	Quỹ môi trường toàn cầu
WWF	Quỹ bảo tồn các loài động vật hoang dã thế giới
MARPOL	Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm từ dầu
RAMSAR	Công ước về các vùng đất ngập nước
SOLAS	Công ước về an toàn tính mạng trên biển
CITES	Công ước về buôn bán quốc tế những loài động thực vật có nguy cơ bị doạ tuyệt chủng
HDI	Chỉ số phát triển con người
GINI	Hệ số phân hóa thu nhập
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
ICOR	Chỉ số này cho biết để tăng lên một đồng gdp cần phải có bao nhiêu đồng vốn đầu tư
GAP	Qui phạm thực hành nuôi thủy sản tốt
BMP	Thực hành quản lý tốt
COC	Qui tắc nuôi trồng có trách nhiệm
COQ	Xác nhận chất lượng và dán nhãn mác sản phẩm
GMP	Qui phạm saun xuaat toat
SSOP	Qui phạm vệ sinh toat
MSY	Sản lượng tối đa được phép khai thác
U	Nguồn lợi ít được khai thác còn nhiều khả năng tăng sản lượng
M	Nguồn lợi được khai thác ở mức độ vừa phải còn khả năng duy trì và tăng sản lượng
F	Nguồn lợi đã được khai thác hoàn toàn
O	Nguồn lợi đã bị khai thác vượt qua giới hạn cho phép và đã cạn kiệt
D	Nguồn lợi bị hoàn toàn cạn kiệt, khó khả năng tự tái tạo, phải được khôi phục
R	Nguồn lợi đã được tái tạo và khôi phục lại

Danh mục các bảng	Trang
Bảng 1.1 Tình hình sản lượng và xuất nhập khẩu thủy sản thế giới	36
Bảng 2.1 GDP chia theo khu vực vùng ĐBSCL qua các năm	57
Bảng 2.2 Sản lượng khai thác thủy sản vùng ĐBSCL	64
Bảng 2.3 Cơ cấu sản lượng khai thác thủy sản ĐBSCL theo sản phẩm	65
Bảng 2.4 Tàu thuyền đánh bắt xa bờ vùng ĐBSCL	71
Bảng 2.5 Diện tích, sản lượng NTTS của Việt Nam năm 2004	77
Bảng 2.6 Diện tích, sản lượng nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL	78
Bảng 2.7 Phân tích kinh tế một số mô hình sản xuất vùng Bán đảo Cà Mau	94
Bảng 2.8 Năng suất và hiệu quả kinh tế của một số mô hình nuôi thủy sản vùng đất ngập lũ đang hiện hữu ở ĐBSCL	96
Bảng 2.9 Tình hình chất lượng và ATVSTP thủy sản ở ĐBSCL	99
Bảng 2.12 Lợi thế so sánh hàng thủy sản xuất khẩu Việt Nam 1997-2002	107
Bảng 3.1 Các mục tiêu của ngành thủy sản ĐBSCL đến 2015	152
Bảng 3.2 Mục tiêu khai thác thủy sản vùng ĐBSCL đến 2015	153
Bảng 3.3 Mục tiêu phát triển nuôi trồng thủy sản ĐBSCL đến 2015	161
Danh mục các hình vẽ, đồ thị	Trang
Biểu đồ 2.1 Sản lượng thủy sản ĐBSCL thời kỳ 2000-2004	61
Biểu đồ 2.2 Giá trị sản xuất thủy sản ĐBSCL thời kỳ 2000-2004	62
Biểu đồ 2.3 Kim ngạch xuất khẩu thủy sản vùng ĐBSCL	101
Biểu đồ 3.1 Dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản thế giới những năm tới	141
Sơ đồ 2.1 Các hình thức và đối tượng nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL	80

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Việt nam là quốc gia ven biển ở Đông Nam á, nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt đới, nên có tiềm năng thủy sản to lớn, phong phú và có giá trị cao. Đồng bằng sông cửu long (đbscl) có bờ biển dài và giàu đất ngập nước, là những hệ sinh thái thủy sinh quan trọng, là nơi cung cấp nguồn tài nguyên đa dạng sinh học để phát triển lâu dài ngành thủy sản.

Tiềm năng tuy lớn nhưng ngành thủy sản việt nam và vùng đbscl nói riêng trước đây rất thô sơ lạc hậu, mang tính tự cung tự cấp cao, thủy sản chưa giải quyết được vấn đề cơ bản là cung cấp đầy đủ cho xã hội những nhu cầu thiết yếu về thực phẩm. Thủy sản chỉ là một nghề phụ, chưa phải là một ngành kinh tế.

Quá trình đổi mới của đất nước đã làm cho ngành thủy sản được hồi sinh, sức sản xuất được giải phóng. Sự phát triển trong khoảng hơn một thập kỷ trở lại đây đã có những bước đột phá rất lớn, đưa việt nam trở thành nước sản xuất thủy sản tiên tiến trong khu vực, tăng nhanh sản lượng, gặt hái được những thành tựu quan trọng đáng tự hào về thị trường, về uy tín, về kim ngạch xuất khẩu,... Sự phát triển của thủy sản đã góp phần đưa kinh tế – xã hội (kt – xh) thoát khỏi khủng hoảng, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá (cnh, hđh) đất nước. *Đây là xu hướng tích cực, phản ánh sự chuyển biến về chất của lĩnh vực thủy sản nước ta.*

Cùng với xu thế của ngành thủy sản trong cả nước, thời gian gần đây thủy sản đbscl đã có tốc độ phát triển rất nhanh, đóng góp nhiều vào thành tích chung của toàn ngành. Các mặt khai thác, nuôi trồng, chế biến xuất khẩu đều chiếm tỉ trọng từ 45 – 60% cả nước. Có thể nói, chính sự phát triển của thủy sản đbscl đã đóng góp to lớn vào phát triển kt – xh, giữ vững an ninh – quốc phòng vùng lãnh

thổ này. Vì vậy, xác định chiến lược: lấy thủy sản làm kinh tế “mũi nhọn”, cùng với mục tiêu tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập ở vùng nông thôn, là sự lựa chọn hợp lý, góp phần thúc đẩy kt – xh vùng đbscl phát triển.

Mặc dù có nhiều thành tựu đáng ghi nhận, song cần khẳng định rằng, những hạn chế của thủy sản vẫn chưa được giải quyết triệt để, vẫn đang trong vòng luẩn quẩn: sản xuất tự phát, nguồn nguyên liệu không ổn định, dịch bệnh thường xuyên, nguồn lợi cạn kiệt; hạ tầng yếu kém, công nghệ, chất lượng hàng hóa, năng lực cạnh tranh chưa cao; cuộc sống ngư nông dân còn bấp bênh, nhiều vấn đề xã hội nghề cá vẫn còn gay gắt, bức xúc. Các hoạt động sản xuất thủy sản đang diễn ra với tốc độ nhanh, mạnh, và đa dạng đã gây sức ép lớn về nhiều mặt, và trong chừng mực nhất định đã ảnh hưởng đến chính hiệu quả sản xuất của ngành. Phát triển thủy sản thời gian qua quan tâm lớn đến mục tiêu kinh tế, chưa kết hợp hài hoà các mục tiêu xã hội, bảo vệ môi trường; tập trung lợi ích trước mắt, ít quan tâm định hướng phát triển lâu dài để nhằm đáp ứng những nhu cầu trong tương lai, đã dẫn tới những hậu quả nghiêm trọng có tính chất lâu dài về tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái, xã hội. Nhìn chung, quá trình phát triển vừa qua thiếu tính bền vững về môi trường, nguồn lợi tự nhiên, thiếu tính bền vững của các vấn đề kt – xh nghề cá.

Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế càng sâu, các rào cản và tranh chấp thương mại quốc tế phát sinh ngày càng nhiều, thị trường tiêu thụ, giá cả xuất khẩu diễn biến phức tạp, càng làm cho sản xuất thủy sản chứa đựng nhiều yếu tố thiếu vững chắc. Bên cạnh đó, toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế và những tác động của nó cũng đồng thời mở ra nhiều cơ hội mới cho phát triển thủy sản. Bùng nổ dân số thế giới, quá trình đô thị quá nhanh cũng sẽ làm cho sản phẩm thủy sản quan trọng trong tương lai. Ngành sản xuất này đang và đầy hứa hẹn có thể trở thành ngành sản xuất kinh doanh có lãi suất cao với xu thế ổn định lâu dài trên thị trường thế giới. Đây là tiền đề quan trọng bậc nhất của sản xuất kinh doanh thủy sản và là

một trong những xuất phát điểm quan trọng trong xây dựng chiến lược, qui hoạch phát triển KT – XH ngành Thủy sản.

Trong bối cảnh đó, thủy sản có những mục tiêu mới, không chỉ là cung cấp đủ thực phẩm cho dân cư nữa, mà phải trở thành một cực tăng trưởng của nền kinh tế, phát triển tốc độ cao với chi phí sử dụng tài nguyên hợp lý, bảo vệ môi trường, tham gia tích cực giải quyết các vấn đề xã hội nghề cá. Như vậy, thủy sản cần được xem là một trong những ngành kinh tế kỹ thuật cần ưu tiên xem xét phát triển theo hướng bền vững.

Để đạt những mục tiêu trên đòi hỏi ngành Thủy sản ĐBSCL cần có sự tìm kiếm phương thức phát triển mới và chuyển biến cho phù hợp. Từ đó cho thấy, xây dựng định hướng lâu dài với những giải pháp phát triển bền vững ngành Thủy sản ĐBSCL là việc làm cần thiết và cấp bách.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở hệ thống hóa các cơ sở lý luận, đánh giá tiềm năng và các nhân tố tác động, mục tiêu của đề tài luận án nhằm:

1 Nghiên cứu và vận dụng lý thuyết phát triển bền vững để phân tích thực trạng ngành Thủy sản ĐBSCL (khai thác, nuôi trồng và chế biến, tiêu thụ thủy sản), trong những năm qua theo quan điểm phát triển bền vững.

2. Đi sâu nghiên cứu để làm rõ những mâu thuẫn cụ thể giữa phát triển kinh tế thủy sản với bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái; nhận diện những vấn đề xã hội đang nảy sinh trong quá trình phát triển nghề cá ĐBSCL.

3. Đưa ra hệ thống giải pháp phát triển bền vững ngành Thủy sản đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2015.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu ngành Thủy sản ĐBSCL (và có xem xét trong tổng thể Việt Nam), bao gồm các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ thủy sản. Cụ thể hơn là nghiên cứu tiềm năng nguồn lợi, sản lượng thủy sản,

thực trạng của các tàu đánh cá, các hợp tác xã nghề cá, các hộ nuôi trồng, các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản,... Xem xét những yếu tố có liên quan đến phát triển (như: nguồn lực lao động, vốn, khoa học - công nghệ, tài nguyên môi trường, cơ chế chính sách và tổ chức quản lý,...), và đánh giá tính hiệu quả của việc sử dụng các nguồn lực nói trên để phát triển thủy sản. Việc sử dụng các nguồn lực đó phải trên quan điểm phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

Do có nhiều hạn chế nên luận án tập trung nhiều hơn vào một số tỉnh vùng ven biển thuộc bán đảo Cà Mau và một số tỉnh vùng ngập lũ thuộc tứ giác Long Xuyên. Chúng tôi cho rằng, khảo sát như vậy cũng đủ mang tính đại diện phổ biến, vì đây là những tỉnh có vị trí quan trọng trong ngành Thủy sản ĐBSCL (chiếm tỷ trọng cao trong sản lượng khai thác, nuôi trồng và chế biến xuất khẩu).

4. Tổng quan các đề tài có liên quan và điểm mới của luận án

4.1 Tình hình nghiên cứu về ngành Thủy sản Việt Nam và lĩnh vực thủy sản vùng ĐBSCL.

Về ngành Thủy sản Việt Nam, đã có nhiều công trình nghiên cứu bao gồm cả ở giác độ kỹ thuật, giác độ kinh tế. Thời gian gần đây có các công trình nghiên cứu lớn như: “Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH ngành Thủy sản Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020” vừa được Chính phủ phê duyệt; Hoặc “Phát triển nuôi trồng thủy sản ở các tỉnh ven biển – một năm thực hiện Nghị quyết 09/2000/NQ-CP của Chính phủ”, đề tài khoa học cấp Bộ; “Định hướng phát triển thủy sản Việt Nam đến 2010”, đề tài khoa học cấp Bộ do GS.TS Hoàng Thị Chinh làm chủ nhiệm; và “Những giải pháp thị trường cho sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam”, đề tài khoa học cấp Bộ do GS.TS Võ Thanh Thu làm chủ nhiệm. Nhìn chung, các công trình trên có ý nghĩa lý luận và thực tiễn rất lớn, đã phân tích toàn diện ngành Thủy sản Việt Nam từ khai thác, nuôi trồng, chế biến, đến tiêu thụ thủy sản, đồng thời đưa ra các định hướng phát triển, các quy hoạch về

phân bổ lực lượng sản xuất thủy sản, và nhiều giải pháp thực hiện.

Nghiên cứu tổng quát các vấn đề KT – XH và môi trường của ĐBSCL nói chung, đã có nhiều công trình của các tổ chức, nhà khoa học trong nước và quốc tế. Ví dụ: “Nghiên cứu tổng quát về khai thác và sử dụng nguồn nước sông Mê Kông” do Ủy ban quốc tế sông Mê Kông chủ trì, đã có những nhận dạng về dòng chảy, chất lượng nước. Dự án “Quy hoạch tổng thể ĐBSCL” (VIE 87/031) được thực hiện năm 1990 – 1993 dưới sự tài trợ của UNDP, do công ty tư vấn NEDECO (Hà Lan) làm cố vấn kỹ thuật, đã nghiên cứu đề ra phương hướng tổng quát phát triển ĐBSCL. Hoặc những dự án nghiên cứu về hệ thống thủy lợi toàn vùng,...

Riêng về thủy sản vùng ĐBSCL, nhận thức được tầm quan trọng của lĩnh vực này, Nhà nước cũng đã tập trung nhiều đầu tư nghiên cứu. Ví dụ: “Điều tra các yếu tố môi trường sinh thái, mô hình sản xuất, hiện trạng KT – XH để xác định cơ cấu nuôi trồng thủy sản bền vững ở đồng bằng Nam bộ”, đề tài cấp Bộ, mã số DA 10 do Tiến sĩ Nguyễn Việt Thắng làm chủ nhiệm; Hay “Đề án Quy hoạch tổng thể phát triển nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL thời kỳ 2002 – 2010”.

Có thể thấy, thủy sản đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều nhà khoa học và các cơ quan quản lý thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Các mặt, các khía cạnh khác nhau của hoạt động thủy sản đã được phân tích khá sâu sắc và cặn kẽ. Hơn thế nữa, trong những năm gần đây, việc nghiên cứu phát triển thủy sản còn đặt trong mối liên hệ mật thiết với vấn đề tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái, giải quyết công ăn việc làm, xoá đói giảm nghèo. Nhờ đó, nhận thức về thủy sản đã trở nên rất sâu rộng. Hay nói theo ngôn ngữ nông học, lĩnh vực thủy sản đã được “thâm canh cao độ”.

4.2 Sự cần thiết phải tiếp tục nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu ở trên chưa đi sâu nghiên cứu một cách đầy đủ vấn đề phát triển tổng thể, hài hòa kinh tế – xã hội – môi trường ngành Thủy sản theo hướng phát triển bền vững. Và trong các công trình trên, việc nghiên cứu toàn

diện ngành Thủy sản ĐBSCL trên bình diện tổng thể vùng để phát triển bền vững là chưa nhiều. Là người được sinh ra, lớn lên tại vùng ĐBSCL, và qua thực tiễn trực tiếp công tác, gắn bó với các địa phương ĐBSCL, chúng tôi thấy, đối với ngành Thủy sản ĐBSCL cần phải được nghiên cứu và quản lý theo hướng không chia cắt một cách máy móc theo các địa giới hành chính. Bởi các lý do sau:

- Các tỉnh vùng ĐBSCL có nhiều điểm tương đồng nhau về địa hình, chế độ thủy văn, điều kiện khí hậu, có hệ thống thủy lợi liên thông giữa các tỉnh với nhau,... từ đó đã tạo ra hệ thống các yếu tố sinh thái, các đặc điểm thủy lý hoá có ảnh hưởng qua lại giữa các tỉnh trong phát triển thủy sản.

- Nhiều nét tương đồng nhau đã tạo ra sự bất chước, sao chép lẫn nhau trong việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, khai thác lợi thế so sánh ở mỗi tỉnh thành trong vùng để phát triển kinh tế, đã gây ra không ít khó khăn, chông chéo trong việc giải quyết các vấn đề lớn của toàn vùng như: lũ lụt, môi trường, sản xuất và tiêu thụ nông thủy sản, nguồn nhân lực. Chẳng hạn nguồn nước ở Sóc Trăng bị ô nhiễm thì nuôi tôm ở Bạc Liêu, Cà Mau chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng. Các tỉnh đầu nguồn (An Giang, Đồng Tháp) nuôi cá tra được, thì ở Cần Thơ, Sóc Trăng... cũng phát triển được đối tượng này. Và có thể xảy ra tình trạng cung vượt cầu do mạnh ai nấy làm, đang là một thực tế đáng báo động.

Nhưng trước đây việc nghiên cứu phát triển thủy sản được tiến hành riêng rẽ và thực tế quản lý, tổ chức sản xuất mang tính cục bộ từng địa phương; chỉ đạo, quy hoạch phát triển thủy sản giữa các địa phương ĐBSCL *thiếu tính phối hợp trong toàn vùng*, đã hạn chế sức phát triển của tổng thể vùng kinh tế, thậm chí còn cạnh tranh, kìm hãm, khó quản lý chất lượng con giống và chất lượng nguồn nước để tránh tình trạng dịch bệnh lây nhiễm giữa các địa phương trong vùng, hoặc khó quản lý tình trạng tranh mua nguyên liệu đầu vào, tranh tìm thị trường tiêu thụ,... Thủy sản vùng ĐBSCL chưa hoàn thiện xây dựng chiến lược phát triển trên phạm vi toàn vùng, và trên cơ sở đó lựa chọn bố trí thích ứng cho các tiểu vùng dựa trên

các lợi thế so sánh và các điều kiện KT – XH cụ thể của từng tiểu vùng.

Ở một ý nghĩa nào đó có thể thấy, sự phát triển nền kinh tế nước ta nói chung và ĐBSCL nói riêng đang và sẽ bị tác động mạnh bởi làn sóng toàn cầu hoá. Bối cảnh quốc tế luôn có nhiều diễn biến phức tạp, thị trường tiêu thụ thủy sản đang có những biến động lớn, nảy sinh nhiều vấn đề rắc rối, nhất là khía cạnh luật pháp khi tham gia thị trường thế giới. Nước Mỹ trở thành thị trường tiêu thụ nhiều nhất trong những năm gần đây, tuy nhiên việc thâm nhập vào thị trường này cũng đang đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết như thương hiệu, kiện bán phá giá,... Thời hạn gia nhập AFTA, WTO của Việt Nam cũng đang đến gần, cũng như việc gia tăng các rào cản kỹ thuật từ Mỹ, EU, càng làm cho cạnh tranh gay gắt mặt hàng thủy sản giữa Việt Nam với các nước chẳng những trong khu vực, trên thế giới mà ngay tại sân nhà.

Trên đây là những yếu tố mới phát sinh sẽ có tác động lớn đến phát triển ngành Thủy sản ĐBSCL trong tương lai mà các công trình nghiên cứu trước có thể đề cập chưa nhiều. Có thể nói, phát triển là quá trình động, các yếu tố quyết định quá trình đó luôn luôn thay đổi, do đó các vấn đề lý luận và thực tiễn về nghiên cứu chiến lược và quy hoạch phát triển cũng sẽ có những phát triển và biến đổi không ngừng. Vì vậy cần phải tiếp tục nghiên cứu bổ sung, để phát hiện và có hướng điều chỉnh kịp thời.

4.3 Những điểm mới của công trình nghiên cứu và những đóng góp khoa học của luận án.

Từ mục tiêu, đối tượng và nội dung nghiên cứu nêu trên, kế thừa các kết quả của các công trình trước, những đóng góp khoa học của luận án bao gồm:

- Các mặt, các khía cạnh của hoạt động thủy sản các địa phương này được nghiên cứu theo hướng chung trong một tổng thể Vùng theo quan điểm phát triển bền vững. Qua đó, tổng hợp rút ra một số bất cập của ngành Thủy sản ĐBSCL thời gian qua trong phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, và những vấn đề xã hội.

- Từ đó, kết hợp với những đánh giá về những ảnh hưởng của toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đến ngành Thủy sản nước ta (cơ hội và thách thức), luận án đưa ra hệ thống các giải pháp để phát triển bền vững ngành Thủy sản vùng ĐBSCL, trong đó có đề xuất các giải pháp cho từng lĩnh vực như khai thác, nuôi trồng, chế biến, tiêu thụ thủy sản, trên cơ sở khai thác một cách hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên đồng thời bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả kinh tế, tham gia giải quyết các vấn đề xã hội nghề cá trong Vùng.

- Luận án có xem xét đến những lợi thế so sánh của từng địa phương, những mối quan hệ, tác động qua lại, từ đó tổng hợp xây dựng những luận cứ khoa học, làm cơ sở đề xuất cho các quyết định quản lý, chỉ đạo mang tính phối hợp chung thống nhất trong toàn vùng. Bên cạnh đó, sự nghiên cứu có mở rộng đối chiếu so sánh với khu vực và cả nước, đồng thời có nghiên cứu đề xuất sự phối hợp với các ngành hữu quan (nông nghiệp, tài nguyên môi trường, tài chính, ngân hàng, thương mại, kế hoạch và đầu tư) nhằm tạo ra sự phát triển đồng bộ, toàn diện. Hệ thống giải pháp có thể vận dụng cho các vùng có sản xuất thủy sản của Việt Nam có điều kiện tương đồng.

5. Cách tiếp cận khoa học và phương pháp nghiên cứu

5.1 Cách tiếp cận khoa học

Nội dung nghiên cứu của luận án có liên quan đến các công trình nghiên cứu thủy sản từ trước đến nay ở các địa phương vùng ĐBSCL và Việt Nam nói chung. Từ đó, luận án đã tiếp cận tổng quan, có hệ thống và thừa kế những kết quả của những công trình trước, sử dụng những chất liệu của các báo cáo tổng kết của ngành Thủy sản Việt Nam và các địa phương vùng ĐBSCL để làm cơ sở phân tích, đánh giá và xây dựng giải pháp.

Về nội dung khoa học, luận án rất quan tâm đến việc tiếp cận với những xu thế phát triển thủy sản bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế, trong tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp – nông thôn. Tiếp cận và có chọn lọc những bài học kinh nghiệm đã được tổng kết từ các nước trong khu vực và trên thế giới.

5.2 Các phương pháp nghiên cứu chính

1. Vận dụng chủ nghĩa Mác – Lênin làm nền tảng nghiên cứu. Căn cứ vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển bền vững đất nước làm cơ sở phân tích, xây dựng quan điểm phát triển và đề xuất các giải pháp.
2. Vận dụng một số lý thuyết của các tổ chức, các nhà khoa học trong và ngoài nước về phát triển bền vững dựa trên nền tảng kinh tế học, xã hội học, sinh thái học.
3. Điều tra khảo sát thực địa tại một số tiểu vùng sinh thái đặc trưng ven biển thuộc bán đảo Cà Mau và vùng ngập lũ thuộc tứ giác Long Xuyên. Khảo sát 03 doanh nghiệp lớn về chế biến và xuất khẩu thủy sản ở Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau. Sử dụng phần mềm SPSS for Windows để xử lý dữ liệu. Sử dụng các bản đồ địa lý kinh tế và môi trường sinh thái để phân tích, đánh giá tiềm năng và quy hoạch không gian phát triển.
4. Thực hiện đánh giá nhanh nông thôn có sự tham dự của cộng đồng (Participatory Rapid Appraisal - PRA) theo chủ đề “Quản lý chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp”. Đánh giá nghèo đói có sự tham dự của người dân (Participatory Poverty Appraisal - PPA) theo chủ đề “Đời sống nông dân nghèo không đất và ít đất khi chuyển đổi từ trồng lúa sang nuôi tôm”.

Thủy sản là ngành kinh tế chiến lược, lĩnh vực thủy sản tuy đã có nhiều công trình nghiên cứu, nhưng do môi trường cho phát triển thủy sản là môi trường hết sức nhạy cảm và linh hoạt, luôn thay đổi. Vì vậy, tiếp tục nghiên cứu nhiều khía cạnh, tìm kiếm những giải pháp mới là cần thiết. Tuy đã cố gắng, và được sự hướng dẫn tận tình của quý Thầy, Cô, và nhiều nhà khoa học, nhưng do khả năng khoa học có hạn, luận án không tránh khỏi nhiều thiếu sót. Kính mong các nhà khoa học, các nhà quản lý, các doanh nghiệp quan tâm góp ý để đề tài tiếp tục hoàn thiện và có giá trị vận dụng trong thực tiễn.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

NGÀNH THỦY SẢN

1.1 LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ – XÃ HỘI

1.1.1 Những tư tưởng cơ bản về phát triển bền vững kinh tế – xã hội

Những nhà khoa học tiến bộ trên thế giới đã phát hiện ra rằng, với xu thế kinh tế thế giới như hiện nay, xã hội loài người sẽ đương đầu với nhiều nguy cơ và thảm họa trong tương lai gần, đó là ô nhiễm môi trường sống, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên (TNTN), đào sâu hố ngăn cách giữa nhóm người giàu và nhóm người nghèo. Chẳng hạn, chỉ với 6 tỷ dân trên toàn thế giới như hiện nay, nếu tất cả các quốc gia đều phát triển, có mức sống và lối sống như người Mỹ, thì nguồn tài nguyên cần thiết cho quá trình phát triển ấy sẽ lớn bằng 15 lần Trái đất của chúng ta đang có [39].

Sự báo trước về một hành tinh không thể sinh sống do sự mở rộng quy mô công nghiệp, bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển cũng đã được tiên đoán bởi những người theo trường phái Malthus mới (neo-Malthusian). Các cuốn sách Mùa xuân im lặng (1962), Bùng nổ dân số (1970), đã nhấn mạnh các viễn cảnh ngày tận thế do sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên, sự gia tăng dân số và ô nhiễm môi trường, gây ra sự lo âu của công chúng ở các nước công nghiệp nói chung. Điều này cũng đã nằm trong những dự đoán khoa học của học thuyết K.Mark, và chính Ph.Angghen đã chỉ rõ là thiên nhiên đã, đang “nổi giận” và còn sẽ nổi giận, đồng thời Người cũng đã cảnh báo về “sự trả thù của giới tự nhiên” khi bị tổn thương đối với con người ở thế hệ mai sau [78].

Trước nguy cơ đó, phản ứng đầu tiên là phải giảm sử dụng tài nguyên và sản xuất. Câu lạc bộ La Mã đã phát hành tài liệu dưới tựa đề “Ngừng tăng trưởng/Giới hạn của tăng trưởng”, đề nghị các nước nên áp dụng chính sách “tăng trưởng bằng không”, mà lý do chính dựa vào những phân tích và dự báo rằng, càng tăng trưởng thì môi trường sinh thái và TNTN càng bị xâm hại ngày một nghiêm trọng, nguy cơ quả đất đang nóng dần do phát thải công nghiệp, lở đất do công nghệ trồng trọt lạc hậu và khai phá rừng, nguồn nước đang bị ô nhiễm ngày một tăng, bùng nổ dân số...

Điểm sai lầm cơ bản của quan điểm này là không quan tâm tới việc thỏa mãn những nhu cầu mới xuất hiện như là quy luật mang tính chất tất yếu khách quan. Vì vậy, chủ trương đó chưa làm cho các nước chấp thuận. Nước nghèo và chậm phát triển thì lo ngại mất cơ hội nâng cao mức sống vật chất, nước giàu thì chống lại vì không thể giải quyết việc làm và bị hấp dẫn bởi các món lợi nhuận khổng lồ đang hứa hẹn,... Đại thể, lý do của các quốc gia đưa ra rất khác nhau, nhưng những cảnh báo có cơ sở khoa học đã trở thành một tiếng chuông cảnh tỉnh nhận thức chung của mọi người.

Từ những cảnh báo ngày càng tăng về những đe dọa đối với sự sống trên trái đất do chính bàn tay con người gây nên, năm 1972, Hội nghị Liên hợp quốc về môi trường tại Stockholm (Thụy Điển) đã được triệu tập. Tại nguyên tắc 8 và nguyên tắc 13 trong Tuyên bố của Hội nghị, khái niệm mới ra đời, đó là “phát triển tôn trọng môi sinh” với nội hàm là bảo vệ môi trường, quản lý hữu hiệu TNTN, thực hiện công bằng và ổn định xã hội. Đó là những nhận thức khởi đầu, hình thành quan điểm phát triển bền vững.

Thật ra, từ xa xưa, con người với những ý thức hệ tư tưởng khác nhau nhưng cũng đã nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề môi trường, coi mối quan hệ giữa môi trường và con người là thống nhất. Mối quan hệ không thể tách rời giữa môi trường và con người được thể hiện qua quan điểm “Thiên, địa, nhân hợp nhất”. Từ đây đã hình thành những khu vực được coi là “linh thiêng”, nghiêm cấm con người không được có bất cứ hoạt động nào gây tác động tới khu vực này. Mặc dù quan điểm này mang màu sắc tôn giáo nhưng nó đã chỉ ra được “tính thống nhất” trong quá trình tồn tại và phát triển giữa thiên nhiên và con người.

Học thuyết K.Mark cũng đã có quan điểm rất biện chứng về mối quan hệ giữa con người, tự nhiên và xã hội: con người là một bộ phận không thể tách rời của giới tự nhiên, mỗi sự biến đổi của tự nhiên, của môi trường đều liên hệ mật thiết đến con người, sự đe dọa nào đối với thiên nhiên, môi trường cũng chính là sự đe dọa đối với con người [58].

1.1.1.1 Một số khái niệm về phát triển bền vững (PTBV) kinh tế – xã hội trên thế giới

Thuật ngữ PTBV lần đầu tiên được sử dụng trong “Chiến lược bảo tồn thế giới” của Tổ chức bảo tồn thiên nhiên thế giới (IUCN) năm 1980 với mục tiêu tổng quát là đạt được sự PTBV thông qua bảo tồn các nguồn tài nguyên sống. Khái niệm về PTBV đang phổ biến nhất được trình bày trong báo cáo “Tương lai chung của chúng ta” của Hội đồng thế giới về môi trường và phát triển (WCED) năm 1987, theo đó thừa nhận mối liên kết chặt chẽ giữa môi trường và phát triển: “PTBV là sự phát triển vừa đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến các thế hệ tương lai trong việc đáp ứng các yêu cầu của họ, đồng thời còn tạo điều kiện và bảo đảm cho các thế hệ có cuộc sống tốt hơn”.

Điều đáng lưu ý là trong khi IUCN nhấn mạnh đến sự thống nhất các giá trị, các vấn đề môi trường và bảo tồn trong quá trình phát triển thì WCED lại tập trung vào tính bền vững về KT – XH: *“Phát triển bền vững là sự phát triển hài hoà cả về kinh tế, xã hội, môi trường và tài nguyên thiên nhiên để đáp ứng những nhu cầu về đời sống vật chất, tinh thần của các thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại, gây trở ngại đến khả năng cung cấp tài nguyên để phát triển kinh tế – xã hội mai sau, không làm giảm chất lượng sống của các thế hệ tương lai”*. Việc thừa nhận khái niệm về PTBV của WCED đã góp phần làm giàu thêm tư liệu về PTBV và có lẽ đây thực sự là một khái niệm rõ ràng nhất và được sử dụng rộng rãi nhất. Khái niệm này đã đưa ra khuôn khổ để lồng ghép giữa các chính sách môi trường và các chiến lược phát triển, và các chiến lược này cần có tầm nhìn dài hạn.

Trong cuốn “Cứu lấy trái đất - Chiến lược vì sự sống bền vững”, khái niệm PTBV tiếp tục được hoàn thiện. Theo đó việc bảo tồn môi trường, các khía cạnh kinh tế và xã hội được lồng ghép với nhau, và các nguyên tắc lồng ghép cũng được cụ thể hoá.

Như vậy, nếu trước đây, PTBV thường được gắn với bảo vệ môi trường, thì ngày nay, khái niệm PTBV đã vượt khỏi khuôn khổ bảo vệ môi trường đơn thuần, trở nên bao quát và toàn diện hơn. *Khái niệm PTBV thể hiện một sự thừa nhận rằng những nhu cầu về xã hội, môi trường và kinh tế phải được lồng ghép với nhau một cách cân đối và hài hòa, chỉ có như vậy đất nước mới có thể PTBV trước mắt cũng như lâu dài. **Phát triển kinh tế, xã hội, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là 03 trụ cột của phát triển bền vững.***

Phát triển bền vững hiện đang được toàn thế giới cùng quan tâm chung, là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của xã hội loài người, là nhu cầu cấp bách và sự lựa chọn có tính chiến lược, đã được các quốc gia đồng thuận xây dựng thành Chương trình Nghị sự cho từng thời kỳ và cùng đề ra các mục tiêu phát triển thiên nhiên kỷ.

Tại Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất được tổ chức tại Rio de Janeiro (Braxin) năm 1992, cộng đồng quốc tế đã thông qua tuyên bố Rio về môi trường và phát triển, bao gồm 27 nguyên tắc cơ bản và Chương trình Nghị sự 21 về các giải pháp phát triển bền vững chung của toàn thế giới trong thế kỷ 21. Cuộc tranh luận về mối quan hệ giữa môi trường và phát triển được hội tụ tại Nguyên tắc 04 của Tuyên bố Rio: “ để đạt được sự phát triển bền vững, bảo vệ môi trường phải là một phần không thể tách rời của quá trình phát triển và không thể tách biệt khỏi quá trình đó”. Ủy ban của Liên hợp quốc về phát triển bền vững (CDS) đã bổ sung một khía cạnh thứ tư của phát triển bền vững, đó là thể chế. Bốn khía cạnh này hiện đang là khuôn khổ báo cáo về thực hiện Chương trình Nghị sự 21.

Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về Phát triển bền vững (Jonhanesburgs - Nam Phi, năm 2002), quan điểm về phát triển bền vững được chú trọng với nội dung cụ thể là “thu hẹp khoảng cách giữa các nước giàu và các nước nghèo trên thế giới, xoá bỏ nghèo đói, nhưng không làm ảnh hưởng đến môi sinh; thực hiện phát triển kinh tế trong tương quan chặt chẽ với bảo vệ môi trường và bảo đảm công bằng xã hội ở tất cả các quốc gia, khu vực và toàn cầu”. Đây là tiền đề và nền tảng bảo đảm sự phát triển bền vững.

Từ sau Hội nghị Rio 1992 đến nay đã có 113 nước trên toàn thế giới xây dựng và thực hiện Chương trình Nghị sự 21 về phát triển bền vững cấp quốc gia và 6.416 Chương trình Nghị sự 21 cấp địa phương, đồng thời tại các nước này đều đã thành lập các cơ quan độc lập để triển khai thực hiện chương trình này. [19, 36]

1.1.1.2 Một số khái niệm về phát triển bền vững kinh tế – xã hội ở Việt Nam

Ngay từ những năm 20 của thế kỷ XX, với tầm nhìn xa trông rộng, Bác Hồ đã quan tâm đến việc xây dựng và bảo vệ môi trường sinh thái và không chỉ ở Việt Nam. Trong nhiều bài nói và viết, Người đã chỉ rõ những tác hại nhiều mặt, trong đó có môi trường sinh

thái ở các nước, do chính sách khai thác thuộc địa của chủ nghĩa thực dân. Người đặc biệt quan tâm đến rừng, đất, nước là những yếu tố vô cùng quan trọng, cơ bản của tự nhiên, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, đời sống con người. Chúng ta đã quen thuộc với câu nói nổi tiếng của Bác Hồ: “Vì lợi ích 10 năm thì phải trồng cây, vì lợi ích 100 năm thì phải trồng người”. Từ đó Người đã phát động phong trào “Tết trồng cây”, và nhắc nhở: “nhiệm vụ của chúng ta là làm cho đất với nước điều hoà với nhau để nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng CNXH”. Bác Hồ đã đặc biệt chú ý nhắc nhở: “sống không chỉ đầy đủ về vật chất mà còn chú ý đến tinh thần, sống có văn hoá, gắn bó với thiên nhiên, hoà với thiên nhiên, sống cùng thiên nhiên” [50]. Đây có thể nói chính là quan điểm của Bác về PTBV: các mặt kinh tế, xã hội, môi trường phải được kết hợp hài hoà với nhau. Tư tưởng chỉ đạo trên của Hồ Chí Minh luôn có giá trị quý báu về lý luận và thực tiễn cho chúng ta hôm nay.

Từ quan điểm chỉ đạo của Bác, cùng với những bước khởi động trên thế giới về phát triển bền vững, đã tác động sâu sắc đến nhận thức về tầm quan trọng và tính bức thiết của vấn đề phát triển bền vững ở nước ta. Ngay sau Tuyên bố Rio, Nhà nước ta đã ban hành và tích cực thực hiện “Kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững 1991-2000”, sau đó hình thành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và hệ thống quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường – đặc biệt là Luật Môi Trường, tạo tiền đề cho quá trình PTBV ở Việt Nam. Quan điểm PTBV tiếp tục được thể hiện trong Chỉ thị 36-CT/TW, ngày 26/08/1998 của Bộ Chính trị về tăng cường bảo vệ môi trường trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước.

Phát triển bền vững tiếp tục là đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, và được khẳng định trong Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm (2001-2010) là: “... Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường... Phát triển kinh tế – xã hội phải gắn chặt với bảo vệ, cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học” [36, 40].

Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững như Đại hội IX đề ra và thực hiện cam kết quốc tế về phát triển bền vững, Chính phủ đã ban hành “định hướng chiến lược phát triển bền vững đất nước” (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam): “phát triển bền vững là quá trình phát triển phải đảm bảo công bằng nhu cầu của mọi người trong hiện tại và không ảnh hưởng các thế hệ tương lai, từng bước thực hiện nguyên tắc: mọi mặt kinh tế, xã hội và môi trường đều cùng có lợi. Trong đó, coi con người là trung tâm của phát triển; phát triển kinh tế kết hợp hài hoà với đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội; bảo vệ, cải thiện môi trường phải được coi là yếu tố không thể tách rời của quá trình phát triển, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực, thực hiện công nghiệp hoá sạch,... tất cả nhằm mục tiêu tổng quát là đạt được sự đầy đủ về vật chất, sự giàu có về tinh thần và văn hoá, sự bình đẳng của các công dân và sự đồng thuận của xã hội, sự hài hoà giữa con người và tự nhiên” [17].

Đây là văn bản đã thể hiện đầy đủ các quan niệm về phát triển bền vững KT – XH ở Việt Nam. Đồng thời, đây cũng là những định hướng chiến lược lớn, làm cơ sở pháp lý, là căn cứ khung, để hoạch định các kế hoạch KT – XH và các chiến lược phát triển của các bộ ngành, và các địa phương theo hướng phát triển bền vững.

Nhằm cụ thể hoá thực hiện quan điểm PTBV, ngày 15/11/2004, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 41-NQ/TW về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, trong đó nhấn mạnh: “Bảo vệ môi trường là một nội dung cơ bản không thể thiếu trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển KT - XH của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH, HĐH đất nước”; “Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là một trong những nội dung cơ bản của phát triển bền vững ... Khắc phục tư tưởng chỉ chú trọng phát triển KT – XH mà coi nhẹ bảo vệ môi trường. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững”.

1.1.2 Phát triển bền vững kinh tế – xã hội là tất yếu khách quan

Phát triển kinh tế-xã hội là khái niệm hàm chứa các mối quan hệ tổng hợp, có nội dung rất rộng và phản ánh các hoạt động của con người nhằm thúc đẩy xã hội phát triển và

thỏa mãn nhu cầu về vật chất và tinh thần cho mình.

- Trong phát triển KT - XH, có phát triển kinh tế với mục đích tạo nên ngày càng nhiều của cải vật chất phục vụ cuộc sống con người. Phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, dịch vụ là những bộ phận của phát triển kinh tế.

- Trong phát triển KT – XH, có phát triển xã hội mà mục đích chính là tạo nên phẩm chất tốt đẹp của từng con người và những giá trị văn hóa cho toàn xã hội. Phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, thể chế quản lý, chính trị, phúc lợi xã hội là những bộ phận quan trọng của phát triển xã hội.

Trong nhận thức luận cần phân biệt giữa tăng trưởng và phát triển. Tăng trưởng chỉ phản ánh mặt vật chất một chiều và phiến diện về sự tăng lên của doanh lợi. Phát triển coi sự gia tăng – “thêm” ấy không đồng nhất với “tốt hơn”. Trên cơ sở đó, nếu tăng trưởng mà làm cho phân cực giàu nghèo, làm hủy hoại đến môi trường sinh thái, thì sự tăng trưởng đó không thể là “tốt hơn” được. Và vì vậy, phát triển KT - XH là một khái niệm rộng, bao hàm toàn bộ các khía cạnh về vật chất (thêm) và tinh thần, chất lượng cuộc sống và văn hoá,... làm cho xã hội tiến bộ không ngừng, con người được phát triển toàn diện (trong đó có thụ hưởng về vật chất, trí tuệ, môi sinh, văn hoá, xã hội...).

Lịch sử phát triển của xã hội loài người trải qua nhiều giai đoạn với những hình thái KT - XH khác nhau. Nhìn một cách tổng thể, nền KT - XH loài người không ngừng phát triển. Tuy nhiên, trong từng giai đoạn lịch sử nhất định thì tất cả các quốc gia không phải luôn theo xu hướng phát triển. Trong thực tiễn phát triển của nhân loại đã có nhiều nền văn minh đã sụp đổ đúng cả nghĩa đen và nghĩa bóng (khủng hoảng KT – XH trầm trọng, TNTN cạn kiệt, môi trường suy thoái...). Lý do sâu xa của sự suy vong và tàn lụi này là kết quả của sự xung đột giữa ham muốn vô hạn của con người và khả năng có hạn của TNTN.

Cuộc sống của con người ở khắp mọi nơi đều phụ thuộc vào thiên nhiên. Con người sử dụng TNTN để tồn tại, cải thiện điều kiện sống của mình, và phát triển. Nhìn từ góc độ phát triển, để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của mình, tài nguyên và môi trường là đầu

vào của mọi quá trình phát triển, mọi nền kinh tế. Để tiến hoá và không ngừng phát triển, con người đã luôn chủ động cải tạo thế giới tự nhiên, trong đó, phát triển KT – XH theo con đường công nghiệp hoá đang là sự lựa chọn của tất cả quốc gia đã phát triển, đang phát triển và kém phát triển. Đến thế kỷ XX, cuộc cách mạng khoa học công nghệ bùng nổ tạo ra năng suất lao động cao, và vì vậy mà chất lượng cuộc sống được nâng cao. Những của cải được tạo ra ngày càng nhiều đã phần nào thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của con người, thúc đẩy nền văn minh nhân loại phát triển nhanh.

Tuy nhiên, chính phương pháp phát triển như hiện nay đã và đang làm suy thoái môi trường nghiêm trọng. Do sức ép của tăng trưởng kinh tế, với sự phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật, bởi việc sử dụng năng lượng mới (trong đó có năng lượng hạt nhân), vật liệu mới, biến đổi gen, hoặc bởi những nhận thức nông cạn, hạn hẹp của con người về mối quan hệ hữu cơ giữa môi trường và phát triển... mà ta đã khai thác TNTN một cách thái quá và tác động mạnh mẽ vào môi trường, can thiệp trực tiếp vào các hệ sinh thái, vi phạm luật tiến hóa của tự nhiên, đã tạo nên mâu thuẫn sâu sắc giữa mục tiêu phát triển với khả năng vốn có của tự nhiên, làm ảnh hưởng đến sự phát triển KT – XH, làm giảm chất lượng và đe dọa cuộc sống của con người trong hiện tại và tương lai.

Những con số thống kê gần đây cho ta một bức tranh rất đáng lo ngại về tình trạng suy thoái tài nguyên và môi trường trên phạm vi toàn cầu và ở nước ta:

- Đất là nguồn tài nguyên vô giá đang bị xâm hại nặng nề. Số liệu của Liên hợp quốc cho thấy cứ mỗi phút trên phạm vi toàn cầu có khoảng 10 ha đất trở thành sa mạc. Diện tích đất canh tác trên đầu người giảm nhanh từ 0,5 ha/người xuống còn 0,2 ha/người và dự báo trong vòng 50 năm tới chỉ còn khoảng 0,14 ha/người. Ở Việt Nam, số liệu thống kê cho thấy sự suy giảm đất canh tác, sự suy thoái chất lượng đất và sa mạc hoá cũng đang diễn ra với tốc độ nhanh. Xói mòn, rửa trôi, khô hạn, sạt lở, mặn hoá, phèn hoá, v.v đang xảy ra phổ biến ở nhiều nơi đã làm cho khoảng 50% trong số 33 triệu ha đất tự nhiên được coi là “có vấn đề suy thoái” [58].

- Nước là nguồn tài nguyên không thể thay thế cũng đang đứng trước nguy cơ suy

thoái mạng trên phạm vi toàn cầu, trong đó nước thải là nguyên nhân chính. Theo số liệu thống kê, hàng năm có khoảng hơn 500 tỷ m³ nước thải (trong đó phần lớn là nước thải công nghiệp) thải vào các nguồn nước tự nhiên và cứ sau 10 năm thì chỉ số này tăng gấp đôi. Khối lượng nước thải này đã làm ô nhiễm hơn 40% lưu lượng nước ổn định của các dòng sông trên trái đất. Ở nước ta, hàng năm có hơn 1 tỷ m³ nước thải hầu hết chưa được xử lý ra môi trường. Dự báo nước thải sẽ tăng hàng chục lần trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Khối lượng nước thải này đang và sẽ làm nhiều nguồn nước trên phạm vi cả nước ô nhiễm nghiêm trọng, đặc biệt là các sông, hồ trong các đô thị lớn [58].

- Rừng là chiếc nôi sinh ra loài người có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với con người cũng đang phải đối mặt với sự suy giảm nhanh về số lượng và chất lượng. Vào thời kỳ tiền sử diện tích rừng đạt tới 08 tỷ ha (2/3 diện tích lục địa), đến thế kỷ 19 còn khoảng 5,5 tỷ ha và hiện nay chỉ còn khoảng 2,6 tỷ ha. Số liệu thống kê cho thấy diện tích rừng đang suy giảm với tốc độ chóng mặt (mỗi phút mất đi khoảng 30 ha rừng) và theo dự báo với tốc độ này chỉ khoảng 160 năm nữa toàn bộ rừng trên trái đất sẽ biến mất. Ở nước ta rừng cũng đã từng suy giảm nhanh. Theo số liệu thống kê, diện tích đất có rừng vào khoảng 11,5 triệu ha, trong đó 84% là rừng tự nhiên. Đầu thế kỷ 20 độ che phủ đạt khoảng 50% sau đó suy giảm mạnh đến cuối những năm 80 chỉ còn gần 30%. Do nỗ lực trồng rừng và bảo vệ rừng độ che phủ đã được cải thiện. Số liệu thống kê năm 2004 ở mức 36% và với đà này mục tiêu 40% độ che phủ của rừng vào năm 2010 là có thể đạt được [58].

- Cùng với rừng, đa dạng sinh học cũng đóng vai trò quan trọng đối với con người và thiên nhiên. Từ nhiều thập kỷ nay, hoạt động của con người đã tác động mạnh tới thế giới sinh vật, được xem là tương đương hoặc thậm chí lớn hơn nhiều so với các đợt tuyệt chủng lớn nhất trong thời tiền sử. Việt Nam là nước có mức độ đa dạng sinh học đứng thứ 10 thế giới nhưng tốc độ suy giảm được xếp vào loại nhanh nhất. Nhiều hệ sinh thái tự nhiên bị xâm phạm, suy giảm diện tích. Trong không đầy 50 năm, diện tích rừng ngập mặn suy giảm gần 3/4 [58].

Tình hình trên cho thấy bức tranh ảm đảm về tình trạng suy thoái tài nguyên và môi trường ở quy mô toàn cầu và ở nước ta: khai thác khoáng sản quá mức, xói mòn đất, ô nhiễm các nguồn nước, ô nhiễm môi trường công nghiệp, đô thị và nông thôn, cũng như thiên tai thường xuyên xảy ra với tần suất cao và diễn biến phức tạp, sự suy giảm các nguồn tài nguyên đa dạng sinh học và vấn đề ô nhiễm xuyên biên giới. Như vậy, có thể thấy mọi dạng môi trường sống của con người (khí quyển, thủy quyển, địa quyển, sinh quyển,...) đều đang lâm vào tình trạng cạn kiệt và ô nhiễm, và xu hướng này sẽ tiếp tục diễn ra trong những năm tới. Đây thật sự đang là những thách thức đe dọa đến sự tồn vong và phát triển cả hành tinh chúng ta.

Sự bất ổn về môi trường, sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên tất yếu sẽ dẫn đến sự suy thoái của mọi nền văn minh, của mọi quá trình phát triển. Mối quan hệ hữu cơ này đã được chứng minh trong quá khứ và càng được thể hiện rõ hơn trong thời đại ngày nay, khi sự phát triển đang tiệm cận các giới hạn của tự nhiên. Những vấn đề nêu trên phản ánh rằng: sự phát triển như vậy là thiếu tính bền vững. Ông cha ta có câu: “Đời cha ăn mặn đời con khát nước” [70], là lời cảnh báo chính xác của việc phát triển thiếu tính bền vững.

Phát triển đương nhiên làm thay đổi môi trường, nhưng làm sao cho phát triển không tác động tiêu cực đến môi trường và sự thay đổi của môi trường vẫn thực hiện được chức năng bảo tồn và phát triển cho muôn loài và cho con người cả trong hiện tại và tương lai. Muốn tồn tại và phát triển, loài người phải giải quyết thỏa đáng những xung đột này. Như vậy, “không phải ở chỗ sản xuất ít đi (như đề xuất của Câu lạc bộ La Mã), mà là sản xuất khác đi”. Trước thực tế này, con người phải xem xét lại những hành vi ứng xử của mình với thiên nhiên, phương sách phát triển KT – XH. Trong đó, vấn đề bức xúc là con người phải *tìm ra con đường phát triển mà trong đó các vấn đề: dân số, kinh tế, xã hội, tài nguyên và môi trường được xem xét một cách tổng thể*, nhằm hạn chế những tác động cản trở đến sự phát triển của mỗi quốc gia. Lựa chọn duy nhất là phát triển với sự kết hợp cùng một lúc cả về kinh tế, văn hoá, xã hội, và bảo vệ môi trường. Tức là phát triển bền vững.

Từ đó cho thấy, phát triển bền vững là một yêu cầu tất yếu khách quan và cấp bách. “Con hơn cha là nhà có phúc - thế hệ hôm nay không muốn mắc nợ thế hệ tương lai, thế hệ hôm nay mong cho thế hệ tương lai được hạnh phúc hơn”, chính là cách diễn đạt đầy đủ của nguyên lý phát triển bền vững. *Thủy sản là ngành kinh tế – kỹ thuật nằm trong tổng thể KT – XH của loài người, vì vậy rất cần phát triển bền vững theo những quan điểm trên.*

1.1.3 Một số tiêu chí về tính bền vững kinh tế – xã hội và các phương thức phát triển

Theo tình hình hiện nay, để đánh giá tính bền vững của sự phát triển KT - XH là hết sức khó khăn. Ngay thuật ngữ về thước đo tính bền vững, hiện nay còn nhiều ý kiến tranh cãi và sử dụng khác nhau như: “tiêu chí”, “chỉ tiêu”, “độ đo”,... về phát triển bền vững. Rất nhiều tài liệu trong lĩnh vực này đều chấp nhận tiền đề “cái gì đo được sẽ quản lý được”, và xét trên quan điểm kế hoạch hóa thì thuật ngữ “chỉ tiêu” là phù hợp vì thể hiện thước đo kết quả và mục tiêu của phát triển. Nhưng hiện nay đang thiếu những chỉ tiêu có thể sử dụng để định lượng. Nếu không xem xét tổng thể và toàn diện thì khó có thể đánh giá và so sánh được một quốc gia, một vùng, một ngành hay một địa phương có phát triển bền vững hay không, do vậy, rất cần có những nghiên cứu bổ sung để xác định các mục tiêu và mục đích phát triển một cách khoa học bằng việc *xác định những giới hạn và những ngưỡng* thiết yếu nhất để bảo đảm cuộc sống của con người, vừa bảo tồn thiên nhiên và nguồn lợi cho mai sau.

Trên thế giới hiện đang sử dụng nhiều phương pháp tiếp cận kỹ thuật khác nhau để xây dựng các hệ thống xác định các đặc tính và đo lường sự bền vững. Việc đánh giá định tính và định lượng sự bền vững liên quan đến sự lựa chọn cách xác định và định lượng những gì đang được phát triển, những gì đang được duy trì và trong khoảng thời gian bao lâu. Trên thực tế, các nhóm và các tổ chức nghiên cứu về phát triển bền vững đều có xu hướng thừa nhận rằng muốn phát triển bền vững chúng ta cần phải duy trì và phát triển nhiều mục tiêu khác nhau và giải quyết các mâu thuẫn khác nhau,

nhưng họ lại không nhất trí được trong việc nên xác định phần nào chỉ nên duy trì và phần nào sẽ được phát triển, môi trường sẽ gắn kết với phát triển như thế nào và trong bao lâu thì lại có rất nhiều quan niệm khác nhau.

Trước đây, có nhiều tài liệu chỉ tập trung vào kinh tế với các ngành sản xuất cung cấp việc làm, của cải và sức tiêu thụ. Theo họ, nền kinh tế đã thúc đẩy và cung cấp mọi phương tiện để đầu tư cũng như cấp ngân sách cho việc duy trì và phục hồi môi trường. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, sự tập trung đã chuyển sang con người với sự nhấn mạnh vào phát triển con người như tăng tuổi thọ, tăng giáo dục, tạo sự công bằng và cơ hội. Cuối cùng, cũng có cả những lời kêu gọi phát triển xã hội tập trung vào sự thịnh vượng và an ninh của các quốc gia, các khu vực, các thể chế và các nguồn đầu tư tạo nên mối quan hệ và liên kết cộng đồng.

Mặc dù vậy, cũng đã có rất nhiều hoạt động và nghiên cứu nhằm xây dựng nên các tiêu chí định lượng cho PTBV (của các nhóm và các tổ chức như: Ủy ban phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (CSD), của Nhóm tư vấn về tiêu chí phát triển bền vững (CGSDI), Phương án Chỉ số thịnh vượng, Phương án Chỉ số Bền vững môi trường, Nhóm Bối cảnh toàn cầu, Phương án Các bước sinh thái, Nhóm Tiêu chí Tiến bộ đích thực (GPI), Nhóm hành động liên cơ quan Hoa Kỳ về các tiêu chí phát triển bền vững (IWGSDI), Hệ thống tiêu chí của Costa Rica về PTBV, Dự án các tiêu chí Boston, Nhóm đánh giá các thất bại, Sáng kiến thông báo toàn cầu). Ngoài ra đã có một số nỗ lực đề cập đến các phạm trù và phương pháp xây dựng các tiêu chí. Bản Tóm tắt các tiêu chí phát triển bền vững đã liệt kê hơn 500 tiêu chí. Trong số này có 67 tiêu chí có qui mô toàn cầu, 103 qui mô quốc gia, 72 có qui mô bang hoặc tỉnh và 289 có qui mô địa phương hay thành phố [23, 51, 85].

Vai trò chủ yếu của các tiêu chí là chỉ ra các tiến trình hướng tới hoặc để cụ thể hoá các mục tiêu với lộ trình cụ thể của sự PTBV nhằm tư vấn cho công chúng, cho các nhà ra quyết định và các nhà quản lý. Sự kiểm soát quản lý này cũng có hàm ý sử dụng hàng loạt các đáp ứng về chính sách và dùng các tiêu chí để xác định các cơ hội

cho những đáp ứng nói trên, chọn ra các hành động ưu tiên và đánh giá hiệu quả của chúng.

Mặc dù hầu hết các Nhóm đều có các phương pháp rõ ràng, nhưng các thuật ngữ thường không nhất quán và những ưu điểm và nhược điểm của các phương pháp hầu như ít được bàn đến. Cách lựa chọn phương pháp chủ yếu là dựa vào các số liệu về qui mô không gian và thời gian, vào sự lựa chọn các tiêu chí và sự kết hợp các tiêu chí.

Về tổng thể phát triển, phát triển bền vững kinh tế - xã hội phải đạt tới sự hài hòa, cân đối về kinh tế, xã hội và môi trường. Từ các khái niệm cơ bản về phát triển bền vững nêu trên, có thể hệ thống các tiêu chí cơ bản để đánh giá tính bền vững của sự phát triển, cụ thể là những tiêu chí: thịnh vượng về kinh tế; dân chủ, công bằng và tiến bộ về xã hội; bền vững về môi trường sinh thái. Các địa phương và các Ngành - *trong đó có ngành thủy sản vùng ĐBSCL*, có thể căn cứ vào các chỉ tiêu chung nêu trên để cụ thể hoá, đánh giá và so sánh tính bền vững của Ngành.

Trong PTBV mà hiện nay các quốc gia đều theo đuổi, có ba nội dung cơ bản là:

1. Bền vững về kinh tế: *bảo đảm phát triển kinh tế nhanh, và duy trì tốc độ ấy trong một thời gian dài.* Bền vững về kinh tế đòi hỏi các quốc gia phải đảm bảo cân đối tốc độ tăng trưởng kinh tế với các điều kiện nguồn lực, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, và việc phát triển công nghệ sạch, thân thiện với môi trường,... Một quốc gia được coi là phát triển bền vững về kinh tế phải đạt được những yêu cầu sau đây: Có tốc độ tăng trưởng GDP cao và ổn định; GDP/đầu người cao và thường xuyên tăng lên; có cơ cấu GDP hợp lý, các ngành – thành tố của GDP phải ổn định và phát triển để làm cho tổng GDP của quốc gia ổn định và tăng lên; Tránh được sự suy thoái và đình trệ trong tương lai, tránh để lại gánh nặng nợ nần lớn cho thế hệ mai sau.

Cần phải phân biệt rõ giữa tăng trưởng kinh tế nhanh với việc bảo đảm, duy trì sự tăng trưởng đó trong một thời gian dài. Tăng trưởng nhanh thường đi liền với việc đầu tư lớn, khai thác TNTN nhiều không giới hạn, chinh phục thị trường bằng mọi cách để tăng sản lượng, tăng doanh thu và tăng lợi nhuận. Và như thế thường mâu thuẫn với

PTBV, với xu hướng muốn duy trì sự tăng trưởng đó một cách bền bỉ và dài lâu, nghĩa là tăng trưởng hôm nay phải không được làm ảnh hưởng đến tương lai.

2. Bền vững về xã hội: Phát triển kinh tế sẽ không bền vững nếu không gắn với phát triển xã hội. Bởi phát triển xã hội vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển kinh tế, phù hợp với đường lối kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Xã hội bền vững phải là một xã hội có nền kinh tế tăng trưởng nhanh, đi đôi với công bằng và tiến bộ xã hội, chính trị ổn định và an ninh quốc gia được bảo đảm. Biểu hiện tổng hợp nhất của phát triển kinh tế và phát triển xã hội là chỉ số phát triển con người (Human Development Index - HDI) phải ngày càng tăng lên. Một trong những mục tiêu xã hội cần ưu tiên là kiểm soát thường xuyên mức tăng dân số, mọi người được thụ hưởng các thành quả của sự tăng trưởng kinh tế, việc làm và đời sống được cải thiện, thu nhập tăng cao, các tầng lớp dân cư trên các vùng lãnh thổ có cùng cơ hội hưởng thụ phúc lợi xã hội: y tế, giáo dục, các hoạt động văn hoá, đào tạo nghề,... Xã hội của một nước không thể tồn tại bền vững nếu để một tầng lớp người hay nhóm người bị gạt ra ngoài lề tiến trình phát triển của quốc gia. Thế giới cũng không thể có phát triển bền vững nếu cuộc sống và tính mạng của một bộ phận nhân loại hay một số quốc gia đang bị đe dọa vì nhiều lý do: chiến tranh, xung đột, bệnh tật, nghèo nàn và thiếu các điều kiện sống tối thiểu như: nước sạch, không khí sạch, nhà ở, ăn uống, thuốc men...

3. Bền vững về môi trường và tài nguyên thiên nhiên: Tài nguyên, môi trường là đầu vào cơ bản có tầm quan trọng đối với sự phát triển ổn định KT - XH của mỗi nước.

- Bền vững về môi trường cần bảo đảm các chỉ tiêu, chức năng cơ bản là:

+ Bền vững về môi trường tự nhiên phải bảo đảm số lượng và chất lượng trong sạch về không khí, nguồn nước, đất, không gian về lý hóa và sinh học, cảnh quan... Quá trình khai thác và sử dụng không được phép làm giảm số lượng và chất lượng của các yếu tố đó dưới giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

+ Bền vững về môi trường xã hội (dân số, chất lượng dân số, sức khỏe, môi trường

sống, lao động, học tập của con người,...), không bị các hoạt động của con người làm ô nhiễm, suy thoái và tổn hại.

+ Với chức năng môi trường là nơi chứa đựng và xử lý phế thải cần quán triệt là lượng phế thải tạo ra trong sinh hoạt và sản xuất của con người phải nhỏ hơn khả năng tái sử dụng, tái chế và phân hủy của tự nhiên, không để ảnh hưởng của các điều kiện này tới sự sống của con người và muôn loài.

- *Bền vững về tài nguyên thiên nhiên phải bảo đảm:*

+ Đối với các loại tài nguyên tái tạo được, chỉ khai thác và sử dụng trong giới hạn những tài nguyên đó được khôi phục lại về số lượng và chất lượng do thiên nhiên tạo ra hoặc bằng phương pháp nhân tạo thay thế.

+ Các loại tài nguyên không tái tạo được, chỉ khai thác, sử dụng ít hơn, bằng số lượng và chất lượng do thiên nhiên tạo ra hoặc bằng phương pháp nhân tạo thay thế.

Như vậy, môi trường sinh thái phải được bảo vệ một cách tốt nhất. Phải tiết kiệm các nguồn tài nguyên, nâng cao tỷ lệ sử dụng các nguồn lực một cách không lãng phí, làm cho hệ sinh thái được tái sinh thường xuyên. Các hoạt động kinh tế và mưu sinh của con người phải được coi là một bộ phận cấu thành của hệ sinh thái, và phát triển kinh tế phải bảo toàn sự cân bằng của hệ sinh thái, nếu không thì không thể bảo đảm bền vững.

Những nội dung chung nhất ấy đang được hiểu và thực thi trong những mô hình kinh tế và thể chế chính trị rất khác nhau. Và vì vậy, kết quả đem lại cũng không giống nhau. Trong lúc nhiều quốc gia cam kết cắt giảm lượng phát thải công nghiệp theo Nghị định thư Kyoto, thì Mỹ - nước đang phát thải trên dưới 30% toàn cầu, lại tìm mọi lý do để từ chối, thậm chí đòi “mua lại” tiêu chuẩn phát thải của các nước nghèo, “xuất khẩu” nhà máy có lượng phát thải lớn ra ngoài lãnh thổ...

Thực tiễn nhiều quốc gia trên thế giới đã làm rõ một nguyên lý cơ bản là: muốn tăng trưởng kinh tế nhanh phải có phương thức huy động tối đa mọi tiềm năng, nguồn lực hiện có cho đầu tư phát triển. Do sự thúc ép về kinh tế, chủ yếu là sự đối đầu với

đói nghèo và lạc hậu, nên trong thời kỳ công nghiệp hoá, hầu như tất cả các nước đều coi tăng trưởng kinh tế là mục tiêu số một với quan điểm: *tạm thời chưa chú trọng đến công bằng xã hội và bảo vệ môi trường để đạt tốc độ tăng trưởng nhanh*. Từ đây hình thành quan điểm “*Phát triển với bất cứ giá nào*”. Như vậy, phải chấp nhận sự bất bình đẳng trong xã hội và sự suy thoái môi trường. Sau khi đạt được trình độ *phát triển kinh tế cao, sẽ có điều kiện để khắc phục dần dần sự bất bình đẳng về phân phối thu nhập trong xã hội và làm sạch lại môi trường*. Kết quả, nhiều nước đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao nhờ đầu tư lớn, nhờ khai thác mạnh các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Thế nhưng, với phương thức phát triển như trên, đã làm nảy sinh nhiều vấn đề môi trường và biến đổi xã hội – nhân văn ở nhiều nước. Cái giá phải trả để tăng nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế là sự mất cân bằng về xã hội, sự đói nghèo của một bộ phận nhân dân, sự thất học của một số trẻ em, sự mở rộng các khu nhà ổ chuột ở đô thị, tỷ lệ thất nghiệp cao. Tăng trưởng kinh tế không có kiểm soát như trên sẽ khuyến khích hoạt động khai thác dẫn đến cạn kiệt các nguồn TNTN, mức độ ô nhiễm môi trường ngày càng cao, sự cố môi trường, thiên tai lũ lụt ngày càng gia tăng (sóng thần, động đất, bão Katrina,...), đất, các dòng sông bị ô nhiễm vì nước thải, bầu trời bị ô nhiễm vì khói bụi công nghiệp,... là những tác nhân làm gia tăng dịch bệnh (SARS, H5N1,...) càng làm nghiêm trọng thêm các vấn đề xã hội, nhất là những quốc gia nghèo và đang phát triển.

Trong những trường hợp đó, những nỗ lực đầu tư cho phát triển sẽ trở nên “vô nghĩa” không thể có hiệu quả cao, hoặc chí ít thì cũng bị ảnh hưởng nặng nề, thu nhập quốc dân tăng lên do kinh tế phát triển sẽ bị hạn chế và suy giảm bởi những chi phí đè nặng để xử lý những hậu quả trên nhiều lĩnh vực thiên nhiên và xã hội. Phải phát triển đến một trình độ nào đó mới xem xét giải quyết vấn đề môi trường là “một sự nhân đôi sai lầm”, là quan điểm không còn phù hợp với tình hình phát triển KT – XH và thực trạng môi trường hiện nay.

Việc chạy theo những chỉ tiêu về tốc độ thường kéo theo đầu tư tràn lan, tạo ra

tình trạng thiếu hiệu quả, thiên nhiên bị tàn phá,... dẫn đến mất cân đối trong phát triển, đến một mức nào đó khi khủng hoảng xảy ra sẽ làm “tiêu tan rất nhanh chóng những gì đã đạt được”. Vào đầu những năm 70 của thế kỷ XX, các quốc gia trên thế giới, nhất là các nước phát triển, thi nhau khai thác TNTN, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và tìm kiếm thị trường để làm giàu. Điều đó không chỉ nhìn thấy được ở các mô hình kinh tế của các nước công nghiệp phát triển ở phương Tây, mà có cả trong mô hình kinh tế các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, nhất là ở Liên Xô (cũ). Cơ chế kế hoạch hoá tập trung đã làm nảy sinh một kiểu làm việc “càng chi phí nhiều càng có lợi” đã triệt tiêu các động lực ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ để giảm giá thành, tăng năng suất và chất lượng, cho dù trên thực tế đã phát động nhiều phong trào thi đua với nhiều khẩu hiệu về tiết kiệm và hiệu quả. Chẳng hạn, chi phí sản xuất càng cao, tổng sản phẩm càng lớn. Tổng sản phẩm lớn mới có quỹ tiền lương nhiều và trích thưởng lớn (vì được quy định tỷ lệ thuận với tổng sản phẩm) [39]. Bởi vậy, phát triển kinh tế thị trường ngày nay không thể không có bàn tay can thiệp của con người với ý thức, trách nhiệm cao trong việc bảo đảm lợi ích cho cả trước mắt và lâu dài.

Từ những bài học thực tiễn đó, con người đã cảnh giác và tìm chiến lược phát triển mới: coi các vấn đề tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường là ba yếu tố cấu thành của phát triển xã hội. Sự phát triển lâu dài và ổn định chỉ có thể đạt được dựa trên một sự cân bằng nhất định của ba mặt: Kinh tế – Xã hội – Môi trường. Trong một thời kỳ cụ thể, người ta có thể ưu tiên phát triển một mặt nào đó, song mức độ và thời hạn của sự ưu tiên đó chỉ có giới hạn và phải được lồng ghép với các vấn đề khác. Cần thống nhất quan điểm từ các phía “bảo vệ môi trường phải vì phát triển, thúc đẩy phát triển”, và ngược lại phải khắc phục tư tưởng “chỉ chú trọng phát triển kinh tế mà ít quan tâm hoặc coi nhẹ vấn đề tài nguyên môi trường và xã hội”.

Đối với Việt Nam, khi quy mô nền kinh tế còn nhỏ, cơ sở hạ tầng KT – XH chưa phát triển, thu nhập bình quân đầu người còn thấp,... thì các điều kiện ban đầu cho PTBV là

phải tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh và hoàn thiện dần chất lượng của sự phát triển để củng cố sức mạnh quốc gia, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Chỉ khi tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, thì mới có thể xoá đói giảm nghèo, đời sống nhân dân mới được cải thiện và mới có được những điều kiện và nguồn lực cho PTBV.

Qua gần hai mươi năm thực hiện đổi mới, Việt Nam nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng đã đạt được những kết quả to lớn trong phát triển KT – XH và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, trong kế hoạch phát triển KT – XH của đất nước, của các ngành và địa phương, tính bền vững của sự phát triển vẫn chưa được quan tâm đúng mức và vẫn còn một số tồn tại lớn. Là nước nghèo với GDP bình quân đầu người còn thấp và đang trong quá trình CNH, HĐH, phát triển KT – XH ở nước ta trong những năm qua vẫn còn dựa nhiều vào việc khai thác TNTN; năng suất lao động còn thấp; công nghệ sản xuất, mô hình tiêu dùng còn sử dụng nhiều năng lượng, nguyên liệu và thải ra nhiều chất thải. Dân số tăng nhanh, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, các dịch vụ cơ bản về giáo dục và y tế hiện còn bất cập, các loại tệ nạn xã hội chưa được ngăn chặn triệt để,... đang là những vấn đề bức xúc. Nhiều nguồn TNTN bị khai thác cạn kiệt, sử dụng lãng phí và kém hiệu quả. Môi trường thiên nhiên ở nhiều nơi bị phá hoại nghiêm trọng, ô nhiễm và suy thoái đến mức báo động. Phương thức khai thác và sử dụng kém hiệu quả tài nguyên như hiện nay sẽ là mối đe dọa lớn tới khả năng sử dụng lâu dài các TNTN. Hệ thống chính sách và công cụ pháp luật chưa đồng bộ để kết hợp một cách có hiệu quả giữa 03 mặt của sự phát triển: KT, XH và bảo vệ môi trường. Trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT– XH của đất nước cũng như các ngành và địa phương, 03 mặt quan trọng trên của sự phát triển chưa thực sự được kết hợp và lồng ghép chặt chẽ với nhau [17, 37, 39, 40].

1.2 CƠ SỞ KHOA HỌC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH THỦY SẢN

1.2.1 Một số quan niệm về phát triển bền vững ngành Thủy sản

Để tồn tại và phát triển, từ ngàn xưa con người đã tiến hành các hoạt động sản xuất

thủy sản. Hoạt động thủy sản là việc khai thác tài nguyên thủy sản - những tiềm năng của nguồn lợi thiên nhiên sinh vật sinh sống trong các mặt nước, mặt đất,... Đây là loại tài nguyên tái tạo được, nhưng thường rất nhạy cảm và chịu rủi ro rất cao trước các diễn biến của tự nhiên (đất, nước, khí hậu,...), và các tác động nhân sinh trong quá trình phát triển, nên thường chịu nhiều rủi ro về môi trường và dịch bệnh.

Đồng thời bản thân các hoạt động sản xuất thủy sản (nuôi trồng, khai thác, chế biến) cũng đã làm nảy sinh các vấn đề môi trường rất khác nhau, tác động mạnh chất lượng môi trường các thủy vực, các vùng đất ngập nước, các hệ sinh thái quan trọng, nguồn giống thủy sản tự nhiên và đa dạng sinh học thủy sinh thay đổi theo chiều hướng xấu, bị phá hủy, bị suy thoái, suy giảm, thậm chí có nơi mất hẳn, khó phục hồi hoặc phục hồi chậm,... điều này sẽ đi đến kết cục là nguồn tài nguyên bị kiệt quệ, làm ảnh hưởng đến các mục tiêu phát triển lâu dài của các cộng đồng địa phương, các ngành và đất nước. Có thể thấy, lĩnh vực thủy sản cũng bị chi phối mạnh bởi nguyên tắc cơ bản của kinh tế là nguyên tắc khan hiếm – các tài nguyên thủy sản mà con người cần là rất hạn chế và sẽ khan hiếm.

Bởi thế, con đường đúng đắn nhất để phát triển ngành thủy sản là hướng tới bền vững: nguồn lợi thủy sản và tài nguyên phải được sử dụng lâu dài, vừa thoả mãn được nhu cầu kinh tế trước mắt (tăng thị phần xuất khẩu và mức tiêu thụ nội địa) trong sức chống chịu của các hệ sinh thái, vừa duy trì được nguồn tài nguyên cho các thế hệ mai sau [46].

Theo định nghĩa của Tổ chức nông lương thế giới (FAO): “Phát triển bền vững (bao gồm nông – lâm và thủy sản), là quá trình quản lý và bảo toàn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, định hướng sự thay đổi về công nghệ, thể chế theo cách sao cho bảo đảm được thành tựu và vẫn thoả mãn không ngừng những nhu cầu của con người trong hiện tại và cho cả các thế hệ tương lai. Sự phát triển bền vững như thế sẽ bảo vệ được nguồn tài nguyên đất, nước, các nguồn gen động, thực vật, không làm thoái hoá môi trường, hợp lý về kỹ thuật, có hiệu quả về mặt kinh tế và có thể chấp nhận được về mặt xã hội” [34].

Theo GS.TS Võ Tòng Xuân (Đại học An Giang), ở các vùng nhiệt đới, hệ thống nông nghiệp bền vững (bao gồm nông, lâm, thủy sản) [79, 99], gồm các tiêu chuẩn sau:

- Bảo tồn đất, nước và các nguồn gen cây trồng, vật nuôi;
- Môi trường không bị phá hoại;
- Kỹ thuật thích hợp;
- Có hiệu quả về mặt kinh tế; và
- Xã hội chấp nhận

Sau đây là một số định nghĩa cơ bản khác:

“Nông nghiệp bền vững cần bao gồm việc quản lý thành công các nguồn tài nguyên để thoả mãn những nhu cầu của con người luôn thay đổi, trong khi vẫn duy trì, hoặc nâng cao chất lượng môi trường và bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên” [105].

“Các hệ thống nông nghiệp bền vững là những hệ thống có giá trị quan trọng về mặt kinh tế, đáp ứng được các nhu cầu an toàn về lương thực và dinh dưỡng của xã hội, trong khi vẫn bảo tồn hoặc tăng cường các nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước và chất lượng môi trường cho các thế hệ tương lai” [106, 108].

Tổng hợp các định nghĩa trên, có thể thấy phát triển bền vững ngành thủy sản bao gồm các nội dung sau:

- Phát triển ngành thủy sản đạt hiệu quả kinh tế cao, đảm bảo lợi ích lâu dài và một nghề cá có trách nhiệm mà nước ta đã cam kết với cộng đồng quốc tế. Tránh được sự suy thoái và đình trệ trong tương lai, tránh để lại gánh nặng nợ nần lớn cho thế hệ mai sau.
- Duy trì chất lượng môi trường và bảo toàn chức năng các hệ thống tài nguyên thủy sản, các hệ sinh thái thủy vực, các hệ sinh thái biển và vùng ven bờ.
- Bảo đảm quyền lợi của cộng đồng dân cư hưởng dụng nguồn lợi thủy sản, cân bằng hưởng dụng nguồn lợi giữa các thế hệ, góp phần xoá đói giảm nghèo nông ngư dân.
- Tối ưu hoá việc sử dụng đa mục tiêu các hệ thống tài nguyên biển và đất ngập nước liên quan tới thủy sản, giảm thiểu mâu thuẫn lợi ích và các tác động của các ngành khác đến tính bền vững của nguồn lợi thủy sản.

1.2.2 Một số chỉ tiêu đánh giá tính bền vững trong phát triển thủy sản

Trước đây, các nhà quản lý nghề cá chưa quan tâm đầy đủ đến việc thu thập

các dạng thông tin hữu ích khác nhau, và cho rằng có thể quản lý nghề cá chỉ thông qua đánh giá khoa học về nguồn lợi. Nói cách khác, các nhà khoa học phương Tây cho rằng không thể quản lý được nghề cá nếu không biết trữ lượng nguồn lợi. Mô hình đánh giá nguồn lợi thủy sản kinh điển như sản lượng bền vững tối đa (MSY) đã được sử dụng rộng rãi để ước tính trữ lượng nguồn lợi. Mặc dù có một vài chỉ số khác được sử dụng ở cả những nước phát triển và đang phát triển, nhưng nhìn chung chỉ có MSY là chỉ số đánh giá nguồn lợi thủy sản cả về mặt lý thuyết cũng như về khoa học.

MSY thường được xử lý để ước tính tổng sản lượng khai thác có thể cho phép (TAC). Trong hầu hết các trường hợp, MSY hoặc TAC được sử dụng chủ yếu để kiểm soát đầu ra. Nói cách khác, khi đã đạt được chỉ số TAC, các đơn vị hoạt động nghề cá bị ngừng đánh bắt tới mùa tiếp theo.

Những năm gần đây đã có sự tranh luận mang tính quốc tế về tính hiện thực của các mô hình quản lý trên, xem ra MSY có thể không phù hợp với đánh giá nguồn lợi thủy sản tại các nước nhiệt đới, và chỉ đạt được kết quả hạn chế. Hội nghị Thiên niên kỷ thế giới đã kết luận rằng, đối với nhiều nghề cá, áp dụng biện pháp kiểm soát đầu ra là không thực tế [44, 45]. Sự hỗn hợp của nghề cá đa loài và đa ngư cụ tại hầu hết các nước nhiệt đới (có Việt Nam) cho thấy việc đánh giá nguồn lợi rất phức tạp và khó đề ra được giới hạn khai thác. Hơn nữa, rất khó thu thập thông tin về khai thác từ các bến cá nằm rải rác và thiếu hệ thống giám sát và kiểm soát (MCS) có hiệu quả...

Vì vậy, cùng với quản lý nguồn lợi, phải quản lý ngư dân và những yếu tố liên quan đến thủy sản. Phải đẩy mạnh xây dựng các chỉ số thực tế, đơn giản và có thể sử dụng rộng rãi để nắm được thực trạng và xu hướng của nghề cá, làm cơ sở để phát triển và quản lý bền vững ngành thủy sản.

Bộ chỉ số được sử dụng như các công cụ để quản lý và phát triển bền vững ngành thủy sản bao gồm:

- Các chỉ số về năng lực đánh bắt, bao gồm số lượng tàu, công suất, thời gian khai thác, loại và số lượng ngư cụ dùng để khai thác. Các chỉ số thu hoạch hoặc nguồn

lợi, bao gồm khối lượng cá cấp bến, năng suất đánh bắt trên mỗi đơn vị khai thác (CPUE), sinh khối, thành phần đánh bắt, số loài khai thác, ngư trường, kích cỡ trung bình và kích cỡ trưởng thành.

- Các chỉ tiêu sử dụng diện tích đất đai, năng suất, sản lượng nuôi trồng thủy sản. Các phương và mô hình NTTS. Các vấn đề về công nghệ chế biến, thị trường tiêu thụ,...

- Các chỉ tiêu về KT – XH, bao gồm giá trị cấp bến, doanh số trên mỗi đơn vị khai thác (RPUE), xuất khẩu và nhập khẩu (số lượng và giá trị), mức tiêu thụ cá tính trên đầu người, đầu tư cho nghề cá, số lượng ngư dân, học vấn ngư dân, vốn của ngư dân và thu nhập của ngư dân.

- Các chỉ số về môi trường sinh thái như: tình hình trữ lượng nguồn lợi, rạn san hô, rừng ngập mặn, tình hình ô nhiễm môi trường và đa dạng sinh học,...

Sử dụng hiệu quả các chỉ số này đòi hỏi có một cơ sở dữ liệu lớn được thu thập trong một thời gian dài. Sự thành công trong việc sử dụng các chỉ số quản lý nghề cá bền vững phụ thuộc rất nhiều vào sự tham gia tích cực của các cộng đồng và những người hưởng lợi nguồn lợi thủy sản.

1.2.3 Các lý thuyết kinh tế liên quan đến phát triển bền vững ngành thủy sản

Kinh tế học là sự nghiên cứu về sản xuất, phân phối, tiêu thụ hàng hoá và các dịch vụ trong xã hội. Nó có liên quan chặt chẽ với hai thông số chính là đầu vào (*lao động, đất đai, nguồn lợi thủy sản,...*) và đầu ra (*sản phẩm thủy sản,...*). Khai thác, quản lý nguồn lợi, phát triển thủy sản bị ảnh hưởng đáng kể bởi rất nhiều phương cách kinh tế. Vì thế, tìm hiểu các lý thuyết kinh tế nhằm đưa ra được tổng quan những vấn đề có liên quan đến phát triển bền vững KT – XH, đặc biệt là chúng ta có thể chắt lọc từ những lý thuyết đó những hạt nhân hợp lý để vận dụng vào thực tiễn phát triển bền vững ngành Thủy sản.

1.2.3.1 Nguyên lý bảo tồn giá trị tài nguyên môi trường (BTGTTNMT)

(Các kí hiệu: **Kn**: nguồn vốn thiên nhiên, tức nguồn tài nguyên thiên nhiên như nước, đất, nguồn lợi thủy sản, khoáng sản, không khí,... **Km**: nguồn vốn nhân tạo, tức các

tài nguyên do con người tạo ra như nhà cửa, máy móc, sản phẩm,...).

Theo nguyên lý BTGTTNMT: “Mọi đền bù đòi hỏi sự chuyển giao thế hệ tương lai một TNTN không nhỏ hơn nguồn tài nguyên thiên nhiên mà thế hệ hiện nay đang có. Việc sử dụng tài sản Kn cần phải được đền bù bằng cách tạo ra một nguồn Km ngang giá trị với chúng một cách thực tế” [26], [27, tr.116, 117]. Một dự án sử dụng Kn thì việc đền bù phải có một sự thay thế tương ứng. Nó đòi hỏi phải đảm bảo lượng khí thải CO₂ không vượt quá ngưỡng cho phép. Chất mặt đất bị bào mòn không vượt quá tầng đất mới được hình thành qua các quá trình tự nhiên. Khai thác gỗ, lâm sản không vượt quá khả năng tái sinh bền vững rừng. Số loài cây, loài thú bị huỷ diệt không vượt quá số được sinh sản. Việc khai thác nước ngầm không vượt quá khả năng khôi phục của các tầng nước ngầm. Đánh bắt cá không vượt quá trữ lượng cá của ngư trường.

Từ nguyên lý BTGTTNMT nhìn về lâu dài thì nguồn tài nguyên Kn được đảm bảo, những ưu việt của Kn khiến cho chất lượng cuộc sống tăng lên, vì trong từng lĩnh vực của quá trình sản xuất thủy sản phải luôn chú ý đến vấn đề tái tạo nguồn lợi, chống ô nhiễm môi trường, bảo vệ vùng sinh thái; hoặc cần có dự án thích hợp song song với nó để đảm bảo nguồn tài nguyên thiên nhiên được chuyển giao đầy đủ cho thế hệ tương lai. Do vậy nguyên lý BTGTTNMT xứng đáng là nguyên lý cho sự phát triển bền vững.

1.2.3.2 Lý thuyết tiếp cận hệ thống, liên ngành, liên vùng

Quan điểm của lý thuyết này cho thấy: trong nghiên cứu cần nhìn nhận một sự việc trong tổng thể các mối liên hệ, trong đó đặc biệt chú ý tới mức độ của các hoạt động, sự việc. Tức là coi mỗi sự vật, hiện tượng như là một hệ thống, bản thân nó là thành phần của hệ thống khác lớn hơn, trong nó tồn tại của các hệ thống khác nhỏ hơn, và luôn có các mối quan hệ tương tác bên trong và bên ngoài. Nhìn sự vật, hiện tượng từ tổng quát đến những khía cạnh cụ thể, chi tiết.

Trong quá trình quản lý ngành Thủy sản, tính chất hệ thống, liên ngành, liên vùng rất dễ nhận thấy được như: giữa việc nuôi trồng thủy sản với việc trồng và bảo vệ rừng trên vùng đất ngập mặn; giữa việc phát triển NTTS ở hồ chứa với việc quản lý, điều tiết nước

phục vụ tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp và trong phục vụ vận hành thủy điện; giữa yêu cầu về thủy lợi phục vụ tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp với yêu cầu về thủy lợi phục vụ cấp thoát nước cho nhu cầu phát triển nuôi tôm; giữa trồng lúa với việc phát triển nuôi cá trên vùng ruộng trũng v.v... Đồng thời tính chất liên lĩnh vực trong nội bộ ngành thủy sản cũng rất rõ như: giữa khai thác với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, giữa xây dựng hệ thống nhà máy chế biến với xây dựng vùng nguyên liệu, như lời Thủ tướng Phan Văn Khải: “Ngành Thủy sản chú trọng xuất khẩu là hướng đi đúng. Phải tính lâu dài. Muốn vậy, phải xây dựng cho được nguồn nguyên liệu cơ bản cho chế biến xuất khẩu, phải có qui hoạch các vùng NTTS...”. Nếu không chú trọng tới các tính chất trên thì dễ dẫn tới việc ngành này chồng chéo không tính tới lợi ích của ngành kia, và dễ dẫn tới vì lợi ích cục bộ của một ngành, một địa phương mà để ảnh hưởng đến lợi ích của toàn cục.

Vừa qua, thực tế việc quản lý và sử dụng đất rừng ngập mặn để nuôi tôm ở một số nơi làm chưa tốt, chưa theo đúng qui hoạch. Có địa phương khi lập qui hoạch và kế hoạch phát triển NTTS đã thiếu sự phối hợp chặt chẽ với các ngành hữu quan như nông, lâm nghiệp và thủy lợi, nên sau khi xây dựng xong hệ thống ao đầm và đi vào sản xuất mới nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp.

Như vậy, quản lý nghề cá hiệu quả phải dựa trên cơ sở tiếp cận hệ thống, và tiếp cận sinh thái; liên vùng và từng vùng, liên ngành và từng ngành, phải cân nhắc tính hữu hạn của các hệ thống thủy vực, các hệ thống tự nhiên và nhu cầu phát triển của các ngành khác. Tính chất này đảm bảo cho việc phát triển hài hoà, đồng bộ và lâu bền vì lợi ích toàn cục của đất nước chứ không để nảy sinh vấn đề cục bộ vì lợi ích của từng ngành hoặc từng địa phương, từng cộng đồng. Trong quá trình này cần vận dụng các chính sách, biện pháp và điều kiện cụ thể phù hợp cho từng giai đoạn phát triển nhằm hạn chế các tác động bất lợi do môi trường bên ngoài và bên trong gây ra. Mặt khác, cần phải sử dụng đầy đủ hệ thống thông tin, nắm vững các định mức, tiêu chuẩn, qui luật hoạt động kinh tế của các tổ chức để định hướng và điều hành theo các mục tiêu đề ra phù hợp với sự phát triển của tổ chức và các ngành có liên quan. [93, 94]

1.2.3.3 Lý thuyết thay đổi cơ cấu

Đây là một trong những lý thuyết căn bản nói lên sự phát triển của một nền kinh tế kém phát triển bằng cách thay đổi cơ cấu kinh tế từ một nền nông nghiệp truyền thống lạc hậu chuyển sang một nền công nghiệp tiên tiến hiện đại.

Đại diện cho lý thuyết về thay đổi cơ cấu có thể nói đến Lewis và Chenery

- Theo Lewis, nền kinh tế các nước đang phát triển có thể chia 2 khu vực:

+ Khu vực thứ nhất là khu vực nông thôn truyền thống với đặc trưng là sản xuất tự cung tự cấp, năng suất lao động thấp.

+ Khu vực thứ hai là khu vực thành thị. Đặc trưng của khu vực này là năng suất lao động cao hơn hẳn so với khu vực nông thôn truyền thống,

Khi có điều kiện, lao động ở khu vực thứ nhất có thể chuyển sang khu vực hai mà sản lượng nông nghiệp vẫn không giảm do phát triển đã đi vào chiều sâu.

- Theo Chenery thì khi thu nhập trên đầu người tăng lên sẽ dẫn đến sự chuyển dịch từ sản xuất nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp. Kết quả nghiên cứu của ông về cách thức phát triển của nhiều nước đang phát triển trong thời gian 1950 - 1973 cho thấy có sự di chuyển từ nông thôn ra thành thị và xu hướng này ngày càng tăng dẫn đến phân hóa giàu nghèo, đòi hỏi sự can thiệp của Chính phủ.

Vận dụng lý thuyết về thay đổi cơ cấu trong xây dựng giải pháp phát triển bền vững ngành Thủy sản ĐBSCL chính là sự chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong nội bộ ngành nông nghiệp, tức có thể chuyển những vùng trồng lúa năng suất thấp, bấp bênh sang NTTS có năng suất, hiệu quả cao hơn hẳn. Phát triển thủy sản lại gắn liền với phát triển công nghiệp và dịch vụ, tạo một bộ mặt mới ở chính nông thôn [32, 54].

1.2.3.4 Lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith

Lý thuyết này cho rằng nếu mỗi quốc gia chuyên môn hóa vào sản xuất và xuất khẩu những mặt hàng mà mình có lợi thế tuyệt đối (tức chi phí lao động thấp hơn so với nước khác) và nhập khẩu những mặt hàng mà mình không có lợi thế tuyệt đối thì tất cả các quốc gia đều có lợi. Lợi thế tuyệt đối ở đây có được là do sự khác biệt về nguồn tài nguyên

thiên nhiên từ vị trí địa lý mà có [32, 54].

Vận dụng lý thuyết này trong định hướng PTBV ngành Thủy sản ĐBSCL là nên tập trung sản xuất ở những vùng có lợi thế về khai thác và NTTS mặn lợi như vùng bán đảo Cà Mau, NTTS nước ngọt như vùng tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười,... với những mô hình thích hợp, như chuyên tôm, hoặc luân canh, xen canh các đối tượng khác phù hợp.

1.2.3.5 Lý thuyết về lợi thế so sánh của David Ricardo

Lý thuyết này cho rằng nếu mỗi quốc gia chuyên môn hóa vào sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm mà mình có lợi thế so sánh và nhập khẩu sản phẩm mà mình không có lợi thế so sánh thì tất cả các quốc gia đều có lợi. Tuy nhiên, “lợi thế so sánh” ở đây không là dựa vào sự khác biệt TNTN như quan điểm của Adam Smith, mà dựa vào trình độ phát triển các yếu tố sản xuất của mỗi quốc gia (thí dụ trình độ nguồn lao động, trình độ trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật,...) và lợi thế so sánh không phải bất di bất dịch như lợi thế tuyệt đối mà nó sẽ thay đổi tùy thuộc vào thời gian và trình độ phát triển của mỗi quốc gia.

Vận dụng lý thuyết này trong phát triển bền vững ngành thủy sản ĐBSCL chính là để khai thác lợi thế tương đối, ta có thể ngày càng hoàn thiện quá trình sản xuất kinh doanh trong ngành như: chuyển từ đánh bắt gần bờ sang đánh bắt xa bờ; chuyển từ nuôi tôm quảng canh sang thâm canh; chuyển từ xuất khẩu và chế biến những mặt hàng có giá trị gia tăng thấp sang mặt hàng có giá trị gia tăng cao,... [32, 54].

1.2.3.6 Lý thuyết phát triển cân đối và không cân đối

Ở quan điểm thứ nhất, các kinh tế gia cho rằng nền kinh tế phải phát triển một cách cân đối để tránh các bất hợp lý, các cú sốc có thể xảy ra do sự mất cân đối. Tuy nhiên quan điểm này chỉ đúng trong trường hợp là thị trường cạnh tranh hoàn hảo. Nhưng trên thực tế, thị trường không phải là lúc nào cũng độc quyền hay lúc nào cũng hoàn hảo, do đó xuất hiện quan điểm thứ hai, đó là chấp nhận phát triển không cân đối trong những khoảng thời gian nhất định nào đó. Có nguyên nhân “không cân đối” ở đây là do sự khác nhau về mức cầu đối với từng ngành, sự tích lũy khác nhau của mỗi doanh nghiệp,... Vì vậy, Chính phủ có thể dùng các chính sách kinh tế vĩ mô của mình để tập trung phát triển nhanh hơn một

số ngành nào đó có lựa chọn nhằm thúc đẩy các ngành có liên quan cùng phát triển.

Trên thực tế, hai quan điểm trên là không trái ngược nhau mà lại cần phải kết hợp với nhau trong việc xây dựng kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn.

Vận dụng lý thuyết này trong định hướng PTBV ngành thủy sản ĐBSCL chính là: nếu đứng trên góc độ toàn ngành trong dài hạn phải đảm bảo phát triển cân đối, bền vững và có hiệu quả, nhưng trong ngắn hạn có thể phải chấp nhận một sự mất cân đối nào đó. Thí dụ mục tiêu quan trọng trước mắt hiện nay là dồn sức cho xuất khẩu, hướng mạnh ra thị trường thế giới nhằm tăng thu ngoại tệ, nhưng trong dài hạn phải tính đến thị trường nội địa và nhu cầu ngày một tăng theo mức sống của người dân. Hoặc trong khi chưa có đủ điều kiện thì tập trung xây dựng trại giống, cảng cá, chợ cá, các dịch vụ hậu cần ở những vùng trọng điểm, nhưng khi đã có đủ điều kiện thì có thể nhân rộng hơn trên phạm vi toàn quốc để tạo sự phát triển cân đối, đồng đều và bền vững,... [32, 54].

1.3 KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ THỦY SẢN TRÊN THẾ GIỚI

1.3.1. Điểm qua tình hình sản xuất và tiêu thụ thủy sản trên thế giới

Nghề cá thế giới sau khi trải qua nhiều thăng trầm đã thực sự thu được những tiến bộ vượt trội kể từ sau năm 1950 và tăng trưởng liên tục cho đến cuối thế kỷ XX. Tuy nhiên, bước vào thế kỷ XXI, đã có những dấu hiệu không sáng sủa về khai thác thủy sản: Nhiều ngư trường, nhiều vùng biển trước đây được xếp vào loại giàu có thì nay đã trở nên nghèo nàn - đã bị lạm thác. Nhiều loài cá kinh tế là đối tượng khai thác truyền thống, là nguồn thực phẩm quan trọng và quý giá đã bị tổn thương nghiêm trọng, khả năng tự tái tạo lại quần đàn đang là dấu hỏi lớn. Vì vậy, sản lượng khai thác đã giảm dần (Bảng 1.1).

Trái ngược lại với khai thác thủy sản (KTTS), lĩnh vực NTTS trên thế giới phát triển rõ rệt từ thập kỷ 20 và kéo dài liên tục đến nay, nhờ đó bù lại được sản lượng KTTS bị giảm sút. Tuy nhiên, việc các vùng nước bị thu hẹp, bị xuống cấp do sử dụng không đúng, nạn ô nhiễm môi trường trầm trọng đang diễn ra ở nhiều nơi, việc quản lý nguồn lợi, quản lý nghề khai thác bị xem nhẹ hay buông lỏng... đều là nguyên nhân quan trọng làm

cho nghề cá thế giới đứng trước nguy cơ suy sụp cả về khối lượng lẫn hiệu quả, đe dọa PTBV.

Bảng 1.1: Tình hình sản lượng và xuất nhập khẩu thủy sản thế giới

Chỉ tiêu \ Thời gian	1995	2001	2002	2003	2003/1995
1. Tổng sản lượng thủy sản thế giới (triệu tấn)	116,1	131,5	134,5	131,8	113,5 (%)
- Sản lượng KTTS (triệu tấn)	91,6	93,67	94,6	90,00	98,25 (%)
- Sản lượng NTTS (triệu tấn)	24,6	37,8	39,79	41,80	169,9 (%)
2. Xuất nhập khẩu thủy sản thế giới					
- Giá trị thủy sản xuất khẩu (tỷ USD)	51,7	56,19	58,21	63,5	124,5 (%)
- Giá trị thủy sản nhập khẩu (tỷ USD)	56,1	59,42	61,44	68,3	121,8 (%)

Nguồn: Tình hình sản xuất và thương mại NTTS thế giới—Thông tin chuyên đề số 4/2005 [86]

Bảng 1.1 cho thấy, dù thế giới đã có nhiều biến động về chính trị, kinh tế, xã hội, thậm chí trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế ở châu Á các năm 1997–1998, nhưng tổng sản lượng thủy sản thế giới vẫn tăng đáng kể, trong đó mức tăng của sản lượng NTTS là chủ yếu (năm 2003 so với năm 1995 tăng 169,9%). Đồng thời ngày càng có xu hướng tăng nhu cầu tiêu thụ thủy sản trong khi mức tiêu thụ các nguồn đạm động vật khác như thịt bò, lợn, gà đều giảm. Hiện tại, mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người trên thế giới đã đạt 17,7 kg/năm. Vì vậy, thương mại thủy sản toàn cầu ngày càng có nhiều triển vọng tốt, giá trị thủy sản xuất khẩu tăng với tốc độ cao (năm 2003 so với năm 1995 tăng 124,5%).

Trong số các nhóm hàng thủy sản xuất khẩu, 10 nhóm mặt hàng chính là tôm, cá phi lê, cá ngừ, nhuyễn thể, bột cá, cá hộp, cua biển, tôm hùm, surimi đã chiếm tới 63%. Tuy nhiên, mức tăng của các nhóm hàng có nguồn gốc từ khai thác tự nhiên như tôm biển, cá ngừ, mực, bột cá v.v không tăng nhiều về số lượng do phụ thuộc vào nguồn lợi. Chỉ có những sản phẩm từ nuôi trồng, đặc biệt là tôm nuôi, cá phi lê, nhuyễn thể có vỏ là tăng mạnh cả về giá trị lẫn sản lượng. *Xét một cách toàn diện, có thể thấy sản xuất và kinh doanh thủy sản thế giới có một số đặc điểm nổi bật sau:*

- Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thủy sản có xu hướng ngày càng tăng cao. Sự gia tăng tiêu thụ thủy sản do 03 nguyên nhân là: Do dân số trên thế giới tăng, do kinh tế toàn cầu và mức sống của dân chúng tăng, đặc biệt do con người hiện nay thích lựa chọn ăn thủy sản hơn vì lý do sức khỏe.

- Thị trường biến động lớn do tình hình chiến tranh và các bất ổn về chính trị.

- Nhiều nước đẩy mạnh sản xuất thủy sản do có nhiều lợi nhuận hơn các mặt hàng nông nghiệp khác dẫn đến nhiều mặt hàng cung lớn hơn cầu khiến giá cả bị ảnh hưởng.

- Cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các nước sản xuất, xuất khẩu thủy sản, đồng thời các nước nhập khẩu ngày càng đặt ra nhiều rào cản.

- Yêu cầu ngày càng cao về chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm, trong đó có các sản phẩm nuôi an toàn, có nhãn mác, nguồn gốc rõ ràng.

Nghiên cứu những đặc điểm phát triển thủy sản của thế giới (tình hình sản xuất và tiêu thụ) giúp có thêm nhiều cơ sở để xây dựng các giải pháp chiến lược phát triển thủy sản ĐBSCL nói chung và của riêng các doanh nghiệp nuôi trồng, đánh bắt, chế biến và xuất khẩu thủy sản một cách phù hợp.

1.3.2 Một số thị trường tiêu thụ thủy sản lớn trên thế giới

Trong buôn bán thủy sản, đã hình thành 3 thị trường lớn từ nhiều năm là Mỹ, Nhật và Tây Âu (nay là EU), và gần đây là Trung Quốc.

- Nhật Bản là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn, có sức phát triển tốt vì nhu cầu sử dụng sản phẩm thủy sản rất lớn (mức bình quân 67,8 kg/người/năm, gấp 04 lần mức trung bình của thế giới, riêng tôm là 33 kg/người/năm), và vì vậy nhu cầu nhập thủy sản ngày một tăng (nguyên nhân chủ yếu là khai thác đại dương bị khống chế theo hiệp ước quốc tế, sản lượng thủy sản nội địa không nhiều). Nhập khẩu thủy sản của Nhật năm 2004 đạt 3,5 triệu tấn và giá trị hơn 15,7 tỷ USD (năm 2004 so với năm 1990 tăng 147,7%). Nhu cầu thường xuyên lớn ở Nhật là tôm đông, cá ngừ tươi, mực, bạch tuộc... [89]

- Thị trường Mỹ lớn cả về xuất và nhập khẩu, tiếp nhận đủ loại thủy sản nước nóng, nước lạnh để vừa cung cấp cho nhu cầu dân Mỹ (vốn đa sắc tộc) và chế biến xuất sang

EU, Nhật. Hiện nay, người Mỹ sử dụng gần 8% tổng sản lượng thủy sản thế giới, trong đó hơn một nửa có nguồn gốc từ nhập khẩu. Giá trị nhập khẩu thủy sản của Mỹ luôn tăng, năm 2004 hơn 11,1 tỷ USD (so với năm 1995 tăng 155,5%). Những mặt hàng có nhu cầu lớn ở thị trường này là tôm (tôm nguyên liệu, tôm đông và tôm chế biến tinh), cá ngừ, cá rô phi, nhuyễn thể,... Khác thị trường Nhật Bản, nhập khẩu thủy sản của Mỹ tăng về giá trị hơn tăng về khối lượng. Giá trung bình hàng thủy sản nhập khẩu của Mỹ tăng nhanh, hay nói cách khác, bán hàng thủy sản cho Mỹ được giá hơn. Những nước xuất khẩu tôm chính vào thị trường Mỹ những năm gần đây là Thái Lan, Việt Nam, Ấn Độ, Trung Quốc,... [88]

- EU là thị trường thủy sản lớn nhất thế giới cùng với Mỹ và Nhật Bản. Người Châu Âu thích ăn hải sản, tiêu thụ thủy sản toàn EU đạt hơn 5 triệu tấn mỗi năm, tiêu thụ đầu người 21kg/năm. Sản lượng thủy sản của EU gần đây sụt giảm đáng kể, nên đáp ứng nhu cầu tiêu thụ, thị trường này bắt buộc tiếp nhận nhiều hàng thủy sản từ các nước khác, chủ yếu là các sản phẩm thủy sản nước ấm. Năm 2004, nhập khẩu thủy sản đạt 9,7 triệu tấn và giá trị 23.791 triệu EUR (tăng 0,5 triệu tấn và 1.146 triệu EUR so với năm 2000). Mặc dù vậy, EU cũng là khu vực xuất khẩu thủy sản lớn, năm 2004 đạt 6,2 triệu tấn và giá trị 14.191 triệu EUR (chủ yếu được diễn ra trong nội bộ các nước thành viên của khối - 83%). Các nước Pháp, Ý, Tây Ban Nha là những thị trường thủy sản sôi động nhất. [87]

- Trung Quốc đang nổi lên như thị trường thủy sản lớn nhất châu Á. Năm 2004, Trung Quốc đã xuất khẩu 2,4 triệu tấn sản phẩm thủy sản, trị giá khoảng 7 tỷ USD (năm 2000 là 3,83 tỷ), và nhập khẩu gần 03 triệu tấn, trị giá 3,2 tỷ USD. Thực hiện chính sách vừa nhập để tiêu thụ trong nước, vừa để tái xuất nên phải nhập nhiều nguyên liệu thô. Các thành phố lớn có nhu cầu nhập nhiều tôm hùm, tôm sú, cá ngừ, mực, cá hồi, cua,... [83].

Tóm lại: Bốn thị trường thủy sản chính trên thế giới là Mỹ, Nhật Bản, EU và Trung Quốc. Thị trường Mỹ vẫn là nơi có sức mua lớn và năng động nên trở thành tâm điểm của sự cạnh tranh. Thị trường Nhật vẫn là thị trường truyền thống với sức tiêu thụ thủy sản lớn. Thị trường EU tuy không lớn nhưng lại có uy tín cao vì yêu cầu khắt khe của chúng. Thị trường Trung Quốc bao gồm cả Hồng Kông và Đài Loan với dân số đông và xu hướng tiêu

dùng thủy sản ngày càng tăng đã trở thành thị trường lớn tiêu thụ các mặt hàng thủy sản tươi sống và hàng khô. Ngoài ra, do sự phát triển kinh tế ở nhiều nước, lượng tiêu thụ thủy sản ngày càng tăng khiến một số nước đang trở thành các thị trường hấp dẫn như Nga, Đông Âu, Nam Á, Châu Phi...

1.3.3 Hiện trạng nguồn lợi thủy sản và những nguy cơ của nghề cá thế giới

Tổ chức nông lương thế giới (FAO) đã nghiên cứu nguồn lợi thủy sản trên thế giới và xếp vào các nhóm:

- Nguồn lợi ít được khai thác còn nhiều khả năng tăng sản lượng (viết tắt theo tiếng Anh là U); Nguồn lợi được khai thác ở mức độ vừa phải còn khả năng duy trì và tăng sản lượng (M); Nguồn lợi đã được khai thác hoàn toàn (F); Nguồn lợi đã bị khai thác vượt qua giới hạn cho phép và đã cạn kiệt (O); Nguồn lợi bị hoàn toàn cạn kiệt, khó khả năng tự tái tạo, phải được khôi phục (D); và nguồn lợi đã được tái tạo và khôi phục lại (R).

- Phần nguồn lợi cho phép khai thác còn được biểu thị qua đại lượng tương đương là sản lượng tối đa được phép khai thác (MSY).

Sau thời gian nghiên cứu tổng hợp trên phạm vi toàn cầu 590 đối tượng kinh tế của các vùng nước trên hành tinh, FAO đã đánh giá chung về hiện trạng nguồn lợi thủy sản những năm cuối cùng của thế kỷ XX: - Nguồn lợi ít được khai thác (U): khoảng 4%; - Nguồn lợi khai thác vừa phải (M): 21%; - Nguồn lợi đã khai thác hoàn toàn (F): 47%; - Nguồn lợi bị khai thác quá mức cho phép (O): 18%; - Nguồn lợi bị cạn kiệt hoàn toàn (D): 9%; - Nguồn lợi đã được tái tạo lại (R): 1%.

- Như vậy, hiện nay có tới 28% (O+D+R) nguồn lợi thủy sản đang ở tình trạng nguy cấp, bị khai thác hoàn toàn cạn kiệt và vượt xa mức MSY. Có tới 75% (F+O+D+R) nguồn lợi thủy sản ở mức báo động cần phải được quản lý tốt. (Vì phần F đã bị khai thác tới mức MSY là phần rất quan trọng đảm bảo cho nghề KTTS được duy trì trong tương lai; các phần O và D đã bị khai thác tới mức cạn kiệt có sản lượng vượt xa mức MSY; phần R đã hoàn toàn cạn kiệt, một số đã hoàn toàn mất khả năng hồi phục). Nếu không quản lý tốt thì phần F sẽ chuyển sang các phần O, D và R, đó sẽ là một thảm họa.

Để thoả mãn nhu cầu của thị trường, để chạy theo lợi nhuận, người ta đã bất chấp tất cả - bất chấp các khuyến cáo khoa học, bất chấp luật pháp của quốc gia và quốc tế, tiến hành khai thác ào ạt trên khắp các vùng biển thế giới, khai thác bờ bãi, mang tính huỷ diệt và chỉ nhằm vào một số đối tượng có giá trị cao. Sản lượng khai thác tăng nhanh và lớn quá mức, vượt xa khả năng tự tái tạo, được coi là nguyên nhân quan trọng nhất làm suy giảm nhanh nguồn lợi nhiều loài thủy sản quý.

- Có 25% nguồn lợi thủy sản (U+M) còn ở dưới mức MSY. Nhưng nhìn chung, đây đều là các phần nguồn lợi hoặc chưa được nghiên cứu nhiều, hoặc có giá trị không cao, có nhu cầu thấp và không hấp dẫn với các nhà khai thác ở quy mô thương mại, mặc dù chúng được đánh giá là có tiềm năng rất to lớn như môi Nam Cực, mực Đại dương, cá tạp tầng nước giữa, thủy sản ở các tầng nước rất sâu. Nếu tính đến cả 47% phần F thì hiện nay có tới 72% nguồn lợi thủy sản đang được khai thác và sẽ được duy trì khai thác trong tương lai. Đây chính là tiềm năng to lớn của nhân loại trong thế kỷ XXI về nguồn cung cấp thực phẩm quý giá từ đại dương. Chúng phải được nghiên cứu, thăm dò để xác định chính xác trữ lượng và các đặc tính khác để đề ra các chiến lược khai thác phù hợp, tránh cho số phận của chúng như các phần O, D và R. Việc có giữ gìn và tăng trưởng được phần này hay không còn phụ thuộc hoàn toàn vào nhận thức và hành động của chúng ta.

- Riêng về hiện trạng nguồn lợi thủy sản của ngư trường khai thác quan trọng của các nước ASEAN (ngư trường Trung – Tây Thái Bình Dương), theo đánh giá của FAO: phần F + O + D + R là 60%, phần U + M là 40%. Như vậy xét về khả năng khai thác thì các phần F + U + M tới 92%, phần O + D + R chỉ có 8%. Tuy nhiên, FAO cũng nhận định rằng, về cơ bản nguồn lợi ven bờ đã bị khai thác cạn kiệt (trừ Indonesia). Nguồn lợi tiềm năng chủ yếu ở ngoài khơi xa và ở các vùng nước sâu. Tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về Phát triển bền vững (Nam Phi, năm 2002), người ta đã báo động về khả năng có thể xảy ra thảm họa to lớn về hải sản trong tương lai gần và cảnh báo rằng cứ với đà này thì chỉ trong thời gian ngắn, có thể 50% các loài hải sản sẽ chịu chung số phận như các loài khủng long thời tiền sử (trong đó chủ yếu là các loài có giá trị kinh tế cao). Người ta cũng

đã nhất trí đưa ra lời kêu gọi toàn nhân loại hãy cùng chung sức để cứu các loài thủy sản khỏi nguy cơ bị hủy diệt và *thông qua kế hoạch hành động từ nay đến năm 2015 phải chặn đứng ngay tình trạng suy giảm nguồn lợi thủy sản*, tiến hành ngay các dự án lớn để khôi phục lại các loài kinh tế đã bị cạn kiệt hoặc đang đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng [91, 92].

1.4 KINH NGHIỆM MỘT SỐ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH THỦY SẢN VÀ VẬN DỤNG Ở VIỆT NAM

Phát triển thủy sản ở nước ta nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng có những điều kiện bên ngoài và bên trong giống và khác với các nước. Vì vậy, nghiên cứu những bài học lịch sử, và nhất là các định hướng phát triển thủy sản bền vững của các nước là cần thiết cho sự vận dụng sáng tạo, tránh được những giáo điều sao chép và ảnh hưởng của chủ nghĩa kinh nghiệm trong hoạt động thực tiễn. Xuất phát từ hiện trạng nguồn lợi, trên thế giới hiện nay đang tích cực đề ra các giải pháp để hướng đến phát triển bền vững, có thể xem như là những kinh nghiệm để vận dụng đối với ngành Thủy sản nước ta, như sau:

1.4.1 Các nguyên tắc chung để bảo vệ nguồn lợi thủy sản:

a. Đối với phần F cần giảm sản lượng khai thác càng nhiều càng tốt. Tiến hành các biện pháp quản lý đối với các nghề khai thác, đưa nghề khai thác vào con đường PTBV và có trách nhiệm. Đây là phần nguồn lợi rất quan trọng gồm nhiều loài quý hiếm có giá trị kinh tế cao, có nhu cầu cao, cần phải có chiến lược bảo vệ đặc biệt để giữ được quỹ gen, tiến hành công tác tái tạo, khôi phục lại quần đàn để hy vọng nguồn lợi của chúng sẽ được hồi phục nhanh và phục vụ cho việc khai thác sau này.

b. Đối với phần U+M phải tiến hành các nghiên cứu khoa học về nguồn lợi, đánh giá MSY đối với các loài kinh tế và MSY cho cả khu vực hay vùng biển, trên cơ sở đó xây dựng các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn về phát triển khai thác bền vững.

c. Đối với các phần O+D cần chấm dứt mọi hoạt động khai thác, quản lý tốt các hoạt động gây tổn hại cho thủy sản, thi hành các biện pháp khôi phục, tạo các điều kiện tối ưu về nhiều mặt cho sự tái tạo nguồn lợi, tái tạo lại các quần đàn đã bị cạn kiệt.

Tuỳ thuộc vào điều kiện cụ thể về hiện trạng của nguồn lợi thủy sản, về vai trò và vị trí của thủy sản với nền kinh tế và với quốc gia, về tập quán và văn hoá, mà từng khối liên kết kinh tế hay từng quốc gia có các biện pháp riêng, có cả kế hoạch và bước đi riêng của mình để đạt được mục tiêu chung là phát triển bền vững nghề cá.

1.4.2 Một số giải pháp phát triển thủy sản bền vững của các nước trên thế giới

1) Cắt giảm sản lượng khai thác càng nhiều càng tốt. Bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản là mục tiêu hàng đầu. [91, 92]

Từ những năm 80, Tổ chức nghề cá thế giới đã nhiều lần cảnh báo về nguy cơ mất cân bằng sinh thái môi trường biển và đã có những biện pháp buộc các nước có nền công nghiệp KTTS phát triển, đặc biệt là ở khối Bắc Âu và Nhật Bản phải hạn chế khai thác trên nhiều vùng biển quốc tế.

Để cắt giảm sản lượng khai thác, nhiều khối và nhiều quốc gia đã có các đối sách khá quyết liệt như: EU kiên quyết cắt giảm 30% hạm tàu khai thác của khối trong thời gian 5 năm (1999 – 2003), hiện đại hoá hạm tàu cá, đẩy mạnh khai thác xa bờ, đặc biệt là cá ngừ và cá sông ở tầng nước sâu.

Trung Quốc đã thực hiện theo kế hoạch đề ra là mức tăng trưởng sản lượng khai thác bằng không. Các cường quốc nghề cá khác như Mỹ, Nhật Bản... cũng không những không tăng mà còn giảm sản lượng khai thác. Peru, Na Uy thực hiện chính sách cung cấp quota và cấm khai thác từng thời kỳ ở từng ngư trường. Thực tiễn mấy năm đã chứng minh rằng việc đánh bắt cá theo mùa đã đạt hiệu quả sinh thái, kinh tế – xã hội tốt đẹp, được đông đảo ngư dân và các giới trong xã hội đánh giá cao.

Các biện pháp trên đang được nhiều nước áp dụng và được xác định là cơ bản mang lại kết quả khá nhanh chóng. Tuy nhiên, thực hiện biện pháp này rất khó khăn, phức tạp, đòi hỏi phải có quyết tâm cao và kết hợp với nhiều biện pháp khác một cách phù hợp.

2) Cấm các nghề khai thác tàn phá nguồn lợi, cải tiến công cụ khai thác. [91, 92]

- Năm 1995, Liên Hiệp Quốc đã ra lệnh cấm hẳn nghề lưới rê đại dương trên phạm vi thế giới với mục đích chính là bảo vệ rùa biển, cá voi, cá heo, thú biển và chim biển.

Gần đây EU cũng tuyên bố sẽ loại bỏ hẳn nghề lưới rê trong phạm vi toàn khối vào năm 2005. Đây cũng là quyết định táo bạo vì lưới rê có vị trí quan trọng trong KTTHS của EU.

- Từ năm 1985 Chính phủ Indonesia cấm hẳn nghề lưới kéo trên phạm vi toàn quốc và loại bỏ hẳn nghề quan trọng này khỏi danh mục các nghề khai thác của đất nước. Việc làm kiên quyết (lần đầu tiên trên thế giới) này đã thu được kết quả khả quan. Nguồn lợi hải sản ven bờ rất phong phú và lớn của quốc đảo này được duy trì tốt tới ngày nay. Sản lượng khai thác ven bờ vẫn ở mức cao.

- Cách đây không lâu, Trung Quốc cũng tuyên bố cấm hẳn nghề lưới kéo đáy sát bờ (3 hải lý trở vào). Thái Lan cũng tuyên bố cấm nghề lưới kéo sát bờ ở vịnh Thái Lan.

- Đi đôi với việc cấm một số nghề khai thác hủy diệt nguồn lợi, các chuyên gia đã rất chú trọng tới khâu cải tiến lưới để nâng cao tính chọn lọc của các công cụ, giải phóng cá con ra khỏi lưới. Việc mở rộng mắt lưới ở túi lưới kéo được nhiều nước áp dụng (Tây Âu, Bắc Mỹ). Tuy nhiên điều này chỉ có kết quả nếu ngư dân tự giác thực hiện và việc thanh kiểm tra, xử phạt phải thật nghiêm.

- Ở Việt Nam, cách đây ít năm, chính quyền tỉnh Kiên Giang cũng ra chỉ thị cấm hẳn một số nghề ven bờ hủy diệt nguồn lợi (te, xiệc, vó, xằm). Tuy nhiên, giải pháp không được đồng bộ nên kết quả còn hạn chế.

3) Phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững

Đây là biện pháp quan trọng mang lại hiệu quả lớn và nhanh chóng trong việc giảm áp lực cho nghề khai thác, tái tạo duy trì và phát triển nguồn lợi, đặc biệt đối với các đối tượng có giá trị kinh tế cao. Trên thực tế, nước nào sớm đầu tư thỏa đáng cho NTTS thì khá thành công như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc,... Để phát triển NTTS bền vững, thường có các việc làm như dưới đây: [91, 92]

a) Sản xuất nhân tạo con giống có chất lượng cao một số loài quý hiếm đã cạn kiệt để thả vào biển và các vùng nước đã góp phần nhanh chóng khôi phục lại quần đàn của chúng trong tự nhiên. Kết quả thu được của Trung Quốc về thả tôm he giống vào biển, của Nhật Bản, Mỹ, Canada về thả cá hồi giống vào biển, thật đáng phấn khởi. Theo công bố

của Nhật Bản, hàng năm ngư dân Nhật Bản khai thác được tới 5% số cá đã thả ra biển.

Ở nước ta, nhiều địa phương đã chủ động thả tôm sú giống vào biển để khôi phục đàn tôm sú bố mẹ phục vụ cho nhu cầu sản xuất tôm sú giống ngày càng cao.

b) Các dự án lớn về nuôi cá biển thay cho khai thác đang được hoạch định và thực thi. Na Uy và các nước Tây Âu có dự án to lớn về nuôi cá tuyết Đại Tây Dương, dự định sẽ đạt sản lượng 500 nghìn tấn vào năm 2015 và 1 triệu tấn vào năm 2030. Cá tuyết sẽ là đối tượng nuôi số 01 của Tây Âu trong tương lai. Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan cũng đang có các dự án với kinh phí nhiều tỷ USD để phát triển nuôi cá song, cá mú, cá ngừ ngoài đại dương. Cá bơn cũng là đối tượng được nhiều nước quan tâm.

Tuy nhiên, phát triển nuôi cá biển là phải theo quy trình khép kín từ sản xuất nhân tạo con giống đến nuôi thương phẩm chúng. Cách vớt cá nhỏ ngoài tự nhiên, nhốt vào nuôi vỗ trong thời gian ngắn để đạt tới kích thước thương phẩm không hề góp phần vào việc khôi phục và phát triển nguồn lợi mà trái lại còn làm cho chúng bị kiệt quệ đi nhanh chóng hơn. Giá phải trả cho việc phát triển ào ạt nuôi vỗ các loài cá san hô xuất khẩu của Ấn Độ, Philippin đang được tham khảo và rút kinh nghiệm.

4) Đa dạng hoá các loại thủy sản

Hiện nay, đa số các nước đều chủ trương đa dạng hoá các mặt hàng thủy sản. Chẳng hạn, như ở Hàn Quốc, ngoài khai thác những mặt hàng hải sản có giá trị xuất khẩu cao như cá tuyết, cá ngừ, mực ống đại dương, họ còn khai thác các loại cá nổi như cá trích Nhật Bản, cá cơm, cá thu, cua biển, tôm biển... để phục vụ nhu cầu trong nước. Về nuôi trồng, Hàn Quốc tập trung vào 03 mặt hàng chính là cá biển, nhuyễn thể hai vỏ và rong biển, nhưng ở mỗi loại lại rất đa dạng như cá bơn, cá hồi, cá chình, cá song, cá đối, cá cam, nhuyễn thể thì có hào, sò...

Ở Trung Quốc, sau khi tôm nuôi bị dịch bệnh tàn phá năm 1993, nước này đã có nhiều điều chỉnh lại nền sản xuất, đa dạng hoá các đối tượng tôm nuôi để phá thế độc canh chỉ nuôi một loài tôm he. Các đối tượng mới được đặc biệt chú ý là tôm càng xanh gốc từ Đông Nam Á và tôm he chân trắng, tôm lam... [91, 92]

5) Giữ gìn và phát triển các nguồn gen cá quý hiếm, xây dựng các ngân hàng gen của các loài thủy sản, xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn biển và xây dựng các cơ sở dữ liệu thông tin về chúng. [91, 92]

Phương hướng này đang được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới và kết quả rất khả quan. Chỉ sau thời gian không lâu, nhiều khu bảo tồn thiên nhiên và khu bảo tồn biển được xây dựng ở rộng khắp các vùng biển trên thế giới. Ở Malaysia, ngày từ năm 1983, Chính phủ nước này đã thiết lập các khu bảo tồn biển, nhằm bảo vệ hệ sinh thái kinh tế biển, đặc biệt là các vùng rạn đá san hô với hệ động thực vật tương ứng, bao gồm các thềm cỏ biển, các loại cây có vỏ, các hệ động thực vật ven bờ. Tại đây, các nguồn gen quý hiếm được bảo vệ, có các điều kiện rất thuận lợi để các loài thủy sản tự tái tạo và phát triển bền vững.

Nhiều nước còn thu thập, lưu giữ và bảo quản lâu dài quỹ gen thuần chủng của nhiều loài thủy sản kinh tế đang bị đe dọa. Đây là nguồn cung cấp nguyên liệu cơ bản cho công tác tái tạo, khôi phục và phát triển nguồn lợi cũng như phát triển NTTS. Nhiều nước đặc biệt chú trọng tới việc thu thập, xử lý, phân tích và tổng hợp các nguồn tư liệu, các nguồn thông tin về các đối tượng thủy sản quan trọng, xây dựng các cơ sở dữ liệu đầy đủ và rất tiện lợi cho việc tra cứu, sử dụng. Các thư viện lớn ở Mỹ, Đan Mạch, Na Uy, Pháp, Anh, đều có các cơ sở dữ liệu rất đầy đủ về nhiều loài thủy sản quý hiếm của thế giới.

6) Xuất bản và phát hành rộng rãi Sách đỏ về thủy sản

Đây là phương hướng được tiến hành từ lâu ở nhiều quốc gia và kết quả cũng rất tốt. Sách Đỏ về các loài thủy sản được xuất bản thường xuyên và liên tục ở các nước với số lượng lớn và thường được trợ cấp về giá để đông đảo nhân dân có khả năng tiếp cận.

7) Xây dựng bộ luật hoàn chỉnh cho nghề cá và luôn sửa đổi cho phù hợp

Nhìn chung, ở các nước có ngành thủy sản tương đối phát triển đều đã sớm ban hành luật nghề cá. Thí dụ, Ở Trung Quốc, Luật Nghề cá được thông qua ngày 20/1/1986. Sau 14 năm, vào ngày 31/10/2000, Luật Nghề cá được sửa đổi. Bên cạnh đó, cuối năm 2001, Trung Quốc còn thông qua “Luật Quản lý sử dụng vùng biển nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa”. Ở Malaysia, Luật Nghề cá cũng đã được xây dựng từ năm 1985 [91, 92].

8) Mở rộng các hình thức hợp tác với nước ngoài

Môi trường của trái đất là một thể thống nhất, mang tính hệ thống và toàn cầu, quan hệ mật thiết với nhau. Môi trường của trái đất không bị chia cắt và bị tách rời bởi sự phân chia biên giới giữa các quốc gia. Sự tác động xấu tới môi trường ở khu vực này của trái đất rất có thể ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới khu vực kia của trái đất. Suy thoái, ô nhiễm và sự cố môi trường ở quốc gia này rất có thể ảnh hưởng tới quốc gia khác. Ô nhiễm không khí, ô nhiễm vùng nước biển, ô nhiễm các con sông quốc tế không chỉ dừng lại ở biên giới quốc gia mà còn có thể ảnh hưởng sức khỏe, đời sống của dân cư cũng như môi trường quốc gia khác, nhất là các quốc gia láng giềng. Ngược lại, sự cải thiện điều kiện môi trường ở khu vực này cũng có thể có tác động tích cực tới môi trường ở khu vực khác. Chính vì vậy, bảo vệ môi trường phải có sự hợp tác giữa các nước trong khu vực và toàn cầu.

Do đặc thù của ngành thủy sản mà sự hợp tác giữa các nước là vô cùng quan trọng. Trên thực tế, nhiều nước đã rất chú ý đến mảng hoạt động này. Chẳng hạn, Nga có quan hệ với 46 nước dưới các hình thức như Hiệp định song phương (57 Hiệp định) và đa phương (4 Hiệp định), vẫn là thành viên của 11 Hiệp ước và Hiệp định quốc tế về nghề cá.

Với kỹ thuật NTTS ưu việt, Đài Loan đã mở rộng hợp tác với các nước Đông Nam Á và Trung Hoa lục địa, nhằm hỗ trợ các nước này xây dựng và phát triển ngành NTTS như cung cấp thông tin, cung cấp con giống có chất lượng... [91, 92]

Trong chiến lược phát triển nghề cá của mình, Trung Quốc đã khẳng định “kiên trì chiến lược phát triển “đi ra bên ngoài”. Trung Quốc đã ký nhiều Hiệp định hợp tác về nghề cá với các nước. Mới đây Trung Quốc vừa ký với Việt Nam Hiệp định hợp tác nghề cá.

9) Thực thi nghiêm chỉnh các công ước, hiệp định quốc tế và khu vực về khôi phục và phát triển nguồn lợi, về cấm khai thác các loài được quy định

Bảo vệ môi trường, khôi phục, phát triển nguồn lợi thủy sản đã mang tính toàn cầu, một quốc gia hay một nhóm quốc gia khó thực hiện thành công. Cần phải có sự nỗ lực toàn

cầu, hợp tác quốc tế sâu rộng, trao đổi thông tin thường xuyên, liên tục.

Quốc tế đã có khá nhiều công ước, hiệp ước, hiệp định về bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản. Thí dụ, công ước về bảo vệ cá voi và cá heo; công ước về cá ngừ; hiệp định về cá tuyết Đại Tây Dương; hiệp định về cá hồi Bắc Thái Bình Dương; công ước về rùa biển và rất nhiều văn bản khác có liên quan. Nhìn chung, việc thực hiện các quy định này được nhiều nước thực hiện nghiêm chỉnh, nhưng nhiều nước đến nay vẫn bất chấp các quy định, ngang nhiên vi phạm gây bất bình trong dư luận, ảnh hưởng lớn tới nguồn lợi thủy sản. Việc tiếp tục săn bắt cá voi, cá heo, rùa biển, thú biển, cá mập vẫn diễn ra với quy mô lớn và mang tính hủy diệt.

1.5 NGÀNH THỦY SẢN ĐBSCL TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở VIỆT NAM VÀ VÙNG ĐBSCL

1.5.1 Khái quát quá trình phát triển ngành Thủy sản ở Việt Nam

Từ khi thành lập cơ quan quản lý nhà nước đầu tiên của ngành (Tổng cục Thủy sản - năm 1960) và cũng chính là thời điểm ra đời của một ngành kinh tế – kỹ thuật mới của đất nước, đến năm 2005, ngành Thủy sản đã đi qua chặng đường 45 năm xây dựng và trưởng thành. Đó là một chặng đường dài với nhiều thăng trầm, biến động. Đứng trên góc độ tổng quan, có thể chia thành hai thời kỳ chính:

- Thời kỳ thứ nhất, từ năm 1980 về trước, thủy sản Việt Nam về cơ bản là một ngành kinh tế tự cấp tự túc, thiên về khai thác những tiềm năng sẵn có của thiên nhiên theo kiểu “hái, lượm”. Cơ chế quản lý kế hoạch hoá tập trung kéo dài, tiêu thụ theo cách giao nộp sản phẩm đã khiến chúng ta quen đánh giá thành tích theo tấn, theo tạ, bất kể giá trị, triệt tiêu tính hàng hoá của sản phẩm. Điều đó dẫn tới sự suy kiệt của các động lực thúc đẩy sản xuất, đưa Ngành tới bờ vực suy thoái vào cuối những năm 1970.

- Thời kỳ thứ hai, từ năm 1981 (thành lập Bộ Thủy sản) đến nay, được mở đầu bằng chủ trương đẩy mạnh xuất khẩu và thử nghiệm cơ chế “tự cân đối, tự trang trải” mà thực chất là chú trọng nâng cao giá trị của sản phẩm làm ra nhằm tạo nguồn đầu tư

để tái sản xuất mở rộng, đã tạo nguồn động lực mới cho sự phát triển. Ngành Thủy sản có thể coi là một ngành tiên phong trong quá trình đổi mới, chuyển hướng sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình đó, từ những nghề sản xuất nhỏ bé, Ngành đã có vị thế xứng đáng và đến năm 1993 đã được Đảng và Nhà nước chính thức xác định là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

Thời kỳ này, trong chiến lược phát triển của Ngành, các lĩnh vực khai thác và NTTS được định hướng phát triển phục vụ xuất khẩu. Ngành đã chủ động đi trước trong hội nhập quốc tế, đẩy mạnh việc áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất, gắn sản xuất nguyên liệu với chế biến, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu. Đặc biệt, từ giữa những năm 1990 đã tập trung đổi mới phương thức quản lý chất lượng và an toàn sản phẩm, tiếp cận để đáp ứng những đòi hỏi cao nhất về lĩnh vực này của các thị trường lớn.

Từ các giải pháp đúng đắn đó, ngành Thủy sản đã thu được những kết quả quan trọng, đứng vững trên các thị trường thủy sản lớn nhất trên thế giới. Nếu như năm 1981, tổng sản lượng thủy sản chỉ đạt 596.356 tấn (trong đó KTTS đạt 416.356 tấn, NTTS đạt 180.000 tấn), giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 11,2 triệu USD, thì đến năm 2004, tổng sản lượng thủy sản đạt 3,1 triệu tấn (tăng 5,2 lần so với năm 1981), giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 2,4 tỷ USD (tăng 214 lần so với năm 1981), sản phẩm thủy sản Việt Nam đã có mặt trên 80 nước và vùng lãnh thổ. Đặc biệt, cơ cấu kinh tế thủy sản được thay đổi mạnh mẽ theo hướng tăng tỷ trọng nuôi trồng, tăng tỷ trọng sản phẩm có giá trị cao.

1.5.2 Ngành Thủy sản ĐBSCL trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam và vùng ĐBSCL

Thủy sản là một ngành kinh tế – kỹ thuật bao gồm các lĩnh vực: khai thác, nuôi trồng, chế biến, cơ khí hậu cần, dịch vụ thương mại. Do đó, ngành Thủy sản được coi như là sự tổng hợp của một bộ phận nông nghiệp và một bộ phận công nghiệp. Kết quả đánh

giá tác động của phát triển thủy sản đến KT - XH Việt Nam [90], cho thấy:

- Thủy sản là một thế mạnh của nước ta, hiện nay đã được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước bởi những thành tựu mà Ngành đạt được trong thời gian vừa qua và những triển vọng trong tương lai. Những năm gần đây nhờ nó có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn nhiều ngành kinh tế khác nên phần đóng góp của thủy sản cho nền kinh tế quốc dân ngày càng lớn (từ 2,9% năm 1995 lên 3,4% năm 2000 và đạt 3,85% GDP quốc gia vào năm 2004). Ngành Thủy sản có vai trò quan trọng trong quá trình tái sản xuất mở rộng.

- Nếu so sánh với các ngành kinh tế khác thì thủy sản vốn là một ngành nhỏ bé, không đồ sộ. Tuy nhiên với giá trị xuất khẩu của Ngành hàng năm có chiều hướng tăng lên, chiếm trên 20% kim ngạch xuất khẩu nông nghiệp, và đạt mức 9,1% vào năm 2004 của xuất khẩu quốc gia, đứng hàng thứ 3 trong các ngành kinh tế nước ta, thì phải nói đây là một thế mạnh thực sự của kinh tế Việt Nam. Với việc tham gia vào thị trường thế giới, ngành Thủy sản Việt Nam đã xác lập được vị trí có ý nghĩa chiến lược, phá thế bị bao vây, đứng hàng thứ 14 về tổng sản lượng, thứ 08 về giá trị kim ngạch xuất khẩu, thứ 5 về sản lượng nuôi tôm trên thế giới.

- Thủy sản vùng ĐBSCL luôn giữ vị trí quan trọng trong kinh tế thủy sản của cả nước và giữ vị trí thứ hai trong kinh tế nông nghiệp và nông thôn của Vùng, đã có nhiều đóng góp quan trọng trong phát triển KT - XH của ĐBSCL. Tỷ trọng thủy sản trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn của Vùng hiện chiếm khoảng 30% - gần gấp đôi con số chung của cả nước (khoảng 16%). Đặc biệt thủy sản là ngành kinh tế then chốt ở 4 tỉnh thuộc bán đảo Cà Mau (Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang) [72].

- Ngành Thủy sản đã có tác động quan trọng tới xóa đói giảm nghèo ở ĐBSCL thông qua thu hút nhiều vốn đầu tư và nhân lực để tăng các nguồn lực phát triển, cải tạo cơ sở hạ tầng, tạo việc làm, tăng thu nhập, phát triển cộng đồng. Nhờ có thủy sản mà cuộc sống của người dân càng ngày càng được đảm bảo hơn, tránh áp lực di dân đến các vùng đô thị vốn đã quá đông đúc.

- Đối với người dân ở các địa phương ĐBSCL thì thủy sản là nguồn cung cấp thực

phẩm quan trọng và không thể thiếu cho họ. Thủy sản đã cung cấp khoảng 60% nhu cầu đạm động vật cho cộng đồng dân cư trong vùng, và mức tiêu thụ trung bình gấp 4-5 lần ở các vùng khác. Ngành Thủy sản ĐBSCL có đóng góp lớn trong bảo đảm an ninh quốc gia.

- Quá trình phát triển thủy sản vừa qua theo chiều hướng tích cực đã tạo dựng được những cơ sở vật chất kỹ thuật bước đầu rất quan trọng cho sự nghiệp CNH, HĐH Ngành, có tác động đáng kể trong việc thúc đẩy quá trình CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn. Sự phát triển của ngành Thủy sản ĐBSCL thời gian qua cũng đã góp phần tạo cơ sở thực tiễn cho Đảng, Nhà nước đổi mới đường lối lãnh đạo, cơ chế quản lý, từ đó có tác động mạnh đến việc ban hành nhiều chủ trương, chính sách mới.

Như vậy, từ chỗ là một bộ phận không lớn thuộc khối kinh tế nông nghiệp, với trình độ lạc hậu vào những năm 80 (thế kỷ XX), ngày nay thủy sản đã trở thành một ngành kinh tế nông – công nghiệp có tốc độ phát triển cao, quy mô ngày càng lớn. Thủy sản đã góp phần quan trọng trong tổng GDP, và đặc biệt quan trọng đối với chuyển dịch cơ cấu KT-XH của ĐBSCL trong những năm qua và cả những năm tới. Thủy sản đã giải quyết yêu cầu đặt ra của nền kinh tế là gia tăng tổng sản phẩm xã hội, tạo ra sản phẩm tiêu dùng tại chỗ và hàng xuất khẩu, tạo việc làm, nâng cao thu nhập,... Do thủy sản phát triển, nông thôn đổi mới, trật tự xã hội được duy trì, và củng cố an ninh quốc phòng, đặc biệt là phòng thủ ven biển. Từ đây cho ta suy nghĩ đầy đủ hơn về vị trí ngành Thủy sản đến năm 2006 – 2010 và tầm nhìn 2015: **thủy sản vẫn là ngành kinh tế vô cùng quan trọng.**

Kết luận chương 1

Qua nghiên cứu lịch sử phát triển của xã hội loài người đã cho thấy, môi trường và phát triển có quan hệ hữu cơ với nhau: Muốn phát triển phải bảo vệ môi trường, muốn bảo vệ môi trường thành công phải phát triển. Đồng thời, qua những cảnh báo khoa học nghiêm túc đã giúp chúng ta ý thức rõ hơn mối liên hệ nhân quả giữa lối sống của loài người với môi trường sinh thái, giữa phát triển KT – XH với bảo tồn TNTN.

Từ thực tiễn phát triển KT – XH của các nước, cũng như từ hiện trạng các nguồn TNTN và môi trường toàn cầu nói chung, trên phạm vi nước ta nói riêng, cho thấy phát triển bền vững KT – XH là con đường phát triển tất yếu đối với mọi quốc gia, trong đó phát triển bền vững ngành Thủy sản sẽ góp phần phát triển bền vững KT – XH.

Xuất phát từ những lý luận cơ bản về PTBV, phân tích nội hàm các khái niệm và các chỉ tiêu, luận án đi sâu làm rõ các nội dung về phát triển bền vững KT – XH, đó là phát triển kinh tế phải hài hoà với phát triển xã hội, và gắn chặt với bảo vệ TNTN, cải thiện môi trường. Kết hợp vận dụng các cơ sở lý thuyết kinh tế có liên quan đến PTBV đã cho thấy nội dung chung nhất để PTBV ngành Thủy sản là phát triển ngành Thủy sản đạt hiệu quả kinh tế cao, các tài nguyên thủy sản phải được sử dụng lâu dài, đảm bảo quyền lợi, tạo sự đồng thuận và góp phần xoá đói giảm nghèo trong các cộng đồng nông ngư dân.

Khi đánh giá toàn diện vai trò ngành Thủy sản, cho thấy thủy sản là ngành kinh tế quan trọng, liên quan đến vấn đề thực phẩm toàn cầu, tạo nhiều công ăn việc làm. Khi phân tích tình hình sản xuất và tiêu thụ thủy sản trên thế giới cho thấy ngành Thủy sản có nhiều khả năng sẽ tiếp tục phát triển trong tương lai, nhưng phát triển thủy sản phải gắn với các yếu tố thị trường, thương mại quốc tế. Từ định hướng phát triển thủy sản của một số nước, bài học kinh nghiệm rút ra là đẩy mạnh NTTS bền vững đi đôi với tăng cường quản lý, sắp xếp lại ngành KTTS để bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường sinh thái. Tổng hợp các việc làm trên đã phần nào cho thấy xu hướng và con đường chung nhất để PTBV ngành Thủy sản, cũng như các yếu tố chi phối sự phát triển của nó. Đây chính là những nền tảng lý thuyết quan trọng quyết định cơ cấu, cách tiếp cận toàn bộ nội dung đề tài luận án.

CHƯƠNG 2: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH THỦY SẢN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NHỮNG NĂM QUA

2.1 TỔNG QUAN VỀ ĐBSCL VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

2.1.1 Đặc điểm tự nhiên, tài nguyên, môi trường vùng ĐBSCL

1. Vị trí địa lý. Trong tâm điểm của người Việt Nam, ĐBSCL là vùng miền Tây trong sự phân chia về địa lý so với miền Đông của Miền Nam Việt Nam, với 03 mặt Đông, Nam và Tây Nam giáp biển, phía Tây Bắc giáp Campuchia, phía Bắc giáp TPHCM.

ĐBSCL bao gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Có 08 tỉnh ven biển là Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang. Các tỉnh còn lại (Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, An Giang), là những vùng giàu đất ngập nước với nhiều ao, đầm, sông, rạch chằng chịt.

ĐBSCL là phần cuối cùng của lưu vực sông Mê Kông, một trong những đồng bằng châu thổ rộng và phì nhiêu. Tổng diện tích tự nhiên là 3,96 triệu ha, bằng 5% diện tích toàn lưu vực Mê Kông, khoảng 12% diện tích cả nước, trong đó có 3,81 triệu ha đất nông nghiệp và thủy sản, chiếm khoảng 50,95% diện tích đất nông nghiệp cả nước.

Chiều dài bờ biển thuộc ĐBSCL khoảng 780 km, chiếm 24% chiều dài bờ biển cả nước. Vùng biển đặc quyền kinh tế rộng khoảng 360.000 km² (chiếm khoảng 37,1% tổng diện tích đặc quyền kinh tế của cả nước). Ngoài biển có 50 hòn đảo lớn nhỏ trên hai ngư trường trọng điểm là Đông và Tây Nam Bộ, trong đó có những đảo lớn như Côn Đảo, Phú Quốc, Thổ Chu, Hòn Khoai, Hòn Tre,...

2. Địa hình. Địa hình đóng vai trò quan trọng trong việc lưu giữ, lan tỏa, thâm nhập của các nguồn tài nguyên nước, là yếu tố quan trọng sống còn đối với phát triển thủy sản. Địa hình ĐBSCL là một lợi thế thuận lợi trời cho đối với phát triển thủy sản.

Địa hình ĐBSCL thuộc loại địa hình Delta nổi được tạo nên bởi hai hệ thống sông chính là sông Tiền và sông Hậu (thuộc hệ thống sông Mê Kông) và được phân lưu ra nhiều hệ thống sông nhánh nhỏ, tạo nên một mạng lưới sông ngòi chằng chịt hình rẽ cây trái dài trên toàn diện tích của vùng. Từ cửa Tiểu (Tiền Giang) đến Hà Tiên (Kiên Giang) có rất

nhiều sông, rạch và kênh đổ ra biển, trong đó có 17 sông và 3 kênh lớn đổ ra biển Đông và biển Tây có nhiều ảnh hưởng đến vùng ven bờ.

Do đặc điểm địa hình như vậy đã hình thành nên các vùng canh tác đặc thù như tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười, tây sông Hậu, bán đảo Cà Mau,.. tạo nên cơ sở cho qui hoạch sản xuất, trong đó việc xen canh, luân canh giữa các đối tượng sinh học khác nhau làm nên sự phong phú, đa dạng của sản phẩm, gìn giữ đa dạng sinh học, sử dụng bền vững các hệ sinh thái. Ngoài ra, bờ biển của ĐBSCL có địa hình luôn biến động, trong đó nổi bật nhất là quá trình bồi tụ và xói lở. Địa hình đáy biển vùng phía Đông ĐBSCL đến mũi Cà Mau tương đối bằng phẳng, độ dốc nhỏ. Địa hình đáy biển từ mũi Cà Mau đến Hòn Chông khá bằng phẳng, độ dốc không lớn. Đoạn từ Hòn Chông đến mũi Nai có độ dốc tương đối lớn hơn. Đáy chủ yếu là cát hoặc cát bùn. Rất thuận lợi cho nghề lưới kéo.

3. Khí hậu và tài nguyên đất, nước

+ ĐBSCL có một nền nhiệt độ, chế độ bức xạ nhiệt, chế độ nắng cao và ổn định, ít bão và áp thấp nhiệt đới, có thể khai thác trên biển quanh năm. Những đặc điểm khí hậu này đã tạo ra thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của sinh vật đạt được năng suất sinh học cao, tạo ra một thảm thực vật và một quần thể động vật phong phú đa dạng, nhưng có tính đồng nhất tương đối trong toàn vùng.

+ Nước ngọt và lũ lụt vào mùa mưa. Lũ là một trong những yếu tố quan trọng tác động mạnh mẽ đến quá trình hình thành và phát triển của phần lớn ĐBSCL. Lũ được xem là bất lợi đối với sản xuất nông nghiệp, song có thể khai thác lũ trong lĩnh vực thủy sản. Hàng năm lũ về mang theo hàng tỷ con giống thủy sản, lắng đọng phù sa làm phì nhiêu đất đai và rửa trôi những chất độc hại trong môi trường tạo tiền đề tốt cho NTTS nước ngọt.

+ Nước mặn vào mùa khô ở vùng ven biển. Sự xâm nhập mặn ở ĐBSCL phụ thuộc vào thủy văn của sông Mêkông, thủy triều của biển Đông và biển Tây, biến đổi mực nước và lưu lượng vùng cửa sông, khí hậu và tác động của con người. Đúng trên quan điểm phát triển tổng thể thì nước mặn là một nguồn tài nguyên quý giá để NTTS mặn lợi (đặc biệt là nuôi tôm sú). Diện tích đất ngập mặn theo mùa ở ĐBSCL đã có những biến đổi trong

những năm qua do các công trình thủy lợi ngăn mặn và ngọt hóa (dự án Quản lộ – Phụng Hiệp, Nam Măng Thít,...). Hiện nay lại có những diễn biến mới như một phần diện tích đất đã ngọt hóa nay lại được mặn hóa (một phần của Quản lộ – Phụng Hiệp) theo sự chuyển dịch từ lúa sang tôm. Có thể nói đây là vùng đất rất tiềm năng cho sản xuất thủy sản của ĐBSCL nhất là sản xuất luân canh tôm (mùa khô) và lúa (mùa mưa), và nuôi tôm bán thâm canh.

4. *Chất lượng môi trường nước vùng cửa sông ven biển ĐBSCL.* Do chế độ hải văn biển Đông và biển Tây khác nhau, và do tác động của chế độ thủy văn sông Cửu Long đối với các vùng cũng khác nhau nên nhiều yếu tố chất lượng nước có sự khác biệt rõ ràng giữa các vùng. Cụ thể là độ mặn, pH, Sắt Fe^{+++} và các yếu tố DO, CO_2 , COD, NH_4-H , PO_4-P .

Nguồn nước ven biển ĐBSCL hiện đang được coi là chưa bị ô nhiễm hoá học. Tuy nhiên, có dấu hiệu tăng hàm lượng kim loại nặng ở vịnh Gành Rái, dầu ở cửa sông Hậu, sông Gành Hào, và Rạch Giá, thuốc trừ sâu và các chất thải ở sông Hậu và sông Tiền đã có dấu hiệu ô nhiễm nặng. Thuốc trừ sâu tồn tại trong nước ven biển là có thực nhưng chưa đạt đến mức ô nhiễm. Vùng ven biển từ vịnh Gành Rái đến cửa Ông Trang đã được khảo sát một số chỉ tiêu như BOD, COD, NH_4 và vật chất lơ lửng cho thấy vùng vịnh Gành Rái, cửa sông Gành Hào và sông Ông Đốc có hàm lượng cao hơn những nơi khác, tuy nhiên so với tiêu chuẩn quốc gia về nguồn nước nuôi trồng thủy sản thì vùng ven biển ĐBSCL chưa bị coi là ô nhiễm, ngoại trừ BOD và NH_4 cao hơn tiêu chuẩn Việt Nam. Tuy ở chỗ này hay chỗ khác bị đe dọa bởi nạn ô nhiễm môi trường, song do hệ sinh thái nơi đây rất đa dạng, nhất là rừng ngập mặn ven biển, và các dải rừng tràm đã đồng hóa được những đe dọa nói trên, đem lại sự thuận lợi cho sự phát triển các sinh vật nói chung, gồm cả vật nuôi.

5. *Hệ sinh thái.* Sông Mê Kông đã tạo ra nhiều dạng sinh cảnh tự nhiên, thay đổi từ các bãi thủy triều, giồng cát và đầm lầy ngập triều ở vùng đồng bằng ven biển, các vùng cửa sông, cho đến vùng ngập lũ, các khu trũng rộng, đầm lầy than bùn, các dải đất cao phù sa ven sông và bậc thềm phù sa cổ nằm sâu trong nội địa. Các vùng đất ngập nước bị ngập

theo mùa hoặc ngập thường xuyên chiếm một diện tích lớn ở ĐBSCL. Những vùng này có chức năng kinh tế và sinh thái quan trọng. Các vùng đất ngập nước là một trong những hệ sinh thái tự nhiên phong phú nhất. Mặt khác, chúng cũng là những hệ sinh thái vô cùng “nhạy cảm” dễ bị tác động. Trong các vùng đất ngập nước ở ĐBSCL, có thể xác định được 3 hệ sinh thái tự nhiên. Những nét đặc trưng chủ yếu của 3 hệ sinh thái như sau:

a. Hệ sinh thái rừng ngập mặn: Rừng ngập mặn nằm ở vùng rìa ven biển trên các bãi lầy mặn. Các rừng này đã từng bao phủ hầu hết vùng ven biển ĐBSCL nhưng nay đang biến mất dần trên quy mô lớn. Trong số các rừng ngập mặn còn lại, trên 80% (khoảng 77.000 ha) tập trung ở tỉnh Bạc Liêu và Cà Mau.

b. Hệ sinh thái đầm nội địa (rừng Tràm): Rừng Tràm rất quan trọng đối với việc ổn định đất, thủy văn và bảo tồn các loài vật. Trước đây rừng Tràm đã từng bao phủ một nửa diện tích đất phèn. Nay chỉ còn lại trong khu vực đất than bùn U Minh và một số nơi trong vùng đất phèn ở Đồng Tháp Mười và đồng bằng Hà Tiên là những nơi bị ngập theo mùa.

c. Hệ sinh thái cửa sông: Cửa sông là nơi nước ngọt từ sông chảy ra gặp biển. Chúng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các thủy triều và sự pha trộn giữa nước mặn và nước ngọt. Cửa sông duy trì những quá trình quan trọng như vận chuyển chất dinh dưỡng và phù du sinh vật, du đẩy các ấu trùng tôm cá, xác bồi động thực vật và nó quyết định các dạng trầm tích ven biển. Nhiều loài tôm cá ở ĐBSCL là những loài phụ thuộc vào cửa sông. Mô hình di cư và sinh sản của các loài này chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chế độ sông và thủy triều, phụ thuộc rất nhiều về môi trường cửa sông. Hệ sinh thái cửa sông nằm trong số các hệ sinh thái phong phú và năng động nhất trên thế giới. Tuy nhiên chúng rất dễ bị ảnh hưởng do ô nhiễm môi trường và do các thay đổi của chế độ nước (nhiệt độ, độ mặn, lượng phù sa), những yếu tố có thể phá vỡ hệ sinh thái này.

6. *Tài nguyên thủy sản.* * Cá: Đã thu thập được 169 loài cá thuộc 61 họ (18 bộ) ở vùng cửa sông ven biển (CSVB) thuộc ĐBSCL, trong đó bộ cá vược Perciformes (chiếm ưu thế đàn cá cửa sông) có 61 loài (36%), bộ cá bống Gobiiformes có 26 loài (15,38%). Nhóm cá nước lợ cửa sông chiếm ưu thế với 115 loài (68,05%), nhóm cá di cư giữa nước

mặn và ngọt 22 loài (13,03%), nhóm cá nước mặn ven bờ 15 loài (98,88%) và nhóm cá nước ngọt. Các cửa sông thuộc sông Cửu Long xuất hiện đủ 4 nhóm cá nhưng cá nước lợ và nhóm cá di cư chiếm ưu thế, còn ở cửa sông Gành Hào và Sông Đốc thì không xuất hiện nhóm cá nước ngọt, ngược lại ở cửa sông Cái Lớn thì không phát hiện được nhóm cá biển ven bờ. Sự biến động này phù hợp với đặc điểm sinh thái các nhóm cá thích nghi với độ mặn khác nhau.

* Tôm: Đã định danh được 25 loài tôm biển và tôm nước ngọt thuộc 5 họ, trong đó 2 họ là tôm gai Palaemonidae và tôm he Penaeidae mỗi họ có 11 loài và các họ Sergestidae, họ tôm gõ mỏ Alpheidae và Squillidae mỗi họ có 1 loài. Sự phân bố của các nhóm tôm ở vùng CSVB thuộc ĐBSCL rất khác nhau như nhóm tôm biển xa bờ chiếm tỷ lệ cao nhất 33,33% tại cửa sông Gành Hào, còn ở các cửa sông khác rất thấp, tại cửa sông Cái Lớn nhóm này chỉ có 10%. Trong khi đó, nhóm tôm nước ngọt phân bố với tỷ lệ khá cao ở các cửa sông (trên 40%), đặc biệt ở sông Cái Lớn đến 50%. Nhóm tôm nước lợ và ven bờ thường chiếm tỷ lệ trung bình 33,33% ở các cửa sông.

*Nguồn lợi những loài thủy sản có giá trị khác cũng rất phong phú như Sò huyết (*Anadara*) phân bố nhiều ở vùng biển phía Tây và thích nghi với nền đáy bùn hoặc bùn – cát, nghêu Bến Tre (*Meretrix lyrata*) phân bố nhiều ở vùng biển phía Đông và thích nghi với nền đáy cát hoặc cát – bùn. Cua bùn (*Scyllaserrata*) phân bố ở cả vùng ven biển Đông lẫn biển Tây. [95, 96]

2.1.2 Tình hình phát triển kinh tế – xã hội vùng ĐBSCL

Năm 2004 dân số vùng ĐBSCL 17,076 triệu người, chiếm 20,74% dân số cả nước, tỷ lệ nữ chiếm 51,2%, dân số nông thôn chiếm 79,7%, cao hơn mức trung bình Nam bộ (65%) và mức trung bình cả nước (73,7%). Mật độ dân số năm 2004 là 430 người/km² (cả nước 249 người/km²). Dân số trong độ tuổi lao động có việc làm thường xuyên là 8,6 triệu người, chiếm tỷ trọng 22,3% so với toàn quốc, (trong đó, khu vực I chiếm 60,13%, khu vực II chiếm 13,11%, khu vực III chiếm 26,7%). Người Khmer, người Hoa khá đông, chiếm tỷ lệ khoảng 8% dân số vùng, sống tập trung ở các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên

Giang, An Giang. (Theo Thống kê Lao động – Việc làm năm 2004, Bộ LĐ – TB và XH).

a) Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

ĐBSCL là một trong tám vùng kinh tế lớn của cả nước, tỷ lệ đóng góp GDP hàng năm khoảng 15,2% tổng GDP quốc gia, là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm của cả nước (chiếm 90% lúa gạo, 65% thủy sản, 70% trái cây xuất khẩu cả nước). Trong những năm gần đây kinh tế ĐBSCL có những bước khởi sắc đáng kể, tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2001 - 2004 đạt khá cao (bình quân 10%/năm), năm 2004 đạt 11,42%, cao hơn mức đề ra tại Quyết định 173/TTg (9,8%), cao hơn bình quân cả nước. Thu nhập bình quân đầu người hàng năm đều tăng, năm 2004 ước đạt trên 424 USD/người/năm.

Bảng số 2.1: Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế vùng ĐBSCL *Đvtính: (%)*

Thời gian \ Khu vực kinh tế	1995	2000	2002	2003	2004
Khu vực I	60,8	52,06	51,44	49,25	48,1
Khu vực II	14,5	18,90	19,73	20,97	21,5
Khu vực III	24,7	29,04	28,83	29,78	30,3

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2004 – Tổng cục thống kê [81]

Bảng 2.1 cho thấy, cơ cấu kinh tế vùng ĐBSCL đang chuyển đổi theo hướng tích cực, CNH, HĐH, giảm dần tỉ trọng khu vực I, tăng ở khu vực II, khu vực III. Một số tỉnh như Cần Thơ, Long An, An Giang có công nghiệp và dịch vụ chuyển dịch nhanh hơn.

Trong đó, nổi bật là sản xuất nông nghiệp, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2001 - 2004 đạt khoảng gần 7%/năm, thu nhập trên một đơn vị diện tích tăng nhanh (bình quân đạt 30 triệu đồng/ha, có trên 350.000 ha, bằng 11,6% đất nông nghiệp đạt giá trị sản xuất bình quân trên 50 triệu đồng/ha), đã góp phần quan trọng giữ ổn định KT – XH của Vùng và cả nước. Sản xuất công nghiệp có bước tăng trưởng khá, gần 14% hàng năm. Các lĩnh vực dịch vụ của Vùng phát triển mạnh, tốc độ tăng trưởng 6,6%/năm. Kim ngạch XK toàn vùng tăng trưởng rất nhanh, giai đoạn 2001 - 2004 đạt 17,28%, năm 2004 đạt 2,48 tỷ USD, tăng 15,15% so với năm 2003, chiếm tỷ trọng gần 10% xuất khẩu cả nước. Mặt hàng XK

chủ lực là nông sản và chế biến từ nông sản trên 60%, hàng thủy sản chế biến 20%, hàng công nghiệp trên 10%. Giá trị hàng NK tăng bình quân 2,4%, chủ yếu là tư liệu phục vụ sản xuất chiếm trên 90%. Thu ngân sách tăng từ 5 – 8%, năm 2004 có 05 tỉnh thu trên 1.000 tỷ đồng.

Có thể thấy, ĐBSCL đã gắn phát triển toàn diện sản xuất nông nghiệp với phát triển công nghiệp chế biến, đa dạng ngành nghề nông thôn và các ngành dịch vụ tổng hợp, nhằm từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý giữa nông – công nghiệp và dịch vụ ngay tại địa bàn nông thôn; tạo sự liên kết, hợp tác toàn diện giữa nông thôn và thành thị, nâng cao mặt bằng dân trí và đào tạo nhân lực ở nông thôn, phân công lại lao động, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa thành thị và nông thôn.

Nhờ kinh tế phát triển khá, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện, nhất là các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc Khmer; các lĩnh vực văn hoá, y tế, giáo dục đều có bước phát triển; an ninh chính trị, trật tự xã hội được giữ vững.

b) Một số vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển

Bên cạnh một số thành tích đạt được như trên, diễn biến trong phát triển kinh tế – xã hội những năm gần đây đã đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết.

- Tăng trưởng kinh tế (GDP) tuy cao hơn mức bình quân cả nước, nhưng giá trị đạt chưa cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, chất lượng và hiệu quả chưa thật sự bền vững.

- Thế mạnh song cũng là điểm yếu của ĐBSCL chính là nông nghiệp. Trụ cột tăng trưởng trong nhiều năm qua của vùng này chủ yếu dựa vào lúa gạo và thủy sản. Vì thế, khi ngành này tăng trưởng chậm lại thì “bức tranh kinh tế” của vùng lập tức bị xấu đi. Trong khi đó, ngành công nghiệp tuy có tốc độ tăng trưởng khá nhanh qua các năm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng rất thấp (9,5%) so với giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. Hơn ½ giá trị sản xuất công nghiệp ĐBSCL thuộc về ngành xây xát và chế biến thủy sản cho thấy tính đơn ngành trong cấu trúc của nền kinh tế quá cao, rất dễ bị tổn thương khi có khó khăn tác động bất lợi từ thị trường nước ngoài. Do đó, tuy có khối lượng hàng hoá nông sản lớn

nhất nước, nhưng chủ yếu là tiêu thụ dạng thô, giá trị hàng hóa thấp, người sản xuất luôn bị thua thiệt. Các ngành công nghiệp khác phát triển chậm, chi phí cao, không đủ sức cạnh tranh.

- Trong vùng có nhiều tiềm năng to lớn nhưng lại “bất chước, sao chép” lẫn nhau trong việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, khai thác lợi thế ở mỗi tỉnh thành để phát triển kinh tế. Nhiều nét tương đồng nhau sẽ tạo ra sự đơn điệu, nhàm chán trong các sinh hoạt văn hoá, trong các dự án kêu gọi đầu tư, trong du lịch và thương mại, xuất nhập khẩu... mà còn gây ra không ít khó khăn, chông chéo trong việc giải quyết các vấn đề lớn của toàn vùng như: lũ lụt, tiêu thụ nông sản, môi trường, nguồn nhân lực,...

- Áp lực nhân khẩu và mật độ dân số quá lớn trên một vùng lãnh thổ mà hoạt động kinh tế cơ bản dựa trên *tài nguyên đất và nước* đã thúc đẩy nhanh sự suy thoái, sự xáo trộn và phá hoại các hệ sinh thái tự nhiên của ĐBSCL, là *nguyên nhân sâu xa gây nên những thách thức không nhỏ đối với phát triển kinh tế - xã hội - môi trường*. Việc quy hoạch và quản lý đúng đắn là hết sức cần thiết để chặn đứng xu thế này và để thực hiện một tiến trình khôi phục và duy trì sự cân bằng sinh thái.

- Hạ tầng KT-XH, nhất là giao thông, thủy lợi, điện, trường học, y tế còn nhiều khó khăn. Toàn vùng chưa có bến cảng, sân bay đạt tiêu chuẩn quốc tế, làm cho ĐBSCL bị cách biệt xa khỏi xu thế hội nhập cả trong nước và quốc tế, không hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước,... gây trở ngại trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng.

Tóm lại, so với tiềm năng và lợi thế của cả vùng thì những kết quả đạt được còn thấp, còn nhiều mặt tụt hậu so với các vùng miền khác. Thực tế sau 30 năm phát triển, vùng ĐBSCL vẫn có tỷ lệ thất nghiệp cao, tỷ lệ hộ nghèo cao, chăm sóc y tế giáo dục còn nhiều hạn chế, ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng, nhiều hệ sinh thái lâu đời bị thu hẹp.

2.1.3 Đánh giá tiềm năng phát triển ngành thủy sản ĐBSCL

a) *Thuận lợi*: Từ đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường, cho thấy ĐBSCL có những lợi thế ít vùng nào có thể so sánh được về tiềm năng để phát triển

thủy sản - cả nuôi trồng, khai thác và chế biến xuất khẩu:

- ĐBSCL có những tiểu vùng sinh thái đất thấp, có hệ thống các cửa sông là nguồn cung cấp dinh dưỡng và thức ăn phong phú cho các loài thủy sản, ven biển là hệ thống rừng ngập mặn, nơi tập trung sinh trưởng và là bãi đẻ tốt cho nhiều loài thủy sản, có chế độ triều, gió, phân mùa, dòng hải lưu theo cơ chế ven bờ biển đông,... có thể tiến hành các hoạt động NTTS có chất lượng cao, giá thành hạ mà các hệ thống canh tác khác không thể có những lợi thế cạnh tranh này được. Với những lợi thế đó, rõ ràng ĐBSCL có điều kiện để phát triển hầu hết các đối tượng xuất khẩu chủ lực mà thị trường thế giới cần, đặc biệt là nuôi tôm sú, nuôi cá tra, cá basa, nuôi các loại cá nước ngọt, nhuyễn thể 02 mảnh vỏ phục vụ xuất khẩu,... sẽ cho khả năng to lớn về tăng sản lượng và tăng giá trị xuất khẩu từ NTTS. Lợi thế này đặc biệt phát huy khi giá cả thủy sản trên thị trường thế giới ở mức thấp.

- ĐBSCL có bờ biển dài, vùng biển đặc quyền kinh tế rộng, có nhiều đảo lớn nhỏ trên hai ngư trường trọng điểm là Đông và Tây Nam Bộ, có điều kiện để phát triển khai thác hải sản. Có nhiều cửa luồng lạch thuận tiện cho tàu thuyền đánh cá, cùng với hệ thống sông lớn có nhiều cửa ăn sâu vào nội đồng, có nhiều thủy đặc sản quý, được thế giới ưa chuộng, trữ lượng lớn (chiếm 61,7% của cả nước). Nguồn lợi biển cho khả năng khai thác so với cả nước là: cá 61,8%, tôm sú và tôm he 66%, tôm sắt và tôm chì 61%, mực ống 69%, mực nang 76%. Tính theo đầu người khả năng cá biển có thể khai thác là 60,7kg/năm, trong khi cả nước chỉ có 21,4kg/năm. (*xem thêm Bảng 1, 2, 3, 4 – Trữ lượng và khả năng khai thác vùng biển VN - phụ lục 2*).

b) *Khó khăn*: - Khó khăn về tự nhiên là đáng kể, biến động các yếu tố khí hậu, lũ lụt thường xuyên, phá huỷ cơ sở hạ tầng, tài sản, tính mạng con người..

- Hạn chế về một số lĩnh vực xã hội cũng rất lớn. Là vùng có mật độ dân trí thấp nhất cả nước, lực lượng lao động nghề cá được đào tạo, có trình độ, có khả năng tiếp thu khoa học – kỹ thuật và công nghệ mới còn rất thiếu và mất cân đối. Số hộ làm nghề thủy sản nghèo và trung bình chiếm tỉ lệ đông. Đa phần nông hộ thiếu vốn, thiếu tư liệu sản xuất, đồng bào Khơme hộ nghèo chiếm đến 64,6%, nên phát triển thủy sản gặp trở ngại.

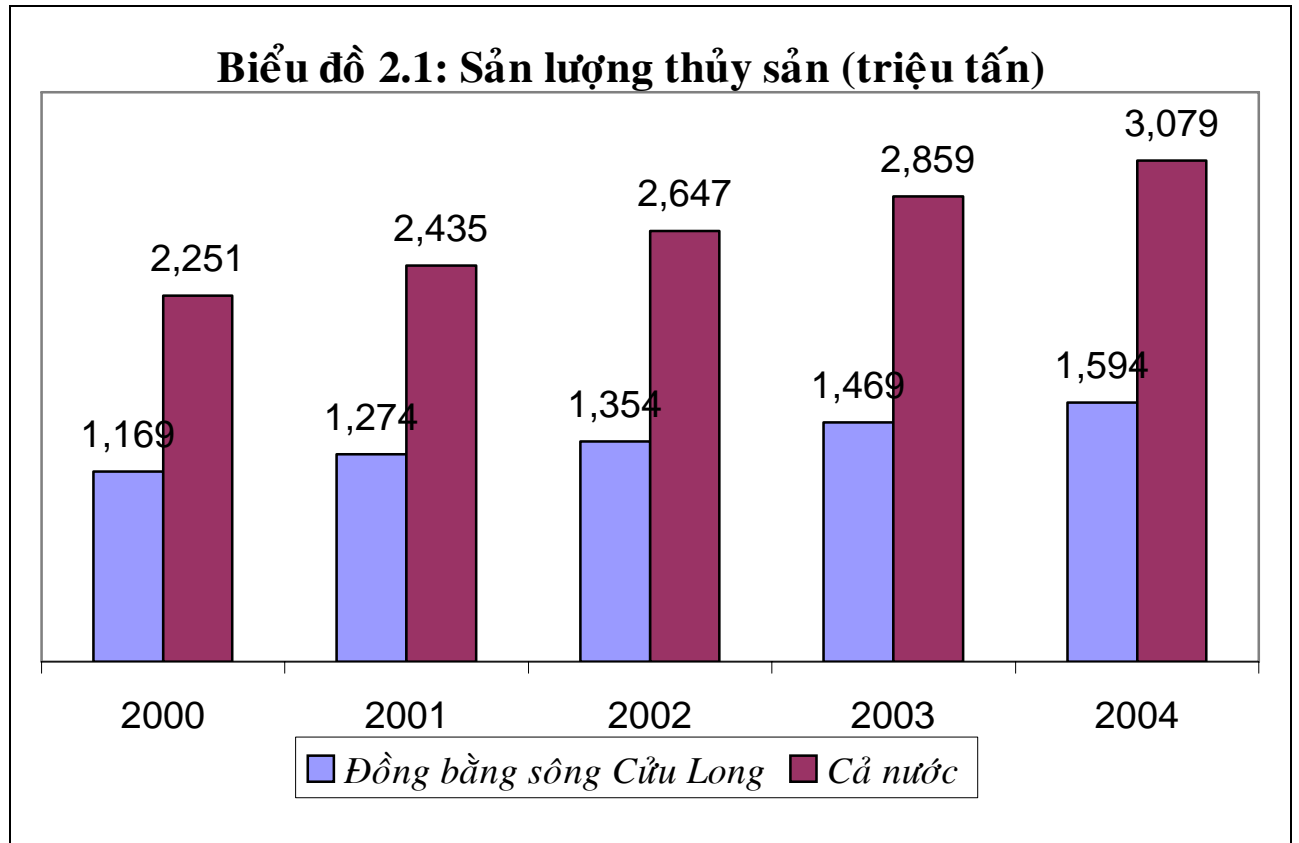
- Kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất thủy sản vừa thiếu lại vừa xuống cấp trầm trọng.

Hoạt động khoa học công nghệ lĩnh vực thủy sản còn thấp so với nhu cầu.

Tổng hợp lại, tuy cũng có nhiều hạn chế, nhưng ĐBSCL có tiềm năng rất lớn để phát triển thủy sản. Nơi đây được xác định là vùng trọng điểm của nghề cá đất nước. Vấn đề đặt ra là phát triển thủy sản ở ĐBSCL phải nhằm *bảo đảm sử dụng và khai thác các tài nguyên nước, đất, rừng và các tài nguyên liên quan, sao cho đạt được tối ưu các mục tiêu kinh tế, xã hội một cách công bằng mà không tác động xấu đến sự bền vững hiện tại và tương lai của các hệ thống môi trường then chốt.*

2.2 THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH THỦY SẢN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NHỮNG NĂM QUA

Hoạt động thủy sản là việc tiến hành khai thác, nuôi trồng, vận chuyển, bảo quản, chế biến, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản; dịch vụ trong thủy sản; điều tra, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Tính từ đầu thập niên 1990 đến nay, trải qua gần 15 năm phát triển, nhìn chung, ngành Thủy sản Việt Nam và ĐBSCL nói riêng, đều có bước tiến không ngừng, tăng trưởng nhanh cả về mặt sản lượng và giá trị.

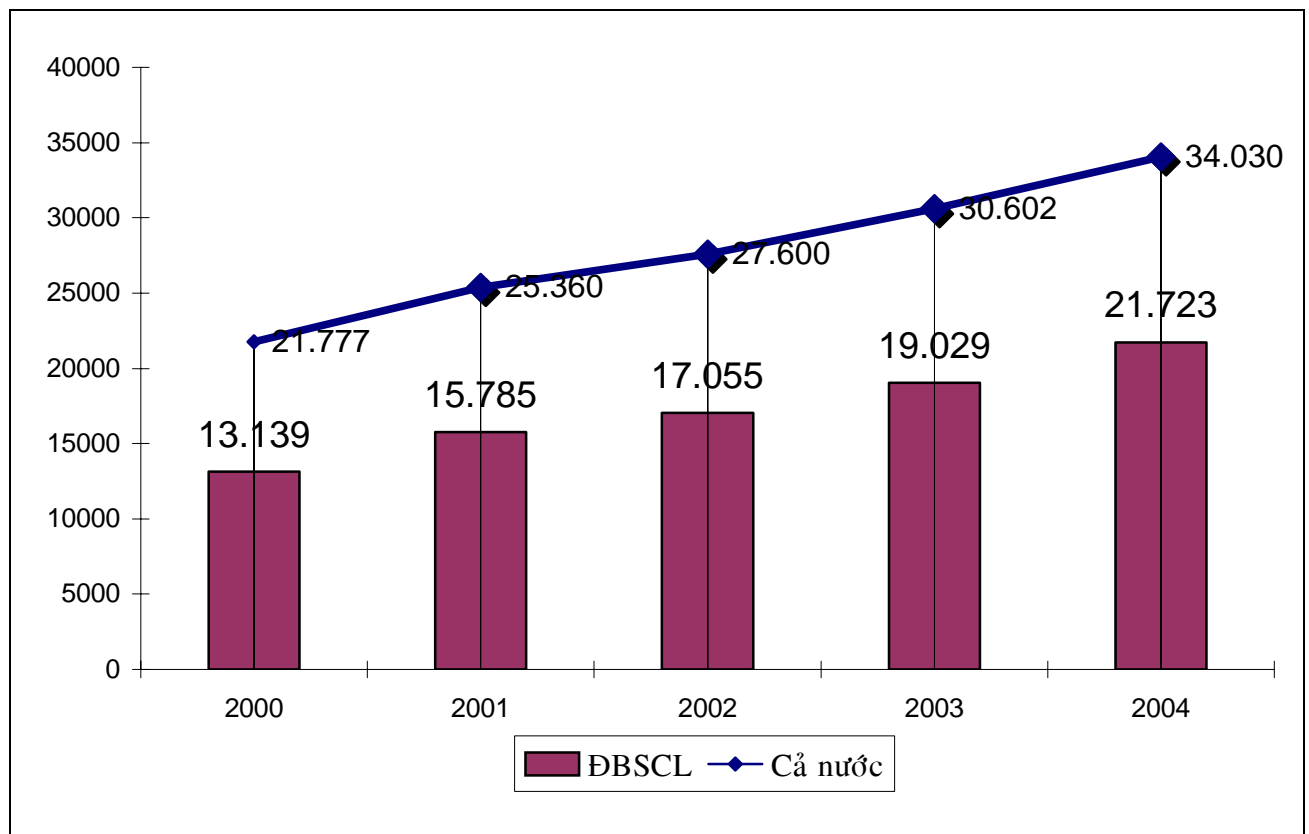


Nguồn: Niên giám thống kê 2004 – Tổng cục Thống kê, Hà nội [81]

Biểu đồ số 2.1 cho thấy, tổng sản lượng thủy sản cả nước đã vượt con số 03 triệu tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2000 – 2004 đạt khá cao (khoảng 8%/năm). Trong đó vùng ĐBSCL có tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản 9%/năm, cao hơn mức bình quân của cả nước. Năm 2000, sản lượng toàn vùng đạt 1,169 triệu tấn, đến năm 2004 sản lượng đã tăng lên 1,594 triệu tấn, tăng 1,4 lần. (Nếu so sánh với năm 1995, thì đến năm 2004, sản lượng tăng 1,95 lần). Tỷ trọng sản lượng thủy sản hàng năm của ĐBSCL so với cả nước chiếm khoảng 52%. (xem thêm bảng số 5: Các chỉ tiêu phát triển thủy sản ĐBSCL thời kỳ 1995-2004 – Phụ lục số 02).

Khi xem xét về mặt giá trị thì cho thấy ngành thủy sản đang có những bước tiến rất lớn so với sản lượng. Điều này được thể hiện ở Biểu đồ 2.2 dưới đây.

Biểu đồ 2.2: Giá trị sản xuất thủy sản (giá so sánh năm 1994, tỷ đồng)



Nguồn: Niên giám thống kê 2004 – Tổng Cục Thống kê, Hà nội [81]

Biểu đồ số 2.2 cho thấy, giá trị sản xuất thủy sản cả nước năm 2000 mới chỉ đạt 21.777 tỷ đồng, đến năm 2004 đã tăng lên 34.030 tỷ đồng. Tính chung thời kỳ

2000 – 2004, tăng trưởng bình quân 11%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng về mặt sản lượng. Đây là xu hướng tích cực, thể hiện sự chuyển biến về chất của ngành thủy sản nước ta. Trong đó, ĐBSCL đạt tốc độ tăng trưởng về mặt giá trị cao hơn so với mức bình quân của cả nước (năm 2000 đạt 13.139 tỷ đồng, năm 2004 đạt 21.723 tỷ đồng, bình quân tăng 14%/năm trong thời kỳ 2000 – 2004). Tỷ trọng giá trị sản xuất thủy sản hàng năm của ĐBSCL so với cả nước chiếm khoảng 64%.

Về cơ cấu ngành, khai thác thủy sản đang có xu hướng giảm dần, và nuôi trồng thủy sản đang ngày càng chiếm tỉ trọng lớn. (1) Trong tổng sản lượng thủy sản vùng ĐBSCL, tỉ lệ giữa khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản ($\frac{KTTS}{NTTS}$) năm 2000 là $\frac{68,78}{31,22}$, đến năm 2004, tỉ lệ này đổi lại là $\frac{52,57}{47,43}$. (2) Trong cơ cấu kim ngạch xuất khẩu thủy sản nước ta, $\frac{KTTS}{NTTS}$ năm 2000 là $\frac{58,49}{41,51}$, đến năm 2004, tỉ lệ này đã là $\frac{38,43}{61,57}$. NTTS đang là nguồn cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho chế biến và XKTS, tạo nguồn thu ngoại tệ lớn. Có thể thấy, *chuyển dịch cơ cấu ngành theo xu hướng trên đang là yếu tố quyết định tốc độ tăng trưởng của ngành Thủy sản ĐBSCL, và sơ bộ có thể nhận dạng đây là phương hướng phát triển thủy sản bền vững một cách tổng quát nhất, phù hợp với kinh nghiệm chung của thế giới.*

Như vậy, với 20,74% dân số, 12% diện tích, 24% chiều dài bờ biển so với cả nước, ĐBSCL đã sản xuất và cung cấp cho đất nước trên ½ tổng sản lượng và gần 2/3 giá trị sản xuất thủy sản. Để đánh giá đầy đủ thực trạng ngành Thủy sản, cần phân tích toàn diện về hiệu quả các mặt khai thác, nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ thủy sản trong thời gian qua theo hướng phát triển bền vững.

2.2.1 Thực trạng khai thác, đánh bắt thủy sản ĐBSCL

Khai thác thủy sản là việc khai thác, đánh bắt các nguồn lợi thủy sản trên biển, sông, hồ, đầm, phá và các vùng nước tự nhiên khác. Khai thác thủy sản bao gồm khai thác hải sản và khai thác thủy sản nội địa, luôn gắn với môi trường, tính đa dạng sinh học, và cảnh quan thiên nhiên. Hoạt động khai thác hải sản ở Việt Nam được tiến hành tập trung

trong khu vực ngư trường số 71 theo bản đồ ngư trường thế giới của FAO (khu vực Tây – Bắc Thái Bình Dương và Trung – Tây Thái Bình Dương. Tình hình sản lượng, năng suất, nghề nghiệp khai thác, sử dụng tàu thuyền,... là những chỉ tiêu quan trọng phản ánh thực trạng KTTS thời gian qua.

2.2.1.1 Sản lượng khai thác và ngưỡng khai thác bền vững

Với tiềm năng biển như đã phân tích ở mục 2.1.1 và 2.1.3, ĐBSCL và Việt Nam nói chung rất có lợi thế để KTTS. Tính chung cả nước, KTTS xét về mặt sản lượng và giá trị trong hơn một thập kỷ qua đều có xu hướng tăng, năm sau cao hơn năm trước. Đó là tín hiệu khả quan trước mắt, song xét về lâu dài để bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản thì không nên (nhiều nước hiện đang có chủ trương giảm sản lượng khai thác, năm sau thấp hơn năm trước như Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, EU, Chi Lê, Nga, Na Uy,...). Trong cơ cấu ngành Thủy sản nước ta hiện nay, lĩnh vực khai thác vẫn còn chiếm tỷ trọng cao, khoảng trên 60%, mặc dù tỷ trọng này có giảm qua các năm. (*xem thêm bảng 06: Sản lượng thủy sản khai thác của VN – Phụ lục số 02*)

Sản lượng khai thác của nước ta tập trung và chủ yếu ở các vùng ĐBSCL (45%), và ĐBSH, Đông Nam bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, Bắc Trung bộ. Đây là những vùng có tiềm năng về khai thác biển (05 vùng này chiếm tỷ trọng sản lượng khai thác hàng năm khoảng 97% của cả nước, các vùng còn lại chưa đầy 3% và có xu hướng giảm dần).

Bảng 2.2: Sản lượng khai thác thủy sản vùng ĐBSCL Đvt:1000tấn

Thời gian \ Vùng	1995	2000	2001	2002	2003	2004
ĐBSCL	552,240	803,919	829,313	835,220	833,990	838,080
Cả nước	1.195,3	1.660,9	1.724,76	1.802,56	1.856,15	1.922,9
<i>ĐBSCL so cả nước (%)</i>	46,2	48,40	48,08	46,33	45	44

Nguồn: Niên giám thống kê 2004 [81] và Báo cáo Hội nghị Tây Nam bộ 2005 [9]

Bảng 2.2 cho thấy, nhìn chung, sản lượng KTTS vùng ĐBSCL hàng năm đều tăng, năm 2004 đạt 838.080 tấn, so với năm 1995 tăng 1,52 lần. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng

những năm gần đây đang có xu hướng chậm lại, sản lượng dần ổn định. Đây là xu hướng tích cực, phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước nhằm mục tiêu bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản. Chiều dài bờ biển ĐBSCL chiếm 24%, nhưng đóng góp sản lượng khai thác gần phần nửa của toàn quốc (khoảng 45% cả nước), cho thấy sự nỗ lực của ngư dân ĐBSCL là rất đáng trân trọng.

Trong nội bộ vùng ĐBSCL cũng có sự khác nhau lớn về sản lượng khai thác. Những tỉnh nằm sâu trong nội địa (vùng tứ giác Long Xuyên, vùng Đồng Tháp Mười) do chủ yếu là khai thác nội địa, nên có sản lượng thấp hơn các tỉnh ven biển. Tỉnh có sản lượng khai thác cao nhất là Kiên Giang, bằng 35% của Vùng, và bằng 15% sản lượng khai thác của cả nước; kế đến là Cà Mau, Bạc Liêu, Trà Vinh,... Điều này phản ánh đúng lợi thế về KTTS ở các tỉnh có bờ biển dài, và cả những tiến bộ về quản lý, tổ chức sản xuất của những địa phương này,... (xem bảng 07: Sản lượng KTTS các tỉnh ĐBSCL – Phụ lục số 02).

Bảng 2.3: Cơ cấu sản lượng khai thác thủy sản của ĐBSCL theo sản phẩm

Năm	Tổng sản lượng (tấn)	Trong đó: Cá biển		Các loại hải sản khác	
		Sản lượng (tấn)	Tỉ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Tỉ lệ (%)
1995	552.240	312.500	56,6	239.740	43,4
2000	803.919	465.700	57,8	338.209	43,2
2001	829.313	476.600	57,4	352.713	42,6
2002	835.220	493.800	59,1	341.420	40,9
2003	833.990	498.684	59,8	335.306	40,2
2004	838.080	508.074	60,62	330.006	39,38

Nguồn: tính toán từ số liệu của Niên giám thống kê 2004 – Tổng cục Thống kê [81].

Bảng số 2.3 cho thấy, trong tổng sản lượng thủy sản khai thác, cá biển vẫn chiếm tỷ trọng cao (60%). Khai thác cá biển có sự gia tăng tỷ trọng so với các loại sản phẩm khác là biểu hiện tích cực, là đồng nghĩa với sự chuyển dịch từ đánh bắt giá trị thấp sang đánh bắt giá trị cao, vì nhiều mặt hàng trong số đó có giá trị xuất khẩu cao. Nhưng mặt khác cũng

cho thấy nguồn lợi tôm đang suy kiệt. Tính chung cả nước, khoảng 25% sản lượng KTTS dành cho xuất khẩu, kim ngạch xuất khẩu thủy sản từ sản phẩm đánh bắt năm 2000 đạt 864,819 triệu USD, năm 2004 đạt 922,603 triệu USD (khoảng 38% kim ngạch XKTS).

Tuy nhiên, thành tựu trên cũng đang đặt ra những vấn đề lớn cho ngành KTTS trong tương lai. Theo các báo cáo khoa học của ngành Thủy sản, *khả năng khai thác bền vững* ở vùng nước có độ sâu nhỏ hơn 50m của cả nước ước chỉ khoảng 600.000 tấn, thực tế hiện nay sản lượng khai thác đã đạt 1,1 triệu tấn, vượt 1,8 lần so với khả năng cho phép. Trữ lượng hải sản ở hai ngư trường Đông và Tây Nam bộ khoảng 2.582.568 tấn, có khả năng cho phép khai thác tối đa về mặt sinh học khoảng 1.032.000 tấn, (trong đó cá đáy khoảng 700.000 tấn, cá nổi trên 300.000 tấn). Nhưng bảng 2.2 cho thấy, các địa phương ĐBSCL đã khai thác 81% khả năng cho phép, *gần đạt ngưỡng cho phép khai thác tối đa để đảm bảo an toàn sinh học. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự duy trì và tái tạo nguồn lợi. Sự giảm sút nguồn lợi sẽ ngày càng tăng theo đà tăng của sản lượng khai thác.*

Biển Việt Nam thuộc hai ngư trường quan trọng nhất hiện nay là Tây – Bắc Thái Bình Dương (Vịnh Bắc Bộ) và Trung – Tây Thái Bình Dương (biển miền Trung và biển miền Nam). Hiện trạng chung về nguồn lợi của hai ngư trường này đã được FAO nghiên cứu và đưa ra các đánh giá tổng quát như đã nêu ở Chương 1 (tiết 1.3.3).

Tuy còn khá tổng quát nhưng dù sao cũng có những cơ sở nhất định để nhìn nhận tình hình nguồn lợi của biển Việt Nam trong bối cảnh toàn khu vực. Đến nay chúng ta vẫn chưa có công bố chính thức về các đại lượng F, O, D, R của biển Việt Nam là như thế nào và các đại lượng U, M còn khả năng như thế nào ở các vùng nước ven bờ, vùng nước khơi và vùng biển đặc quyền kinh tế. Ngoài ra, trong việc nhận định và đánh giá thực trạng nguồn lợi thủy sản nước ta, trong các hội thảo khoa học chuyên đề, các báo cáo, ý kiến phát biểu đôi khi đưa ra những số liệu về nguồn lợi và sản lượng có sự chênh lệch lớn, càng gây khó khăn cho việc xác định chính xác về ngưỡng sản lượng khai thác bền vững của từng khu vực biển và ngưỡng sản lượng khai thác bền vững chung.

2.2.1.2 Ngư cụ, nghề nghiệp KTTS và áp lực đối với nguồn lợi thủy sản

Nghề KTTS rất đa dạng và phong phú. Từ lâu người dân ĐBSCL đã biết chế tạo ra rất nhiều loại công cụ để khai thác các loại thủy hải sản, tùy theo từng vùng, ngư trường mà áp dụng các phương pháp phù hợp với đặc tính thủy vực và đối tượng khai thác. Hiện ở ĐBSCL có hơn 100 loại công cụ khai thác khác nhau (theo Hà Phước Hùng). Một số công cụ đã dần mất đi, nhưng cũng có một số công cụ mới được hình thành. Một số công cụ đang sử dụng phổ biến ở ĐBSCL:

1. Nhóm ngư cụ cố định: Đáy (đáy cọc, đáy neo); Đàng (đàng bờ, đàng khơi, đàng mé); Nò; Bẫy (lộp, chúm, bẫy lồng); Lưới giăng cố định (lưới giăng ao, hồ, lưới giăng sông, lưới quàng biển); Câu (câu cắm, câu kiều sông, câu kiều biển).
2. Nhóm ngư cụ di động: Kéo, đẩy (lưới kéo, te, xiệp); Lưới giăng (lưới rê trôi, lưới rê 03 lớp); Lưới vây, bao (lưới vây bao, lưới rê vây, lưới rùng); Đâm, chĩa (đâm cá, chĩa lươn); Chụp (chài, chụp cá sặc, nơm); Câu (câu tay, câu rê, câu chạy).
3. Nhóm ngư cụ kết hợp với nguồn sáng, điện, chất nổ: Lưới vây đèn; Chụp mực; Câu mực; Soi cá; Rà, chích điện; Chất nổ, chất độc. Nhóm ngư cụ này là đặc biệt nguy hiểm, là các loại ngư cụ mang tính hủy diệt nguồn lợi, phải cấm triệt để và xử lý nghiêm khắc đối với những hành vi vi phạm.
4. Nhiều địa phương đưa vào sử dụng một số công nghệ KTTS xa bờ tiên tiến như lưới rê 3 lớp, vây rút chì, câu vàng cá ngừ biển khơi, lưới kéo đôi và kéo đơn, lưới kéo cá đáy.

Qua tìm hiểu hiệu quả của từng loại nghề, nhận thấy, rất khó đánh giá và kết luận là nghề nào có ưu thế hơn. Bởi vì tùy theo từng vùng và ngư trường mà năng suất của từng nghề có khác nhau, hiệu quả các loại nghề phát huy là khác nhau. Ở khu vực Bắc Bộ lưới kéo chỉ chiếm 7,8% trong tổng số nghề nhưng sản lượng đạt tới 37%. Có thể kết luận họ lưới kéo ở khu vực phía Bắc có năng suất sản lượng và hiệu quả cao nhất.

Ở vùng biển Đông và Tây Nam bộ, nguồn lợi cá đáy chiếm 60% khả năng khai thác, nên ngư dân tập trung vào các nghề rê, lưới kéo chiếm 38,1% trong tổng số nghề và đạt sản lượng là 64% (trong đó, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng chiếm tỉ lệ lớn 47%, Kiên Giang chiếm 41,5%,...). *Cơ cấu trên phản ánh ngư dân vẫn đánh bắt gần bờ là chính. Đây là*

những nghề có tác động xấu đến môi trường, gây xáo trộn mạnh nền đáy là nơi cư ngụ của nhiều loài cá và thủy sinh vật đáy, làm ảnh hưởng đến sức sản xuất và tính đa dạng. [53]

Họ ngư cụ cố định, trong đó chủ yếu là nghề đáy tập trung ở các tỉnh có nhiều cửa sông. Tại ĐBSCL có Trà Vinh 17%, Tiền Giang 16%, Cà Mau 10%. Tỷ lệ nghề đáy cao ở một số tỉnh là chừa phù hợp, gây tác động xấu đến bảo vệ nguồn lợi, vì nó đánh bắt các đàn cá chừa trưởng thành hay vào cửa sông kiếm ăn. Ngoài ra tát cạn, bắt kiệt vào mùa khô ở một số thủy vực làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn lợi thủy sản nội địa. Vì vậy, đòi hỏi phải có những giải pháp cấp bách sắp xếp lại, chuyển đổi nghề,...

2.2.1.3 Tàu thuyền, năng suất đánh bắt và phạm vi vùng nước hoạt động

Phát triển ngành KTTS không thể tách rời với phát triển số lượng và nâng cao chất lượng các phương tiện đánh bắt. Công suất, hiện trạng kỹ thuật của tàu thuyền có ý nghĩa quyết định đến năng suất và kết quả KTTS. Nhìn chung tàu thuyền của Việt Nam trước đây loại vỏ gỗ là chủ yếu, công suất thấp, trang thiết bị phục vụ cho đánh bắt hải sản vừa thiếu vừa lạc hậu. Trong những năm qua Đảng và Chính phủ đã có rất nhiều chính sách để tăng cường mở rộng quy mô và hoàn thiện phương tiện đánh bắt như: hỗ trợ vốn, chính sách thuế... Vì vậy, số lượng tàu thuyền cũng như công suất của tàu thuyền gần đây đã có tốc độ phát triển khá nhanh và chất lượng của phương tiện đánh bắt cũng được nâng cao.

Trang thiết bị trên các tàu đánh bắt cá bước đầu được hiện đại hoá (tuy chưa được đầy đủ và đồng bộ), như máy dò cá màn ảnh màu, máy định vị vệ tinh, máy bộ đàm tầm xa, sử dụng máy tời truyền động lực để cơ khí hóa thao tác, giảm cường độ lao động... Theo các số liệu điều tra của Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (Viện KT-QH Thủy sản) với các tàu có công suất trên 45CV, có 33% số tàu trang bị máy định vị, 21% số tàu có máy dò cá, 62% có máy bộ đàm tầm gần, 12,5% có máy thông tin liên lạc tầm xa, 100% số tàu trang bị la bàn, 48% số tàu có máy tời kéo neo và 40% có máy thu lưới. Từ đó năng lực KTTS của Việt Nam trong thời gian qua đã được cải thiện đáng kể.

Nhất là trong giai đoạn từ năm 1991 tới nay, số lượng tàu thuyền máy tăng nhanh, thuyền thủ công giảm dần. Tính đến năm 2004, cả nước có 85.430 tàu thuyền máy với

tổng công suất 4.721.701 CV, nhiều hơn 41.043 chiếc so với năm 1991. Vùng ĐBSCL có 65.589 tàu thuyền, trong đó có 20.908 tàu thuyền máy (bằng 24,87% số tàu thuyền máy cả nước) và 44.681 thuyền thủ công. Tổng công suất tàu thuyền máy là 1.709.866 CV (42,73% công suất tàu thuyền máy cả nước). So với mức bình quân cả nước thì ĐBSCL có tỷ lệ tàu thuyền máy thấp hơn, động cơ dưới 90 CV có 5.656 chiếc (56,56% tổng số tàu thuyền máy của vùng) và số động cơ đã qua sử dụng tới 86,73%. [81]

Có khoảng 80% số lượng tàu thuyền lại hoạt động chủ yếu ở vùng nước ven bờ (với những ngư trường quen thuộc ở cửa sông Cửu Long, Côn Sơn, và vịnh Thái Lan,...), trong khi vùng này chỉ chiếm 11% diện tích vùng đặc quyền kinh tế biển của nước ta. Điều này có ảnh hưởng rất lớn đến phương thức và kết quả đánh bắt hải sản của ngư dân, gây ra áp lực quá lớn đối với nguồn lợi hải sản ven bờ ở vùng biển này. Đặc biệt, số lượng thuyền thủ công một số địa phương gần đây tăng mạnh (An Giang, Đồng Tháp) nhưng sản lượng khai thác lại giảm, cho thấy nông ngư dân địa phương này tập trung khai thác nội địa là chính (ở các vùng nước nổi vào mùa lũ), gây cạn kiệt nguồn lợi thủy sản nước ngọt, đồng thời sản lượng sẽ không ổn định vào những năm không có lũ, cuộc sống của nông ngư dân sẽ gặp bấp bênh. Vì vậy, cần tăng cường kiểm soát tàu thuyền, cơ cấu lại tàu thuyền, nghề nghiệp khai thác và tìm kiếm những ngư trường mới.

Mặt khác, phân tích quy mô, công suất tàu thuyền, năng suất đánh bắt thủy hải sản nước ta trong vòng 10 năm (1994 – 2004) cho thấy: tổng công suất của tàu tăng từ 1,44 triệu CV lên 4,7 triệu CV (gấp 3,3 lần), nhưng sản lượng thủy sản khai thác chỉ tăng từ 848.000 tấn lên 1,9 triệu tấn (tăng chỉ có 2,24 lần). Như vậy, năng suất KTTS tính bình quân cho 01 CV giảm nhanh, từ 0,61 tấn/cv năm 1994 xuống còn 0,40 tấn/cv năm 2004. Nguyên nhân chủ yếu là do ngư trường bị cạn kiệt, thiên tai thường xuyên,... *Năng suất đánh bắt giảm, cùng với các yếu tố khác như các chi phí đầu vào tăng (xăng dầu, nước đá,...) đã làm cho hiệu quả sản xuất trong ngành KTTS những năm gần đây giảm sút.*

Từ đó, định hướng phát triển KTTS của Việt Nam trong thời gian tới là phát triển mạnh khai thác hải sản (KTHS) xa bờ. Điều này tất yếu sẽ kéo theo sự phát triển của các

phương tiện đánh bắt hải sản xa bờ. Nhất là trong điều kiện hiện nay, môi trường sinh thái và nguồn hải sản gần bờ của nước ta bị tàn phá nghiêm trọng, thì việc phát triển đội tàu đánh bắt xa bờ và hoàn thiện công nghệ khai thác là vấn đề vô cùng cấp bách.

Tuy không còn ưu đãi, nhưng bằng nguồn vốn vay và tự có trong dân, đến năm 2004 số tàu khai thác xa bờ trong cả nước vẫn tăng thêm (đạt 20.071 chiếc) và công suất 2.641.725 cv (chiếm 64,4% công suất tàu cá Việt Nam). So với thời kỳ trước năm 2000 thì tốc độ gia tăng tàu đánh bắt xa bờ những năm gần đây đã chậm lại, nhưng tốc độ tăng của công suất là nhanh hơn tốc độ tăng của số lượng tàu thuyền, điều này phản ánh đang có sự *chuyển dịch đầu tư trong ngành đánh bắt theo hướng hiện đại hoá*. Tàu thuyền đánh bắt xa bờ thời gian qua (như trong bảng 2.4 dưới đây) đã tạo ra sản lượng hải sản đánh bắt xa bờ năm 2003 đạt 845 ngàn tấn (45,5% trong tổng sản lượng hải sản khai thác cả nước).

2.2.1.4 Tình hình khai thác, đánh bắt xa bờ các tỉnh ĐBSCL

Khai thác hải sản xa bờ là hoạt động KTHS tiến hành ở vùng biển có độ sâu từ 30m trở lên (đối với vùng biển Bắc bộ, Đông - Tây Nam bộ, Vịnh Thái Lan), từ 50m trở lên (đối với vùng biển miền Trung). Nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản, nâng cao hiệu quả nghề đánh bắt, những năm gần đây, ĐBSCL thực hiện chủ trương giữ ổn định sản lượng KTTS, tiếp tục chuyển đổi khai thác gần bờ ra xa bờ, tiến tới ổn định công cụ, nghề nghiệp, sản lượng khai thác gần bờ, từng bước tháo gỡ khó khăn nhằm đưa khai thác xa bờ có hiệu quả.

Thực hiện chủ trương trên, các địa phương đã tiếp tục chú trọng đầu tư nâng cao năng lực khai thác xa bờ. Trong 13 tỉnh ĐBSCL có 08 tỉnh tham gia Chương trình vay vốn đóng tàu khai thác hải sản xa bờ (Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang). Đến năm 2004, chủ dự án của các tỉnh trong vùng đã ký hợp đồng vay 256.754 triệu đồng, số vốn đã giải ngân 246.307 triệu đồng. Cộng với ngư dân tích cực bỏ vốn tự đầu tư, để đóng, sửa, cải hoán tàu, đưa tổng số tàu khai thác xa bờ của các tỉnh trong Vùng lên 5.383 chiếc với tổng công suất 1.285.320 cv, chiếm 26,8% số tàu nhưng chiếm tới 48,65% công suất KTHS xa bờ của cả nước (Bảng 2.4).

Từ định hướng đầu tư tăng tốc độ phát triển công suất cao hơn tăng số lượng tàu

(Bảng 2.4), mà các năm gần đây, chương trình đánh bắt xa bờ đã thu được những kết quả đáng khích lệ. Sản lượng khai thác ngoài khơi của ĐBSCL tăng lên hàng năm: năm 2001 là 258.088 tấn (chiếm 31% sản lượng khai thác của vùng), năm 2002 là 318.251 tấn (38%), năm 2003 đã tăng lên 372.383 tấn (45%). Từ đó đã góp phần tăng nguồn nguyên liệu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, giải quyết công ăn việc làm và đào tạo, tập huấn kỹ thuật khai thác, vận hành máy cho hàng chục ngàn lao động, góp phần bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản ở vùng biển này, chuẩn bị điều kiện để KTHS ở các vùng biển viễn dương về sau và góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng, chủ quyền vùng biển Tổ quốc.

Bảng 2.4: Tàu thuyền đánh bắt xa bờ vùng ĐBSCL

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
Tàu KTHS xa bờ (chiếc)	3.426	4.211	4.440	4.727	5.383
<i>Tỉ lệ so với cả nước (%)</i>	<i>34,62</i>	<i>29,39</i>	<i>27,77</i>	<i>27,31</i>	<i>26,81</i>
<i>Tốc độ phát triển (%)</i>	<i>100</i>	<i>122,9</i>	<i>105,43</i>	<i>106,46</i>	<i>113,87</i>
Công suất tàu KTHS xa bờ	906.000	833.690	963.720	1.100.400	1.285.320
(cv)	65,41	51,67	49,48	50,18	48,65
<i>Tỉ lệ so với cả nước (%)</i>	<i>100</i>	<i>92,1</i>	<i>115,59</i>	<i>114,18</i>	<i>116,8</i>
<i>Tốc độ phát triển (%)</i>					

Nguồn: tính toán từ số liệu của Niên giám thống kê 2004 – Tổng cục Thống kê [81].

Tuy các địa phương, cơ sở đã có nhiều nỗ lực, song vẫn tồn tại những yếu kém:

- Cả nước có hơn 6.000 tàu có công suất trên 90 CV được hạ thủy nhưng hiệu quả hoạt động kém. Chỉ riêng các tỉnh ĐBSCL có trên 500 tàu được đóng mới bằng nguồn vốn Chính phủ cho vay để khắc phục hậu quả cơn bão số 05 thì có 410 tàu làm ăn khó khăn, trong đó có 100 tàu không có khả năng trả nợ. Đặc biệt tỉnh Cà Mau có đến 56 tàu đóng xong chưa đi biển lần nào, Bạc Liêu có khoảng 100 tàu đang tạm nghỉ,...

- Một số công ty KTTS của Nhà nước làm ăn thua lỗ cao, gần 60% hợp tác xã hoạt động kém hiệu quả, lâm vào tình trạng phá sản, giải thể rất nhiều. Có một số chủ tàu và nhiều ngư dân đã tự ý bỏ tàu, số tàu KTHS xa bờ “phải nằm bờ” rất nhiều, làm cho tình

hình thu hồi vốn gặp rất nhiều khó khăn. Tỷ lệ trả nợ vốn vay tín dụng Chương trình đóng tàu KTHS xa bờ toàn vùng chỉ đạt 16,5% kế hoạch. Số dự nợ gốc và lãi chưa trả lên đến 40.640 triệu đồng, trong đó nợ quá hạn 27.360 triệu đồng. Chỉ có 02 tỉnh Trà Vinh và Long An hoàn thành trả nợ 100% kế hoạch, Kiên Giang 99,3%, còn lại như Bến Tre trả nợ chỉ đạt 23,83%, Bạc Liêu 22,93%, Sóc Trăng 13,14%, Tiền Giang 10%, Cà Mau 2,7%. [9]

- Trong tổng số phương tiện đánh bắt xa bờ hiện có thì máy mới chỉ có khoảng 17%, máy đã qua sử dụng là 83%. Tàu thuyền khai thác xa bờ chưa phù hợp cả về công suất và chất lượng máy, không đủ và sử dụng chưa đúng các ngư cụ đánh bắt, thiết bị tầm ngư và các thiết bị xử lý và bảo quản cá còn rất lạc hậu. Đây là yếu kém của phương tiện khai thác xa bờ, đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản lượng và năng suất của loại hình khai thác này.

Những nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả đánh bắt xa bờ:

Mặc dù Đảng và Chính phủ đang có chủ trương phát triển mạnh hoạt động KTHS xa bờ, từ đó đã có rất nhiều chính sách hỗ trợ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho ngư dân KTHS xa bờ, nhưng Chương trình này đang gặp khó khăn ngày càng lớn hơn:

- Thứ nhất, khó khăn về khâu chế biến và bảo quản, tiêu thụ sản phẩm. Phần lớn các địa phương chưa có dịch vụ hậu cần trên biển, chưa có cơ chế vận hành hệ thống tiêu thụ thủy sản hợp lý, thị trường thủy sản còn ở tình trạng manh mún, phụ thuộc quá nhiều vào khâu trung gian nậu vựa, ngư dân không nắm được thông tin thị trường trên bờ... Do vậy ngư dân buộc phải tiện đầu bán đó, dễ bị tư thương ép giá. Mặt khác các tàu thường cập bến cùng một lúc nên đã gây khó khăn trong khâu thu mua, bảo quản và chế biến hải sản. Từ đó, tỉ lệ thất thoát sau thu hoạch lớn, chất lượng ATVSTP thủy sản khó bảo đảm ổn định.

- Thứ hai, chúng ta mới tập trung vốn để đóng mới phương tiện đánh bắt xa bờ nhưng chưa quan tâm đào tạo đội ngũ thuyền trưởng, thuyền viên có kỹ thuật để có thể khai thác xa bờ. Do vậy nhiều tỉnh đã xảy ra trường hợp tàu thuyền đã đóng xong nhưng không tuyển được người lao động có đủ trình độ để đi khơi xa, ngư dân vẫn KTHS chủ yếu

dựa vào kinh nghiệm.

- Thứ ba, ngư dân ai cũng biết rằng trang bị máy thủy mới có công suất cao cho các tàu đánh bắt xa bờ là hợp lý, hiệu quả kinh tế cao hơn máy cũ, nhưng lý do ngư dân sử dụng máy cũ là thiếu vốn. Việc phân bổ vốn còn chậm và tỷ lệ vốn đối ứng bắt buộc ngư dân theo quy định 15% là cao. Ngư dân không có đủ vốn nên phải vay của tư nhân với lãi suất cao. Do vậy ngư dân càng không mặn mà với chương trình.

- Thứ tư, do chi phí sản xuất ngày càng tăng (mỗi chuyến ra khơi tàu sử dụng 5.000 – 7.000 lít dầu, giá xăng dầu tăng đã làm tăng thêm chi phí từ 10 - 14 triệu đồng/chuyến).

Như vậy, nguyên nhân chính gây khó khăn cho hoạt động đánh bắt xa bờ đó chính là vốn và thị trường tiêu thụ, sau đó là kỹ thuật khai thác, lao động, và chi phí đầu vào tăng. Ngoài ra còn do nguồn lợi xa bờ chưa nắm chắc, do nạn cướp biển, trôi dạt tàu sang các nước láng giềng,... Để chương trình khai thác xa bờ thực sự mang lại hiệu quả cao, cần phải có những giải pháp để khắc phục những khó khăn kể trên.

2.2.1.5 Cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần cho khai thác thủy sản vùng ĐBSCL

Tàu thuyền phát triển tất yếu kéo theo cơ sở đóng, sửa chữa tàu thuyền phát triển. Theo số liệu của Bộ Thủy sản, tính đến năm 2002, toàn ngành Thủy sản có 702 cơ sở với năng lực đóng mới khoảng 4.000 chiếc/năm (các loại vỏ gỗ, vỏ sắt, xi măng lưới thép, composite...); khả năng sửa chữa 8.000 chiếc/năm. Trong đó, khu vực ĐBSCL có 70 cơ sở. Sự phân bố này đã có ảnh hưởng không tốt với nhu cầu đóng mới và sửa chữa tàu thuyền của từng vùng và toàn ngành. [32]

Một trong những cơ sở vật chất không thể thiếu được của KTTS là hệ thống cảng cá và bến cá. Tính đến 2004 trong vùng ĐBSCL có 18 cảng các loại với tổng chiều dài cầu bến 2.941m. Trong đó, sáu tỉnh ven biển có 11 cảng cá, 14 bến cá với tổng chiều dài cầu tàu 1.340m và 02 khu vực neo đậu tránh trú bão đang được đầu tư theo Quyết định 135/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ. [9]

Nhìn chung cơ sở hậu cần dịch vụ nghề cá những năm qua đã cải thiện đáng kể, nhiều cảng cá tiếp tục đưa vào hoạt động và phát huy hiệu quả tích cực (cảng cá Cà Mau,

Trần Đề, Ba Tri). Tuy nhiên những vấn đề phát sinh trong quản lý đầu tư xây dựng cảng cá, trong tiếp nhận quản lý vận hành cảng sau đầu tư còn cần tiếp tục phải rút kinh nghiệm để hiệu quả hơn. Đặc biệt là thiếu các cảng cá hiện đại và tập trung, cho nên hạn chế việc cung ứng nguyên liệu phục vụ đi biển như: xăng dầu, nước đá, nước ngọt. Bên cạnh đó, ở một số cảng lại thiếu các chợ buôn bán thủy sản theo lối công nghiệp, thiếu các kho lạnh trung tâm để bảo quản và tồn trữ, điều tiết sản phẩm khai thác theo mùa vụ.

2.2.1.6 Tình hình nhân lực trong khai thác thủy sản vùng ĐBSCL

Lao động tham gia KTTS vùng ĐBSCL ngày càng tăng. Năm 2003 là 407.260 người (bằng 39% lao động tham gia KTTS của cả nước), tăng 07 % so với năm 2001. Trong đó, lao động tham gia KTHS xa bờ là 49.967 người. Lực lượng lao động là một trong những khâu quyết định kết quả của khai thác, lực lượng lao động KTTS cần có trình độ chuyên môn nhất định, có nghĩa là họ phải được đào tạo. Nhưng hiện nay phần lớn các ngư dân có trình độ văn hoá thấp. Theo số liệu điều tra của Bộ Thủy sản, trình độ học vấn hiện nay của các hộ đánh bắt hải sản ở ĐBSCL nếu so với cả nước thì thấp nhất cả nước. Ngư dân đánh cá ven biển có tới 18% mù chữ, 64% chỉ đạt bậc tiểu học, 17% cấp II và chỉ có 01% có bằng trung cấp hay đại học [94]. Trong khi đó hiện nay hệ thống đào tạo tay nghề đi biển KTTS của chúng ta vẫn còn yếu kém. Có thể sơ bộ khẳng định rằng nghề KTTS của ĐBSCL và cả Việt Nam, các hộ còn dựa vào kinh nghiệm là chủ yếu [81]. (*xem thêm bảng 14: Số lao động vùng ĐBSCL phân theo trình độ chuyên – phụ lục số 02*).

Điều này sẽ gây khó khăn khi áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào lĩnh vực này. Trình độ chuyên môn của lực lượng lao động KTTS hiện nay đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản lượng và năng suất đánh bắt nói chung, ảnh hưởng đến năng suất lao động nói riêng. Lực lượng lao động KTTS ở các tỉnh còn khá dư thừa, phải đi xen, đi ghép trên một phương tiện đánh bắt, năng suất lao động cũng bị ảnh hưởng.

2.2.1.7 Tình hình vốn trong khai thác thủy sản vùng ĐBSCL

Khảo sát tình hình vốn của các hộ thủy sản ĐBSCL cho thấy các hộ ngư dân có số

vốn tích lũy bình quân rất thấp, tỉ lệ vốn vay để đầu tư phát triển khá cao. Hiện nay nhu cầu về vay vốn để đầu tư XD CB, mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ là rất cao. Tuy nhiên đa số hộ điều tra trả lời là vay vốn gặp khó khăn do thủ tục rườm rà. Điều này chứng tỏ giữa ngân hàng và các ngư dân vẫn chưa tìm ra tiếng nói chung. Hộ ngư dân đòi vốn trong khi đó vốn của ngân hàng lại không đi đến được đúng địa chỉ. Sự không hoà hợp giữa ngân hàng với hộ ngư dân đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình KTTS của ĐBSCL. [81]

(xem bảng 15: Khảo sát tình hình vốn của các hộ thủy sản ĐBSCL – phụ lục số 02).

2.2.1.8 Tổ chức sản xuất, ngư trường khai thác và vấn đề an ninh trên biển

a) Hình thức tổ chức sản xuất trong khai thác thủy sản

Việc gia tăng tốc độ cơ khí hoá, nâng cao năng lực đi biển và KTTHS các tàu thuyền đánh cá những năm gần đây thể hiện một cách rõ nét nhất quá trình chuyển đổi tính chất nghề cá nước ta từ một nghề cá truyền thống, quy mô nhỏ, khai thác ven bờ, bước đầu sang nghề cá thương mại mang tính công nghiệp, khai thác ở những vùng biển xa. Quá trình phát triển đội tàu thuyền đánh cá ĐBSCL cho thấy rõ điều này (Bảng số 08, Phụ lục 02).

Sự chuyển dịch cơ cấu tàu thuyền đã từng bước kéo theo những thay đổi tích cực trong phương thức sản xuất của ngư dân KTTHS, tính chất sản xuất hàng hóa đã thể hiện rõ nét, một số nơi đã manh nha phương thức sản xuất lớn. Phương thức làm ăn riêng lẻ đang chuyển dần sang sản xuất có tổ chức mang tính chất tập trung hóa, chuyên môn hóa. Việc đánh bắt cá xa khơi mang tính đơn chiếc, độc lập ngày càng ít dần, thay vào là những đội tàu KTTHS có tổ chức, có sự kết hợp giữa khai thác và bảo quản, giữa sản xuất và dịch vụ hậu cần. Có sự liên kết từng nhóm tàu trong quá trình khai thác trên biển, đặc biệt là ở những vùng biển khơi (các ngư trường giáp ranh với Indonesia, Malaysia) để hỗ trợ nhau về thông tin ngư trường, dịch vụ tiêu thụ, trao đổi sản phẩm, vật tư thiết bị, về an toàn hàng hải và an ninh trên biển,...

Toàn vùng ĐBSCL có 1.609 doanh nghiệp KTTHS hạch toán độc lập, còn lại chủ yếu tổ chức sản xuất theo hình thức hộ gia đình (109.222 hộ). Gần đây thực hiện Luật Hợp tác

xã (HTX) kiểu mới, hợp tác xã KTTS ra đời cũng tăng nhanh. Tuy nhiên, do làm ăn khó khăn và nhiều yếu kém trong tổ chức quản lý nên số lượng các HTX thủy sản còn tồn tại chiếm tỉ lệ không lớn (đến năm 2003 có 52 HTX, chiếm 13,8% so với cả nước). [95]

Tổ chức sản xuất theo hình thức hộ gia đình và nhóm hộ tự nguyện hợp tác đang mang lại hiệu quả thiết thực nhất. Đã có khá nhiều những hộ đăng ký sở hữu từ 04 đến 08 tàu, thậm chí có hộ lên đến 12 tàu. Cơ chế hợp tác và phương thức ăn chia giữa các chủ hộ và các thành viên trong một đơn vị thuyền nghề trong khai thác theo phương thức “tự nguyện góp tàu, góp vốn, góp sức, và thỏa thuận ăn chia theo từng thời gian và mùa vụ nhất định” đang là phương thức hiệu quả và phổ biến.

b) An ninh và an toàn trên biển.

Việc thiên nhiên ưu đãi cũng phần nào ảnh hưởng sức ỳ, và tính chủ quan, thiếu kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai. Điển hình là các cơn bão vừa qua đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng và tài sản của ngư dân ở ĐBSCL. Bởi vậy công tác phòng chống bão lốc phải được quan tâm hơn nữa. Là vùng có mật độ tàu thuyền cao, số lượng tàu vắng lai lớn (hàng năm có trên 1.000 tàu thuyền di chuyển ngư trường đến khai thác theo mùa vụ). Vì vậy an toàn và an ninh trên biển phải được quan tâm thường xuyên hơn để tránh những thiệt hại, rủi ro đáng tiếc xảy ra.

c) Ngư trường khai thác và những bất cập trong tổ chức quản lý khai thác

Ngư trường khai thác chính của ngư dân ĐBSCL trước đây là vùng biển cửa sông Cửu Long, Côn Sơn, Đông và Tây mũi Cà Mau. Ngày nay, với lực lượng tàu thuyền đã khá hùng mạnh, phạm vi khai thác đã được mở rộng ra những vùng biển xa của Đông và Tây Nam bộ. Trong quá trình khai thác, dựa vào thời vụ khai thác có hiệu quả ở các ngư trường mà có sự di chuyển thích hợp đến các ngư trường khác nhau. Vào mùa gió đông bắc tàu thuyền có xu hướng di chuyển sang ngư trường khai thác ở biển Tây để tránh gió và ngược lại khi vào mùa gió Tây Nam. Do nằm gần những ngư trường trọng điểm lại được thiên nhiên ưu đãi về thời tiết ôn hòa, ít bão nên thời gian khai thác biển trong năm đạt khá cao: từ 240 – 300 ngày. Đối với những tàu cào và lưới vây lớn có thể hoạt động đến 300 –

310 ngày/năm. Những loại tàu thuyền lớn có thể khai thác quanh năm trên biển. Thời gian hoạt động cao góp phần lý giải rõ thêm vì sao sản lượng KTHS vùng ĐBSCL ngày càng tăng.

Tuy nhiên, thời gian khai thác biển trong năm đạt khá cao và cường lực khai thác tăng cũng là nguyên nhân chính làm suy kiệt nguồn lợi thủy sản. Trong khi đó việc điều tra nguồn lợi thủy hải sản, nhất là nguồn lợi hải sản xa bờ chưa có chuyển biến, công nghệ khai thác còn lạc hậu. Quản lý khai thác trên biển và quản lý tàu thuyền, các biện pháp bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản còn nhiều bất cập. Bộ máy quản lý còn lúng túng trước yêu cầu của thực tiễn sản xuất trên biển và các đòi hỏi bức xúc của địa phương.

2.2.2 Thực trạng nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL

Nuôi trồng thủy sản là hoạt động kinh tế ương, nuôi các loài thủy sinh có giá trị kinh tế cao (có ranh giới xác định, thuộc các chủ thể xác định, có quản lý, chăm sóc cho ăn hoặc không cho ăn) trên cơ sở khai thác các tiềm năng con giống, mặt đất, mặt nước (ao, hồ, ruộng trũng,...). Tình hình sử dụng đất đai, năng suất, sản lượng nuôi trồng, và những vấn đề có liên quan là những chỉ tiêu quan trọng phản ánh thực trạng NTTS thời gian qua.

2.2.2.1 Diện tích, sản lượng nuôi trồng thủy sản của Việt Nam

Với lợi thế nhiều mặt như đã phân tích ở phần **2.1.1** và **2.1.3** cho thấy, ĐBSCL và Việt Nam nói chung có tiềm năng rất lớn để NTTS. NTTS được xác định như hướng phát triển mang tính đột phá của ngành Thủy sản với mục tiêu tăng tỷ lệ sử dụng mặt nước tiềm năng cũng như tăng hơn nữa sản lượng, giá trị xuất khẩu thủy sản,...

NTTS nước ta tăng trưởng mạnh trong suốt thời kỳ 1995 – 2004. Đặc biệt là từ khi có Nghị quyết 09/2000/NQ-CP của Chính phủ về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, diện tích, sản lượng NTTS đã tăng vọt vào năm 2000 và tiếp tục tăng cho đến nay. Trong vòng 10 năm, diện tích tăng 100% (từ 453.583 ha năm 1995 lên 904.900 ha năm 2004), sản lượng tăng hơn 297% (từ 389.069 tấn năm 1995 lên 1.155.576 tấn năm 2004). Tính chung cả nước tốc độ tăng diện tích nuôi trồng là thấp hơn so với tốc độ tăng sản lượng, cho thấy năng suất nuôi trồng cũng ngày càng tăng lên. (*xem thêm bảng*

số 9, 10: Diện tích, sản lượng NTTS của Việt Nam thời kỳ 1995-2004, phụ lục số 02).

Mặt khác cho thấy, tính chung cả nước, với tốc độ tăng trưởng tên, diện tích các loại mặt nước đã sử dụng đạt trên 45% diện tích tiềm năng, diện tích sử dụng vùng triều đã đạt đến mức cao (70%), [32] đã gần đến ngưỡng an toàn sinh thái, vì vậy cần hạn chế tăng thêm diện tích. Riêng phần ruộng trũng vì mới sử dụng chưa quá 30%, có thể phát triển thêm.

Bảng 2.5: Diện tích, sản lượng NTTS của Việt Nam năm 2004 (phân theo Vùng)

Chỉ tiêu	Vùng	ĐB	Đông	Tây	Bắc	Nam	Tây	Đông	ĐB	Tổng
	SH	Bắc	Bắc	Tr bộ	Tr Bộ	Nguyên	N. bộ	SCL	cộng	
Diện tích (1000ha)	84,4	41,9	4,8	42,4	21,1	6,9	53,3	650,0	904,9	
<i>So với cả nước (%)</i>	<i>9,3</i>	<i>4,61</i>	<i>0,5</i>	<i>4,7</i>	<i>2,37</i>	<i>0,8</i>	<i>5,92</i>	<i>71,8</i>	<i>100</i>	
Sản lượng (1000tấn)	184	45,5	5,1	58,3	22,7	10,5	73,3	756,1	1.155	
<i>So với cả nước (%)</i>	<i>15,9</i>	<i>3,9</i>	<i>0,4</i>	<i>5</i>	<i>2</i>	<i>0,94</i>	<i>6,4</i>	<i>65,43</i>	<i>100</i>	

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2004 – Tổng cục Thống kê [81]

Bảng 2.5 cho thấy, diện tích, sản lượng NTTS nước ta tập trung và chủ yếu ở vùng ĐBSCL (71,8% diện tích, 65% sản lượng NTTS cả nước). Kế đến là đồng bằng Sông Hồng, Đông Nam bộ, Bắc Trung bộ, Nam Trung bộ, và Đông Bắc. Gần đây, các tỉnh phía Bắc và miền Trung cũng đang có bước chuyển mạnh mẽ trong việc quy hoạch lại những phần diện tích ruộng trũng cho phát triển nuôi tôm sú, tôm rảo và tôm càng xanh.

Kim ngạch xuất khẩu từ NTTS năm 2000 đạt 613,791 triệu USD, năm 2004 đạt 1.478,178 triệu USD (chiếm 62% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản và tăng 171% so với năm 2000). Trong cơ cấu sản lượng NTTS, tôm nuôi chiếm tỉ trọng ngày càng cao và cá nuôi có xu hướng giảm dần. Năm 1990 sản lượng cá là 129,3 nghìn tấn, tôm 32,7 nghìn tấn, đến năm 2004 cá là 696,9 nghìn tấn (60%), tôm 290,2 nghìn tấn (25,7%). Đây là hướng đi tích cực, phản ánh nông dân đang lựa chọn phát triển những giống loài có giá trị thương mại cao, tăng kim ngạch xuất khẩu.

2.2.2.2 Diện tích, sản lượng, hình thức, đối tượng NTTS vùng ĐBSCL

a) Diện tích, sản lượng nuôi trồng thủy sản và ngưỡng an toàn

NTTS vùng ĐBSCL đang tiếp tục phát triển theo chiều rộng và được chú ý đầu tư để chuẩn bị cho sự phát triển mạnh theo chiều sâu ở cả nuôi nước ngọt, lợ và nuôi biển.

Bảng 2.6: Diện tích, sản lượng nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL

Chỉ tiêu \ Thời gian	1995	2000	2001	2002	2003	2004
Diện tích (1000ha)	289,4	445,2	547,1	570,3	621,2	650
<i>So cả nước (%)</i>	63,8	69,4	72,5	71,5	71,6	71,8
Sản lượng (1000tấn)	266,98	365,14	444,39	519,28	634,8	756
<i>So cả nước (%)</i>	68,62	61,86	62,5	61,5	63,3	65,4

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2004 – Tổng cục thống kê [81]

Bảng 2.6 cho thấy, thời kỳ 1995 – 2004 diện tích, sản lượng NTTS vùng ĐBSCL tăng rất nhanh, chiếm tỉ trọng lớn và ngày càng tăng trong NTTS cả nước. Trong vòng 10 năm, diện tích tăng hơn 2,25 lần (từ 289,4 ngàn ha năm 1995 lên 650 ngàn ha năm 2004), sản lượng tăng hơn 2,83 lần (từ 266,9 ngàn tấn năm 1995 lên 756 ngàn tấn năm 2004). Có thể nói, tổng diện tích, sản lượng NTTS cả nước tăng lên trong thời gian vừa qua chủ yếu là do sự tăng lên của ĐBSCL đóng góp vào. Nhiều tỉnh ĐBSCL đứng trong Top Ten của toàn quốc về diện tích và sản lượng nuôi trồng.

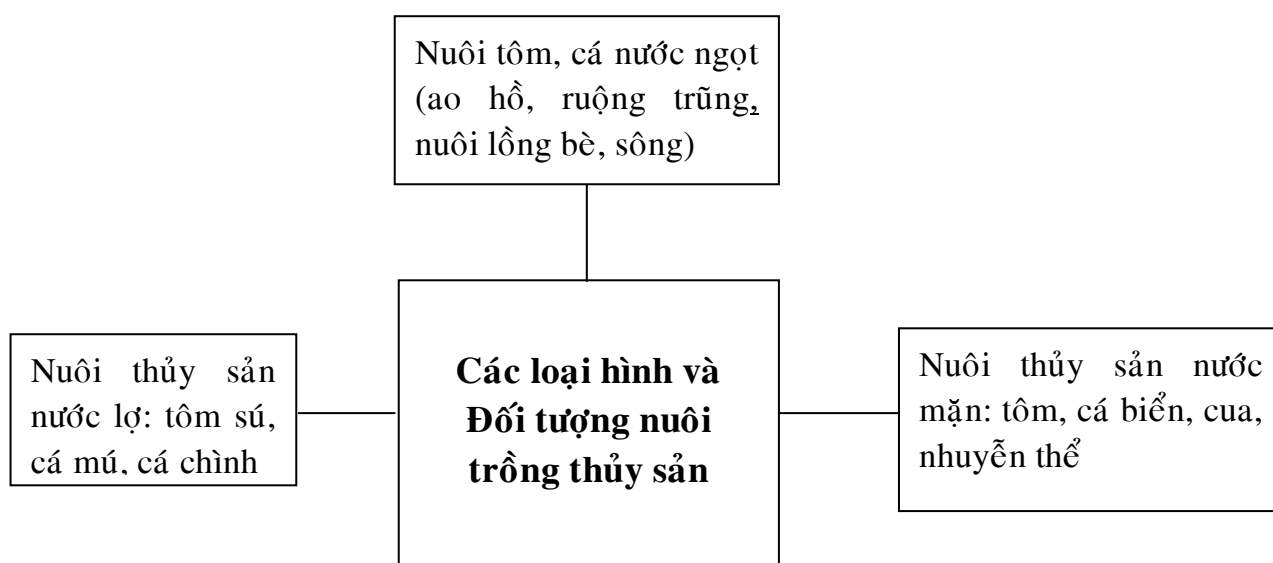
Phân theo loại hình mặt nước, nuôi mặn lợ đang có diện tích và sản lượng cao hơn nuôi ngọt. Năm 2004, diện tích nuôi mặn, lợ 531.412 ha (tăng 22,38% so với năm 2001), trong khi diện tích nuôi nước ngọt 89.768 ha (giảm 20,2% so với năm 2001). Năm 2004, sản lượng nuôi mặn lợ 306.524 tấn (tăng 37,31% so với năm 2001, trong đó tôm 178.863 tấn chiếm 76% cả nước), sản lượng nuôi ngọt 328.274 tấn (tăng 48,44% so với năm 2001, trong đó cá 320.775 tấn, chiếm 58,5% cả nước). Trong đó, các tỉnh ven biển tập trung dưới

hình thức nuôi mặn, lợ (các tỉnh bán đảo Cà Mau, chủ yếu nuôi tôm sú). Các tỉnh vùng tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười tập trung chủ yếu dưới hình thức nuôi ngọt (chủ yếu nuôi cá tra, ba sa). Các đối tượng cá tra, cá ba sa những năm gần đây đã trở thành mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn của ĐBSCL, năng suất và sản lượng lớn, và từng nơi, từng lúc đang có dấu hiệu mất cân đối giữa nguồn nguyên liệu và năng lực chế biến.

Theo số liệu thống kê của ngành Thủy sản các tỉnh ĐBSCL [9], thì tiềm năng diện tích vùng sinh thái biển có khả năng nuôi là 438.000 ha, vùng sinh thái nước lợ 753.000 ha, vùng sinh thái nước ngọt trên 504.000 ha mặt nước (bao gồm mọi thủy vực: sông ngòi kênh rạch, ao hồ, mương vườn, ruộng trũng và ruộng có khả năng dẫn nước và giữ nước). Bảng 2.6 cho thấy, diện tích các loại mặt nước nuôi đến năm 2004 đạt gần 40% diện tích tiềm năng. Trong đó, nuôi mặn lợ đã đạt 50% diện tích tiềm năng sinh thái nước mặn, lợ. Theo các đánh giá khoa học thì *tỉ lệ trên đã gần đến ngưỡng an toàn môi trường sinh thái vùng nuôi, cần giảm bớt tốc độ tăng trưởng “nóng” về diện tích nuôi*. Riêng phần diện tích nuôi ngọt, ruộng trũng, ao, đầm, có thể phát triển thêm vì mới sử dụng được chưa quá 22%.

b) Hình thức, đối tượng và những mô hình nuôi trồng thủy sản bền vững

Hiện nay, NTTS vùng ĐBSCL đang phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung song song với hình thức nuôi truyền thống.



Sơ đồ 2.1: Các hình thức và đối tượng nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL

- Nuôi theo hình thức sản xuất hàng hóa tập trung, bao gồm: Nuôi lồng bè trên sông Tiền, sông Hậu và sông Vàm Cỏ; Nuôi đăng quang theo triền bờ các dòng sông, kênh rạch lớn; Nuôi ao hầm khép kín (nuôi công nghiệp). Đối tượng nuôi chủ yếu là tôm sú nước lợ, cá tra, cá ba sa. Với các hình thức nuôi này, tính chất chuyên môn hóa, tập trung hóa trong NTTS đã được thể hiện theo chiều sâu bởi sự thay đổi phương thức NTTS: các phương thức nuôi lạc hậu, năng suất thấp (nuôi quảng canh) nhường chỗ cho phương thức nuôi tiên tiến (nuôi bán thâm canh và thâm canh, mặt dù còn chiếm tỷ lệ nhỏ nhưng đang có xu hướng tăng nhanh), các kỹ thuật tiến bộ và công nghệ mới ngày càng được ứng dụng rộng rãi, đạt hiệu quả cao. Đáng chú ý là nuôi tôm sú theo công nghệ chu trình khép kín ít thay nước đã được áp dụng rộng rãi ở nhiều tỉnh ven biển. Đặc biệt, các năm 2001-2003, ĐBSCL đã triển khai thực hiện 24 dự án nuôi công nghiệp với tổng diện tích 19.704 ha. Năm 2004, các tỉnh ĐBSCL tiếp tục lập 49 dự án phát triển nuôi công nghiệp.

- Nuôi theo hình thức truyền thống: Đây là loại hình nuôi rất phổ biến ở khắp 13 tỉnh ĐBSCL, kể cả những vùng nước ngọt và nước mặn ven biển. Người ta thường nuôi ở các hầm nhỏ của từng gia đình (ít trao đổi nước), nuôi trong mương vườn, các mương chung quanh ruộng lúa hoặc ruộng lúa được đắp bờ cao. Phương thức nuôi chủ yếu là quảng canh, quảng canh cải tiến theo các mô hình xen canh, luân canh. Các đối tượng nuôi chính là tôm càng xanh, các loại cá đen như cá rô đồng, cá sặc, cá lóc (đặc trưng cho mương - vườn - rừng), các loại cá trắng như thát lát, mè vinh, he,... Năng suất nuôi ao hầm nhỏ ở ĐBSCL theo hình thức truyền thống có thể đạt 500 – 1.200 kg/ha/năm.

- Nuôi nhuyễn thể cũng phát triển tập trung vào một số vùng có lợi thế về điều kiện nuôi với những đối tượng nuôi chủ yếu cho xuất khẩu như ngao, nghêu, sò huyết... Sò huyết được nuôi nhiều ở Kiên Giang. Ngao, nghêu tập trung ở Bến Tre 4.363 ha với sản lượng 130.474 tấn, Tiền Giang 2.000 ha với sản lượng 25.375 tấn,... Tuy nhiên nghề nuôi nhuyễn thể vẫn trong tình trạng quảng canh là chủ yếu với qui mô, sản lượng nuôi và năng suất bình quân thấp. Ngoài ra, trong đối tượng nuôi còn có ba ba, lươn, ếch, cá sấu nhưng sản lượng không lớn vì thị trường không ổn định, không kích thích được phong trào.

Nuôi theo hình thức truyền thống với các mô hình cá – lúa, tôm – lúa luân canh hoặc xen canh đã trở thành một hướng quan trọng để điều chỉnh cơ cấu canh tác, làm tăng giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích canh tác, nâng cao giá trị xuất khẩu và xóa đói giảm nghèo ở nông thôn. Điều đáng mừng là một số địa phương (Cà Mau, Bạc Liêu,...) đang chuyển sang nuôi tôm sinh thái, nuôi hữu cơ rất được các thị trường cao cấp ưa chuộng, và một số địa phương (Tiền Giang, Kiên Giang, Bến Tre) đã đáp ứng được Tiêu chuẩn ngành (Bộ Thủy sản) quy định về cơ sở nuôi, hộ gia đình nuôi, vùng nuôi an toàn, đảm bảo ATVSTP thủy sản, được EU công nhận (đến nay EU đã công nhận 18 vùng nuôi nhuyễn thể). Đây là hướng đi rất tích cực, cần tiếp tục phát triển mạnh mẽ.

Việc lựa chọn các đối tượng nuôi, phát triển diện tích, sản lượng của các địa phương thời gian qua được đánh giá là hoàn toàn phù hợp với điều kiện sinh thái của từng tiểu vùng, xu thế thị trường và chủ trương của Đảng, Nhà nước. *Tuy nhiên, một số tỉnh quá tập trung vào tôm sú, chưa đa dạng hóa mạnh mẽ cơ cấu loài nuôi sẽ tạo khả năng xuất hiện rủi ro rất cao khi có thiên tai, thị trường tiêu thụ biến động, dịch bệnh phát sinh,... nên cần hạn chế mở rộng thêm diện tích nuôi tôm, mà phải tập trung đầu tư chiều sâu, đồng thời thực hiện nhiều mô hình nuôi kết hợp (tôm – lúa/rừng; cá – lúa/vườn),... để cải tạo môi trường, bảo vệ nguồn lợi. Cho tới nay đã tích lũy được nhiều cơ sở khoa học (qua các nghiên cứu của các nhà khoa học trong và ngoài nước), và các cơ sở thực tiễn (qua các điều tra tổng kết kinh nghiệm từ nông dân) về mô hình nuôi kết hợp (tôm/cá – lúa/rừng/vườn), nuôi tôm sinh thái, nuôi hữu cơ được đánh giá là có tính bền vững cả về sinh thái môi trường, kỹ thuật và hiệu quả kinh tế.*

2.2.2.3 Dịch vụ kỹ thuật phục vụ nuôi trồng thủy sản bền vững.

a) Về con giống: Có thể nói đây là khâu quan trọng nhất trong công tác NTTS hiện nay ở nước ta. Kinh nghiệm cho thấy, ở đâu chủ động được nguồn giống có chất lượng tốt, ở đó nuôi trồng có nhiều khả năng thành công. Từ kết quả điều tra ở các tỉnh cho thấy tuyệt đại bộ phận các hộ cho rằng giống là một yếu tố quyết định, nếu so sánh với các yếu tố khác như kỹ thuật, thức ăn, vốn. Do nhu cầu bức xúc của mở rộng sản xuất một số loài

nuôi hàng hoá, việc sản xuất giống có bước phát triển khá ở các tỉnh ĐBSCL:

+ Tình hình sản xuất tôm giống đang tiếp tục phát triển. Tổng số trại giống tôm năm 2004 có 1.546 trại (bằng 30,81% cả nước), sản xuất 8,5 tỷ tôm giống, bằng 34,48% số tôm giống của cả nước. Các tỉnh có nhiều trại giống như Cà Mau 850 trại, sản xuất 5 tỷ giống, Trà Vinh 110 trại, sản xuất 0,604 tỷ giống, Bạc Liêu 83 trại sản xuất 1,8 tỷ giống,... [9]. Tuy nhiên, sản xuất tôm giống hiện nay tại các địa phương vùng ĐBSCL vẫn chưa đáp ứng nhu cầu nuôi (chỉ đạt khoảng 50%) và chất lượng tôm giống chưa cao (phần còn lại phải nhập từ các tỉnh miền Trung).

+ Đến năm 2004, trong vùng có 145 cơ sở sản xuất cá giống (Cần Thơ 46, Tiền Giang 43, Đồng Tháp 32) đã sản xuất gần 4 tỷ cá giống cá tra, cá ba sa bột đáp ứng cơ bản nhu cầu nuôi thả cá da trơn của nông ngư dân. Có 52 cơ sở sản xuất giống tôm càng xanh, sản xuất 60 triệu tôm giống cung cấp đủ cho nhu cầu nuôi trong Vùng và hỗ trợ các địa phương khác trong cả nước. [9]

+ Việc sản xuất giống cá, cua biển, ghe xanh, nghêu đạt kết quả và đang được chuyển giao cho sản xuất.

Hạn chế chủ yếu trong vấn đề sản xuất con giống là: (1) Chưa chủ động và còn thiếu công nghệ sản xuất được các giống sạch bệnh; (2) Đến nay việc giải quyết tôm bố mẹ cho sản xuất tôm giống vẫn còn bị động, chủ yếu vẫn dựa vào thiên nhiên, chưa có giải pháp hiệu quả để đảm bảo chất lượng, số lượng và thời vụ sản xuất; (3) Giá cả tôm mẹ cao (khoảng 10 triệu đồng mỗi con) nên có một số cơ sở đã lạm dụng cho tôm tái phát dục, cho đẻ nhiều lần, làm chất lượng tôm giống không đảm bảo; (4) Giá tôm sú giống ở ĐBSCL cao nhất Việt Nam, dao động từ 40 – 80đ/con, lúc chính vụ (tháng 3, tháng 4) lên tới 140đ/con, làm chi phí đầu vào tăng; (5) Công tác kiểm dịch và kiểm tra giống còn nhiều bất cập, đội ngũ kiểm dịch viên còn mỏng, trang thiết bị còn thiếu, nên vẫn còn một lượng tôm giống kém chất lượng, tôm chưa đủ tuổi, hoặc tôm đã mang mầm bệnh bán ra thị trường... gây thiệt hại cho nông dân; (6) Nuôi cá biển đến nay hầu như vẫn dựa vào giống tự nhiên, nhất là các giống nuôi biển có giá trị kinh tế cao và một số đối tượng giá thành

con giống còn quá cao, chưa được thị trường chấp nhận. Việc sản xuất các giống cá trong môi trường nước ngọt tuy đã thỏa mãn nhu cầu nuôi, song chất lượng cá giống không cao, tình trạng cá bố, cá mẹ nhỏ cho đẻ sớm bằng mọi giá xuất hiện; (7) Hệ thống sản xuất tôm giống chưa được qui hoạch hợp lí. Sự phân bổ không đồng đều các trại giống theo khu vực địa lý dẫn đến tình trạng vận chuyển con giống đi xa, vừa tăng thêm giá thành vừa làm giảm chất lượng giống. Chưa có sự phù hợp trong sản xuất giống theo mùa đối với các loài nuôi phổ biến nhất.

Những hạn chế về sản xuất con giống trên (đặc biệt là tôm giống) đã làm ảnh hưởng đến kết quả nuôi trồng, đe dọa PTBV. Sở dĩ có những tồn tại về công tác giống cho NTTS là do: phát triển còn mang tính tự phát, buông lỏng quản lý Nhà nước, đầu tư cho phát triển công nghệ giống còn ít, và bao trùm hơn cả là chưa hình thành một hệ thống giống thủy sản quốc gia. Mặc dù từ năm 1996 Bộ Thủy sản đã quyết định về việc quy hoạch sắp xếp lại cơ sở giống NTTS thời kỳ 1996 – 2000, trong đó có 06 trung tâm giống quốc gia nước ngọt, 3 trung tâm giống quốc gia hải sản... Song thực tế, các trung tâm giống chưa được đầu tư xây dựng để thực hiện chức năng của hệ thống giống quốc gia. Chính phủ vừa ban hành Chương trình phát triển giống thủy sản đến 2010 (Quyết định 112/2004/QĐ-TTg), trong đó ĐBSCL sẽ được đầu tư thành lập trung tâm giống quốc gia nước ngọt Tiền Giang, nhiều trung tâm giống cấp I tại các tỉnh ĐBSCL,... Hy vọng khi Chương trình được đẩy mạnh triển khai sẽ giải quyết được bức xúc về giống thủy sản cho ĐBSCL.

b) Về phòng ngừa dịch bệnh: Có thể nói đây là khâu yếu nhất trong các hoạt động dịch vụ cho NTTS hiện nay ở nước ta. Tổng kết công tác NTTS hàng năm của Bộ Thủy sản cho thấy hiện tượng tôm cá chết hàng loạt diễn ra ở khắp mọi nơi, từ Hải Phòng, Quảng Ngãi, Khánh Hoà đến Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và ở tất cả các mô hình nuôi từ quảng canh cải tiến, bán thâm canh đến thâm canh (năm 2003, diện tích nuôi tôm bị nhiễm bệnh trong cả nước là 32.423 ha, chiếm 3,2% tổng diện tích nuôi tôm).

Tại ĐBSCL, năm nào cũng có hàng trăm bè cá nuôi trên sông Hậu thuộc các tỉnh

An Giang, Đồng Tháp và 02 huyện Thốt Nốt, Ô Môn thuộc Tp. Cần Thơ bị chết. Báo cáo khảo sát tình hình nuôi tôm của Viện nghiên cứu NTTS II, cho thấy: Năm 2001, 2002, tôm chết hàng loạt xảy ra ở nhiều tỉnh, như Cà Mau 31%, Bạc Liêu, Sóc Trăng hơn 40% ở mỗi tỉnh,... Trong năm 2003 có 3 đợt dịch bệnh đã diễn ra:

+ Đợt 1 (tháng 2-3): Chủ yếu diễn ra trên vùng chuyển đổi với diện tích thiệt hại trên 30% vùng Nam sông Hậu, tập trung ở Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang (40%). Đối với mô hình tôm – lúa của Sóc Trăng, dịch bệnh xảy ra trên 14% diện tích nuôi.

+ Đợt 2 (tháng 5-7): Gây thiệt hại 43% vùng Nam sông Hậu, một số vùng như Kiên Giang, Bạc Liêu (34%). Ở Sóc Trăng, tôm chết trên 98% tại 10.000 ha nuôi vụ 2.

+ Đợt 3 (tháng 10-12): Rải rác đều ở các vùng có điều kiện nuôi tôm quanh năm, gây thiệt hại cho 45% hộ nuôi tôm, chủ yếu ở Cà Mau, Kiên Giang 67%.

Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng tôm cá chết hàng loạt là do người nông dân thì ham làm giàu, hy vọng con tôm sẽ đổi đời họ và cứ thế lao vào nuôi tôm như một cơn lốc. Trong khi lòng quyết tâm thì có thừa nhưng lại thiếu đủ thứ: thiếu cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi tôm, thiếu vốn, thiếu giống và đặc biệt nghiêm trọng là thiếu kiến thức phòng ngừa dịch bệnh nói riêng và kỹ thuật nuôi trồng nói chung, thiếu thông tin thị trường và môi trường xuống cấp.

2.2.2.4 Công tác khuyến ngư với phát triển thủy sản theo hướng bền vững.

Hệ thống khuyến ngư đã xây dựng và triển khai được nhiều mô hình nuôi đạt năng suất và lợi nhuận cao ở các địa bàn sinh thái khác nhau. Các Trung tâm Khuyến ngư đã phối hợp với các địa phương và các trường đại học (đại học Cần Thơ), các Hội nghề nghiệp mở nhiều lớp tập huấn, chuyển giao công nghệ sản xuất giống, công nghệ nuôi tôm sú, tôm càng xanh, cá thát lát,... cho nông dân thuộc các vùng chuyển đổi sang NTTS (Cà Mau, Bạc Liêu và Kiên Giang,...). Với khai thác và chế biến thủy sản, khuyến ngư đã khuyến cáo người dân khai thác kết hợp với bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khai thác các đối tượng có giá trị kinh tế cao, khai thác kiêm nghề để giảm nguyên liệu đầu vào, giảm giá thành; áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong bảo quản để nâng cao giá trị sản phẩm, giảm thất

thoát sau thu hoạch, đảm bảo ATVSTP, nâng cao hiệu quả sản xuất. Nhờ vậy mà tuy giá xăng dầu tăng cao, nhưng KTTHS vẫn phát triển, người dân vẫn bám biển, sản lượng khai thác vẫn tăng.

Cái được lớn nhất của công tác khuyến ngư thời gian gần đây là đã góp phần nâng cao nhận thức của nông ngư dân về bảo vệ môi trường và tài nguyên thủy sản. Có thể nói, hoạt động khuyến ngư đã góp phần phát triển nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản theo hướng bền vững.

Khó khăn kéo dài trong nhiều năm qua của công tác khuyến ngư là tổ chức bộ máy chưa được kiện toàn, chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ, trong khi nhu cầu về số người nuôi cần được tập huấn kỹ thuật ngày càng tăng. Phương pháp khuyến ngư còn lúng túng, thông tin tuyên truyền còn hạn chế, khoa học kỹ thuật chưa đến được với tất cả nông ngư dân có nhu cầu, các mô hình phát triển thủy sản theo hướng bền vững chưa được nhân rộng.

2.2.2.5 Đánh giá tình hình chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản ở vùng ĐBSCL.

a) Những kết quả đạt được:

Tính đến hết năm 2003, qua 04 năm thực hiện Chương trình 224, 03 năm thực hiện Nghị quyết 09 của Chính phủ, và 02 năm thực hiện Quyết định 173/2001/QĐ-TTg về phát triển KT-XH vùng ĐBSCL, nuôi trồng phát triển mạnh, thành một nghề sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao, làm cơ cấu kinh tế ngành đã có sự chuyển dịch đáng kể. Tổng diện tích chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả sang NTTS trong toàn Vùng trong 03 năm 2001-2003 đã lên tới trên 266 nghìn ha. Diện tích chuyển đổi của Vùng bằng 85,35% diện tích chuyển đổi trong cả nước. Các tỉnh có diện tích chuyển đổi lớn là Cà Mau (132.325ha), Bạc Liêu (28.064ha), Kiên Giang (19.098ha), Bến Tre (3.288ha) và những nơi khác là 30.000ha. Phần lớn diện tích chuyển đổi được đưa vào nuôi tôm. Riêng diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh đã đạt 33.480 ha, gần bằng 5,5% diện tích NTTS trong toàn Vùng, tạo nguồn nguyên liệu tập trung có chất lượng cao cho chế biến xuất

khẩu [10]. Trong các vùng nước ngọt, tuy không sôi động như vùng ven biển nhưng quá trình chuyển dịch cũng diễn ra với qui mô không kém, với việc sử dụng mặt nước, sông, ao hồ nhỏ, ruộng lúa để nuôi tôm càng xanh, và nhiều loài cá giá trị cao.

Có thể thấy, NTTS đã phát triển hầu như ở tất cả các địa phương trong vùng, từ qui mô nhỏ gia đình, gắn liền với hệ thống canh tác tổng hợp, đến những trang trại nuôi chuyên công nghiệp có qui mô lớn. Đến năm 2004, ĐBSCL có số trang trại nuôi thủy sản 13.000 (chiếm trên 72% cả nước [81]), trong đó có những trang trại tôm, cá tra, cá basa có qui mô rất lớn, nuôi theo phương thức công nghiệp, năng suất, sản lượng và hiệu quả sản xuất đạt rất cao, thậm chí có lúc đã gây cơn sốt về giá đất đai cho thuê để NTTS.

Cơ cấu đối tượng NTTS cũng có chiều hướng thay đổi từ chỗ NTTS đa loài, tự phát sang việc kết hợp nuôi đa loài với việc chú trọng những đối tượng nuôi là thế mạnh của từng vùng và có giá trị kinh tế cao, nhất là phục vụ cho chế biến xuất khẩu. Tôm (đặc biệt là tôm sú) và cá tra là đối tượng nuôi hiện nay được ưu tiên hơn cả do có rất nhiều lợi thế về ứng dụng khoa học – công nghệ, về thị trường, giá trị và hiệu quả kinh tế cao. Có thể nói việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong lĩnh vực NTTS thời gian vừa qua thực sự tích cực, tận dụng tối ưu lợi thế, chuyển biến theo chiều hướng sản xuất hàng hóa lớn, tập trung, hướng mạnh về xuất khẩu, đem lại lợi nhuận cao trên một đơn vị diện tích.

b) Một số bất cập trong chuyển đổi diện tích đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản

Từ chủ trương của Nghị quyết 09/CP, việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất diễn ra quá “nóng”, nuôi tôm cá ở các địa phương đã lan ra mạnh mẽ như một “phong trào”, toả rộng chưa từng có, đã làm nảy sinh nhiều phức tạp trong quản lý sản xuất. Diện tích nuôi tăng đến mức chóng mặt, vượt quá khả năng về cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có cũng như trình độ quản lý, công nghệ. Mọi sự cân đối đều bị đảo lộn, ở từng thời điểm nguồn nguyên liệu tăng cao so năng lực chế biến, dẫn đến tiêu thụ khó khăn, tồn kho lớn, giá cả xuống thấp. Việc kiểm soát môi trường không theo kịp, ô nhiễm môi trường đã xuất hiện trên nhiều vùng, thiếu nước ngọt, suy giảm nguồn nước... đã làm cho tình hình dịch bệnh thủy sản vùng ĐBSCL diễn biến ngày càng phức tạp, ... Những vấn đề trên đang làm cho quá trình

chuyển dịch thiếu ổn định và chưa thật sự vững chắc. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là do:

- **Trước hết, về cơ sở hạ tầng:** Sự chuyển đổi ô ạt từ trồng lúa sang nuôi tôm đã làm cơ sở hạ tầng đầu tư không theo kịp. Hầu hết hệ thống thủy lợi phục vụ cho việc nuôi tôm hiện nay ở các địa phương đều dựa trên hệ thống thủy lợi nội đồng cũ, không bảo đảm nguồn nước sạch cho tôm. Không đủ nước cấp cho hệ thống nuôi khiến mùa vụ bị tiến hành chậm trễ. Không đủ nước khiến việc xử lý ao vuông khi bị dơ bẩn không kịp thời. Hệ thống kênh thoát nước không đủ làm cho nước bẩn tồn đọng, gây nhiễm cho cả khu nuôi.

Thủy lợi được coi là khâu đột phá, nhưng công tác qui hoạch thủy lợi cho nuôi thủy sản chưa được cụ thể hóa, sự phối hợp giữa ngành nông nghiệp và thủy sản chưa nhiều. Đầu tư các công trình thủy lợi cho vùng nuôi thủy sản hiện đang còn nhiều lúng túng. Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp trước đây đã phát huy hiệu quả tốt nhưng sau khi chuyển đổi thì hệ thống này chưa đáp ứng đủ yêu cầu cấp, thoát nước phục vụ cho NTTS.

Hệ thống dịch vụ, hậu cần để phát triển nuôi thủy sản chưa theo kịp với tốc độ phát triển của phong trào. Công tác kiểm dịch có nơi còn mang tính chất thủ tục hành chính. Việc dùng thức ăn công nghiệp còn rất hạn chế vì giá thành cao, thuốc phòng trị bệnh cho nuôi tôm cá không cung cấp đủ, chưa đảm bảo chất lượng.

Còn thiếu công nghệ quản lý môi trường và phòng trị bệnh cho vật nuôi theo hướng bền vững. Xây dựng hệ thống trạm quan trắc cảnh báo môi trường cũng như xác định nội dung công tác này còn lúng túng.

- **Về vốn:** Mặc dù đã có nhiều chính sách khuyến khích đầu tư, nhưng do phần lớn người dân ở vùng có tiềm năng phát triển thủy sản còn nghèo, vì vậy họ không dám mạnh dạn đầu tư vốn, hoặc đầu tư thấp, không hiệu quả.

Tính trung bình, để đầu tư nuôi tôm sú bán công nghiệp 01 ha đất cần 10 triệu đồng để cải tạo nguồn nước, thả giống. Đó là đầu tư ban đầu, nếu kể cả quá trình nuôi, phải tìm thức ăn thích hợp, xử lý nguy cơ bệnh tật... thì mỗi ha phải đầu tư tới 20 triệu đồng. Đây quả là một nguồn vốn không nhỏ đối với người nông dân. Nuôi tôm công nghiệp thì vốn và

chi phí còn cao hơn nữa: một vuông tôm nuôi công nghiệp cỡ 1.000 m² đầu tư hoàn toàn phải tốn cỡ 100 triệu đồng nên không mấy ai dám nuôi kiểu này, chỉ có những hộ có tiềm lực mạnh về tài chính mới dám nuôi. Những hộ này thường là người thành phố, Việt kiều... về địa phương đầu tư nuôi tôm. Đầu tư cho con tôm lớn là thế nhưng hiện nay, ngân hàng vẫn cho vay hộ nuôi tôm mức phổ biến 10 triệu đồng/ha, thêm các nguồn vốn tín dụng khác cũng chỉ 05 triệu đồng/hộ, nên người dân đầu tư không đạt yêu cầu.

- **Về giống:** Sự phát triển đột biến trong nuôi tôm sú đã phát sinh tình trạng khan hiếm con tôm sú giống do nguồn cung cấp có hạn. Với diện tích nuôi tôm hiện nay, riêng vùng ĐBSCL mỗi năm cần đến 20 tỷ con tôm giống nhưng các trại tôm giống quốc doanh chỉ cung ứng được một khối lượng rất hạn chế. Con tôm giống, giá tôm giống do tư nhân chi phối. Còn tôm sú bố, mẹ (nuôi sinh sản) thì tùy thuộc vào biển Đông. Lúc khan hiếm một cặp tôm giống bố, mẹ lên đến 15 triệu đồng! Do cầu vượt cung quá nhiều, dẫn đến người dân phải mua giống trôi nổi trên thị trường, giá cao mà chất lượng lại kém vì chưa qua kiểm dịch. Và hậu quả là con giống đã mang mầm bệnh trước khi thả nuôi lại gặp môi trường ô nhiễm thì nguy cơ chết hàng loạt cũng là điều dễ hiểu.

- **Về kiến thức:** Đây là một nguyên nhân thật quan trọng dẫn đến thất bại trong nuôi tôm. Người nông dân chỉ chạy theo lợi ích trước mắt, mơ ước làm giàu chính đáng vì 01 kg tôm có thể bằng cả 100 kg lúa mà quên rằng nuôi tôm phải có một sự hiểu biết kỹ thuật sâu sắc. Phải thừa nhận, chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi của Chính phủ là hoàn toàn đúng đắn nhưng Nhà nước lại chưa chuẩn bị kịp để thay đổi tập quán canh tác của bà con nông dân. Lao động tham gia NTTS trong vùng ngày càng tăng (năm 2003 là 1.464.282 người, chiếm 58,95% lao động tham gia NTTS cả nước), nhưng có tới 21,7% chưa qua đào tạo, 52,1% chỉ được tập huấn ngắn ngày. Người dân ở những vùng mới chuyển đổi hầu như không hiểu gì về kỹ thuật nuôi tôm, không biết cách xử lý ao vuông, không biết phải chọn giống nào cho tốt.

Thiếu kiến thức nên việc sử dụng hóa chất, kháng sinh bừa bãi, thậm chí sử dụng kháng sinh bị cấm còn phổ biến trong bà con NTTS, ảnh hưởng đến chất lượng, ATVSTP

thủy sản. Kỹ thuật nuôi tôm sinh thái còn yếu, chưa nắm chắc các tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật cho các vùng nuôi, ao nuôi, cơ sở sản xuất giống, thức ăn, chế phẩm sinh học,... đã làm ảnh hưởng đến chất lượng thủy sản xuất khẩu. Xây dựng tiêu chuẩn vùng nuôi an toàn, mô hình thực hành nuôi tốt (GAP), nuôi có trách nhiệm (CoC) mới bắt đầu triển khai thí nghiệm,...

- Quá trình chuyển dịch diễn ra quá nhanh, **làm năng lực của Ngành không theo kịp**, đặc biệt là phong trào nuôi tôm – “đã vượt khỏi tầm nhìn của các cơ quan chuyên môn”. ĐBSCL, nơi có diện tích nuôi tôm lớn nhất nước, nguồn nhân lực có trình độ phục vụ cho công tác nuôi trồng thiếu nghiêm trọng. Theo số liệu thống kê tính đến năm 2003, ở Cà Mau có hơn 50 kỹ sư thủy sản, ở Bạc Liêu, Sóc Trăng mỗi tỉnh có hơn 30 người, nhưng đa số họ làm công tác quản lý, hoặc làm việc ở những ngành nghề khác chứ không làm công tác chuyên môn, trực tiếp hướng dẫn sản xuất. Số kỹ thuật viên nuôi trồng đếm trên đầu ngón tay tập trung ở các trại, trung tâm nghiên cứu có trình độ kỹ thuật còn hạn chế.

Hiện nay, các trung tâm khuyến ngư ở các tỉnh còn thiếu nhiều điều kiện để thực hiện các chương trình khuyến ngư, nên chưa theo sát được bà con nông dân trong quá trình nuôi tôm và giúp bà con xử lý kịp thời các trục trặc về kỹ thuật. Kết quả có thời điểm tôm chết hàng loạt, vừa bị tổn thất về kinh tế, vừa gây hại cho môi trường, nguồn nguyên liệu thủy sản cung ứng mang tính bấp bênh, chất lượng sản phẩm không cao ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu.

- **Về thị trường:** Vì quá phụ thuộc vào bên ngoài nên yếu tố bấp bênh, không kiểm soát được của thị trường đã tạo nhiều rủi ro trong sản xuất, kinh doanh.

Kết quả khảo sát các yếu tố có ảnh hưởng đến nuôi tôm, cho thấy: giống vẫn là yếu tố quan trọng nhất có ảnh hưởng đến kết quả nuôi trồng, có đến 50% số hộ cho rằng như vậy. Kế đến là yếu tố kỹ thuật, rồi mới đến yếu tố vốn, thị trường tiêu thụ. Thời gian qua các yếu tố trên chưa được đáp ứng tốt, đã làm cho thủy sản tăng trưởng chưa thật vững chắc và thiếu tính ổn định. Như vậy, đầu tư nâng cấp các trại giống đã có và xây dựng các trại giống mới là rất cần thiết. Bên cạnh đó, người lao động nuôi phải được huấn luyện để

nắm thật vững kỹ thuật nuôi. Có như vậy mới có thể đảm bảo ngành nuôi PTBV.

Tổng hợp những bất cập, yếu kém trên cho thấy vấn đề tổ chức hợp tác trong NTTS và “kết hợp 04 Nhà: nhà nước, nhà khoa học, nhà nông, nhà doanh nghiệp” trong quy trình sản xuất ở vùng mới chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, một khi nông dân chưa có kinh nghiệm, thiếu vốn,... là nhu cầu có thực và cần thiết để phát triển nuôi trồng bền vững.

2.2.2.6 Phân tích giá thành và hiệu quả tài chính trong NTTS

Năng suất, chi phí sản xuất, giá thành và hiệu quả NTTS có khác biệt rất lớn giữa các địa phương và giữa các hộ trong cùng một nơi, tùy thuộc vào kỹ năng nuôi, mức đầu tư, loại thức ăn sử dụng và lãi vay phải trả,...

a) Phân tích giá thành và hiệu quả trong nuôi tôm

- Về quy mô diện tích, hình thức nuôi và năng suất nuôi trồng. Theo điều tra thì năng suất nuôi tôm nước lợ và kích cỡ tôm nuôi có sự khác biệt khá lớn ở các tỉnh. Các hộ nuôi tôm ở Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng phát triển nuôi tôm tự phát, thường có quy mô từ 01 đến 03 ha, chủ yếu là phương thức quảng canh, quảng canh cải tiến. Năng suất, sản lượng thu được đạt chưa cao: 68% hộ nuôi đạt năng suất dưới 500kg/ha; gần 17% số hộ đạt năng suất từ 500kg/ha – 1.000kg/ha (nuôi quảng canh cải tiến); chỉ có 15% hộ nuôi tôm đạt năng suất trên 1.000kg/ha. Riêng các doanh nghiệp, các trang trại nuôi lợ thâm canh có quy mô rất lớn, năng suất đạt từ 05 - 07 tấn/ha/vụ, cá biệt có một vài nơi đạt 10 -12 tấn/ha/vụ.

- Giá thành sản xuất hộ nuôi tôm vẫn còn khá cao. Qua nghiên cứu, tính toán của Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản [12], thấy rằng:

+ Theo quan hệ giữa diện tích nuôi và giá thành: giá thành tôm thương phẩm lên đến 60.400 đồng/kg với diện tích nuôi bình quân là 1,24 ha. Khi diện tích nuôi của hộ tăng thì giá thành có xu hướng giảm nhưng mức độ giảm cũng không đáng kể.

+ Theo quan hệ giữa đầu tư và giá thành: với mức đầu tư 26 triệu đồng/ha đất nuôi tôm, giá thành tôm thương phẩm lên đến 60.100 đồng/kg. Khi đầu tư tăng lên thì giá thành

giảm nhưng mức độ giảm cũng không đáng kể.

+ Nếu xét từ góc độ so sánh chi phí và giá bán 01 kg thành phẩm trong nuôi tôm sú, với khảo sát 350 hộ nuôi tôm ở 08 tỉnh ĐBSCL của Viện KT – QH thủy sản, thấy rằng trong nuôi tôm quảng canh và quảng canh cải tiến có thể giảm giá thành sản phẩm đến mức thấp nhất (khoảng 20.000 - 40.000 đồng/kg), trong khi đó nuôi bán thâm canh dao động trong khoảng 60.000 -80.000 đồng/kg, còn nuôi thâm canh giá thành bình quân nếu tính cả hệ số rủi ro tương đối cao trong khoảng 75.000 -100.000 đồng/kg tôm nguyên liệu.

+ Xét mối quan hệ giữa tổng chi phí sản xuất và lợi nhuận, cho thấy rằng: chi phí sản xuất tăng thì lợi nhuận cũng tăng, nhưng ở loại diện tích từ 02 - 05 ha thì khi chi phí sản xuất tăng thì lợi nhuận cũng tăng mạnh nhất (đường hồi qui có độ dốc rất lớn). Các loại diện tích nhỏ dưới 02 ha mức độ tăng lợi nhuận gần như nhau và tăng khá mạnh khi chi phí sản xuất tăng. Nhưng loại diện tích từ trên 05 ha thì khi chi phí sản xuất tăng đến một mức nào đó thì sẽ bị lỗ (đường hồi qui có độ dốc đi xuống).

Do vậy, nếu xét trên phương diện tỷ suất lợi nhuận tính theo doanh thu trên 01 ha trong điều kiện giá bán tôm cao thì rõ ràng nuôi thâm canh và bán thâm canh cao hơn nuôi quảng canh khá xa. Song, nếu so sánh giá thành sản phẩm trên 01 đơn vị sản phẩm thì lợi thế lại nghiêng về quảng canh và quảng canh cải tiến và bán thâm canh. Đối với nuôi thâm canh thông thường chi phí thức ăn chiếm khoảng 50% giá thành trên 1 đơn vị sản phẩm. Do đó nếu lấy tỉ giá theo thời điểm hiện nay nuôi thâm canh giá thành bình quân không thể thấp hơn 50.000 đồng/kg. Nếu tính mức độ rủi ro ở mức thấp như năm 2000 là 20% thì chỉ khi bán được với giá tối thiểu là 60.000 đ/kg người nuôi tôm thâm canh mới có lãi. *Đây là vấn đề cần thiết phải phân tích kỹ, tìm biện pháp giảm giá thành, nâng cao khả năng cạnh tranh khi Mỹ áp dụng Luật chống bán phá giá, tăng thuế nhập khẩu đối với tôm Việt Nam.*

- Hiệu quả tài chính trong nuôi tôm: Theo kết quả khảo sát của Bộ Thủy Sản, nuôi tôm nước lợ ở ĐBSCL có doanh thu vào khoảng 50 – 100 triệu đồng/hộ/năm, nhìn chung đều có lời với mức bình quân trên 27 triệu đồng/hộ/vụ, có hộ lời đến 500 triệu đồng/vụ.

Nghề nuôi tôm đóng góp vào thu nhập của gia đình trung bình 36,72 triệu đồng/năm. Thời gian hoàn vốn trong nuôi tôm 1,84 năm. Kết quả khảo sát còn cho thấy vẫn có 20% hộ nuôi tôm bị thất bát, thua lỗ. Từ đó cho thấy rằng, nếu nuôi vụ tiếp theo thì khả năng đầu tư của mỗi hộ gia đình vào sản xuất (nếu không có hỗ trợ vốn của Nhà nước) là rất khó khăn.

b) Phân tích giá thành và hiệu quả trong sản xuất cá tra, cá basa

b1) Hoạt động nuôi cá tra, cá basa phát triển dưới hình thức bè cá và hầm cá, dọc hai bờ sông Tiền, sông Hậu. Nuôi cá bè, vốn được thu nhập theo kinh nghiệm của ngư dân trên hồ Tông-lê-sáp của Campuchia, nhanh chóng trở thành hình thức chủ yếu nuôi cá tra và basa. An Giang là nơi tập trung các bè cá và cung cấp cá giống cho cả vùng. Điều kiện tự nhiên ở các địa phương này là yếu tố then chốt đảm bảo tính hiệu quả của hoạt động nuôi cá bè. Lưu lượng nước sông lớn giúp nông dân có thể nuôi được cá với mật độ dày, cho năng suất cao. Trên 1m³ nước có thể đạt năng suất 120-150 kg cá thương phẩm. Như vậy, trung bình một bè cá nhỏ cho sản lượng 30 tấn/vụ và bè cá lớn cho sản lượng 50-60 tấn/vụ. Khí hậu ẩm áp quanh năm ĐBSCL cho phép có thể thả nuôi vào bất kỳ thời gian nào trong năm. Thời gian nuôi mỗi vụ cá có thể kéo dài từ 6 đến 12 tháng. Sau vụ nuôi 8-10 tháng, cá tra có thể đạt cỡ 1-1,3kg, cá basa đạt cỡ 1,3-1,5kg/con.

Trong thời gian 5 năm trở lại đây, sản lượng cá tăng lên liên tục. Năm 2004, sản lượng cá tra và cá basa của các tỉnh ĐBSCL lên tới 300.000 tấn, tăng gấp 15 lần so với năm 1997. Từ hai tỉnh đầu nguồn là An Giang, Đồng Tháp, nghề nuôi cá tra và basa đã lan nhanh đến Cần Thơ, Bến Tre, Vĩnh Long, Tiền Giang, Sóc Trăng.

Chi phí sản xuất thấp là yếu tố quan trọng tạo ra sự gia tăng sản lượng cá nhanh chóng khi các cơ hội về thị trường được mở ra. Tính toán trong Báo cáo của Action Aid dựa theo số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn An Giang tháng 07/2002 cho thấy chi phí nuôi cá tra chỉ là 8.600 đ/kg cá thành phẩm. Nói chung, theo nông dân nuôi cá ở An Giang thì chi phí nuôi cá tra bình quân dao động từ 8.500 đ/kg đến 10.500 đ/kg.

Giá bán cá tra tươi trên thị trường dao động trong khoảng từ 10.000 đến 13.000 đ/kg. Như vậy, thu nhập bình quân một bè cá tra trong một vụ là: (12.000 – 10.400)*

40.000 = 64.000.000 đ. Thu nhập này bao gồm cả tiền công lao động của chủ bè, các thành viên khác trong gia đình và lợi nhuận ròng.

So với cá tra, cá basa có chi phí con giống cao hơn, thời gian nuôi lâu hơn và hệ số tiêu tốn thức ăn cao hơn. Tính trung bình giá thành nuôi cá basa cao hơn so với cá tra 1.000 – 2.000 đ. Tuy vậy, cá basa có giá bán cao hơn khoảng 1.000đ. Từ năm 1998 trở về trước, basa là loại cá được nuôi chủ yếu. Nhưng từ năm 1998, nông dân đã chuyển sang nuôi cá tra ngày một nhiều hơn. [66]

Trên đây là các số liệu liên quan tới nuôi cá bè. Trên thực tế, bên cạnh hoạt động nuôi cá tra và basa bè còn có nuôi hằm (tức là nuôi trong ao). Tính bình quân, giá thành và giá bán cá bè cao hơn giá cá hằm khoảng 1.000 đ/kg. Nuôi cá bè có chi phí cao hơn do phải đầu tư làm bè và tỉ lệ cá bị cuốn trôi cao.

b2) Trong hoạt động chế biến cá tra và basa philê đông lạnh, cá tra và basa tươi là nguyên liệu quan trọng nhất. Tính trung bình, phần thịt nạc được lọc ra thành philê chiếm khoảng 30-40% trọng lượng cá nguyên liệu sau khi qua chế biến sẽ cho 01 kg cá philê. Phụ phẩm cá thừa ra sau khi cắt philê (như đầu, đuôi, da, ruột) được sử dụng để chế biến bột và mỡ cá, giúp doanh nghiệp thu hồi lại một phần chi phí. Ngoài cá nguyên liệu (chiếm 82% giá ròng sản phẩm bán ra), các chi phí lớn khác trong chế biến đông lạnh là lao động cắt philê, điện và đá, chạy máy và kho lạnh, nước rửa cá, hóa chất và bao bì.

Giá thành sản xuất (nuôi trồng, chế biến xuất khẩu) tương đối thấp, đã nâng cao khả năng cạnh tranh con cá tra, cá ba sa trên thị trường thế giới. Vì vậy, sau vụ kiện chống bán phá giá, cá tra, cá ba sa của ĐBSCL vào thị trường Mỹ và các thị trường khác vẫn tăng.

c) Hiệu quả sản xuất – kinh doanh NTTS vùng đất ngập mặn

Phạm vi ảnh hưởng của nước mặn (4 – 16‰) là dải đất ven biển (được ước tính là khoảng 1.378.000 ha) thuộc các tỉnh Long An, Tiền Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bến Tre, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau.

Bảng 2.7: Phân tích kinh tế một số mô hình sản xuất vùng bán đảo Cà Mau*Dvt: triệu đồng/ha*

Mô hình	Cà mau – Bạc Liêu				Kiên Giang			
	GTSL	Chi phí	Thu nhập	Lãi	GTSL	Chi phí	Thu nhập	Lãi
3 vụ lúa (ĐX -HT-M	13,117	10,902	4,048	2,215	13,124	10,814	4,335	2,310
2 vụ lúa (ĐX – HT)	10,053	8,461	3,164	1,592	10,220	8,564	3,236	1,656
1 vụ lúa	4,800	4,254	1,936	546	4,900	4,297	2,153	603
1 lúa + cá	11,050	8,875	4,975	2,175	11,874	9,422	5,352	2,452
1 vụ lúa + tôm (QCCT)	22,400	18,733	7,467	3,667	21,950	18,448	7,355	3,502
Chuyên tôm (QCCT)	19,200	15,179	6,121	4,021	18,400	14,858	5,842	3,542
Chuyên tôm (Bán th. canh	72,000	39,500	37,400	32,500	64,000	37,140	31,660	26,860
Chuyên tôm (Thâm canh)	128,000	77,300	56,500	50,700	116,000	69,244	52,256	46,756
Chuyên tôm (Công nghiệp)	360,000	185,840	180,160	174,160	328,000	162,725	171,075	165,275
Dứa (thơm)	7,700	5,472	4,626	2,228	8,050	5,774	5,146	2,276
Mía	8,100	7,270	2,780	830	7,200	6,520	2,580	680

Nguồn: Điều chỉnh quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp vùng bán đảo Cà Mau giai đoạn 2001 – 2010 [2].

Từ kết quả phân tích kinh tế một số mô hình sản xuất – vùng bán đảo Cà Mau (Bảng 2.7), cho thấy:

- Trồng lúa có giá trị sản lượng và thu nhập thấp, canh tác 03 vụ/năm tại Hồng Dân, Vĩnh Lợi – Bạc Liêu đạt giá trị sản lượng 13,117 triệu đồng, thu nhập 4,048 triệu đồng/ha/năm, còn 02 vụ (Đông Xuân – Hè Thu) giá trị sản lượng 10,053 triệu đồng, thu nhập 3,164 triệu đồng/ha/năm, đặc biệt một vụ lúa ở Cà Mau có giá trị sản lượng 4,8 triệu đồng, thu nhập chỉ 1,936 triệu đồng/ha/năm.

- Trồng lúa – tôm hoặc cá có giá trị sản lượng và thu nhập cao hơn trồng thâm canh lúa. Một ha lúa – cá có giá trị sản lượng cao hơn 02 vụ lúa (11,05 triệu đồng), thu nhập

4,975 triệu đồng, hơn cả 03 vụ lúa (4,0 triệu đồng). Riêng lúa – tôm (quảng canh cải tiến) giá trị sản lượng đạt 22,4 triệu đồng/ha gấp hơn 02 lần 02 vụ lúa, đặc biệt thu nhập đạt 7,46 triệu đồng (gấp hơn 02 lần 03 vụ lúa), còn tạo ra nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu (800 USD/ha bằng 5 tấn gạo). Chính vì lợi nhuận của tôm – lúa và cá – lúa cao hơn độc canh cây lúa, nên nông dân chuyển từ đất lúa sang tôm.

- Đặc biệt nuôi tôm chuyên, giá trị và lợi nhuận đạt rất cao: Nuôi bán thâm canh giá trị sản lượng đạt 72 – 100 triệu đồng/ha (tính giá 80.000 – 100.000 đồng/kg tôm), mang lại thu nhập 37,4 – 45,0 triệu đồng/ha (gấp hơn 12 lần 02 vụ lúa). Trường hợp nuôi tôm thâm canh hoặc công nghiệp, giá trị sản lượng đạt 128 - 360 triệu đồng/ha, gấp hơn 13 - 36 lần 02 vụ lúa, bởi giá 1 kg tôm gần bằng 100 kg lúa. Tính hấp dẫn về lợi nhuận và thu nhập là động lực chính thúc đẩy người dân chuyển lúa sang tôm, tranh nhau mua đất đào đầm nuôi tôm (giá đất tăng lên 3 – 5 lần).

- Trồng trên líp: Dứa, mía có giá trị sản lượng và thu nhập thấp, do giá dứa, mía bấp bênh, năng suất lại thấp (45 tấn/ha), chữ đường 7 – 8 độ Pol, nên giá rẻ.

Qua Bảng 2.7 cũng có thể lý giải đầy đủ nguyên nhân tại sao dân đưa nước mặn vào nuôi tôm trên ruộng lúa. Vùng Bán đảo Cà Mau là nơi có được điều kiện môi trường thuận lợi cho tôm sinh trưởng. Song để sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả, phải được định hướng quy hoạch và đầu tư phù hợp, phải hội tụ đủ điều kiện sinh thái, KT, và XH, tránh tình trạng tự phát dễ làm suy thoái môi trường và gặp rủi ro.

Tổng kết mô hình canh tác đặc trưng nêu trên tại vùng bán đảo Cà Mau, cho thấy mô hình tôm - lúa đang được coi là mô hình canh tác thích hợp cho vùng đất nhiễm mặn theo mùa này và bước đầu được đánh giá là có tính bền vững (nghiên cứu của dự án ACIAR – Úc tại Đại học Cần Thơ), và được sự chấp thuận rộng rãi của nông dân do tính hiệu quả về mặt kinh tế của mô hình. Bên cạnh đó cũng đã có chủ trương của Nhà nước về thúc đẩy sự phát triển của mô hình canh tác này góp phần vào phát triển KT-XH nông thôn, bảo vệ môi trường và cung cấp hàng hoá có giá trị cho xuất khẩu.

d) Hiệu quả sản xuất – kinh doanh nuôi trồng thủy sản vùng đất ngập lũ

ĐBSCL có khoảng 1.773.365 ha đất không bị ảnh hưởng bởi mặn thì lại bị ảnh hưởng bởi lũ. Lũ bao phủ hết 9/13 tỉnh, tương đương 1,4 – 1,9 triệu ha với mực nước sâu từ 1 – 4 m trong thời gian từ 2 – 6 tháng và có khoảng 9 triệu người dân chịu tác động của lũ.

Bảng 2.8: Năng suất và hiệu quả kinh tế của một số mô hình nuôi thủy sản trên đất ngập lũ đang hiện hữu ở ĐBSCL

TT	Mô hình canh tác kết hợp ở các địa phương	Năng suất (tấn/ha)	Lãi ròng (triệu đ/ha)
1	1 vụ lúa Đông Xuân và 1 vụ tôm càng xanh (bỏ lúa Hè thu, thả nuôi tôm bột) ở An Giang	0,75	34,5
2	2 vụ lúa ĐX và HT, và 1 vụ tôm càng xanh vào mùa lũ (bỏ lúa vụ 3 hay vụ thu đông, thả tôm giống) ở Đồng Tháp & Cần thơ	0,81 – 1	30 – 50
3	2 vụ lúa Đông Xuân và Hè Thu, và 1 vụ cá vào mùa lũ (bỏ lúa vụ 3) ở Cần thơ	0,6 – 0,9	5,8 – 8,9
4	2 vụ lúa Đông Xuân và Hè Thu, 1 vụ cá đồng vào mùa lũ (bỏ lúa vụ 3) ở An Giang ⁽¹⁾	3 – 4 ⁽¹⁾	30 – 50
5	2 vụ lúa Đông Xuân và Hè Thu, 1 vụ tôm càng xanh đặng quần vào mùa lũ (bỏ lúa vụ 3) ở Đồng Tháp ⁽²⁾	5 – 8 ⁽²⁾	300 - 340

Nguồn: Hội thảo chuyển dịch cơ cấu sản xuất – Nguyễn Thanh Phương, Đại học Cần Thơ [61]

(1) diện tích nuôi của mỗi hộ thường chỉ khoảng 1.000 – 2.000 m²

(2) diện tích nuôi của mỗi hộ thường chỉ khoảng 300 – 500 m²

Từ kết quả phân tích năng suất và hiệu quả kinh tế của một số mô hình nuôi thủy sản trên đất ngập lũ đang hiện hữu ở ĐBSCL (Bảng 2.8), cho thấy: Trồng lúa – tôm hoặc lúa - cá có giá trị sản lượng và thu nhập cao hơn trồng thâm canh lúa. Làm 02 vụ lúa và nuôi tôm đặng quần vào mùa lũ có giá trị và lợi nhuận đạt rất cao. Hiện nay, nuôi

thâm canh cá tra ao hầm và lồng bè đạt lợi nhuận rất cao, các địa phương đua nhau tăng nhanh sản lượng, gây dư thừa nguyên liệu so với năng lực chế biến.

Thời gian lũ trong năm là thời gian thuận lợi cho sự phát triển của tôm/cá nuôi. Theo các nghiên cứu gần đây của Khoa Thủy sản Đại học Cần Thơ về cơ sở khoa học cho sự phát triển thủy sản ở vùng ngập lũ ĐBSCL, đã khẳng định rằng *điều kiện sinh thái môi trường vùng lũ (chất lượng nước, thức ăn tự nhiên,...) hết sức phù hợp cho nhiều đối tượng tôm/cá có giá trị kinh tế cao (tôm càng xanh, cá rô đồng, cá lóc,...), với các mô hình canh tác thủy sản kết hợp hay luân canh như nuôi tôm/cá chân ruộng mùa lũ, tôm/cá đàng quầng ven sông, tôm cá ao,...* Ngoài ra nhiều đối tượng thủy sản nuôi được trong các mương của vườn cây ăn trái được các đê bao chống lũ.

2.2.3 Thực trạng chế biến và tiêu thụ thủy sản vùng ĐBSCL

2.2.3.1 Tình hình chế biến thủy sản vùng ĐBSCL

a) Nguồn nguyên liệu

Nguyên liệu phục vụ cho ngành chế biến chủ yếu là sản phẩm từ khai thác và nuôi trồng. Như đã phân tích ở các phần trên thì những lĩnh vực này tuy đã đạt được những kết quả nhất định nhưng cũng còn nhiều vấn đề đặt ra cần được giải quyết. Cho đến nay, chế biến thủy sản xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu vẫn dựa vào nguồn khai thác tự nhiên, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên nên không ổn định, lại nhiều chủng loại, nhiều kích cỡ, rất khó cho các đơn vị chế biến công nghiệp.

ĐBSCL là vùng có nguồn nguyên liệu lớn và ổn định, có xu hướng tăng tỷ trọng nguyên liệu từ nuôi trồng là tích cực. Tôm và cá tra vẫn là nguồn nguyên liệu chủ yếu cho chế biến xuất khẩu. Tuy nhiên công tác quản lý về mặt chất lượng nguyên liệu chưa tốt, trang thiết bị kiểm nghiệm, năng lực phân tích chất lượng nguyên liệu thiếu và yếu, kỹ thuật bảo quản sau thu hoạch lạc hậu, cơ sở hạ tầng yếu kém nên nguyên liệu không được bảo quản tốt ngay từ đầu. Tỷ lệ hư hỏng thất thoát lên đến 25 – 30% và chất lượng sản phẩm giảm tới 30%. Nếu giảm tỷ lệ hao hụt được 01% thì sẽ làm giá thành đơn vị sản phẩm giảm 0,9%. Và nếu mức hao hụt còn 15% thì các sản phẩm đông lạnh sẽ có lãi.

Mặt khác, do công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu (CBTSXK) phát triển tự phát và phân bố không hợp lý đã gây khó khăn cho cung cấp nguyên liệu chế biến. Chỉ có một số nhà máy chế biến ở một số địa phương của ĐBSCL mới được xây dựng gần đây là có chú ý đến việc gắn với nguồn nguyên liệu. Còn đa số các cơ sở chế biến thủy sản được xây dựng tràn lan, vượt quá khả năng cung ứng nguyên liệu. Trong lúc đó lại có nghịch lý ở một số địa phương là công suất chế biến tại chỗ thấp khiến cho tôm cá phải chạy lòng vòng trước khi được đưa đến cơ sở chế biến, đẩy giá nguyên liệu lên cao.

Thị trường nguyên liệu bị phân tán mạnh và chưa có sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước, bị hệ thống tư thương nậu vừa khổng chế, lũng đoạn. Tình hình gần đây càng trở nên phức tạp hơn do việc bơm chích tạp chất vào nguyên liệu của một số nậu vừa gây giảm sút chất lượng và mất uy tín hàng thủy sản Việt Nam, song việc xử lý chưa triệt để.

b) Hệ thống các cơ sở chế biến thủy sản.

Nhận thức rõ sự sống còn của ngành trước nguy cơ và thách thức mới, các doanh nghiệp chế biến thủy sản (CBTS) đã chủ động đầu tư chiều sâu, cải thiện điều kiện sản xuất, không ngừng mở rộng quy mô và nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới quản lý. Điều này đã tạo ra cuộc cách mạng thực sự trong lĩnh vực CBTS, năng lực chế biến tăng nhanh. Năm 1996 cả nước chỉ có hơn 40 doanh nghiệp CBTS. Đến năm 2004, cả nước đã có 405 doanh nghiệp. (trong đó có 171 doanh nghiệp trong danh sách 01 xuất khẩu vào thị trường EU, 237 doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn xuất khẩu vào Hàn Quốc và 295 doanh nghiệp đủ điều kiện xuất khẩu vào Trung Quốc). [13]

Vùng ĐBSCL có 119 doanh nghiệp CBTS, số doanh nghiệp có code đi EU là 45. Tổng công suất chế biến 3.200 tấn/ngày, công suất bảo quản lạnh 19.200 tấn [9]. Đa số các nhà máy được đầu tư mới, các thiết bị máy móc được nhập mới từ Nhật Bản, Mỹ, Đan Mạch, Italia, đây chuyên công nghệ hiện đại, đồng bộ. Số thiết bị dùng lại được nhập hay được chế tạo trong nước chỉ chiếm khoảng 05%. Nổi lên gần đây là sự xuất hiện các doanh nghiệp CBTS thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, mạnh về công nghệ, vững về kỹ năng quản lý, cao về chất lượng và đạt tiêu chuẩn vào các thị trường EU, Mỹ.

c) Chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm

Vào quý 1/2003, với sự kiểm soát nghiêm ngặt, 75 container hàng thủy sản Việt Nam bị phát hiện là có chứa dư lượng thuốc kháng sinh và bị buộc phải tiêu hủy, và có 06 doanh nghiệp đã bị mất quyền xuất khẩu vào EU. Đến tháng 04/2003, Hải quan Mỹ đã cảnh báo đối với 13 container hàng thủy sản Việt Nam vi phạm quy định về dư lượng thuốc kháng sinh. Gần đây nhất, tháng 08/2005, 03 bang miền Nam nước Mỹ đã cấm nhập khẩu mặt hàng cá basa của Việt Nam và dọa sẽ cấm nhập mặt hàng này trên toàn nước Mỹ vì vi phạm quy định về dư lượng thuốc kháng sinh. Các nước như Thụy Điển, Canada, Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan và các nước khác cũng đã áp dụng các thủ tục kiểm tra dư lượng thuốc kháng sinh. Thụy Điển đã cảnh báo 19 container và Canada đã cảnh báo 18 container hàng tôm đông lạnh Việt Nam. [13]

Từ đó cho thấy, một trong những bức xúc đối với chế biến thủy sản ĐBSCL và Việt Nam nói chung là vấn đề đảm bảo chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP). Kết quả khảo sát cho thấy tình hình áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm thủy sản ở ĐBSCL có khả quan hơn so với mặt bằng chung.

Bảng 2.9 : Tình hình chất lượng và ATVSTP thủy sản ở ĐBSCL đến 2004

Tổng doanh nghiệp	Số d.nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng		Số d.nghiệp đạt tiêu chuẩn đảm bảo ATVSTP theo qui định của:		Số d.nghiệp đã có Code EU
	HACCP	ISO 9000	Bộ Thủy sản	EU	
119	90	15	90	65	45
100%	75,63%	24,37%	75,63%	54,6%	37,81%

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả – tháng 06 năm 2004

Qua bảng 2.9 cho thấy, phần lớn các doanh nghiệp CBTS của ĐBSCL đạt tiêu chuẩn của Bộ Thủy sản, của EU về đảm bảo ATVSTP, và các doanh nghiệp cũng đã cố gắng áp dụng tiêu chuẩn chất lượng HACCP. Từ đó số lớn doanh nghiệp được phép xuất khẩu hàng vào EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc,...

Tuy có khả quan nhưng số các doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9000 còn ít, số chưa đạt tiêu chuẩn HACCP và tiêu chuẩn ATVSTP của EU vẫn còn nhiều. Có một số nhà máy đã được vận hành trên 10 năm, máy móc thiết bị đã cũ và lạc hậu, mặt bằng công nghệ đơn điệu. Vẫn còn một số cơ sở đang được sản xuất trong điều kiện không đạt tiêu chuẩn ATVSTP của Ngành. Điều này khiến một số doanh nghiệp khó có khả năng thâm nhập vào thị trường Mỹ và EU.

Việc áp dụng HACCP trong một số cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu còn mang nặng tính hình thức, đối phó với các thị trường nhập khẩu, với cơ quan kiểm tra. Các doanh nghiệp chưa quan tâm đầy đủ việc áp dụng HACCP và coi đó là biện pháp hữu hiệu để quản lý chất lượng và ATVSTP đối với sản phẩm do cơ sở sản xuất, từ đó dẫn đến nhiều lô hàng bị huỷ bỏ hoặc bị trả về do không đạt yêu cầu chất lượng.

Như vậy từ một số ít cơ sở chế biến rời rạc với công nghệ lạc hậu, sản xuất sản phẩm thô, sơ chế, phục vụ chủ yếu cho tiêu dùng trong nước, đến nay, chỉ trong thời gian ngắn, vùng ĐBSCL đã hình thành một ngành công nghiệp chế biến thủy sản có năng lực sản xuất khá lớn với trang thiết bị cơ bản tương đối so với các nước trong khu vực, đáp ứng tốt cho mục tiêu xuất khẩu của ngành, góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất nhanh chóng theo chiều hướng sản xuất lớn. Sản phẩm chế biến giá trị gia tăng (GTGT) được dần nâng lên cả về giá trị, sản lượng lẫn tỷ trọng. Năm 1998 tỷ trọng các sản phẩm GTGT đạt 17,5%, năm 2003 đã lên 35% trong cơ cấu sản lượng thủy sản chế biến.

d) Lao động trong ngành chế biến thủy sản.

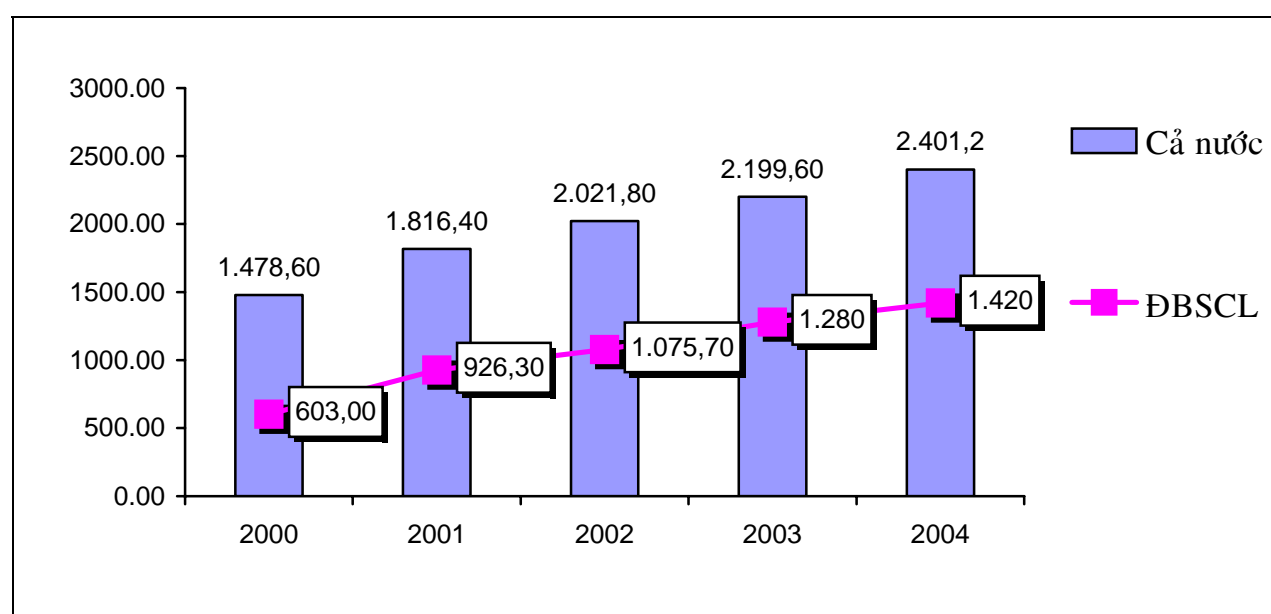
Năm 2002, vùng ĐBSCL có 45.306 lao động chế biến thủy sản (tăng 12.036 người so với năm 2001 – tăng 36%), trong đó tỷ lệ lao động nữ 83% [9]. Trong ngành chế biến thủy sản, tuy đã có bổ sung một lượng nhân lực kỹ thuật đáng kể và nhiều hơn các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, nhưng nhìn chung, đội ngũ công nhân kỹ thuật, kỹ sư, cán bộ chuyên sâu trình độ cao trong ngành chế biến thủy sản vẫn còn thiếu. Hiện nay và sắp tới với tốc độ tăng trưởng về xuất khẩu cao đòi hỏi lượng lao động đông hơn với trình độ cao hơn để giải quyết được mọi vấn đề đặt ra theo phong cách làm việc công nghiệp hiện đại.

2.2.3.2. Tình hình tiêu thụ thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long

a). Kim ngạch xuất khẩu thủy sản ĐBSCL thời gian qua.

Trong bối cảnh xuất khẩu thời gian qua vấp phải rất nhiều khó khăn về giá cả và thị trường với các vấn đề dư lượng kháng sinh, ATVSTP, kiện tụng bán phá giá,... nhưng xuất khẩu thủy sản (XKTS) vùng ĐBSCL vẫn tăng trưởng và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng kim ngạch XKTS của cả nước.

Biểu đồ 2.3: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản vùng ĐBSCL Đvt: 1.000.000 USD



Nguồn: Báo cáo sản xuất thủy sản ĐBSCL - Hội nghị Tây Nam bộ [9]

Biểu đồ 2.4 cho thấy, kim ngạch xuất khẩu thủy sản vùng ĐBSCL năm 2004 đạt 1,42 tỷ USD, chiếm tỷ trọng khoảng 59,1% XKTS cả nước, so với năm 2000 tăng hơn 2,35 lần, nếu so với năm 1995 tăng 3,1 lần. Trong đó, 04 tỉnh thuộc bán đảo Cà Mau có giá trị kim ngạch XKTS những năm gần đây tăng trưởng rất nhanh, (năm 2003 đạt 886,05 triệu USD, bằng 39,55% giá trị kim ngạch XKTS của cả nước). Đây vừa là kết quả đáng khích lệ của các địa phương có doanh số cao, đồng thời là con số gợi mở nhiều suy nghĩ trong bức tranh chung XKTS cả nước. Từ nhiều năm nay XKTS của các tỉnh miền Bắc, miền Trung vẫn chưa có sự phát triển bứt phá. Tổng doanh số XKTS của 16 tỉnh từ Quảng Ninh đến Phú Yên chỉ xấp xỉ giá trị xuất khẩu thủy sản Sóc Trăng và bằng khoảng 70% Cà Mau (xem thêm bảng số 15: Kim ngạch XKTS các tỉnh ĐBSCL – phụ lục 02).

Những thành tựu trong hoạt động khai thác và nuôi trồng, cộng với sự chuyển mình mạnh mẽ, sự vượt trội của những người lao động, của những doanh nghiệp ở địa phương như Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu, An Giang, Cần Thơ,... đã tạo nên thành tích to lớn trong lĩnh vực xuất khẩu thủy sản. Các địa phương ĐBSCL có 07 tỉnh trong Top Ten xuất khẩu thủy sản Việt Nam, tỉnh Cà Mau, Sóc Trăng, Cần Thơ đứng đầu. Về phía doanh nghiệp, ĐBSCL có một số doanh nghiệp đã vượt 100 triệu USD/năm kim ngạch XKTS, đứng đầu cả nước: Công ty TNHH Kim Anh, Công ty TNHH Minh Phú, Fimex VN, Cafatex,...

b) Hàm lượng khoa học- công nghệ trong sản phẩm thủy sản xuất khẩu.

Đến nay, việc gia tăng hàm lượng khoa học - công nghệ đối với sản phẩm TSXK đã có bước tiến bộ. Trước năm 1992, việc sản xuất và XKTS có giá trị gia tăng như: thủy sản sống, thủy sản làm sẵn bán trực tiếp, thủy sản ăn liền tuy đã có nhưng không ổn định và tỷ trọng giá trị chưa vượt quá 01% trong tổng giá trị TSXK. Từ năm 1993, dưới tác động mạnh mẽ của chính sách mở cửa quan hệ đối ngoại với nhiều nước, tác động của sự cạnh tranh trong nước dẫn đến việc xuất nguyên liệu sơ chế không có lãi cùng với sự trưởng thành của các đơn vị chế biến nên sản lượng và giá trị sản phẩm có giá trị gia tăng đã tăng lên. Các mặt hàng thủy sản tươi sống và những mặt hàng giá trị cao tăng cả về chủng loại lẫn số lượng. Năm 1990, tỷ trọng hàng thủy sản GTGT mới đạt 8,6% thì đến năm 1997, đã nâng lên khoảng 17,5% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu. Đến nay, tỷ lệ này là khoảng 35%.

Các mặt hàng tôm, mực đông lạnh khối (block) đã giảm dần tỷ lệ, thay vào đó những mặt hàng được chế biến tinh vi hơn như tôm IQF (HLSO, PTO, PTO luộc, easy peel, nobashi, tẩm bột, tẩm bột rán, bao bột ...), mực surimi, sashimi, sushi, các mặt hàng thực phẩm phối chế ăn liền khác như há cảo, bắp cải cuốn tôm, nem cua, nem tôm, nem chua... đang tăng dần tỷ trọng trong xuất khẩu. Giá cao của các mặt hàng này đã kích thích các nhà xuất khẩu. Nhiều nước tăng nhập khẩu các mặt hàng này để phục vụ cho nhu cầu cao cấp của khách sạn vì dễ chế biến thành nhiều món ăn khác nhau. Đồng thời điều kiện bảo quản tôm cá đông lạnh và tươi sống ngày càng tốt hơn cho phép chuyên chở đi xa.

Hàng xuất khẩu có độ tinh chế cao hơn đã giúp cho mặt hàng thủy sản có giá hơn. Giá xuất bình quân 01 kg thủy sản đầu thập niên 1990 chỉ 3 – 4 USD, tăng lên 5,5 USD năm 1995, 6,5 USD năm 1998 và trên 7 USD năm 2000. Tuy nhiên mức giá này vẫn thấp hơn giá trung bình của Thái Lan (đạt 15 – 17USD/kg). Vì vậy, nếu có công nghệ chế biến như Thái Lan thì không chỉ kim ngạch xuất khẩu thủy sản của ta sẽ còn có thể tăng lên và có thể nâng thêm tỷ trọng xuất khẩu vào thị trường EU, Mỹ. [21, 22]

c) Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Trước đây, thủy sản ĐBSCL và cả Việt Nam nói chung, với lượng hàng hóa ít ỏi, chất lượng thấp kém, chỉ có một lối nhỏ ra thị trường thế giới, đó là mối quan hệ với thị trường Hong Kong và Singapore. Trước đây, sức cạnh tranh để chiếm lĩnh thị trường bằng chất lượng sản phẩm thủy sản của cả Việt Nam và ĐBSCL còn rất nhiều hạn chế. Ngành Thủy sản chỉ có một số ít doanh nghiệp có mặt hàng chất lượng cao lọt vào danh sách đủ tiêu chuẩn quốc tế. Tỷ trọng sản phẩm thủy sản loại này mới chiếm 17,5% tổng sản lượng chế biến của cả nước. Do chất lượng sản phẩm như vậy nên tỷ trọng thủy sản xuất khẩu vào những khu vực có nền kinh tế – tài chính vững chắc như EU, Bắc Mỹ còn thấp.

Hiện nay, hàng thủy sản ĐBSCL và Việt Nam nói chung đã có mặt trên 80 nước và vùng lãnh thổ, trong đó có các thị trường lớn và khó tính như EU và Mỹ. Từng bước thủy sản ĐBSCL đã đa dạng hóa thị trường, giảm bớt sự lệ thuộc vào thị trường Nhật Bản và các nước trong khu vực, từ đó giảm bớt những khó khăn khi có biến động trên thị trường này.

Tình hình xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào một số thị trường chính như sau:

- **Thị trường Mỹ:** Trước năm 1994, do chính sách cấm vận của Mỹ, hàng thủy sản của Việt Nam không thể xuất trực tiếp sang Hoa Kỳ mà phải thông qua nước thứ ba là Hồng Kông, Singapore. Tháng 07/1994, lô hàng thủy sản đầu tiên của Việt Nam do công ty Cafatex (Cần Thơ) xuất khẩu cập cảng Florida, mở đầu cho một giai đoạn mới trong quan hệ thương mại thủy sản hai nước. Hiện nay, cả nước nói chung và ĐBSCL đã có hơn 100 doanh nghiệp XKTS qua Mỹ.

Đến năm 2001, Mỹ là thị trường số 01 đối với XKTS của Việt Nam, và kim ngạch cao nhất vào năm 2003 đạt 777,656 triệu USD (chiếm 35,3% XKTS), năm 2004 đạt 602,9 triệu USD (25,1% XKTS), năm 2005 đạt 617,172 triệu USD (23% kim ngạch XKTS) chủ yếu là tôm nước lợ, cá sống, cá đông lạnh, mực đông lạnh,... Đặc biệt được ưa chuộng là tôm sú cỡ lớn (16 – 20 con/pound trở lên), tôm sú xuất vào thị trường Mỹ giá đang cao hơn so với thị trường Nhật Bản. XKTS vào thị trường Mỹ gần đây đã bị giảm sút, xuống vị trí thứ 02 trong XKTS (chủ yếu là xuất khẩu tôm giảm) do tác động tiêu cực của vụ kiện thương hiệu cá basa, cá tra và vụ kiện bán phá giá tôm, bắt buộc ký quỹ của Mỹ (đóng bond). [88]

Thị trường Mỹ là thị trường đầy tiềm năng, có rất nhiều triển vọng với sức mua lớn, giá cả tương đối ổn định, có thể làm đối trọng với thị trường Nhật Bản. Đây cũng là khu vực có thể thu hút đầu tư cho công tác đổi mới công nghệ, nâng cao giá trị sản phẩm, mở rộng vùng nguyên liệu. Yêu cầu về chất lượng và an toàn cao nhưng không khắt khe như thị trường EU. Giá bán thủy sản sang Mỹ cao hơn các thị trường khác. Mặt hàng xuất khẩu vào Mỹ ngày càng mở rộng với các mặt hàng tươi sống như cá ngừ đại dương, cá thu, cua.

Tuy nhiên, cạnh tranh của các nhà xuất khẩu trên thế giới vào Mỹ cũng vô cùng gay gắt và quyết liệt. Việt Nam mới chỉ thực sự thâm nhập thị trường Mỹ kể từ năm 2002 sau khi BTA có hiệu lực, trong khi các đối thủ cạnh tranh của ta đã có hệ thống bán hàng và phân phối tại thị trường này từ rất lâu. Hàng thủy sản ĐBSCL chỉ mới tiếp cận các nhà nhập khẩu, chưa với tới các nhà bán lẻ và siêu thị. Mỹ cũng là nước sản xuất thủy sản lớn, nhất là các loại cá, và các biện pháp bảo hộ sản xuất nội địa của Mỹ đang có chiều hướng gia tăng, nên thủy sản ĐBSCL còn phải cạnh tranh với chính các chủ trại nuôi cá nheo, nuôi tôm ở Mỹ. Bên cạnh đó, hệ thống luật pháp của Mỹ (Liên bang và bang) rất chặt chẽ, đồ sộ và phức tạp nhất thế giới, không có luật sư thì ngay cả người dân Mỹ cũng khó sinh sống một cách bình thường. Vì vậy, quan hệ thương mại phải thường xuyên gắn với tư vấn pháp lý.

- **Thị trường Nhật Bản:** là thị trường truyền thống quan trọng nhất của xuất khẩu

thủy sản của Việt Nam từ những năm 1970. Đến nay, đối với đa số doanh nghiệp XKTS, đây vẫn là thị trường chiếm vị trí quan trọng hàng đầu (cả nước có trên 150 doanh nghiệp XKTS sang thị trường Nhật Bản). Hầu hết các công ty XKTS lớn đều có tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản khá cao. Đối với các doanh nghiệp thủy sản ĐBSCL, thị trường Nhật Bản chiếm 70% kim ngạch xuất khẩu của Công ty Fimex và Công ty Camimex, Công ty TNHH Kim Anh là 50%. Năm 2003, kim ngạch XKTS sang thị trường Nhật Bản đạt 582,838 triệu USD, năm 2004 đạt 772,195 triệu USD (32% tổng kim ngạch XKTS, vươn lên vị trí số 01 trong XKTS), năm 2005 đạt 785,876 triệu USD (29% tổng kim ngạch XKTS), chủ yếu là tôm đông lạnh, cá đông lạnh, mực đông lạnh, bạch tuộc đông lạnh,.... Từ đó cho thấy, đối với thủy sản ĐBSCL, Nhật Bản sẽ vẫn là thị trường chiến lược vì đây là thị trường tiêu thụ thủy sản nhiều nhất thế giới và nhu cầu nhập khẩu ngày càng tăng. [89]

- **Thị trường Liên minh Châu Âu (EU):** Từ những năm 1996 – 1999, kim ngạch XKTS của Việt Nam sang EU tăng rất nhanh (tốc độ 54,92%/năm). Trong những năm 2000 – 2002, hoạt động xuất khẩu bị chững lại và có xu hướng giảm sút sau khi EU tăng cường kiểm tra dư lượng các chất kháng sinh. Nhờ những nỗ lực khắc phục, từ năm 2003 kim ngạch XKTS của Việt Nam sang EU tăng trưởng nhanh chóng trở lại. Năm 2003 đạt 116,7 triệu USD, năm 2004 đạt 231,5 triệu USD, năm 2005 đạt 367,3 triệu USD (chiếm 7% tổng kim ngạch thủy sản xuất khẩu), các sản phẩm chủ yếu là tôm đông lạnh, cá đông lạnh, mực đông lạnh, bạch tuộc đông lạnh, đồ hộp,..... [87]

Thị trường này là thị trường khó tính, chọn lọc với những yêu cầu nghiêm ngặt về tiêu chuẩn chất lượng và ATVSTP, nhưng có rất nhiều triển vọng. Về giá cả, thị trường Châu Âu cao hơn thị trường Châu Á khoảng từ 1,1 đến 1,4 lần và ổn định. Đây cũng là thị trường có tính đa dạng cao với nhiều nhóm dân cư có yêu cầu rất khác nhau về thói quen tiêu thụ sản phẩm, có thể chia ra làm 02 nhóm: sản phẩm thủy sản có nhu cầu cao cấp của người châu Âu bản địa và sản phẩm thủy sản dùng cho nhu cầu cộng đồng người nhập cư, trong đó có Việt kiều. Nhu cầu bán lẻ và cả phân phối thực phẩm của Châu Âu đã tăng

đáng kể đối với các sản phẩm cắt khúc, cắt miếng đóng gói cao cấp và các sản phẩm giá trị gia tăng. Từ thực phẩm đông lạnh đã xuất hiện xu hướng chuyển sang các bữa ăn được chế biến sẵn ở dạng làm mát,... thích hợp với sản phẩm thủy sản xuất khẩu của ĐBSCL và là thị trường tạo thế cân bằng cho hoạt động xuất khẩu mỗi khi có biến động tại Mỹ và Nhật.

- **Thị trường Châu Á (trừ Nhật Bản):** Các nước Châu Á là thị trường rất quan trọng, năm 2003 đạt 290,9 triệu USD (chiếm 11% tổng kim ngạch XKTS), năm 2004 đạt 413,8 triệu USD (17% XKTS), năm 2005 đạt 378 triệu USD (chiếm 14% tổng kim ngạch XKTS). Thị trường Trung Quốc và Hồng Kông là thị trường có nhiều tiềm năng. Do vị trí địa lý gần Việt Nam, nhu cầu thủy sản lớn và đang tăng nhanh với chủng loại sản phẩm đa dạng - từ các sản phẩm có giá trị rất cao như các loài cá sống cho đến các loại sản phẩm có giá trị thấp. Những nước này không đòi hỏi cao về tiêu chuẩn chất lượng và ATVSTP như thị trường EU, Mỹ. Đây là cơ hội tốt cho các doanh vừa và nhỏ tiếp cận. Song giá thường thấp, bị ép giá, nên nhiều khi có khách hàng, có nguyên liệu mà các doanh nghiệp Việt Nam vẫn không thể bán hàng. Hơn nữa các nước như Thái Lan, Hồng Kông, Singapore, Đài Loan có công nghệ chế biến khá cao nên họ chỉ muốn nhập thủy sản ở dạng nguyên liệu hoặc sơ chế trong khi phương hướng phát triển của ngành thủy sản ĐBSCL là tăng cường chế biến các sản phẩm giá trị gia tăng.

Các thị trường quan trọng khác của XKTS ở Châu Á là ASEAN, Hàn Quốc và Ả Rập Xê-Út... Đối với một số thị trường này, khối lượng cũng như kim ngạch xuất khẩu thủy sản của ta tương đối thấp, các mặt hàng không đa dạng. Nguyên nhân là do ta quá chú trọng vào mục tiêu phát triển thị trường EU và Bắc Mỹ mà phần nào chưa nhìn đến khối thị trường lân cận. Nếu chịu đi sâu tìm tòi thì xuất khẩu thủy sản sẽ tăng ở khu vực này.

[13]

Tóm lại, về cơ cấu thị trường XKTS, Nhật và Mỹ chiếm tỷ trọng cao nhất (hai nước này hoán đổi vị trí số 01 cho nhau), kế đến là EU và Trung Quốc. *Mỹ, Nhật, EU và Trung Quốc chiếm trên 3/4 tổng kim ngạch XKTS của Việt Nam, phần còn lại trải rộng trên hơn 60*

nước và vùng lãnh thổ. Từ đây đặt ra vấn đề phải nghiên cứu chiến lược phát triển thị trường. Vì nếu tiếp tục duy trì cơ cấu quá lệ thuộc vào một thị trường sẽ dễ gây bất ổn, đặc biệt xuất hiện vấn đề kiện bán phá giá và tăng cường các hàng rào thương mại. Vì vậy, mở rộng, đa dạng hóa thị trường là cần quan tâm hơn nữa. Mặt khác, cần tăng cường tập trung xúc tiến thương mại để khai thác chiều sâu của các thị trường lớn, vì chỉ tăng, giảm một vài phần trăm ở các thị trường này đã gây biến động đáng kể về tổng kim ngạch XKTS.

d) Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu

Trong cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam nói chung và ĐBSCL, tuy đã có sự đa dạng hóa sản phẩm, nhưng cho đến nay, **tôm đông lạnh** vẫn là sản phẩm chính. Năm 2003 xuất khẩu 123.600 tấn, đạt 1.059,07 triệu USD, chiếm 47,28% tổng kim ngạch XKTS. Năm 2004, xuất khẩu tôm 141.122 tấn, đạt 1.268,04 triệu USD, chiếm 52%, tăng 11,8% về lượng và 17,5% về giá trị so năm 2003. Tôm đông lạnh chủ yếu được xuất sang thị trường Mỹ, Nhật Bản.

Năm 2003, **cá đông lạnh** đạt 440 triệu USD, chiếm 19,7% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản, tăng 20% về lượng và 26,2% về giá trị so năm 2002. Năm 2004, giá trị xuất khẩu cá đạt 464,7 triệu, chiếm 22,8%, tăng 35,5% về lượng và 16,3% về giá trị so năm 2003. Riêng cá tra, basa năm 2004 đạt 231,5 triệu USD, chiếm 9,6% tổng giá trị xuất khẩu toàn Ngành và bằng 53,3% nhóm sản phẩm cá.

Năm 2003, **mực, bạch tuộc đông lạnh** đạt 130 triệu USD, chiếm 5,8% tổng kim ngạch XKTS, giảm 1,07% so năm 2002. Năm 2004, giá trị xuất khẩu mực, bạch tuộc đạt 167,6 triệu USD, chiếm 7% kim ngạch XKTS. Mực khô, cá khô năm 2004 đạt 112 triệu USD, chiếm 5% kim ngạch XKTS, tăng 67% so năm 2002. [13]

Như vậy, trong cơ cấu sản phẩm thủy sản xuất khẩu, *xuất khẩu tôm vẫn là mặt hàng chủ lực có tỷ trọng giá trị áp đảo*. Về sản lượng hàng thủy sản xuất khẩu, tôm chiếm khoảng 1/4, nhưng về giá trị kim ngạch xuất khẩu, tôm chiếm 1/2. Từ đó phải thấy rằng *kim ngạch xuất khẩu thủy sản quá lệ thuộc vào tôm, đặc biệt là lệ thuộc lớn vào tôm xuất vào thị trường Mỹ, Nhật*. Với số lượng và tỷ trọng lớn, khi giá tôm bị giảm thì tổng giá trị kim

ngạch XKTS sẽ giảm theo đáng kể. Với cơ cấu sản phẩm thủy sản xuất khẩu như hiện nay thì “rủi ro” sẽ rất lớn. Việc tìm các đối tượng để tạo sản lượng lớn, cùng với tâm tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu là vấn đề bức xúc, thử thách lớn với ngành thủy sản ĐBSCL.

e) Đánh giá khả năng cạnh tranh của hàng thủy sản xuất khẩu

Khả năng cạnh tranh hàng thủy sản xuất khẩu có thể được đánh giá qua 02 chỉ số:

1. **Chỉ số RCA:** lợi thế so sánh biểu hiện.

Bảng 2.12: Lợi thế so sánh hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam 1997-2002

RCA \ Thời gian	1997	1998	1999	2000	2002
RCA _(Tôm)	35,6	28,7	32,4	31,2	34,1
RCA _(Mực)	11,1	19,0	18,3	15,6	15,0
RCA _(Cá)	16,9	17,6	15,9	15,6	21,9

Nguồn: tính toán của Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản [90]

Nếu chỉ số $RCA < 1$ có nghĩa sản phẩm không có lợi thế so sánh; $1 < RCA < 2,5$ là sản phẩm có lợi thế so sánh; $RCA > 2,5$ là sản phẩm có lợi thế so sánh rất cao.

Chỉ số RCA càng cao càng có lợi thế so sánh. Chỉ số RCA tính chung hàng thủy sản ĐBSCL là 11,3. Kết quả phân tích Bảng 2.12 cho thấy tất cả các nhóm sản phẩm chính của hàng thủy sản Việt Nam đều có hệ số cạnh tranh rất cao và có xu hướng ngày càng cao. Chứng tỏ lợi thế cạnh tranh của hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam rất khả quan.

2. **Chỉ số DRC:** hệ số cạnh tranh nội sinh (của Ngân hàng thế giới). Theo phân tích DRC thì tôm đông lạnh có lợi thế cạnh tranh rất cao. Có thể phân loại hàng thủy sản xuất khẩu của ĐBSCL thành 03 nhóm: loại đang có khả năng cạnh tranh cao; loại có thể cạnh tranh được và loại ít khả năng cạnh tranh. Từ những kết quả tính toán trên, thấy rằng:

- Nhóm đang có khả năng cạnh tranh cao gồm: tôm sú, nhuyễn thể chân đầu, nhuyễn thể hai mảnh vỏ, cá đáy, cá nước ngọt thịt trắng ít xương; các sản phẩm truyền thống như: nước mắm, bánh phồng tôm, cua, ghe.

- Nhóm ngành hàng thứ 2, hiện chưa có ưu thế cạnh tranh, nhưng trong tương lai có thể phát triển xuất khẩu được nếu có công nghệ khai thác và chế biến tốt. Đi đầu trong nhóm này là các loại cá ngừ, đặc biệt cá ngừ vây vàng và ngừ mắt to.

- Ở nhóm cuối - loại ít khả năng cạnh tranh, bao gồm các loại cá biển nhỏ như cá thu, cá hồng, cá bạc má, cá nục,... khả năng cạnh tranh kém vì nhỏ, dễ bị coi là cá tạp. Ngoài ra nhuyễn thể 2 vỏ như ốc, sò cũng thuộc loại này.

Tuy kết quả tính toán cho ta thấy RCA, DRC của hàng thủy sản ĐBSCL và Việt Nam khá cao (khả năng cạnh tranh cao), nhưng thực tế trên thị trường quốc tế để cạnh tranh được với sản phẩm cùng loại không phải không gặp rất nhiều khó khăn (do hàng thủy sản của ĐBSCL cũng gặp những đối thủ cạnh tranh có ưu thế cạnh tranh rất lớn như sản phẩm của Thái Lan, Indonesia, Trung Quốc). Do phương pháp tính này chỉ đưa ra kết luận về lợi thế cạnh tranh so với quốc tế mà không tính đến tương quan giữa các nước có cùng lợi thế cạnh tranh như trên, nên mặc dù đã có được lợi thế cạnh tranh so với quốc tế nhưng để cạnh tranh được với các nước có cùng lợi thế cạnh tranh thì đòi hỏi phải chú ý tới các yếu tố khác như giá, chất lượng sản phẩm, mẫu mã sản phẩm, cách tiếp cận thị trường.

Chính sách thương mại của các nước cũng ảnh hưởng rất lớn tới khả năng cạnh tranh. Việt Nam được hưởng qui chế ưu đãi của khối EU cho nước đang phát triển, trong khi Thái Lan đã bị loại ra nên Việt Nam được hưởng thuế nhập khẩu sản phẩm thủy sản vào EU thấp hơn. Nhật Bản cũng đã ký kết qui chế Tối huệ quốc với Việt Nam nên mức thuế của hàng Việt Nam nhập khẩu vào Nhật giảm khá mạnh, có lợi cho Việt Nam. Tuy nhiên, hàng Việt Nam xuất sang Mỹ cũng như một số nước đã tham gia WTO còn gặp khó khăn về thuế và một số vấn đề khác.

Sau khi Bộ Thương mại Mỹ (DOC) ra phán quyết về áp dụng mức thuế chống bán phá giá tôm vào thị trường Mỹ, tình hình diễn biến khó lường. Theo đó, mặc dù mức thuế trung bình của Trung Quốc cao hơn Việt Nam nhưng Trung Quốc lại chỉ xuất khẩu tôm thể sang thị trường Mỹ, trong khi đó, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là tôm sú nên thực ra Trung Quốc không được coi là đối thủ chính của tôm Việt Nam tại thị trường này. Các quốc gia

khác như Bắnglăđet và Ấn ĐỘ do mặt hàng xuất khẩu của họ cũng không hoàn toàn giống Việt Nam. Đối thủ cạnh tranh chính của con tôm sú của Việt Nam trên thị trường Mỹ là Thái Lan (hiện giá bán tôm của Thái vẫn đang cao hơn tôm Việt Nam).

f) Tình hình tiêu thụ sản phẩm thủy sản ở trong nước.

Hiện nay, thủy sản đã trở thành nguồn cung cấp chủ yếu thức ăn protein gốc động vật cho nhân dân và đã vượt xa các thực phẩm khác như thịt lợn, thịt bò, thịt gia cầm, trứng (đặc biệt trong bối cảnh ngày càng nhiều dịch bệnh từ gia cầm như cúm A H5N1). Mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người của Việt Nam từ 19 kg/người/năm vào năm 2000 lên 22kg/người vào năm 2003. Tuy nhiên, phải nhìn nhận rằng, so sánh chỉ tiêu thủy sản tiêu thụ nội địa với các nước trong khu vực thì chúng ta còn phải phấn đấu rất nhiều (Trung quốc 25,5kg/người/năm, Malaysia là 39 kg; Thái Lan 32 kg, Philippin 31 kg, Indonesia 18 kg).

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của CBXKTS, chế biến và tiêu thụ nội địa cũng là thế mạnh của ĐBSCL. Tổng hợp nhận định tình hình tiêu thụ thủy sản nội địa như sau:

- Ngoại trừ cá tra, cá basa, còn lại đa số các loài cá nước ngọt nuôi trong cả nước đều được tiêu thụ nội địa như cá chép, chắm, chày, rô phi, thát lát, tai tượng v.v... Một số đối tượng cá nước ngọt quý hiếm, lại chưa sản xuất giống nhân tạo được như cá lăng, cá anh vũ, cá thát lát thì luôn không có đủ để đáp ứng nhu cầu trong nước.

- Tôm sú, cua biển, nhuyễn thể nuôi tại vùng ĐBSCL (cả ở dạng tươi sống và đông lạnh), mực, bạch tuộc và các loài cá biển khai thác cũng được tiêu thụ nội địa nhiều, nhất là loại không đủ tiêu chuẩn xuất khẩu như cá thu, cá nục, cá hồng. Khoảng 60% sản lượng KTTS được tiêu thụ trong nước.

- Bên cạnh sản phẩm thủy sản tươi sống, các sản phẩm chế biến được tiêu thụ nội địa đã phát triển mạnh trong các năm qua. Sau vụ kiện cá tra, basa, các sản phẩm chế biến từ cá tra, basa đã bung mạnh trên thị trường nội địa với hơn 60 chủng loại hàng hấp dẫn. Trừ mực khô được xuất khẩu khối lượng lớn, còn các hàng thủy sản khô khác phần lớn tiêu thụ trong nước, đặc biệt được đưa lên bán các vùng sâu, vùng xa. Nước mắm và các loại

mắm tôm, cá cũng là loại hàng tiêu thụ chủ yếu trong nước, (trừ một số loại nước mắm như Phú Quốc, Phan Thiết được xuất khẩu sang thị trường Nhật, Pháp).

- Bột cá cũng được bán nhiều để làm thức ăn nuôi gia súc (ước sản lượng năm 2002 là khoảng 50.000 tấn). Do giá thành sản xuất của ta vẫn còn cao so với khu vực, chất lượng chưa bảo đảm nên bột cá là mặt hàng có sức cạnh tranh kém.

Theo tình hình hiện nay, hướng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản nội địa cũng đầy hứa hẹn với các doanh nghiệp ĐBSCL, sức mua trên thị trường nội địa lớn, đang tiếp tục tăng. Nếu so sánh thuần túy về con số thì lượng hàng tiêu thụ trong nước vượt khá xa lượng hàng thủy sản xuất khẩu. Một số hàng có giá trị rẻ hơn là do chất lượng và hình thức kém hẳn, riêng một số mặt hàng cao cấp như tôm sú, tôm hùm, cá biển tươi sống tiêu thụ tại các nhà hàng thậm chí còn có thời điểm giá cao hơn giá xuất khẩu.

g) Đánh giá chung tình hình tiêu thụ thủy sản ĐBSCL những năm qua

Có thể nói thời gian qua, tiêu thụ thủy sản ĐBSCL và Việt Nam nói chung đã đạt thành tựu lớn, đặc biệt là XKTS đã gây dựng được một hệ thống thị trường khá rộng ở nhiều khu vực trên thế giới, bước đầu đã đạt được sự tín nhiệm của các đối tượng khách hàng đa dạng. Đến năm 2004, XKTS của ĐBSCL đã đạt 95,35% chỉ tiêu kế hoạch XKTS toàn Vùng theo Quyết định 173/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Dự kiến năm 2005, XKTS trong Vùng sẽ đạt 1.512,8 triệu USD, vượt kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Xuất khẩu thủy sản của ĐBSCL đạt kết quả to lớn là do nhiều nguyên nhân. Trong đó, sự năng động, sáng tạo của đội ngũ doanh nhân trong mở rộng và tăng thị phần trên các thị trường, là rất quan trọng. Có tới 05 đơn vị sản xuất, kinh doanh thủy sản tại ĐBSCL đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới. Như vậy, bên cạnh tiềm năng do thuận lợi của tự nhiên, cơ chế chính sách linh hoạt, đội ngũ doanh nhân sáng tạo, năng động cũng là tiềm năng rất lớn của vùng ĐBSCL.

Bên cạnh kết quả trên, trong tiêu thụ thủy sản vùng ĐBSCL vẫn còn những hạn chế:

- Chưa đa dạng hóa cơ cấu mặt hàng, cơ cấu thị trường xuất khẩu, kéo theo nhiều

rủi ro, đe dọa tính bền vững về xuất khẩu. Việc còn tồn đọng hàng trăm ngàn tấn cá tra ở ĐBSCL vào năm 2003, cũng như tình hình giá tôm giảm mạnh những năm gần đây đã làm cho bà con điều đứng chính là do xuất khẩu thủy sản nước ta quá lệ thuộc vào một số thị trường và chưa đa dạng hóa cơ cấu mặt hàng.

- Chưa tạo được mối liên kết hiệu quả giữa các nhà máy xí nghiệp; giữa doanh nghiệp chế biến và cơ sở sản xuất nguyên liệu, gây ra sự cạnh tranh không lành mạnh làm đẩy giá nguyên liệu đầu vào trong nước lên cao, chất lượng nguyên liệu thấp, khiến sức cạnh tranh của hàng thủy sản trên thị trường quốc tế kém đi.

- Công tác tiếp thị, quảng cáo, tìm thị trường chưa tốt. Chưa được chuẩn bị đầy đủ kiến thức về luật pháp, hiểu biết về lực lượng kinh tế, chính trị tác động đến thị trường các nước nhập khẩu. Theo điều tra của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, tỉ lệ doanh nghiệp biết và chuẩn bị các bước cho hội nhập kinh tế quốc tế còn thấp (năm 2001 là 68%, năm 2002 là 72%, năm 2003 lại giảm, chỉ có 57% số doanh nghiệp). Chắc chắn tỷ lệ này tại ĐBSCL và đối với khu vực nông nghiệp – nông thôn lại càng nghiêm trọng. Theo VCCI, các doanh nghiệp thiếu nhiều những thông tin về tiềm năng và thiếu hiểu biết về thị trường tiêu thụ sản phẩm của mình. Liệu doanh nghiệp có thể thành công trên “sân chơi WTO” nếu thiếu thông tin, thứ quan trọng và có giá trị bậc nhất trong thời buổi cạnh tranh khốc liệt. Điều này sẽ là một trở ngại lớn khi hội nhập ngày càng đi vào chiều sâu.

- Chưa tập trung giải quyết tốt việc đổi mới công nghệ bảo quản sau thu hoạch, nhất là đối với sản phẩm đánh bắt. Vẫn còn mất cân đối giữa trình độ công nghệ hiện tại với nhu cầu chất lượng và đa dạng sản phẩm. Mặt hàng chế biến đơn điệu, phần lớn là bán chế phẩm, vừa tiêu hao nhiều nguyên liệu, vừa cho giá xuất khẩu thấp, chất lượng sản phẩm chưa ổn định. Chưa chú ý khai thác một số sản phẩm tương như ít giá trị, nhưng thực tế lại cho mức lời rất cao (các loại thực vật biển, các phế phẩm của chế biến...).

- Đối với tiêu thụ các sản phẩm thủy sản trong nước, thời gian vừa qua đã không được quan tâm thỏa đáng. Các thông tin về thị trường thủy sản trong nước còn rất hạn chế, thị trường phát triển tự phát, còn bị thả nổi... Hình thức mua bán cũng sơ sài, chưa bảo đảm

vệ sinh, văn minh thương nghiệp (không có thương hiệu, bao gói, bảo quản). Tình trạng nhái thương hiệu còn phổ biến. Các điểm mua bán thủy sản thông thường là các chợ, chợ cóc, góc sân với các trang thiết bị nghèo nàn, chế biến cá tại chỗ không có nước sạch, không có các chợ đầu mối, đấu giá đạt tiêu chuẩn. Hình thức mua bán này còn gây lãng phí do không tận dụng được các phế phẩm trong chế biến, không quản lý được chất lượng cũng như tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm, nhất là nước mắm rất bị pha chế khi bán ở các vùng nông thôn và miền núi. Tình trạng này sẽ là một trở ngại rất lớn để phát triển sức tiêu thụ và nâng cấp chất lượng hàng của ĐBSCL.

- Gần đây, các cửa hàng bán thủy sản đông lạnh và đồ hộp đã có mặt ở khắp nơi nhưng lượng bán còn khiêm tốn. Một số siêu thị ở Hà Nội, TP.HCM, Cần Thơ đã có bán các sản phẩm thủy sản giá trị gia tăng nhưng có không ít các mặt hàng ngoại nhập. Tuy nhiên, đây cũng là bước mở đầu cho việc đẩy mạnh thị trường nội địa.

Tiềm năng của thị trường thủy sản nội địa còn lớn. Chính thị trường nội địa là nơi tiêu thụ chủ yếu các sản phẩm thủy sản cho nghề khai thác nhỏ, nghề cá ven bờ. Đây là yếu tố cực kỳ quan trọng để giải quyết vấn đề KT-XH của nghề cá Việt Nam và vùng ĐBSCL. Đồng thời các sản phẩm tiêu thụ nội địa làm cơ sở kiểm chứng thị hiếu người tiêu dùng để mở hướng xuất khẩu mạnh vào thị trường Trung Quốc. Vì vậy, cùng với tăng cường xuất khẩu thủy sản, đẩy mạnh tiêu thụ thủy sản trong nước là nhiệm vụ rất quan trọng trong bối cảnh hiện nay để phát triển bền vững ngành Thủy sản.

2.2.4 Thực trạng phát triển bền vững ngành Thủy sản vùng ĐBSCL về tài nguyên và môi trường những năm qua

2.2.4.1 Mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế thủy sản với bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên

Mặc dù có những kết quả đầy ấn tượng về mặt tăng sản lượng khai thác, nuôi trồng, chế biến và kim ngạch xuất khẩu trong thời gian qua, nhưng phát triển thủy sản cũng là nguyên nhân gây áp lực tới môi trường, tài nguyên thủy sản thông qua hoạt động của cả ba ngành sản xuất - khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản. Vì vậy bên cạnh việc gia tăng

năng suất, nâng cao sản lượng, giá trị tiêu thụ, đòi hỏi phải quan tâm đánh giá tình hình biến động, xu hướng thay đổi của môi trường sinh thái và tài nguyên thủy sản để có những điều chỉnh phù hợp.

a) Tác động từ KTTS tới môi trường sinh thái và tài nguyên thủy sản. KTTS đang gây biến động nghiêm trọng nguồn lợi thủy sản, tính đa dạng sinh học, tác động mạnh đến môi trường và cảnh quan thiên nhiên, đe dọa PTBV ngành Thủy sản.

a1) Nguồn lợi thủy sản suy giảm nhanh. Theo kết quả nghiên cứu của Viện Nghiên cứu hải sản thì tổng trữ lượng nguồn lợi biển Việt Nam năm 2003 chỉ còn khoảng 03 triệu tấn, đã giảm 25% so với những năm 1990 (4,1 triệu tấn). Nguyên nhân là do năng lực khai thác tăng, tập trung vùng ven bờ quá nhiều (84% tổng số 81.800 tàu thuyền máy) cùng với sử dụng các phương pháp, các ngư cụ khai thác mang tính hủy diệt như mắt lưới quá nhỏ, mìn, điện, chất hoá học,... đã gây nên tác động xấu tới nguồn lợi hải sản và môi trường biển, gây nên những biểu hiện thay đổi về cấu trúc quần xã thủy sinh vật ở hầu hết các vùng biển, đặc biệt là khu vực có độ sâu dưới 30m thuộc Đông và Tây Nam bộ, dưới 50 – 100m thuộc ven biển miền Trung. Hiện đã có 17 loài cá biển đang có nguy cơ tuyệt chủng, 57 loài cá nước ngọt đang bị đe dọa tuyệt chủng, 18 loài bị đe dọa và 08 loài quý hiếm.

Các cuộc điều tra và nghiên cứu tại nhiều tỉnh ĐBSCL cho thấy tới hơn 50% số ngư dân được phỏng vấn đã cho rằng sản lượng cá tại chỗ giảm sút, điều kiện môi trường bị xấu đi [53]. Mặc dù những con số này không đánh giá chính xác được sự suy giảm nguồn lợi từ hoạt động KTTS ở vùng ĐBSCL nhưng vẫn có thể khẳng định rằng khuynh hướng này chắc chắn đang đe dọa tính bền vững của nguồn lợi hải sản.

a2) Hàm lượng xianua và dầu trong môi trường nước biển tăng. Theo Báo cáo diễn biến môi trường nước Việt Nam năm 2003 [5] thì từ năm 1999, do ngư dân bắt đầu sử dụng xianua trong khai thác nên có tới 59% số mẫu khảo sát cho thấy hàm lượng xianua vượt quá giới hạn cho phép. Mặt khác, theo Báo cáo quốc gia Ô nhiễm biển từ đất liền Việt Nam năm 2004 (của UNEP, GEF, Dự án Biển Đông) [5], với mật độ tàu thuyền khai thác lớn thì lượng chất thải, dầu, nước dằn tàu xả ra môi trường nước xung quanh, nước thải

công nghiệp và nước thải sinh hoạt,... cũng là một vấn đề gây nên ô nhiễm môi trường biển. Bên cạnh đó, các sự cố, tai nạn hàng hải đều là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường biển, phá huỷ môi trường sống thủy sinh. Tổng lượng dầu xâm nhập vào môi trường biển Việt Nam năm 1995 là 10.020 tấn, năm 2000 là 17.650 tấn, và đến 07/2005 là 693,4 m³ dầu DO và 600 tấn dầu FO.

a3) Chỉ số an toàn của rạn san hô. Các điều tra từ năm 1994 đến 1997 tại 142 khu vực ở Việt Nam (Võ Sỹ Tuấn, Nguyễn Huy Yết, 2002), cho thấy 96% rạn san hô ở Việt Nam bị đe dọa, trong đó KTTS dùng chất nổ và cả xianua trong KTTS đã đe dọa 85% diện tích rạn san hô ở Việt Nam. Những nghiên cứu trên cho thấy chỉ còn khoảng 1% rạn san hô được xếp loại rất tốt, 26% được xếp loại tốt, 41 xếp loại trung bình, 31% xếp loại kém. [7]

b) Tác động từ NTTS tới môi trường sinh thái và tài nguyên thủy sản

NTTS là một trong nhiều nghề sử dụng nhiều nhất nguồn TNTN là đất và nước, luôn gắn bó với môi trường sinh thái. Rất nhiều diện tích rừng ngập mặn, đất trồng lúa đã và đang được chuyển đổi sang nuôi tôm cá, các chất thải từ ao nuôi đã trở thành những nguy cơ gây ô nhiễm hữu cơ nghiêm trọng cho các vùng ven biển và các lưu vực sông.

b1) Diện tích rừng ngập mặn (RNM): Tác động trước tiên là việc phát triển NTTS làm thu hẹp diện tích RNM. Tốc độ mất RNM do các hoạt động sản xuất trong giai đoạn 1985 – 2000 là 15.000 ha/năm. Do chiến tranh và do con người tàn phá, bao gồm cả việc phá RNM để làm đầm nuôi tôm, đến năm 2001 cả nước chỉ còn chưa tới 150.000 ha RNM, trong đó 70% là rừng trồng, chất lượng rừng ở mức nghèo kiệt. Mất RNM đi đôi với mất cái nôi sinh trưởng của tôm, cá nhỏ không những ảnh hưởng tới môi trường mà còn dẫn đến suy giảm nguồn lợi hải sản [7].

b2) Ô nhiễm và nhiễm mặn nguồn nước: Theo điều tra, hầu hết các hộ gia đình NTTS không xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường, trong khi phần lớn họ đều sử dụng các hóa chất trong quá trình nuôi. Ngay cả khi không sử dụng hóa chất thì các chất thức ăn dư thừa, các chất hữu cơ cũng có thể là nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước. Các loại

phân bón, thức ăn nhân tạo... sử dụng trong NTTS, đặc biệt là trong nuôi lồng bè với mật độ lồng cao đã làm cho môi trường nước nuôi ở đây bị ô nhiễm, gây ra dịch bệnh không những cho thủy sản nuôi mà còn cho cả con người sử dụng nguồn nước ô nhiễm này trong sinh hoạt.

Do nuôi tôm chưa có quy hoạch nên mới trong một thời gian ngắn đã có hiện tượng suy giảm và nhiễm mặn nguồn nước, ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp (năm 2003 có 553.00 ha đất nông nghiệp bị ảnh hưởng mặn nghiêm trọng). Chất lượng nguồn nước bị xấu đi và hiện tượng nhiễm mặn nguồn nước ngọt trở nên khá phổ biến. Ô nhiễm các lưu vực sông và nhiễm mặn nguồn nước là một vấn đề hết sức nghiêm trọng vì nó vừa ảnh hưởng đến sản xuất lại vừa ảnh hưởng trực tiếp đến sinh hoạt và sức khỏe của con người.

b3) Giảm tính đa dạng sinh học. Việc suy giảm diện tích và chất lượng rừng là nguyên nhân chính dẫn đến suy giảm tính đa dạng sinh học, suy giảm hệ thực vật, hệ động vật ở những vùng chuyển dịch có nguy cơ ngày càng suy kiệt. Không chỉ suy giảm hệ động thực vật trên cạn mà chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp cũng làm cho hệ thủy sinh vật bị nghèo kiệt đi. Do chỉ chú tâm đến con tôm mà người ta sẵn sàng tiêu diệt hay hạn chế sự phát triển của các giống loài khác, tạo ra cảnh quan cằn cỗi, tiêu điều, càng làm cho hệ sinh thái đơn điệu, kém bền vững. Qua kết quả điều tra 116 hộ NTTS, có tới 73,8% cho rằng NTTS có làm thay đổi môi trường không tốt.

c) Tác động của chế biến thủy sản tới môi trường sinh thái và tài nguyên thủy sản

Ngành chế biến thủy sản đã có các bước cải thiện tích cực trong công tác bảo vệ môi trường như nâng cấp, cải tạo nhà xưởng, đầu tư đổi mới trang thiết bị, công nghệ, áp dụng quy phạm sản xuất tốt – GMP, quy phạm vệ sinh tốt – SSOP, chương trình quản lý chất lượng HACCP, hệ thống quản lý ISO 14000, thực hiện các tiêu chuẩn ngành, thay đổi cách tiếp cận trong quản lý ATVSTP, từ quản lý sản phẩm từ đầu cuối sang quản lý toàn bộ quá trình sản xuất, cho tới khâu tiêu thụ sản phẩm cuối cùng. Tuy nhiên, do một số xí nghiệp chế biến đã được xây dựng từ lâu, điều kiện tài chính hạn hẹp, công nghệ và thiết bị xử lý lại quá đắt tiền cộng với công tác quản lý môi trường còn lỏng lẻo nên kết quả

là hiện chỉ có khoảng trên 50% trong tổng số trên 400 cơ sở chế biến thủy sản có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu chất lượng nước thải sau xử lý.

Ngành chế biến thủy sản cũng gây ra khá nhiều tác hại cho môi trường bằng số lượng lớn nước thải (10-12 triệu m³/năm) và chất thải rắn và phế thải (khoảng 170.000-180.000 tấn/năm). Ngoài ra, số lượng lớn tiếng ồn, độ ẩm, nhiệt, khí thải, mùi có nguồn gốc từ các hoạt động chế biến thủy sản cũng là một nguyên nhân đáng kể ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường xung quanh và cả sức khỏe người lao động [15].

Trong tiêu thụ nội địa, các điểm mua bán thủy sản thường là các chợ nông thôn, chợ cóc, góc sân, các đại lý thu gom với các trang thiết bị nghèo nàn, chế biến tại chỗ không có nước sạch, các phế phẩm sau chế biến thải trực tiếp ra môi trường xung quanh,... cũng là nguồn ô nhiễm lớn, nhưng chưa được quan tâm đầy đủ.

Tóm lại, trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành Thủy sản, nông ngư dân ĐBSCL đã gia tăng mức độ khai thác tài nguyên, nhất là khai thác về chiều rộng. Cách thức tổ chức sản xuất như vậy đã tạo ra nhiều bất cập cho sự phát triển và không hợp hệ sinh thái, làm chi phí sản xuất tăng cao.

2.2.4.2 Tác động của biến đổi môi trường, tài nguyên thủy sản đến hiệu quả ngành Thủy sản

Phát triển thủy sản vừa là nguyên nhân gây áp lực tới môi trường, tài nguyên thủy sản, nhưng đồng thời cũng vừa là nạn nhân của biến đổi môi trường và tài nguyên thủy sản.

Khai thác quá mức, cùng với việc phá hủy nhiều hệ sinh thái là nơi cư trú, cung cấp nguồn dinh dưỡng cho tôm, cá (rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển,...), và môi trường nước bị ô nhiễm đã làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản. Đến lượt mình, nguồn lợi thủy sản bị cạn kiệt đã làm suy giảm nghiêm trọng năng suất đánh bắt, từ 0,92 tấn/cv năm 1990 xuống 0,41 tấn/cv vào năm 2004. Điều đáng lo ngại là chỉ cách đây chưa lâu, nhiều loài tôm cá có giá trị kinh tế cao còn là đối tượng khai thác thì nay hoặc đã biến mất, hoặc chỉ còn tồn tại với số lượng ít ỏi, thay vào đó là thành phần cá tạp (cá xô) trong sản lượng tăng lên,

thậm chí có mẻ lưới chiếm tới 80%. Vì vậy, tuy sản lượng đánh bắt có tăng lên hàng năm nhưng hiệu suất ngành KTTS nói chung và hiệu quả khai thác của từng hộ ngư dân bị ảnh hưởng.

Việc phát triển nuôi tôm tự phát trong thời gian qua đã làm suy thoái nhanh chóng rừng ngập mặn. Đến lượt mình, rừng ngập mặn bị mất lại làm suy giảm năng suất thủy sản. Năng suất nuôi tôm/rừng theo phương thức quảng canh đã giảm sút từ 200 – 250 kg/ha/vụ (năm 1980) còn 70 – 80 kg/ha/vụ (năm 2004 – 2005). Năm 1980 – 1985, ước tính có thể khai thác thủy sản đạt 700 – 1000 kg/ha rừng ngập mặn thì nay chỉ thu được 1/20 so với trước đây. (Nguồn: Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, 2005).

Để giảm áp lực đánh bắt vùng gần bờ chúng ta chủ trương phát triển mạnh NTTS ven biển, sẽ xuất hiện khả năng làm giảm tối đa quỹ nuôi dự phòng quốc gia, thu hẹp không gian các nơi cư trú tự nhiên ven biển, gây suy thoái các hệ sinh thái quan trọng, ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản ven bờ và phải trả giá cho sự mất cân bằng sinh thái lâu dài ở vùng gần bờ. Cho nên, đây lại chính là *nguyên nhân gây ra mâu thuẫn nội tại của chính sách phát triển ngành*, cần chú ý điều chỉnh.

Môi trường biến động làm mất đi điều kiện sống vốn có của các loài thủy sinh, phá vỡ các chức năng bảo vệ tự nhiên của vùng bờ và gia tăng xói lở bờ biển cũng như làm mất đi đa dạng sinh học. Ô nhiễm do đô thị hóa và phát triển công nghiệp đã tác động tới chất lượng nước, làm giảm năng suất của các hệ sinh học và tác động tới tình trạng của các loài thủy sinh quan trọng. Vì vậy, những người dân địa phương sống phụ thuộc vào hệ thống tài nguyên ven biển và các vùng đất ngập nước này, để tăng thêm nguồn thu nhập hạn hẹp của mình, đã buộc phải khai thác ngày càng quá mức nguồn lợi đang bị thu hẹp dần, làm cho vấn đề càng nghiêm trọng thêm.

Tóm lại, các hoạt động sản xuất thủy sản đang diễn ra với tốc độ nhanh, mạnh, và đa dạng đã gây sức ép lớn về nhiều mặt đến môi trường, tài nguyên thủy sản và trong chừng mực nhất định lại ảnh hưởng đến chính hiệu quả sản xuất của Ngành.

2.2.4.3 Ngành thủy sản vùng ĐBSCL và các hoạt động bảo vệ môi trường, tài nguyên

thiên nhiên những năm qua

Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là một trong ba trụ cột của PTBV ngành Thủy sản. Nhằm thực hiện nghề cá có trách nhiệm, đảm bảo lợi ích lâu dài, nên trong các hoạt động thủy sản vừa qua, song song với việc tập trung nâng cao hiệu quả kinh tế, toàn ngành Thủy sản đã có những biện pháp tích cực nhằm bảo vệ môi trường và tài nguyên.

- Biện pháp vừa khai thác, vừa bảo vệ. Việc thực hiện các chương trình lớn như khai thác xa bờ, đẩy mạnh nuôi trồng phục vụ xuất khẩu, và các hoạt động thăm dò, điều tra nguồn lợi,... vừa là mục tiêu nhằm tăng sản phẩm cho nhu cầu thị trường, cũng vừa nhằm mục tiêu giảm áp lực cho việc khai thác tự nhiên, vùng bờ, khôi phục nguồn lợi và bảo vệ môi trường. Đây cũng chính là phương hướng chung đang được thực thi trên thế giới.

- Tăng cường năng lực bộ máy quản lý ngành Thủy sản, đặc biệt là hệ thống cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản và bộ phận quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường ở các ngành liên quan từ Trung ương đến địa phương sớm được thiết lập và ngày càng được củng cố. Nhiều hệ thống chính sách, luật pháp bảo vệ tài nguyên và môi trường được ban hành (Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Thủy sản, Đất đai, Luật tài nguyên nước,...), đã chứng tỏ nhận thức và quyết tâm gìn giữ nguồn tài sản vô giá của thiên nhiên cho thế hệ mai sau.

- Tăng cường đầu tư và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ tài nguyên thủy sản nói riêng, bảo vệ môi trường nói chung. Việt Nam đã ký nhiều dự án tài trợ với các tổ chức quốc tế và tham gia nhiều Công ước quốc tế có liên quan đến quản lý môi trường và tài nguyên như: Công ước RAMSAR, Công ước Luật biển, Công ước MARPOL, Công ước Di sản, Công ước Đa dạng sinh học. Bộ Thủy sản được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước các khu bảo tồn biển. Một số khu đã bắt đầu được quản lý với sự trợ giúp của các tổ chức quốc tế như WB, GEF, UNDP, IUCN, WWF, DANIDA, ADB, FFI.

Tóm lại, ngành Thủy sản ĐBSCL và cả nước nói chung đã có rất nhiều hoạt động từ nghiên cứu đến thực hành có hiệu lực để bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy

sản tuy rằng kết quả còn nhiều hạn chế. Tất cả các hoạt động trên của ngành Thủy sản đã góp phần quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên, phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm, giảm suy thoái và sự cố môi trường. Từ đó đảm bảo cho sản xuất thủy sản giảm bớt được các rủi ro, được khách hàng chấp nhận về tiêu chuẩn chất lượng và ATVSTP, tạo điều kiện cho ngành Thủy sản ĐBSCL phát triển có hiệu quả, bền vững. Đồng thời tạo thêm việc làm cho người lao động, tránh cho người lao động gặp phải những rủi ro từ môi trường và nguồn lợi, tạo cơ hội thoát nghèo cho các hộ làm nghề cá nhỏ ven bờ, góp phần tích cực hơn nữa trong công cuộc xóa đói giảm nghèo.

2.2.5 Thực trạng phát triển bền vững ngành Thủy sản vùng ĐBSCL về xã hội

Về tổng thể, phát triển bền vững phải đạt tới hài hòa, cân đối về kinh tế, xã hội, môi trường. Bền vững về xã hội là một trong ba trụ cột của phát triển bền vững.

Biển và các vùng đất ngập nước là nơi cung cấp nguồn tài nguyên đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản để cung cấp thực phẩm, hàng hóa phục vụ tiêu dùng nội địa cũng như xuất khẩu. Người xưa đã nói ở đâu có nước là ở đó có cá, nên biển và các vùng đất ngập nước chính là chỗ dựa và nơi tạo ra sinh kế cho các cộng đồng dân cư, đặc biệt là nông ngư dân nghèo. Vì vậy, phát triển ngành thủy sản bền vững là cách tiếp cận hiệu quả giải quyết vấn đề việc làm, xóa đói giảm nghèo, tạo điều kiện nâng cao các phúc lợi xã hội cho các cộng đồng nhân dân.

Tuy nhiên, biển và các vùng đất ngập nước cũng là đối tượng khai thác của nhiều ngành kinh tế và nhiều cộng đồng. Vì vậy, hệ thống tài nguyên biển và đất ngập nước liên quan tới thủy sản phải được sử dụng tối ưu, bảo đảm quyền lợi công bằng của cộng đồng dân cư hưởng dụng nguồn lợi, giảm thiểu mâu thuẫn lợi ích, tạo sự đồng thuận trong các cộng đồng nghề cá,...

2.2.5.1 Phát triển thủy sản với việc tham gia giải quyết các vấn đề xã hội nghề cá vùng ĐBSCL những năm qua

Như đã phân tích ở các phần trên, bằng sự nỗ lực của chính mình, sự hỗ trợ của Chính phủ và các tổ chức quốc tế, ngành Thủy sản vùng ĐBSCL trong thời kỳ 1995 –

2004 đã có những bước phát triển vững chắc về kinh tế, từ đó đã có những tác động quan trọng tới tính bền vững về xã hội ngành thủy sản.

1. Phát triển thủy sản góp phần tăng cường kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội, tạo việc làm, tăng thu nhập:

Một trong những đóng góp cơ bản, quan trọng của ngành thủy sản là cung cấp thực phẩm cho nhân loại. Đối với người dân ở các địa phương ĐBSCL thì đây cũng là nguồn cung cấp thực phẩm quan trọng và không thể thiếu cho họ. Thủy sản đã cung cấp khoảng 60% nhu cầu đạm động vật cho cộng đồng dân cư trong vùng, và mức tiêu thụ trung bình gấp 4-5 lần ở các vùng khác.

Không những thế thủy sản còn là ngành kinh tế tạo cơ hội công ăn việc làm cho nhiều cộng đồng nhân dân. Ngành thủy sản ĐBSCL trong thời kỳ 1995 – 2004, thông qua thực hiện các Chương trình kinh tế lớn của ngành: NTTS, KTTS, CB và XKTS, cùng các chương trình hỗ trợ của các tổ chức quốc tế như ADB, DANIDA,... nhiều cơ sở hạ tầng của ngành thủy sản đã được đầu tư xây dựng và cải tạo góp phần tạo nguồn lực về đất đai, tàu thuyền, cầu cảng, tiền vốn, thông tin, khoa học kỹ thuật và công nghệ cho toàn ngành nói chung và cho những người lao động nghèo nói riêng. Tất cả sự phát triển về cơ sở hạ tầng của ngành thủy sản đã tạo nên những nguồn lực cho ngành và góp phần giải quyết công ăn việc làm, đặc biệt là lao động nghèo, vùng sâu vùng xa, vùng chính sách, đồng bào dân tộc, có những cơ hội phát triển sản xuất, tăng thu nhập.

Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001, thì số hộ gia đình và tỷ trọng các hộ gia đình tham gia vào NTTS, đặc biệt là ở các vùng ven biển đã gia tăng một cách rõ rệt. Tính tới thời điểm ngày 01 tháng 10 năm 2001, phỏng vấn 509.000 hộ gia đình trên toàn quốc, có thu nhập chính từ nông – ngư nghiệp. Tỷ lệ cao nhất thuộc về vùng ĐBSCL. Năm 2001, số hộ gia đình nông – ngư nghiệp đã tăng 2,2 lần so với năm 1994. đặc biệt, số người làm ngư nghiệp ở vùng ĐBSCL đã tăng cao nhất là 4,2 lần, miền Nam Trung Bộ 1,7 lần, miền Đông Nam Bộ

1,5 lần. Nông – ngư nghiệp trước đây chỉ là việc làm thêm của nhiều hộ gia đình ở nông thôn, hiện nay đã trở thành nghề chính mang lại thu nhập cao và sản lượng cao cho toàn ngành [80].

Giá trị sản xuất nông – ngư nghiệp (giá hiện hành) bình quân trên 01 ha của vùng ĐBSCL năm 2000 là 20,25 triệu đồng, năm 2003 là 27,64 triệu đồng, đến năm 2004 là 30 triệu đồng. Tính chung tốc độ tăng giá trị sản xuất trên 01 ha bình quân thời kỳ 2000 – 2004 tăng trên 7%/năm [34]. Đến năm 2004, vùng ĐBSCL có 351.500 ha (chiếm 11,6% đất nông nghiệp toàn vùng) với các mô hình canh tác nông – ngư nghiệp đạt giá trị sản xuất bình quân trên 50 triệu đồng/ha/năm [34].

Ngành Thủy sản ĐBSCL thời gian qua đã tạo ra nguồn thu nhập trực tiếp và gián tiếp cho một bộ phận nhân dân làm nghề khai thác, nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ cũng như các ngành dịch vụ cho nghề cá như cảng, bến, đóng sửa tàu thuyền, sản xuất nước đá, cung cấp dầu nhớt, cung cấp các thiết bị nuôi, cung cấp bao bì... và sản xuất hàng tiêu dùng cho nông ngư dân (nuôi sống khoảng 6 triệu người). Từ đó ngành Thủy sản cũng có những đóng góp đáng kể cho sự khởi động và sự tăng trưởng kinh tế chung của đất nước.

Việc làm trong ngành thủy sản lại là những cơ hội rất dễ tiếp cận đối với những người nghèo thường có hạn chế về vốn và trình độ kỹ thuật. Đặc biệt ngành thủy sản đã đóng góp quan trọng vào giải quyết việc làm cho lao động nữ. Lao động nữ chiếm một tỉ lệ đáng kể trong các phân ngành NTTS (64%), CBTS (82%), dịch vụ bán lẻ thủy sản (90%).

2. Phát triển thủy sản góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn

Bên cạnh việc phát triển KTTS, những năm gần đây nông ngư dân đã tận dụng lợi thế các vùng nước lợ, nước mặn, nước ngọt để phát triển NTTS, mang lại hiệu quả kinh tế lớn hơn nhiều so với sản xuất lúa, muối và các sản phẩm nông nghiệp khác.

Nông ngư dân từ chỗ sản xuất nhỏ lẻ, phân tán, khai thác nguồn lợi thủy sản chủ yếu các vùng ven bờ để phục vụ chủ yếu cho nhu cầu tiêu dùng trong vùng thì nay đã có thể vươn tầm đánh bắt ra những ngư trường xa và rộng lớn hơn với những công cụ hiện đại hơn và mục tiêu sản xuất kinh doanh đã mang tính hàng hóa tương đối rõ nét.

Tính chất tập trung hóa, chuyên môn hóa cũng như tính chất sản xuất hàng hóa lớn đang dần hình thành ở các vùng kinh tế thủy sản. Sự phát triển kinh tế thủy sản bước đầu theo chiều hướng tích cực hàm chứa các nội dung CNH, HĐH đã một mặt thúc đẩy quá trình CNH, HĐH ngành thủy sản, một mặt nâng cao đời sống của bộ phận nhân dân các vùng nông thôn, ven biển.

Trong lĩnh vực NTTS có tất cả là 02 triệu hộ gia đình với 03 triệu lao động đang tham gia cả việc nuôi trồng hoặc đánh bắt thủy sản. Về quy mô sản xuất, các hộ gia đình đã có xu hướng tập trung và mở rộng thành các trang trại. Trước đây, các hộ gia đình chỉ đầu tư ít, nuôi trồng chủ yếu tại những vùng ngập sắn có. Tại thời điểm của cuộc điều tra này, toàn quốc có 16.951 hộ gia đình nông – ngư nghiệp đã đạt tiêu chuẩn trang trại, tức là có diện tích nuôi trồng hơn 02 ha và doanh thu hơn 40 triệu đồng/năm. Số lượng các trang trại NTTS đã tăng một cách rõ rệt trong hơn một thập kỷ qua. Các trang trại nuôi trồng đã được phân bố theo 08 vùng sinh thái, trong đó khu vực ĐBSCL có 12.806 trang trại, chiếm khoảng 71,3% tổng số, miền Nam Trung Bộ có 1.297 trang trại (7,2%), và miền Đông Nam Bộ có 1.191 trang trại (7%). Các tỉnh ven biển như Bạc Liêu, Cà Mau, Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, đã gia tăng số các trang trại NTTS của mình với một tốc độ chưa từng thấy. Nghề kinh doanh chính của các trang trại này là nuôi tôm và cá [81].

3. Phát triển thủy sản góp phần xoá đói giảm nghèo

Một biểu hiện khác của phát triển xã hội là giảm tỉ lệ hộ nghèo chung và nghèo lương thực, thực phẩm. Phát triển thủy sản ĐBSCL đã góp phần làm giảm tỉ lệ hộ nghèo chung của Vùng từ 23,2% năm 2001-2002 xuống còn 19,5% năm 2003-2004, và giảm tỉ lệ nghèo lương thực, thực phẩm từ 7,6% xuống còn 5,1% (trong khi cả nước tỉ lệ hộ nghèo chung giảm từ 28,9% xuống 24,1%, và tỉ lệ nghèo lương thực, thực phẩm giảm từ 9,9% xuống 7,8%) [81]. Nhiều gia đình đã thoát khỏi cảnh đói nghèo, rất nhiều hộ, nhất là ở các vùng ven biển đã trở nên giàu có nhanh chóng nhờ phát triển kinh tế thủy sản.

Theo số liệu điều tra của Bộ Thủy sản thì số hộ có làm thủy sản thu nhập cao hơn hẳn so với số hộ không làm thủy sản. Ở vùng chưa chuyển đổi tỉ lệ hộ nghèo qua các năm đều cao hơn các vùng mới chuyển đổi và vùng chuyển đổi từ lâu. Mặt khác tỉ lệ giảm nghèo ở hai vùng đã chuyển đổi đều cao hơn so với vùng chưa chuyển đổi. Và đây cũng là một minh chứng nữa cho quan điểm phát triển thủy sản là con đường làm giàu của hộ gia đình: tỉ lệ hộ giàu ở hai vùng đã chuyển đổi đều cao hơn so với vùng chưa chuyển đổi.

4. Ngoài các tác động chính nêu trên, trong các Chương trình, dự án thủy sản luôn chú ý tới truyền bá về kế hoạch hóa gia đình, ATVSTP để đảm bảo sức khỏe, bảo vệ môi trường để phòng tránh bệnh tật, nâng cao nhận thức về bình đẳng giới (xếp hạng về chỉ số nữ giới của Việt Nam đứng thứ 89, cao hơn cả xếp hạng về HDI và về GDP bình quân đầu người [81]), đặc biệt ưu tiên tham dự cho các đối tượng nghèo, làm cho họ bước đầu tự biết làm những việc mình có thể tự làm được để chống lại đói nghèo.

5. Phát triển cộng đồng và phát triển con người:

Tất cả các tác động của ngành thủy sản đã nêu ở trên đưa đến một kết quả chung là cộng đồng phát triển. Kết quả điều tra mẫu các hộ gia đình KTTS, NTTS tại 05 xã thuộc 03 tỉnh Sóc Trăng, Cà Mau, Bạc Liêu cho thấy trong các cộng đồng làm nghề KTTS, NTTS, số hộ cho rằng nghề thủy sản đã góp phần làm cộng đồng phát triển chiếm từ 92-98% số hộ trả lời, bao gồm cả các hộ đang thuộc diện nghèo. Ông cha ta có câu: “nước nổi lo chi bèo chẳng nổi”. Cộng đồng phát triển sẽ tạo điều kiện ngày càng tốt hơn cho các hộ nghèo vượt nghèo. Thực tế cho thấy sau thời gian ngắn phát triển thủy sản, bộ mặt nông thôn ven biển đã thay đổi tương đối rõ rệt, góp phần ổn định chính trị xã hội, nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần, các phúc lợi y tế, giáo dục cho nhân dân. Chính vì vậy, phát triển thủy sản luôn được các tổ chức quốc tế và Chính phủ Việt Nam coi là một trong những ngành kinh tế quan trọng trong xoá đói giảm nghèo.

Phát triển kinh tế và phát triển xã hội trong ngành thủy sản những năm qua đã góp phần đưa chỉ số HDI của Việt Nam đạt được khả quan trên các mặt:

- Một, HDI của Việt Nam đã gia tăng tương đối nhanh và liên tục qua các năm (từ

0,646 năm 1995 lên 0,691 năm 2003). [81]

- Hai, xếp hạng HDI của Việt Nam trong các nước và vùng lãnh thổ đã gia tăng khá. Từ năm 1995 đến nay, trong khu vực Đông Nam Á, thứ bậc HDI của Việt Nam đã được nâng từ thứ 7 lên thứ 6, ở Châu Á từ thứ 32 lên thứ 28, trên thế giới từ 122 lên 109. [81]

Điều này chứng tỏ, *phát triển kinh tế thủy sản đã hướng vào sự phát triển con người* – vừa là chủ thể, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển kinh tế, phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta.

2.2.5.2 Phát triển thủy sản ĐBSCL và những vấn đề xã hội nảy sinh

Mặc dù ngành Thủy sản có tác động tích cực rất lớn về mặt xã hội nghề cá, nhưng những rủi ro cao của ngành Thủy sản (do thiên nhiên, dịch bệnh, thị trường), và những mâu thuẫn về quyền hưởng dụng nguồn lợi thủy sản, bất bình đẳng về các cơ hội phát triển,... là những thách thức đối với phát triển bền vững ngành Thủy sản.

Đời sống hàng ngày của hàng triệu nông ngư dân phụ thuộc rất nhiều vào các hoạt động khai thác các hệ thống tài nguyên biển và đất ngập nước liên quan tới thủy sản, từ đó nguồn lợi thủy sản đã bị khai thác ngày càng cạn kiệt, thu nhập của các hộ gia đình ngư dân nhỏ càng bị giảm đi. Một trong những lý do đơn giản của việc tăng áp lực khai thác lên nguồn lợi thủy sản là thiếu các cơ hội nghề nghiệp thay thế.

1. Trong khai thác thủy sản: Tác động của sự suy giảm năng suất khai thác lên đa phần cộng đồng ven biển là sâu sắc do đây là “cộng đồng nhạy cảm”. Cuộc sống của họ phụ thuộc rất nhiều vào khai thác, họ không có đất đai để trồng trọt, nếu có thì thường bạc màu, rất hạn chế trong sản xuất, chăn nuôi khác. Cường độ lao động cao, nhưng năng suất đánh bắt giảm nên thu nhập của ngư dân đánh bắt có xu hướng giảm, đã ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý của những người hoạt động trong lĩnh vực KTTHS.

Do vậy, khai thác xa bờ được khuyến khích với hy vọng tạo động lực phát triển cho ngành KTTHS. Đẩy mạnh khai thác vươn khơi xa bờ cùng với tàu trang thiết bị hiện đại là đúng hướng, tuy nhiên các hộ ngư dân khai thác nhỏ dễ bị ảnh hưởng và bị loại ra khỏi

hoạt động sản xuất, đơn giản là vì họ không có khả năng trang trải các chi phí liên quan đến đầu tư trang thiết bị cho các hoạt động đánh bắt này. Từ đó vấn đề dư thừa lao động từ số ngư dân bị loại ra này trở nên cấp bách.

Hoặc do thiếu vốn đầu tư cũng như thiếu khả năng sử dụng các thiết bị mới, họ trở thành người làm thuê cho các nhóm nhỏ các chủ thuyền lớn, hoặc phải làm thuê trên chính đồng đất của mình. Điều này dẫn đến việc gia tăng khoảng cách giàu nghèo trong cộng đồng ngư dân ven biển. Đây chính là *nguyên nhân gây mâu thuẫn nội tại của chính sách phát triển ngành*.

Theo tính toán của Viện KT-QH thủy sản, sự phân hóa thu nhập giàu nghèo trong các nhóm hộ gia đình KTTS cao hơn so với mức chung cả nước (13,4 lần so với 8,9 lần).

Tương ứng với sự phân hóa thu nhập cao như vậy, hệ số Gini (tình trạng bất bình đẳng về thu nhập giữa nhóm dân cư) tính được thông qua kết quả điều tra mẫu là 0,47, cũng cao hơn hệ số Gini chung của quốc gia là 0,354. Chỉ số này cho thấy sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của hộ gia đình KTTS cao hơn sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập chung của quốc gia.

Như vậy, mặc dù tỉ lệ hộ nghèo của hộ gia đình KTTS thấp, tốc độ xóa đói giảm nghèo nhanh, nhưng đến nay, mức thu nhập bình quân của nhóm hộ nghèo rất xa so với mức nghèo đói của quốc gia và phần lớn các hộ này thuộc nhóm khai thác bằng nghề cá nhỏ ven bờ với công suất thuyền máy nhỏ hơn 20 CV. Trong lúc nguồn lợi ven bờ đã cạn kiệt nên họ rất khó có khả năng để thoát nghèo nếu không có sự hỗ trợ tích cực của các chính sách, cơ chế của Chính phủ và của Ngành để chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp. Mặt khác, nếu không nhanh chóng sắp xếp lại nghề KTTS một cách hợp lý, đặc biệt là nghề KTTS ven bờ, sẽ dẫn đến tình trạng “tái nghèo” trong các hộ gia đình KTTS. Vì vậy, quy hoạch chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp và sắp xếp lại hợp lý nghề KTTS là rất cần thiết để nghề KTTS vừa tiếp tục PTBV, vừa tiếp tục góp phần tích cực vào công cuộc xóa đói giảm nghèo của vùng, không để hiện tượng tái nghèo diễn ra trong các hộ gia đình KTTS.

2. Trong nuôi trồng thủy sản.

Hiện nay các cơ hội kinh tế mới đang mở ra tại các vùng ven biển nhờ việc phát triển NTTS và các khu công nghiệp phát triển. Nhưng thay vì giảm bớt sức ép khai thác nguồn lợi tự nhiên ở vùng ven biển bằng cách tạo ra cho người dân địa phương các sinh kế thay thế, thì những phát triển mới này lại có thể gây ra những vấn đề mới, thậm chí dẫn tới sự phá hủy môi trường lớn hơn nếu không có cách quản lý thích hợp, và ở các vùng ven biển, người dân địa phương vẫn tiếp tục phải đối mặt với nghèo đói và lựa chọn hạn chế về kế sinh nhai trong tương lai của mình tại vùng bờ của ĐBSCL và Việt Nam nói chung.

Như đã phân tích ở phần trên, do nuôi công nghiệp đòi hỏi vốn đầu tư rất lớn, nên hộ dân địa phương rất ít người đủ tiềm lực tài chính để phát triển phương thức nuôi này. Ngược lại, hiện nay đang có một số người ở các thành phố lớn, Việt kiều, và cả các công ty nước ngoài (tập đoàn C.P của Thái Lan, hoặc các công ty Đài Loan,...) đến thuê đất ở các địa phương vùng ĐBSCL để nuôi tôm công nghiệp đại trà hoặc làm dịch vụ (bán thức ăn...). Kết quả là số đối tượng này giàu lên nhanh chóng (80% thu nhập về túi người làm dịch vụ và bán thức ăn), 20% thu nhập là người nông dân có được từ cho thuê đất, nhưng đổi lấy hậu quả là để lại một vùng đất chết cho cư dân địa phương do môi trường nơi đây bị ô nhiễm nặng, sản xuất khó khăn, tạo ra nhiều cảnh chết dỏ, sống dỏ, nhiều hộ dân phải bỏ nông thôn đi vào đô thị để kiếm sống [77].

Từ đó, có sự phân hóa mạnh trong thu nhập giữa các nhóm hộ NTTS giàu và nghèo. Vùng đồng bằng Sông Hồng là 17 lần, vùng ĐBSCL là 12,2 lần, cao hơn mức phân hóa thu nhập giàu/nghèo của quốc gia (8,9 lần). Ngoại trừ thể hiện sự phân hoá thu nhập mạnh, các con số này cho ta thấy một điều đáng mừng: không những hoạt động NTTS có tác động tích cực trong xoá đói giảm nghèo mà nó còn là con đường làm giàu của người dân. [81]

Tương ứng với sự phân hóa mạnh như vậy trong thu nhập là hệ số Gini tính được thông qua mẫu điều tra của hai vùng cũng ở mức rất cao: vùng đồng bằng Sông Hồng là 0,6, vùng ĐBSCL là 4,9 so với 0,354 của toàn quốc. [81]

Như vậy, từ hậu quả của môi trường đã làm nhiều vấn đề xã hội phát sinh phức tạp,

đòi hỏi có thể phải đầu tư gấp nhiều lần hơn thu nhập có được từ nuôi tôm để khôi phục lại vùng này. Và từ vấn đề kinh tế và đời sống xã hội có thể dẫn đến vấn đề chính trị. Hiện nay tại vùng bán đảo Cà Mau, đang phát sinh mâu thuẫn khá gay gắt giữa các hộ trồng lúa và nuôi tôm. Do công tác quy hoạch NTTS chưa tốt, nên một số ít hộ tự phát lấy nước mặn vào nuôi tôm, làm ảnh hưởng phần lớn số hộ trồng lúa.

Việc thu hút các lao động dôi dư, xóa đói giảm nghèo, giảm phân hoá thu nhập trong ngành thủy sản không chỉ là việc riêng của Ngành mà đây là một vấn đề mang tính quốc gia đòi hỏi nhiều ngành cùng tham gia giải quyết.

2.3 MỘT SỐ VẤN ĐỀ RÚT RA TỪ PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH THỦY SẢN ĐBSCL NHỮNG NĂM QUA

Phát triển ngành thủy sản bền vững phải gắn phát triển kinh tế với phát triển xã hội, và bảo vệ TNTN và môi trường sinh thái. Các mặt khai thác, nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ thủy sản phải được xem xét toàn diện về hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường, các nguồn tài nguyên, giải quyết các vấn đề xã hội. Từ phân tích thực trạng phát triển bền vững ngành Thủy sản ĐBSCL thời gian qua, có thể rút ra một số vấn đề như sau:

2.3.1 Về kinh tế

Trong bối cảnh có nhiều thiên tai, dịch bệnh và các rào cản thương mại quốc tế biến chuyển bất lợi, những bất cập về cơ sở hạ tầng, những hạn chế về đầu tư và khả năng hậu cần dịch vụ... nhưng sản xuất, kinh doanh thủy sản các tỉnh ĐBSCL vẫn có những bước tiến quan trọng trên tất cả các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

- Ngành Thủy sản ĐBSCL hiện đang phát triển theo hướng đúng đắn, tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa: coi trọng chất lượng khai thác, tiếp tục chuyển đổi khai thác gần bờ ra xa bờ; đẩy mạnh NTTS, nâng mức tăng trưởng cao hơn so với đánh bắt. Một khi nguồn tài nguyên biển càng trở nên cạn kiệt thì nuôi trồng lại là hướng đi chắc chắn hơn, góp phần bảo vệ nguồn lợi thủy sản và chủ động hơn trong việc tạo nguồn nguyên liệu cho chế biến, đảm bảo nguồn cung cấp thực phẩm thủy sản cho nhu

cầu ngày càng cao của thị trường. Điều này phụ thuộc vào 02 yếu tố: *Đối tượng nuôi gắn với thị trường và thủy lợi phục vụ NTTS gắn với qui hoạch và môi trường.*

- Xuất khẩu thủy sản đã có tốc độ tăng trưởng tương đương với tốc độ tăng trưởng trong xuất khẩu của các ngành công nghiệp, dịch vụ và xây dựng. Điều đó vừa nói lên lợi thế trong giai đoạn hiện nay, vừa nói lên sự chuyển đổi tính chất của hoạt động thủy sản trong mọi lĩnh vực - từ khai thác đến nuôi trồng, chế biến, dịch vụ thủy sản - đang dần dần tự lột xác từ một ngành kinh tế mang nặng sắc thái nông nghiệp với tính chất thủ công truyền thống trở thành ngành công nghiệp sản xuất hiện đại mang tính công nghiệp cao.

- Từ việc phân tích kinh tế – tài chính, tính toán tỷ suất lợi nhuận các mô hình sản xuất thủy sản ĐBSCL các năm qua cho thấy hiệu quả kinh tế đạt khá cao, sức cạnh tranh đang được nâng lên. Hiệu quả của đầu tư vào thủy sản thường rất nhanh phát huy. Nếu năm trước được đầu tư thỏa đáng thì năm sau sẽ gặt hái được kết quả ngay và khả quan. Kết quả tính toán của Viện KT và QH Thủy sản [90] cho thấy, trong thời kỳ 1996 – 2001, xét theo qui mô cả nước, một đồng vốn đầu tư sẽ mang lại 2,36 đồng GDP, nhưng ngành Thủy sản sẽ tạo ra đến 11 đồng GDP. ICOR của ngành Thủy sản (4,4) là thấp so với ICOR của toàn bộ nền kinh tế (5,08-6,59), nói lên lợi thế của lĩnh vực đầu tư này. Đồng thời, hệ số ICOR của ngành thủy sản hiện đang có chiều hướng giảm dần, trong khi ICOR của nền kinh tế quốc gia nói chung có chiều hướng tăng dần nói lên ưu việt của đầu tư trong ngành Thủy sản vẫn đang được giữ vững và phát huy, tiềm năng đầu tư vào thủy sản vẫn còn lớn.

- Vốn đầu tư vào ngành thủy sản tăng trong các năm qua đã làm tăng liên tục tổng giá trị sản lượng thủy sản, đặc biệt trong ngành nuôi trồng, tốc độ đầu tư vốn tăng chậm nhưng tốc độ tăng giá trị sản lượng nhanh hơn so với ngành khai thác. Điều đó chứng tỏ hiệu quả đầu tư cho ngành NTTS cao hơn.

- Đồng thời Ngành cũng đã xây dựng và đào tạo một đội ngũ các nhà doanh nghiệp có kiến thức, thích ứng nhanh trong nền kinh tế thị trường; các kỹ sư giỏi và công nhân lành nghề có trình độ nghiên cứu và áp dụng thực tiễn tăng đáng kể; và cũng hình thành

một thế hệ ngư, nông dân có trí thức, kinh nghiệm trong sản xuất.

Bên cạnh những kết quả đạt được, phát triển kinh tế thủy sản vùng ĐBSCL vẫn tồn tại nhiều hạn chế.

- Trong NTTS, sản lượng tăng chủ yếu là do tăng qui mô diện tích chứ chưa phải là do tăng năng suất, chi phí sản xuất còn cao. Nhiều yếu tố kỹ thuật còn thiếu: thiếu công nghệ nuôi thâm canh hiệu quả và bền vững, công nghệ phòng trừ dịch bệnh, đặc biệt là chưa đảm bảo được nguồn giống thuần chủng, chất lượng cao... Phát triển NTTS chưa gắn với phát huy lợi thế tự nhiên kết hợp tái tạo phát triển nguồn lợi thủy sản; chưa định hình rõ cơ cấu đối tượng nuôi và gắn với cơ cấu sản phẩm theo yêu cầu biến động của thị trường.

Việc đa dạng hóa đối tượng nuôi bước đầu được quan tâm song chưa có chuyển biến đáng kể. Vấn đề cơ cấu đối tượng nuôi không chỉ có tác động dưới góc độ đa dạng sinh học, mà còn là yêu cầu bảo đảm cơ cấu sản phẩm hợp lý để phát triển xuất khẩu và giữ ổn định thị trường. *Tôm sú, cá tra* tiếp tục là đối tượng chủ lực thu hút người dân và việc phát triển ồ ạt trong thời gian qua đã dẫn đến nhiều hậu quả không tốt. Các đối tượng khác, các loài nước ngọt và nước mặn chưa thu được kết quả sản xuất kinh doanh như mong muốn hoặc chưa thành sản phẩm hàng hóa có tính chiến lược.

- Trong KTTS thì năng suất đánh bắt thấp hơn tốc độ tăng công suất tàu thuyền, và đang có xu hướng giảm. Công nghệ đánh bắt gần bờ chậm đổi mới, còn công nghệ đánh bắt xa bờ vẫn dựa vào kỹ thuật truyền thống là chủ yếu. Ngư dân thiếu các thông tin về nguồn lợi, trữ lượng hải sản. Đầu tư cho khai thác chưa đồng bộ. KTTS chưa gắn chặt với bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Trong lĩnh vực chế biến xuất khẩu, nhiều tồn tại vẫn chưa được giải quyết: mẫu mã và bao bì thủy sản xuất khẩu chưa phong phú, hàng chế biến sâu còn chiếm tỷ lệ thấp; đặc biệt là vấn nạn sử dụng các chất kháng sinh và hóa chất bị cấm, bơm chích tạp chất, khiến cho hàng thủy sản thường xuyên bị cảnh báo. Vẫn còn một số doanh nghiệp chế biến qui mô nhỏ, chưa đáp ứng được yêu cầu tiêu chuẩn ngành về ATVSTP.

- Trong tiêu thụ thủy sản, công tác xúc tiến thị trường còn kém ở nhiều doanh

nghiệp (chưa tiếp cận được nhiều khách hàng tiêu thụ trực tiếp, còn bán qua các khách hàng trung gian). Nông ngư dân và các cơ quan quản lý địa phương có ít thông tin thị trường và không dự đoán được giá cả sản phẩm, sự hiểu biết về luật lệ làm ăn của các thị trường nhập khẩu chủ lực còn nhiều hạn chế, tạo ra nhiều rủi ro trong sản xuất kinh doanh.

Chưa có nhiều chủng loại sản phẩm chủ lực, quá bị lệ thuộc vào một số thị trường. Hàng thủy sản xuất khẩu ĐBSCL và Việt Nam nói chung dễ bị tổn thương trong các cuộc chiến thương mại, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất trong nước.

- Về phần vốn, nhiều địa phương cho rằng hiện thiếu quá nhiều cho đầu tư phát triển ở cả ba lĩnh vực nuôi trồng, khai thác và chế biến để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh theo chiến lược sản phẩm nói riêng và cho sự phát triển bền vững của Ngành nói chung.

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng chưa nhiều, còn nhiều bất cập, thiếu sự tập trung trong đầu tư phát triển, đặc biệt là đầu tư hạ tầng thủy lợi cho NTTS và thủy lợi cho các vùng chuyển đổi để đảm bảo môi trường bền vững còn rất lúng túng. Cơ chế đầu tư và một số chính sách hỗ trợ khác chưa huy động tốt các nguồn lực của các thành phần kinh tế, chưa thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài cho ngành, nhất là nguồn FDI để đẩy mạnh CNH, HĐH, tạo ra những vùng sản xuất hàng hóa lớn, tập trung. Trong hoạt động đầu tư vẫn còn nhiều lúng túng khi lựa chọn, phê duyệt và quản lý các dự án đầu tư, dẫn đến hiệu quả đầu tư chưa cao. Đầu tư xây dựng các công trình ở nhiều địa phương mang tính chia phần, còn dàn trải, phân tán, kéo dài và không đồng bộ. Nhiều công trình đầu mối đã hoàn thành nhưng công trình nội đồng chưa được triển khai, nhất là hệ thống đường sá, bờ vùng, bờ thửa nên kết quả còn hạn chế.

Có thể nói không thể duy trì tốc độ tăng trưởng, càng không thể bảo vệ môi trường sinh thái bền vững nếu huy động các nguồn lực đầu tư như hiện nay. Để thủy hải sản có bước tăng trưởng nhảy vọt, cần có chính sách huy động và tổ chức thực hiện đầu tư rất đồng bộ từ giống – đầm nuôi – ngư lưới cụ – tàu thuyền – dịch vụ thủy sản – công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

2.3.2 Về xã hội

Một số vấn đề xã hội nghề cá bức xúc tiếp tục là áp lực rất lớn về kinh tế và xã hội cũng như môi trường sinh thái đối với nghề cá. Ở các vùng ven biển, tỷ lệ sinh đẻ rất cao, dẫn đến dư thừa nguồn lao động. Đông con + nguồn lợi giảm + không có việc làm đã làm cho người dân chìm mãi trong cuộc sống nghèo khổ và tạo thành một vòng luẩn quẩn, khó thoát ra được. Với thu nhập thấp, ngư dân không thể cho con cái đi học, học vấn thấp dẫn đến nhiều tệ nạn đang xuất hiện cao trong cộng đồng ngư dân ven biển (ma túy, HIV,...), tỉ lệ sinh đẻ cao, chăm sóc y tế kém, và rất khó chuyển đổi nghề cho các đối tượng này.

Cuộc sống vật chất thiếu thốn và nghèo nàn về tinh thần của những hộ ngư dân ven biển (nhất là đồng bào Khơmer, tỷ lệ hộ đói nghèo còn cao, trình độ dân trí thấp. Thứ bậc về chỉ số HDI của Việt Nam hiện còn thấp so với các nước trên thế giới và trong khu vực, đòi hỏi còn phải phấn đấu nhiều hơn nữa, đặc biệt là nâng cao chất lượng giáo dục – đào tạo, chất lượng hoạt động y tế.

Nghề cá Việt Nam là nghề cá nhân dân (qui mô nhỏ lẻ, quản lý theo ngư hộ, đầu tư ít cho công nghệ và môi trường, tính kế hoạch hóa lỏng,...), nhưng nhận thức của người sản xuất thủy sản về khoa học kỹ thuật, về hiệu quả kinh tế lâu dài, về trách nhiệm bảo vệ môi trường và về nghề cá bền vững còn thấp. Vì thế thói quen khai thác nguồn lợi thủy sản và sử dụng lợi ích đa dạng sinh học còn lạc hậu, ít thân thiện với môi trường.

2.3.3 Về môi trường

Tác động của sản xuất thủy sản đến môi trường ngày càng nghiêm trọng, sự cạn kiệt nguồn lợi thủy sản đã đến mức báo động khẩn cấp. Cần thẳng thắn nhìn nhận rằng, so với mục tiêu đề ra, so với nhu cầu hiện nay về phát triển ngành Thủy sản bền vững và có trách nhiệm thì những việc đã làm được còn chưa tương xứng. Còn rất nhiều công việc khó khăn và nặng nề đang ở phía trước. Chúng ta chưa có chương trình rộng lớn về khôi phục lại nhiều loài thủy sản quý hiếm cả trong nội địa lẫn ngoài biển đã và đang bị mất dần khả năng tự tái sinh trở lại. Các loài thủy sản nước ta vẫn đang bị các áp lực lớn đe dọa như môi trường sống bị thu hẹp dần, nạn ô nhiễm các nguồn nước vẫn có chiều hướng gia tăng,

nạn khai thác hủy diệt vẫn còn tồn tại, các hệ sinh thái RNM, hệ sinh thái các hồ tự nhiên, hệ sinh thái rạn san hô, vẫn đang bị đe dọa bởi các hoạt động mang tính vơ vét và tàn phá của con người. Bên cạnh đó thiên tai ngày càng gia tăng cả về quy mô lẫn cường độ cũng ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của Ngành. Trong khi còn nhiều nhà máy chế biến chưa được di chuyển ra khỏi khu đông dân, thì việc xây dựng mới ở nhiều nơi lại chưa tính đến sự mở rộng đô thị trong tương lai gần. Nếu chúng ta không có ngay những giải pháp mạnh mẽ và kịp thời để giữ gìn nguồn lợi thủy sản còn lại và hạn chế ô nhiễm môi trường thì như kinh nghiệm các nước, một khi đã mất hẳn khả năng tự tái tạo, việc khôi phục lại sẽ rất khó khăn, tốn kém và lâu dài.

Như vậy, tuy có phát triển cao về mặt kinh tế, nhưng tác động của ngành Thủy sản tới môi trường sinh thái và tài nguyên thủy sản ngày càng lớn, đã góp phần gây nên các điểm nóng, các vùng nhạy cảm về môi trường, suy giảm đa dạng sinh học, cạn kiệt tài nguyên, làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người. *(Xem thêm bản đồ Những điểm nóng về môi trường phụ lục số 01; bảng Đánh giá môi trường nước – phụ lục số 03).*

2.3.4 Về quy hoạch và tổ chức quản lý

- Tình trạng tự phát trong sản xuất, đặc biệt trong KTTS ở vùng biển nông ven bờ, NTTS nước lợ vùng ven biển, nuôi ngọt tràn lan ở các lưu vực sông. Tình hình sản xuất và quản lý như vậy làm xuất hiện hiện tượng “lan nhiễm”, phát sinh, phát tán dịch bệnh rất nhanh, hiệu quả sản xuất bị tác động mạnh, đôi nơi kém hiệu quả.

Mặc dù trong các báo cáo khoa học đã luôn khẳng định: - *Then chốt của việc bảo đảm phát triển thủy sản nhanh, ổn định, bền vững là làm tốt công tác qui hoạch* -, nhưng công tác qui hoạch NTTS đến 2004 chưa tạo được sự chuyển biến về chất trên các vùng nuôi. Qui hoạch cho tất cả các vùng NTTS triển khai không đồng bộ, chậm, và còn nhiều lúng túng. Thiếu quy hoạch cụ thể cho từng vùng để có hướng phát triển lâu dài. Tại một số địa phương còn chưa qui hoạch tổng thể và ở nhiều địa phương còn thiếu qui hoạch chi tiết ở nhiều vùng nuôi, đặc biệt là những vùng chuyển đổi và các vùng có thể nuôi thủy sản lồng bè, ao hầm để đảm bảo cân bằng sinh thái, tránh tác động tiêu cực của việc NTTS đổi

với môi trường nói chung, tránh các ảnh hưởng xấu của việc nuôi tôm đối với canh tác lúa, bảo vệ rừng nói riêng.

Đến nay, ở nước ta, Chính phủ vẫn ưu tiên hình thức qui hoạch và quản lý theo ngành, theo địa phương, khiến cho khó có thể cân đối, việc phân chia sử dụng nguồn tài nguyên biển, ven biển và các vùng đất ngập nước cho các ngành/lĩnh vực kinh tế khác nhau. Việc quản lý như vậy thường dẫn đến: ít cân nhắc môi trường khi hoạch định các kế hoạch phát triển KT-XH ngành; phát triển mang tính tự phát, chú ý nhiều đến lợi ích ngành, địa phương mình; ưu tiên khai thác hơn là mục tiêu bảo tồn tài nguyên. Vì thế, chức năng thống nhất và hoàn chỉnh của các hệ thống tài nguyên thiên nhiên nói chung và ở vùng ven biển bị phá vỡ, bị chia cắt, tạo cơ hội cho các sự cố sinh thái – môi trường nảy sinh. Qui hoạch và quản lý như vậy là thiếu bền vững, ảnh hưởng đến các mục tiêu phát triển lâu dài của các cộng đồng địa phương, các ngành và đất nước. Các mâu thuẫn lợi ích trong việc sử dụng các tài nguyên đất ngập nước, biển và vùng ven biển sẽ ngày càng sâu sắc.

Vùng ĐBSCL cũng là một vùng đất có hệ sinh thái đa dạng và nhiều tiềm năng. Nếu chỉ quan tâm quá mức tới phát triển thủy sản thì sẽ bỏ qua các nguồn lợi quan trọng khác về lâm nghiệp, nông nghiệp, mặt khác, sẽ phá vỡ sự cân bằng sinh thái tự nhiên, gây hậu quả về môi trường. Việc ô ạt chuyển diện tích trồng lúa sang nuôi tôm cũng như nạn phá rừng ngập mặn lan tràn để nuôi tôm thời gian qua gây ra hậu quả về dịch bệnh, môi trường suy thoái là những bài học cần rút kinh nghiệm.

Một vấn đề khác, trong quá trình chuyển đổi vừa qua, qui hoạch ranh giới giữa hệ canh tác mặn và ngọt chưa được xác định rõ ràng. Tình trạng này nếu không được quan tâm đúng mức, thì với điều kiện địa hình tương đối đồng đều như ở ĐBSCL, sự xâm nhập mặn sẽ phá vỡ hệ sinh thái nước ngọt, điều này sẽ gây hậu quả mất đất canh tác, nguy cơ biển lấn sẽ trở thành hiện thực.

- Hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách cho phát triển chưa đủ và chưa đồng bộ, chưa thu hút mạnh mẽ đầu tư phát triển. Các chính sách ban hành nhiều mặt đề ra đã lâu

nhưng chậm soát xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và yêu cầu hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Hệ thống tổ chức, quản lý hành chính Nhà nước, năng lực bộ máy và cán bộ của ngành thủy sản ĐBSCL chưa tương ứng với nhịp độ tăng trưởng, chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý. Ngành cũng chưa huy động đầy đủ năng lực tư vấn hỗ trợ cũng như phân định vai trò các đơn vị sự nghiệp, các Hội Nghề nghiệp tham gia vào quá trình quản lý và phát triển ngành.

- Công tác cải cách hành chính triển khai chậm, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc các Sở Thủy sản còn chồng chéo ảnh hưởng đến năng lực và hiệu lực của bộ máy hành chính. Nhiều chương trình, đề án, dự án chậm được triển khai, chất lượng chuẩn bị chưa đáp ứng, phải làm đi làm lại nhiều lần. Đến nay dự thảo Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản ĐBSCL đến 2010 vẫn chưa được thông qua. Vẫn còn lúng túng trong công tác điều tra cơ bản và thống kê số liệu phục vụ sản xuất kinh doanh và các yêu cầu khác.

- Việc củng cố hoàn thiện các loại hình xí nghiệp trong ngành còn nhiều vấn đề bất cập như cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước còn chậm, một số doanh hoạt động hiệu quả chưa cao, hợp tác xã còn rơi vào tình trạng làm ăn trì trệ...

- Công tác bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn lợi thủy sản có tính liên ngành, liên vùng, liên quốc gia, đòi hỏi nhiều ngành cùng tham gia giải quyết. Nhưng đến nay còn thiếu phương thức quản lý tổng hợp môi trường ở cấp vùng, liên vùng và liên ngành, trong khi đó lại có sự chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các cấp, các ngành trong bảo vệ môi trường. Quản lý nhà nước về môi trường và tài nguyên thủy sản chưa hoặc có rất ít ở cấp quận, huyện và phường, xã.

- Các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL có điều kiện tự nhiên – kinh tế – xã hội tương đồng. Đặc biệt là chung vùng biển, địa hình có hệ thống thủy lợi liên hoàn với nhau, tạo ra hệ thống các yếu tố sinh thái, các đặc điểm thủy lý hóa có ảnh hưởng với nhau trong phát triển thủy sản. Nhưng trước đây hệ thống tổ chức bộ máy được tiến hành riêng rẽ và thực tế quản lý, tổ chức sản xuất mang tính cục bộ, chỉ đạo, qui hoạch phát triển thủy sản ở mỗi địa phương thiếu tính liên vùng, liên ngành, đã hạn chế sức phát triển của tổng thể vùng

kinh tế, thậm chí còn cạnh tranh, kìm hãm lẫn nhau, như khó quản lý thống nhất chất lượng con giống và chất lượng nguồn nước để tránh tình trạng dịch bệnh lây nhiễm giữa các vùng, hoặc khó quản lý tình trạng tranh mua nguyên liệu đầu vào, tranh tìm thị trường tiêu thụ,... Cho nên trong khâu tổ chức thực hiện phải xác định: Thủy sản là một ngành kinh tế – kỹ thuật đòi hỏi sự chỉ đạo tập trung, thống nhất, liên tục. Ở đây phải có sự phối kết hợp rất chặt chẽ giữa các địa phương trong vùng với nhau và với ngành trung ương trong việc xây dựng qui hoạch, đặc biệt là sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, theo mục tiêu mới đạt được hiệu quả cao. Vừa qua sự chỉ đạo này, ở các cấp Trung ương và địa phương chưa đảm bảo được yêu cầu đó.

Như vậy, đánh giá một cách tổng quát từ thực tiễn phát triển thủy sản của ĐBSCL, cũng như từ các số liệu về KT - XH nêu trên, cho thấy: Kết quả đạt được về mặt **kinh tế** là rất lớn nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, chưa đáp ứng đòi hỏi của CNH, HĐH. Thủy sản phát triển theo chiều rộng, tăng trưởng chưa vững chắc, chủ yếu là khai thác tiềm năng sẵn có, việc đầu tư tiến bộ khoa học – công nghệ vào lĩnh vực thủy sản còn hạn chế,... đã cho thấy những hạn chế, những yếu tố rủi ro về tính bền vững kinh tế là không nhỏ. Về mặt **môi trường** vẫn còn tiềm ẩn nhiều thách thức, chưa đáp ứng tốt các yêu cầu quản lý nguồn lợi, kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đã dẫn đến phát sinh nhiều vấn đề **xã hội**, nếu không quan tâm và có giải pháp kịp thời thì trong thời gian ngắn sắp tới, có thể đòi hỏi phải đầu tư gấp nhiều lần hơn từ những thu nhập có được để khôi phục lại cả một hệ thống kinh tế, môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

Những hạn chế rất lớn trên đòi hỏi phải lựa chọn những bước đi và chiến lược, sách lược đúng đắn; có cách tiếp cận mới trong định hướng phát triển, tổ chức và quản lý đối với ngành Thủy sản trong phạm vi toàn vùng, từng địa phương và trong mỗi doanh nghiệp; phải đổi mới từ tư duy đến năng lực tổ chức thực hiện.

Kết luận chương 2

Trên cơ sở phân tích điều kiện tự nhiên, đặc điểm tài nguyên thủy sản đã cho thấy vùng ĐBSCL có tiềm năng to lớn để phát triển thủy sản thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Bằng thu thập và xử lý số liệu từ nhiều nguồn, luận án đi sâu phân tích thực trạng phát triển và những nguyên nhân ảnh hưởng đến khai thác, nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ thủy sản thời gian qua, cho thấy: Năng lực đánh bắt, sản lượng KTTS vùng ĐBSCL hàng năm vẫn tăng nhưng tình trạng sử dụng các ngư cụ đánh bắt chưa phù hợp, phạm vi hoạt động ven bờ là chủ yếu, gây cạn kiệt nguồn lợi, làm cho năng suất đánh bắt giảm, chi phí sản xuất tăng, đã làm cho hiệu quả ngành khai thác bị ảnh hưởng. Diện tích, sản lượng NTTS ngày càng tăng trên cả ba môi trường nước ngọt, lợ, mặn với nhiều hình thức nuôi rất đa dạng. Tuy nhiên, chuyển dịch tự phát, quá “nóng” trong khi chưa đáp ứng đủ các yêu cầu về giống, ngư y, chuyển giao công nghệ, thủy lợi, cơ sở hạ tầng phục vụ cho thủy sản, và một số bất cập về công tác quy hoạch, về tổ chức quản lý... đã làm cho quá trình chuyển dịch vừa qua chưa bảo đảm tính ổn định, bền vững, sự tăng trưởng vừa qua chủ yếu theo chiều rộng. XKTS tăng nhanh cả sản lượng lẫn giá trị, tạo được sự tín nhiệm và xây dựng được một số thị trường quan trọng, tuy nhiên do cơ cấu mặt hàng, cơ cấu thị trường chưa hợp lý nên hàng thủy sản xuất khẩu ĐBSCL dễ bị tổn thương trong các cuộc chiến thương mại. Qua đánh giá thực trạng phát triển bền vững ngành Thủy sản ĐBSCL luận án rút ra một số vấn đề quan trọng: bên cạnh những kết quả đạt được về KT - XH, sản xuất thủy sản cũng tác động mạnh đến tài nguyên và môi trường sinh thái, làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội nghề cá bức xúc. Việc phát triển khai thác và nuôi trồng, chế biến thủy sản không theo quy hoạch và không chú ý đảm bảo các điều kiện an toàn sinh thái và ATVSTP sẽ dẫn tới những hậu quả rất nghiêm trọng có tính chất lâu dài về môi trường, xã hội và kinh tế. Như vậy, để Ngành có thể phát triển một cách bền vững và toàn diện thì cần có một hệ thống giải pháp phát triển toàn diện và mang tính bền vững. Trong đó, chắc chắn các yếu tố bảo vệ môi trường, giải quyết các vấn đề xã hội nghề cá phải được đặt vào vị trí xứng đáng của nó.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH THỦY SẢN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2015

3.1 Dự báo tình hình sản xuất, tiêu thụ thủy sản và những thách thức đối với phát triển bền vững ngành thủy sản trong bối cảnh toàn cầu hoá

3.1.1 Toàn cầu hoá kinh tế và những tác động đến phát triển bền vững kinh tế – xã hội nước ta

Toàn cầu hoá xét về bản chất là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, sự tác động và phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các nước và các khu vực trên nhiều phương diện: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội,... Trong đó, toàn cầu hoá kinh tế vừa là trung tâm, vừa là cơ sở và cũng là động lực thúc đẩy các lĩnh vực khác của xu thế toàn cầu hoá nói chung. Toàn cầu hoá kinh tế chính là sự gia tăng nhanh chóng các hoạt động kinh tế vượt mọi biên giới quốc gia, khu vực, tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế trong sự vận động và phát triển. Sự gia tăng xu hướng này thể hiện ở sự mở rộng mức độ và quy mô thương mại thế giới, ở sự luân chuyển các dòng vốn, KH - CN và lao động trên phạm vi toàn cầu.

Trong xu thế toàn cầu hoá, khoa học – công nghệ (KH – CN) trở thành đầu tàu, là nền tảng phát triển của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. KH - CN tiếp tục phát triển với nhịp độ ngày càng nhanh, có khả năng tạo ra những thành tựu mang tính đột phá, khó dự báo trước và có ảnh hưởng to lớn đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội loài người, tác động đến quá trình điều chỉnh lại cơ cấu sản xuất, tái cấu trúc nền kinh tế,... Để tận dụng mặt tích cực, giành vị trí trong phân công lao động quốc tế và thúc đẩy phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu hoá, ở nhiều nước, nhất là các nước phát triển, nhà nước đặc biệt khuyến khích việc phát triển và sử dụng các KH - CN cao trong sản xuất, công nghệ thân môi trường. Các công ty cũng ra sức nắm bắt và ứng dụng những tiến bộ mới về KH - CN để tăng sức cạnh tranh và mở rộng thị trường không phải chỉ ở trong nước mà cả ở nước ngoài.

3.1.1.1 Tác động của toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế đến PTBV kinh tế – xã hội

Tham gia vào các quá trình toàn cầu hoá chính là thực hiện hội nhập quốc tế. Việt Nam đang bước vào thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, và xúc tiến nhanh hội nhập kinh tế

quốc tế là quyết tâm của Đảng và Nhà nước ta. Vì vậy cần thiết phải xem xét các tác động của toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển bền vững KT – XH nước ta.

- Trong bối cảnh toàn cầu hoá, với đường lối đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế, nước ta chủ động hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) sẽ có điều kiện để tiếp cận với dòng vốn, công nghệ, mở rộng thị trường, tiếp nhận kỹ năng và kinh nghiệm quản lý,... Từ đó có cơ hội để thực hiện các mô thức phát triển - đi tắt đón đầu, rút ngắn và tiến tới phát triển cao hơn - trên cơ sở thụ hưởng những thành tựu của thế giới và vận dụng hiệu quả các nguồn lực ở bên ngoài đã được khai thông và kết nối với các nguồn lực bên trong.

- Tuy nhiên, trong bối cảnh phát triển năng động và khó dự báo cả về kinh tế và KH - CN của thế giới, nước ta hội nhập trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều yếu kém và lạc hậu, năng lực cạnh tranh nhìn chung còn yếu, sản xuất kinh doanh trong nước sẽ chịu sức ép nặng nề của các dòng hàng hoá dịch vụ, công nghệ nhập khẩu và những chấn động kinh tế khu vực và toàn cầu. Hội nhập càng sâu, càng rộng thì khả năng bất trắc và khó lường càng lớn, cạnh tranh trên qui mô toàn cầu càng quyết liệt, gay gắt. Quá trình hội nhập cũng làm trầm trọng thêm mâu thuẫn xã hội, gia tăng khoảng cách giàu nghèo, gia tăng sử dụng tài nguyên, ô nhiễm môi trường, làm cho hoạt động và đời sống con người kém an toàn hơn.

3.1.1.2 Phát triển bền vững ngành Thủy sản nước ta trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong xu thế toàn cầu hoá, ngành Thủy sản cũng đang tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Lộ trình hội nhập ngày càng đi vào chiều sâu càng có những tác động nhất định đến hoạt động sản xuất và tiêu thụ thủy sản. Các qui định của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ (VN-US BTA), đã và đang được thực hiện đầy đủ; việc thành lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc (AC-FTA), và xúc tiến nhanh gia nhập WTO,... vừa tạo ra thuận lợi nhưng cũng sẽ có những khó khăn cho phát triển bền vững ngành Thủy sản Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng.

a) Thuận lợi: - Hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư, tiếp thu khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Thủy sản.

- Gia nhập các tổ chức kinh tế, thương mại quốc tế tạo vị thế cho hàng thủy sản nước ta được đối xử bình đẳng trên thị trường quốc tế và có cơ hội nâng cao khả năng cạnh tranh.

- Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra môi trường hợp tác, tạo điều kiện liên kết ngày càng cao trong ngành Thủy sản. Các hình thức liên kết dọc giữa công nghiệp chế biến với các cơ sở sản xuất nguyên liệu và liên kết ngang giữa các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu với nhau sẽ ngày càng phát triển mạnh mẽ ở mỗi nước.

Để bảo vệ môi trường chung của thế giới sẽ xuất hiện nhiều hình thức liên kết, liên doanh giữa các nước với nhau trong KTTS, NTTS, như liên doanh với nước ngoài để đánh cá viễn dương, xây dựng các vùng cấm và hạn chế đánh bắt và bảo vệ nguồn lợi, xây dựng các khu bảo tồn trên biển, hoặc tiến tới cùng nhau thực hiện nghề cá có trách nhiệm,... Hiện nay, ngoài các mối quan hệ cũ trong hợp tác quốc tế thuộc lĩnh vực thủy sản giữa Việt Nam với Na Uy, Nhật Bản, Mỹ, EU, với các tổ chức UNDP, IUCN... thì những mối quan hệ hợp tác mới giữa Việt Nam với Đài Loan, Hàn Quốc, Indonesia cũng đang được tạo lập. Tất cả sẽ tạo điều kiện để cho ngành Thủy sản ĐBSCL tăng trưởng vững chắc, bền vững.

b) Khó khăn: - Áp lực cạnh tranh trên thị trường thế giới ngày càng gay gắt. Toàn cầu hoá sẽ tạo nhiều điều kiện cho nhiều nước (hiện có hơn 100 nước) đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản, đặc biệt có tới hơn 60 nước xuất khẩu tôm vào thị trường Mỹ và Nhật Bản, (trong đó có Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và một số nước trong ASEAN, vốn là những nước sản xuất nhiều sản phẩm thủy sản mang tính cạnh tranh với ta, hoặc có ưu thế hơn ta).

- Cạnh tranh trên thị trường nội địa sẽ rất quyết liệt. Thực hiện lộ trình gia nhập AFTA, thuế suất nhập khẩu hàng thủy sản vào Việt Nam theo Hiệp định ưu đãi thuế quan các nước ASEAN (CEPT/AFTA) đã giảm từ 15% (1999) xuống còn 5% (2006). Trong quá

trình đàm phán gia nhập WTO, dự kiến thuế suất nhập khẩu vào Việt Nam đối với hàng thủy hải sản thô sẽ giảm từ 20% (1999) xuống còn 5% (2006), đối với hàng thủy hải sản chế biến sẽ giảm từ 40% (1999) xuống còn 20% (2006) và 10% vào năm 2010 [8]. Như vậy, kết hợp với các yếu kém trong hệ thống tiêu thụ thủy sản nội địa (như đã phân tích phần trên), nếu không có biện pháp phù hợp thì khả năng “thua ngay ở sân nhà” là hiện thực.

- Toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ tác động đến nền kinh tế quốc gia, mà tác động đến từng đơn vị sản xuất kinh doanh, kể cả những hộ nông ngư dân nhỏ bé, không chỉ tác động đến sản xuất mà cả tiêu dùng, công ăn việc làm của nông ngư dân.

- Các rào cản thương mại truyền thống như thuế và áp đặt hạn ngạch đang được giảm bớt hay nới lỏng, nhưng các thị trường tiêu thụ đều lập ra các rào cản kỹ thuật khác ngày càng nhiều, luật lệ làm ăn của các nước rất phức tạp. Những đòi hỏi khắt khe của thị trường tiêu dùng, nhất là Mỹ, Tây Âu về chất lượng, mức độ an toàn đối với sản phẩm, có nhãn mác, nguồn gốc rõ ràng, vấn đề thương hiệu, kiện tụng bán phá giá,... là thử thách rất lớn đối với XKTS của ĐBSCL, đòi hỏi phải quyết tâm bảo đảm các tiêu chuẩn về chất lượng trong chế biến, phát triển các loại hình nuôi an toàn (nuôi sạch, nuôi sinh thái).

3.1.2 Một số dự báo về sản xuất và tiêu thụ thủy sản thế giới

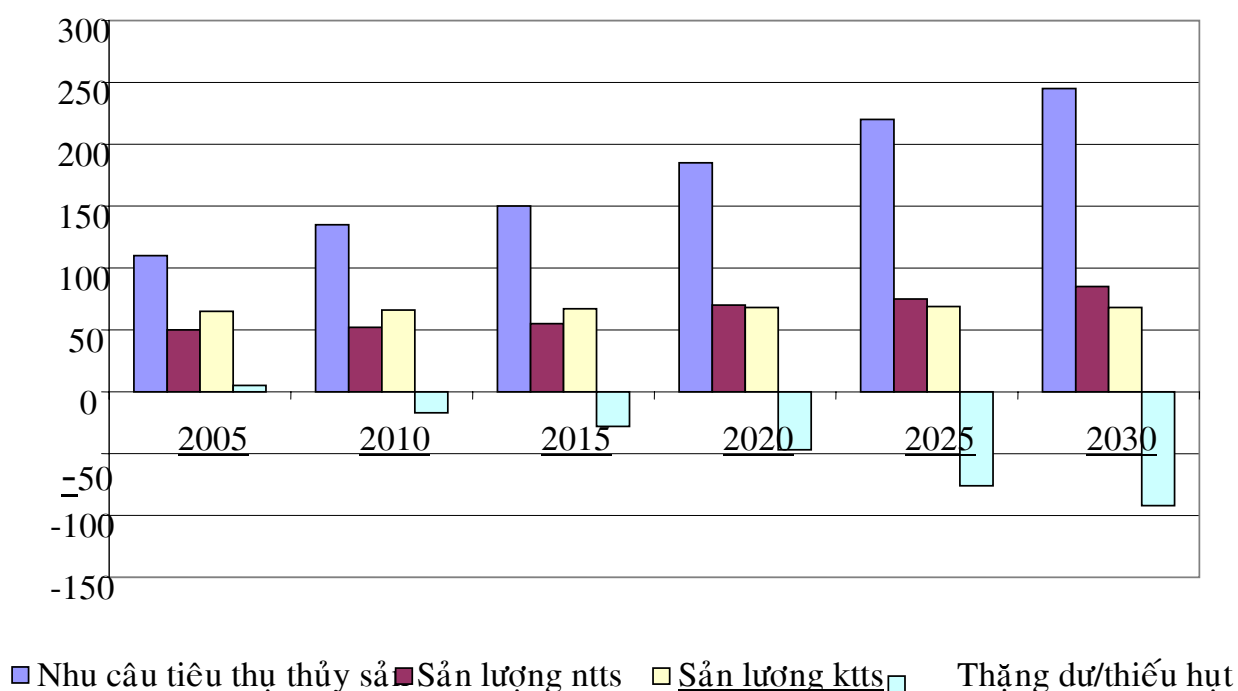
Tài nguyên thiên nhiên và những tiềm năng nội tại chỉ có thể coi như một tiềm lực đầu vào để định hướng cho phát triển sản xuất ở thời điểm xuất phát. Chính tiêu dùng mới quyết định sản xuất, chính sức hút của thị trường là động lực kích thích một cách tự nhiên của sản xuất. Vì vậy, nếu một định hướng, một chiến lược phát triển không dựa trên những dự báo về sức mua, sức hút của thị trường, và các dự báo khác thì khó có cơ hội thực hiện thành công. Sau đây là một số dự báo về nhu cầu tiêu thụ thủy sản trong những năm tới:

- Trước mắt và trong tương lai, thủy sản vẫn đóng vai trò quan trọng trong cung cấp thực phẩm cho nhân loại, tạo công ăn việc làm cho người dân ở những vùng nông thôn, ven biển, tạo ra nguồn ngoại tệ quan trọng cho nhiều quốc gia đang phát triển. Nhờ đó thủy sản đóng góp đáng kể vào sự khởi động và tăng trưởng kinh tế chung của nhiều nước.

- Tiêu thụ thủy sản sẽ tiếp tục tăng do dân số tăng, do kinh tế phát triển. Tuy nhiên, do nền kinh tế thế giới luôn biến động (bị ảnh hưởng của chiến tranh, dịch bệnh,...) nên các thị trường không ổn định, có nhiều biến động về giá.

- Dự báo những nước nhập khẩu thủy sản nhiều nhất vẫn là Nhật Bản, khoảng 25 tỷ USD/năm, với mức tiêu dùng hiện nay lên tới 72 kg/người/năm. Kế đến là Mỹ, trên 10 tỷ USD/năm với tốc độ tăng trưởng trên 8%/năm. EU đứng thứ ba với mức tiêu thụ đạt hơn 5 triệu tấn mỗi năm, tiêu dùng bình quân đầu người cũng đã trên 21 kg mỗi năm. Trung Quốc, Hồng Kông cũng là những thị trường nhập khẩu nhiều thủy sản, mỗi năm phải từ 3 đến 4 tỷ USD [87, 88, 89]. Cho nên theo dõi sự biến động về kinh tế, về tình hình cung cầu, dự trữ thủy sản, tình hình đánh bắt, nuôi trồng và dịch bệnh ở những khu vực kể trên cho phép đưa ra được những chiến lược phát triển thủy sản phù hợp.

Biểu đồ 3.1: dự báo sản xuất và tiêu thụ thủy sản thế giới (triệu tấn)



Nguồn: Helga Josupeit & Nicole Franz (2004), *Aquaculture – Trade, Trends, Standards and Outlooks*, FAO Fisheries Department, January 2004 [102].

Biểu đồ 3.1 cho thấy, dự báo nhu cầu thủy sản toàn cầu đến năm 2015 sẽ tăng

manh và đạt mức 150-160 triệu tấn. Tuy nhiên, nếu nền kinh tế thế giới tăng cao hơn mức 1,5%/năm thì nhu cầu chắc chắn còn cao hơn. Tuy nhiên nguồn cung (nuôi trồng và khai thác) ước tính chỉ đạt khoảng 130 -140 triệu tấn, thấp hơn nhu cầu khoảng 20-30 triệu tấn. Trong đó, nhu cầu lớn nhất là châu Á khoảng 90 triệu tấn, tiếp đến là châu Âu (gồm cả Nga) khoảng 20 triệu tấn, Vùng Caribê, Trung và Nam Mỹ khoảng 19 triệu tấn. Đông Nam Á khoảng 17 triệu tấn, trong đó Indonesia có nhu cầu lớn nhất, khoảng 6 triệu tấn. [83]

Riêng đối với Việt Nam, họ nhận định như sau: nền kinh tế nước ta tiếp tục phát triển nhanh, thu nhập, mức sống của người dân ngày càng tăng, mức tiêu thụ thủy sản sẽ tăng cao hơn mức tăng của thị trường thế giới. Theo dự báo, thị trường nội địa sẽ có bước phát triển mới, đạt mức tăng từ 20 – 30%. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu dùng các loại thủy sản phi thực phẩm như thức ăn gia súc, dầu cá, bột cá, cá cảnh,... sẽ tăng lên nhanh chóng. [84]

*(*Số liệu trên hiện còn có những điểm chưa thống nhất với số liệu của Việt Nam, vì vậy chỉ mang tính chất tham khảo. Nhưng dù sao cũng cho thấy độ lớn tương đối của thị trường thủy sản Việt Nam trong tương lai).*

Như vậy, phát triển sản xuất thủy sản ở những nơi có điều kiện không chỉ còn đơn thuần là đòi hỏi cấp bách và lâu dài cho việc giải quyết thực phẩm tại chỗ, giải quyết công ăn việc làm, không đơn thuần mang ý nghĩa nhân đạo nữa. Ngành sản xuất này đang và đầy hứa hẹn có thể trở thành ngành sản xuất kinh doanh có lãi cao với xu thế ổn định lâu dài trên thị trường quốc tế. Đó là tiền đề quan trọng bậc nhất cho phát triển sản xuất kinh doanh thủy sản và là một trong những xuất phát điểm quan trọng cho việc xây dựng chiến lược và qui hoạch phát triển KT-XH ngành Thủy sản nước ta.

3.1.3 Xu hướng tiêu dùng sản phẩm thủy sản thời gian tới (2006-2015)

Để dự báo, đánh giá xu hướng tiêu thụ sản phẩm thủy sản, ngoài các yếu tố về tăng dân số, tăng trưởng kinh tế, sự cạnh tranh,.. chúng ta còn phải tính đến các yếu tố như: sự thay đổi trong ăn uống, nhu cầu bảo vệ sức khỏe, dịch bệnh, sự ổn định về chính trị, chiến

tranh, ... Tiêu thụ sản phẩm thủy sản tới năm 2015 có những xu hướng sau:

- Do nhu cầu giảm cholesterol nên các mặt hàng cá thịt trắng được ưa chuộng, vì vậy nhu cầu tiêu thụ cá rô phi, cá tra,... tăng. Các mặt hàng này cần được sản xuất ở qui mô lớn mới đạt tiêu chuẩn để xuất khẩu với số lượng lớn.

- Nhu cầu của thế giới về các sản phẩm thủy sản sạch, đạt tiêu chuẩn ATVSTP tăng cao. Với mức sống ngày càng cao, nhu cầu tiêu dùng thực phẩm sạch của chính người Việt Nam cũng sẽ tăng lên. Đó chính là những cơ hội để ĐBSCL khai thác tiềm năng ở một số vùng nuôi tôm sinh thái cung cấp cho thị trường thế giới và trong nước.

- Sản phẩm thủy sản trong tiêu dùng ngày càng đa dạng hơn, và cũng có sự thay đổi trong cơ cấu tiêu dùng theo hướng: hàng thủy sản tươi và sống sẽ tăng nhanh, đặc biệt là ở khu vực Đông và Nam Á (Nhật, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông...). Các mặt hàng sống đang có nhu cầu cao và tăng nhanh là tôm hùm, cua biển, cá vược, cá mú, cá chình, cá chép, sò điệp. Các mặt hàng tươi là cá ngừ, cá hồi. Trong khi đó hàng đông lạnh, đồ hộp (đặc biệt là cá hộp) sẽ giảm (nhưng tôm hộp, cua hộp, trứng cá hộp lại tăng nhanh). Các mặt hàng thủy sản nấu chín, ăn liền cũng sẽ tiếp tục giảm. Từ đặc điểm xu hướng này cho thấy đầu tư vào công nghệ chế biến là tốt, nhưng phải chú ý đến xu hướng tiêu dùng của thế giới ở ngành hàng thủy sản.

- Trên thế giới có sự phân cực tiêu thụ, sản phẩm đắt tiền cho thị trường giàu và rẻ tiền cho thị trường nghèo. Một số thị trường có xu hướng ưa thích các sản phẩm rẻ tiền, ví dụ tôm cỡ nhỏ tiêu thụ mạnh hơn tôm cỡ lớn, cá biển tiêu thụ nhiều hơn các loài cá nuôi đắt tiền. Cần tăng cường đầu tư để nâng cao khả năng bảo quản, tích trữ hàng chờ giá thì sẽ chủ động trong khâu nguyên liệu chế biến và xuất khẩu.

Từ cơ sở đánh giá trên, có thể nhận định một cách lạc quan rằng, thị trường tiêu thụ thủy sản trên thế giới vẫn rất cần những sản phẩm đạt tiêu chuẩn ATVSTP, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và có giá cả hợp lý. Nếu những sản phẩm thủy sản của chúng ta đảm bảo được các tiêu chuẩn trên thì sẽ luôn có được chỗ đứng trong cuộc cạnh tranh khốc liệt trên thương trường quốc tế.

3.1.4 Triển vọng tiêu thụ một số sản phẩm thủy sản chủ lực của ĐBSCL

Trong các giống loài thủy sản được ưa chuộng trên thị trường thế giới thì các loại hải sản nhiệt đới có giá trị cao nhất. Trong các hàng hoá được tiêu thụ mạnh và có giá cao trên thị trường thế giới phải nói là **tôm nước mặn**. Nhìn chung, thị trường tôm trên thế giới luôn rộng mở nhưng có nhiều biến động, các mặt hàng tôm đông lạnh luôn đóng vai trò chính trong thương mại thủy sản, vì vậy có thể tăng sản lượng tôm nuôi để xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Dự báo, mức tiêu thụ tôm trên thế giới và trong nước vẫn tăng nhẹ. Nhu cầu tôm trên thị trường thế giới năm 2015 đã dự đoán là khoảng 4 triệu tấn sản phẩm, tức khoảng 7-8 triệu tấn nguyên liệu, hiện nay mức cung cấp khoảng 3 triệu tấn sản phẩm/năm. Trong khi đó nguồn tôm biển tự nhiên đã bị khai thác hầu như cạn kiệt, nên hướng phát triển để cung cấp cho thị trường chủ yếu là từ nuôi trồng. [86]

Tôm càng xanh là một đối tượng nuôi nước ngọt cần được phát triển mạnh ở cả 03 miền. Dự báo, tới 2015 mức tiêu thụ có thể đạt tới 50.000 -60.000 tấn. [86]

Cá rô phi: Cá rô phi đang là mặt hàng được ưa chuộng trong nước và trên thế giới, đây là mặt hàng cá thịt trắng có chất lượng cao có thể thay thế dần các loài cá biển đang cạn kiệt nguồn lợi. Theo nhận định, nhu cầu tiêu thụ cá rô phi không thiếu, kể cả xuất khẩu và trong nước. Dự báo tới 2015 sản lượng cá rô phi sẽ đạt 150.000 – 200.000 tấn, trong đó mức tiêu thụ trong nước và xuất khẩu bằng nhau. [41]

Cá tra, ba sa: Dự báo, tới năm 2015, sẽ có nhiều thị trường mới được mở, mức tiêu thụ loại cá này có thể đạt 1.000.000 tấn/năm. [86]

Nhuễn thể: Nhuễn thể chủ yếu được xuất khẩu là nghêu luộc, bỏ vỏ, đông lạnh xuất sang thị trường EU, Nhật Bản và bắt đầu xuất sang Mỹ. Do có Chương trình kiểm soát vùng nuôi an toàn nên mặt hàng này không gặp trở ngại gì. Theo các chuyên gia thì nhuễn thể 02 mảnh vỏ hiện nay không đủ lượng hàng cung cấp, nếu ta phát triển mặt hàng này thì sẽ ít cạnh tranh hơn. Vấn đề còn lại là phải có biện pháp tăng cao giá trị [86].

Như vậy, nếu xét xem toàn diện các sản phẩm có thể nói rằng thủy sản chưa vượt ngưỡng cầu, nghĩa là chưa bị ứ thừa và do đó còn mang lại cơ hội rất lớn cho các nhà sản

xuất vùng ĐBSCL. Chỉ có thể có những thất thường nhất định xảy ra do các điều kiện phát triển kinh tế, chính trị mà trong những khoảng thời gian nhất định, ở một số thị trường các sản phẩm có thể tiêu thụ chậm hoặc giá cả không đạt được mức cao như mong đợi. Để đảm bảo ổn định thị phần cũng như giá xuất khẩu, hoạt động sản xuất thủy sản phải đi vào chiều sâu: năng suất cao, chi phí thấp, bền vững về sinh thái, sạch về môi trường, an toàn về vệ sinh thực phẩm và ít dịch bệnh. Từ đó cho thấy, Việt Nam và ĐBSCL nói riêng vẫn cần phải nỗ lực phát triển thủy sản một cách bền vững.

3.1.5 Cơ hội và thách thức đối với phát triển bền vững ngành Thủy sản ĐBSCL

Từ phân tích những xu hướng thị trường, dự báo nhu cầu và triển vọng tiêu thụ trên đây (các nhân tố bên ngoài), có thể rút ra những cơ hội và thách thức mới đối với PTBV ngành Thủy sản ĐBSCL trong bối cảnh toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế, là:

3.1.5.1 Cơ hội: - Nhu cầu thủy sản trên thế giới ngày càng tăng dẫn đến giá có xu hướng tăng, xuất khẩu có lợi. Quan trọng là đề ra chiến lược sản phẩm, giá phù hợp.

- Thị trường nội địa ngày càng rộng lớn và hấp dẫn vì thu nhập tăng, đời sống ngày càng đi lên, người tiêu dùng thích dùng thủy hải sản hơn (trước nguy cơ bị nhiều bệnh do sử dụng quá nhiều đạm từ các loại thịt).

- Nuôi trồng thủy sản là hướng đi chính để tăng sản lượng thủy sản trên thế giới mà ĐBSCL còn nhiều tiềm năng để nuôi trồng vẫn chưa khai thác hết. ĐBSCL có nhiều khả năng nuôi tôm sạch, nuôi tôm sinh thái, đặc biệt ở bán đảo Cà Mau để cung cấp cho các nước phát triển, nhất là Tây Âu như Thụy Sĩ, Bỉ, Hà Lan...

- Nước ta đang tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, các mối liên kết giữa các quốc gia ngày càng tăng, từ đó có thể thu hút nhiều nguồn lực để phát triển khai thác, nuôi trồng, chế biến, tiêu thụ thủy sản và bảo vệ môi trường sinh thái, tạo thêm nhiều công ăn việc làm. Nếu biết chớp thời cơ, ĐBSCL sẽ thu lợi nhiều hơn từ các hình thức hợp tác.

- KH - CN trong lĩnh vực thủy sản trong nước và trên thế giới ngày càng phát triển, các yếu tố có tính chất kỹ thuật như phương tiện đánh bắt, công nghệ chế biến, phương

thức nuôi trồng ngày càng tiên tiến hơn, việc quản lý môi trường và dịch bệnh cũng tốt hơn, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho ĐBSCL và Việt Nam - một nước đi sau muốn PTBV thủy sản.

3.1.5.2 Thách thức. Môi trường cho phát triển thủy sản (bao gồm môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, môi trường kinh tế) là môi trường hết sức linh hoạt và nhạy cảm. Vì vậy, hội nhập quốc tế càng sâu càng có nhiều thách thức đặt ra đối với PTBV ngành Thủy sản ĐBSCL.

1. Thách thức về kinh tế

- Với sự gỡ bỏ các hàng rào mậu dịch như thuế quan, phi thuế quan khi Việt Nam tham gia vào AFTA, sản phẩm thủy sản Việt Nam, ĐBSCL nói riêng sẽ phải chịu áp lực cạnh tranh rất lớn từ phía các nước ASEAN, nhất là từ Thái Lan, Indonesia và Philippin. Sắp tới Việt Nam gia nhập WTO càng đặt thủy sản ĐBSCL vào một tình trạng cạnh tranh gay gắt ngay trên sân nhà. Bên cạnh đó, việc gia tăng mạnh sản lượng thủy sản ở các nước đang phát triển từ những năm 1980 đến nay khiến giá cả bị ảnh hưởng.

- Luật lệ làm ăn của các nước rất phức tạp. Ngành thủy sản ĐBSCL còn phải đối mặt với những đòi hỏi khắc nghiệt về viện cơ tiêu chuẩn môi trường, yêu cầu vệ sinh và chất lượng, nhãn mác, nguồn gốc sản phẩm của các thị trường xuất khẩu trong bối cảnh toàn cầu hóa. Một số thị trường lớn như Mỹ, Nhật, thị trường EU, được dự báo cũng sẽ gặp khó khăn trong thời gian tới vì những lý do tranh chấp thương mại (kiện bán phá giá, thương hiệu), suy thoái kinh tế, hoặc do các đối thủ cạnh tranh với Việt Nam mở rộng khả năng xuất khẩu về sản lượng, chất lượng và giá cả.

- Cơ sở hạ tầng, qui trình công nghệ và kiểm soát ATVSTP của nguyên liệu đầu vào và đầu ra chưa tốt trong chế biến và thương mại thủy sản, dẫn đến một số doanh nghiệp kinh doanh kém hiệu quả, uy tín sản phẩm thủy sản không ổn định, năng lực cạnh tranh của hàng hoá thủy sản chưa vượt trội.

2. Thách thức về xã hội

- Các cộng đồng ven biển nhìn chung còn nghèo, trình độ văn hoá thấp, thiếu vốn

đầu tư và cơ sở hạ tầng còn yếu kém, đồng thời còn có cách biệt về thu nhập trong nội bộ cộng đồng ven biển. Điều này có ảnh hưởng đến tình hình phát triển KT-XH và nghề cá của địa phương, họ không ra khỏi vòng xoáy “cái khó bó cái khôn”, phải làm thuê trên chính đồng đất của mình, không có sinh kế thay thế, đánh bắt gần bờ năng suất thấp và buộc phải tiếp tục đánh bắt hủy diệt nguồn lợi gần bờ để hy vọng có thu nhập cao hơn.

- Hàng chục vạn nông dân ở các vùng chuyển đổi từ nông nghiệp sang nuôi tôm đang hết sức bối ngỡ với nghề mới. Đội ngũ ngư dân trên các con tàu đánh cá xa bờ chưa được đào tạo và huấn luyện để có thể tiến ra khai thác có hiệu quả các ngư trường xa bờ.

- Các mâu thuẫn lợi ích trong việc sử dụng các tài nguyên đất ngập nước, biển và vùng bờ, cũng như công bằng giữa những người hưởng dụng tài nguyên này chẳng những chưa được giải quyết mà còn ngày càng tăng, nhất là khoảng cách giàu nghèo giữa những người sản xuất thủy sản.

3. Thách thức về môi trường:

- Ngành Thủy sản Việt Nam nói chung và ĐBSCL hiện đang đứng trước nguy cơ ô nhiễm môi trường, bùng phát dịch bệnh, mất cân bằng sinh thái và nguồn lợi thủy sản đã cạn kiệt (mức độ khai thác nguồn lợi hải sản ở vùng đặc quyền kinh tế có thể đã sát hoặc thậm chí cao hơn mức sản lượng bền vững cho phép, 70% các loài hải sản bị coi là đã bị khai thác hoàn toàn hoặc quá mức), khả năng tái tạo nguồn lợi thấp, chúng ta chưa đủ năng lực làm chủ vùng biển xa bờ.

- Nhằm làm giảm áp lực đánh bắt gần bờ ta chủ trương tổ chức đánh bắt xa bờ, đồng thời đẩy mạnh nuôi trồng. Tuy nhiên, nếu chỉ chú ý tăng diện tích mà không nỗ lực thâm canh, tăng năng suất nuôi trồng thì việc chuyển hướng từ đánh bắt thủy sản sang nuôi trồng sẽ xuất hiện khả năng giảm tối đa quỹ nuôi dự phòng quốc gia, thu hẹp không gian của các đối tượng sinh cư ven bờ, gây suy thoái các hệ sinh thái quan trọng và phải trả giá cho sự mất cân bằng sinh thái lâu dài ở vùng bờ.

- Tuy lợi ích của nghề NTTS, nhất là nuôi tôm nước lợ và nuôi biển là rất lớn song nhu cầu đầu tư cho nuôi thủy sản nói chung và nhất là nuôi tôm, nuôi biển cũng rất cao, kỹ

thuật nuôi phức tạp trong khi cơ sở hạ tầng còn yếu kém, làm cho khả năng xuất hiện rủi ro do thiên tai, dịch bệnh cũng rất nhiều,... ảnh hưởng đến phát triển bền vững. Diện tích mặt nước nuôi trồng ở một số địa phương trong vùng đã đạt đến ngưỡng đảm bảo an toàn sinh thái, nếu phát triển thêm sẽ gây ra các sự cố môi trường.

4. Về công tác quản lý:

- Tổ chức lực lượng cán bộ kỹ thuật (đặc biệt là hệ thống quản lý NTTS và khuyến ngư), đáp ứng chưa kịp yêu cầu phát triển nghề NTTS ngày càng lớn trong phạm vi toàn quốc. Sự phát triển với tốc độ nhanh của lĩnh vực chế biến và XKTS kéo theo sự thiếu hụt cán bộ quản lý doanh nghiệp giỏi và công nhân lành nghề.

- Sự chậm trễ, tản mạn, phân cách và kém hiệu lực của hệ thống chính sách quốc gia và các ngành đối với ngành Thủy sản, cũng như các chính sách của Ngành về môi trường, về quản lý nguồn lợi, về thiết lập và quản lý các khu bảo tồn biển và đất ngập nước có liên quan, về năng lực tổ chức quản lý còn có những mặt hạn chế đã ít nhiều ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển bền vững ngành Thủy sản.

- Về công tác qui hoạch và chỉ đạo thực hiện qui hoạch chưa tốt, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, chưa gắn kết thực sự giữa các ngành kinh tế trong vùng, đặc biệt các ngành dựa vào tài nguyên đất và nước. Việc phối hợp giữa các địa phương trong vùng, giữa yêu cầu thủy lợi nông nghiệp với thủy lợi thủy sản, giữa bảo vệ rừng ngập mặn với NTTS, giữa NTTS vùng lũ với yêu cầu thoát lũ,... chưa tốt. Quy hoạch toàn vùng và các địa phương chưa đảm bảo sự thống nhất, gây khó khăn cho xử lý môi trường, tiêu thoát lũ, cân đối năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Tóm lại, bên cạnh phát triển kinh tế thủy sản, trong vùng còn đặt ra nhiều vấn đề sinh thái, môi trường và các rủi ro khác đòi hỏi các nhà qui hoạch, lập kế hoạch phải cân nhắc kỹ lưỡng.

3.2 PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2015

3.2.1 Một số chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển ngành

Thủy sản ĐBSCL

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc khoá IX đã yêu cầu: "... ĐBSCL tiếp tục phát huy vai trò vùng lúa và nông, thủy sản xuất khẩu lớn cả nước; đẩy mạnh sản xuất và nâng cao chất lượng thủy sản hàng hoá, chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế,... Phát triển KT-XH ĐBSCL phải đảm bảo tính bền vững, nhằm mục tiêu góp phần giữ vững an ninh lương thực, tăng trưởng sản xuất hàng hoá lớn phù hợp với lợi thế tự nhiên và xã hội, đời sống nhân dân được nâng cao, cơ sở hạ tầng hiện đại và đồng bộ, đô thị và nông thôn văn minh, trù phú".

Luật Thủy sản quy định nguyên tắc hoạt động thủy sản: "Bảo đảm hiệu quả kinh tế gắn với bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, tính đa dạng sinh học, môi trường và cảnh quan thiên nhiên. Việc phát triển các lĩnh vực thủy sản phải theo qui hoạch, kế hoạch phát triển ngành thủy sản trong phạm vi cả nước và của từng địa phương. Chủ động phòng chống, tránh và giảm nhẹ tác hại của thiên tai, và dịch bệnh thủy sản. Bảo đảm an ninh chủ quyền vùng biển và an toàn cho người, tàu cá, công trình và thiết bị

Nhà nước có chính sách đảm bảo phát triển thủy sản bền vững; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng hợp lý nguồn lợi thủy sản, bảo đảm tái tạo nguồn lợi thủy sản và phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển, sông, hồ, đầm, phá và các vùng nước tự nhiên khác".

Nghị quyết 21-NQ/TW của Bộ Chính trị, và Quyết định số 173/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng ĐBSCL, đã nhấn mạnh phương hướng phát triển thủy sản: "Phát triển nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của vùng ĐBSCL. Có qui hoạch đồng bộ và đầu tư bảo đảm giống tốt, thức ăn, cơ sở chế biến để mở rộng nuôi tôm thâm canh, xen canh, luân canh. Phát triển mạnh nuôi cá tra, cá ba sa và cá đồng. Phát triển đánh bắt xa bờ, dịch vụ nghề cá. Tăng cường công tác khuyến ngư, đào tạo nghề cho ngư dân, giúp đỡ các hộ ngư dân chuyển đổi ngành nghề sản xuất".

Chỉ thị 20/CT.TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng

CNH, HĐH đã nêu: “Điều chỉnh sắp xếp lại cơ cấu nghề cá, hoán đổi nghề cá gần bờ. Hạn chế việc đóng mới tàu thuyền nhỏ, khuyến khích đóng tàu thuyền lớn đi khơi. Đầu tư có trọng điểm cho nghề khơi nhằm hình thành các tổ hợp đánh cá khơi – xa, mạnh, hiện đại, nhất là ở vùng Trung bộ và Nam bộ...”.

Quyết định 153/2004/QĐ – TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam, đã xác định chiến lược phát triển bền vững đất nước trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà phát triển kinh tế, phát triển xã hội, bảo vệ môi trường.

3.2.2 Phương hướng, mục tiêu phát triển ngành Thủy sản ĐBSCL đến năm 2015

3.2.2.1 Phương hướng phát triển ngành Thủy sản ĐBSCL đến năm 2015

Trong bối cảnh sản xuất và tiêu thụ thủy sản trên thế giới luôn có biến động do tác động của toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế; trong điều kiện cơ sở hạ tầng KT - XH trong vùng còn nhiều yếu kém, cuộc sống cộng đồng dân cư còn nghèo, thì phương hướng tổng quát cho phát triển ngành Thủy sản là: *tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, an toàn sinh thái và an sinh xã hội*, nhằm đạt mục tiêu tổng quát là: *Xây dựng ngành Thủy sản ĐBSCL được quản lý tốt nhằm đạt được sự phát triển ổn định, bền vững cho hiện nay và trong tương lai*, đóng góp tích cực và đảm bảo an toàn thực phẩm quốc gia, nâng cao mức dinh dưỡng của nhân dân, tạo việc làm, tăng thu nhập, bảo vệ an ninh và chủ quyền của Tổ quốc.

Quán triệt đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước về các phương hướng và mục tiêu PTBV đất nước, phát triển ngành Thủy sản ĐBSCL theo các định hướng cơ bản sau:

- Phát triển thủy sản phải dựa trên tiêu chuẩn cơ bản là hiệu quả và bền vững. **Hiệu quả** được thể hiện ở mức độ lợi nhuận và tổng thu nhập trên một đơn vị nguồn lực và tài nguyên thủy sản được khai thác. **Sự bền vững** phải được xem xét toàn diện trên mọi phương diện: *kinh tế* (giữ được hiệu quả kinh tế cao và lâu dài); *môi trường* (phù hợp với các điều kiện sinh thái, không gây ô nhiễm môi trường, không làm suy thoái các nguồn lợi tự nhiên), *xã hội* (không gây mâu thuẫn và tranh chấp, phải được đại bộ phận nhân dân

đồng tình), và *kinh tế – xã hội* (thu hút chuyển giao công nghệ và vốn đầu tư nước ngoài, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện hơn...).

- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nghề cá trong mọi lĩnh vực: khai thác, nuôi trồng, dịch vụ mạnh hơn nữa, công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngành Thủy sản ĐBSCL. Trong đó nhấn mạnh hơn vào phát triển nuôi trồng, coi trọng chất lượng khai thác, nâng cao khả năng cạnh tranh đối với thủy sản chế biến xuất khẩu.

- Chuyển mạnh mô hình sản xuất theo hướng từ khai thác tài nguyên tự nhiên là chủ yếu sang ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất.

- Chuyển mạnh nghề cá tự do sang nghề cá được quản lý thống nhất bằng luật pháp có sự phân cấp từ Trung ương đến Vùng và địa phương. Kết hợp tăng cường quản lý nghề cá theo những chiến lược quốc gia thống nhất với phi tập trung hoá việc quản lý nghề cá.

- Sử dụng thống nhất những nguồn tài nguyên cho cả vùng ĐBSCL và không chia cắt những mục đích sử dụng theo các vùng địa giới hành chính một cách máy móc, đảm bảo phù hợp với đặc thù sinh thái và kinh tế – xã hội của các vùng, các địa phương trên cơ sở lợi ích toàn cục trong các chương trình thống nhất.

- Bảo đảm cân bằng, sử dụng hợp lý và bảo vệ các hệ sinh thái quan trọng đối với phát triển ngành thủy sản. Coi trọng phục hồi và bảo tồn nguồn lợi thủy sản.

- Bảo đảm vệ sinh môi trường tất cả các khâu sản xuất thủy sản. Lồng ghép, cân nhắc môi trường vào trong kế hoạch phát triển KT-XH ngành thủy sản và các địa phương.

- Hội nhập với nghề cá thế giới và khu vực là định hướng tất yếu. Mọi luật lệ, các quy định và cách hành xử của nghề cá nước ta nói chung và ĐBSCL phải phù hợp với những công ước và luật pháp quốc tế và khu vực; môi trường cho sản xuất và kinh doanh của ngành, các điều kiện vệ sinh và an toàn thực phẩm,... phải được cải thiện cho phù hợp và đáp ứng với những đòi hỏi của các thị trường.

3.2.2.2 Mục tiêu phát triển ngành Thủy sản ĐBSCL đến năm 2015

1. Về kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng bình quân toàn ngành Thủy sản ĐBSCL thời kỳ 2005 – 2010 là 9-10%, và đến năm 2015 khoảng 7- 8%. Trong đó, không tăng sản lượng khai thác nhiều (chỉ giữ ở mức 800 – 900 ngàn tấn/năm), tập trung tăng nhanh sản lượng nuôi trồng thời kỳ 2005 – 2010 khoảng từ 10 – 13%, và đến năm 2015 khoảng 9-10%.

- Kim ngạch xuất khẩu tăng với tốc độ trung bình từ 15 – 20%/năm thời kỳ 2005 – 2010, đến năm 2015 có thể tăng chậm hơn 10 – 15%/năm (năm 2010 đạt 2,625 tỷ USD và 4,0 tỷ USD vào năm 2015).

2. Về môi trường: Duy trì chất lượng môi trường, bảo toàn chức năng các hệ thống tài nguyên thủy sản như các hệ sinh thái thủy vực, các hệ sinh thái biển và vùng ven bờ.

3. Về xã hội: Tạo ra việc làm mới cho số lao động trực tiếp và phục vụ cho nghề cá tăng trung bình 10%/năm, trong đó lao động NTTS và lao động chế biến thủy sản tăng gấp 02 lần, giữ ổn định lao động KTTS sau khi sắp xếp lại nghề cá ven bờ, gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp và nông thôn, điều chỉnh dân cư, đào tạo nguồn nhân lực, góp phần tăng thu nhập, xoá đói giảm nghèo, nâng cao phúc lợi ý tế, giáo dục,...

Bảng 3.1: Các mục tiêu cơ bản của ngành Thủy sản ĐBSCL đến năm 2015

Chỉ tiêu	2005	2010	2015
- Tổng sản lượng (1000 tấn)	1.820	2.450	2.900
Trong đó: Nuôi trồng	1.000	1.600	2.000
Khai thác	820	850	900
- Kim ngạch xuất khẩu (1000 USD)	1.500.000	2.625.000	4.000.000
	2.100	2.750	3.900
- Lao động (1000 người)			

Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên cơ sở Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Thủy sản đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 [12]; Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cả nước đến 2010 và tầm nhìn 2020. [18]

3.3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH THỦY SẢN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2015

Từ thực trạng trong những năm qua và các dự báo trong những năm tới, để đạt các mục tiêu trên, duy trì và phát triển ngày càng nhiều sản phẩm từ thủy hải sản có giá trị kinh tế cao cho các thị trường trong nước và quốc tế; để chống lại sự giảm sút của nguồn lợi biển, tăng khả năng phục hồi tự nhiên của các nguồn lợi biển, bảo vệ môi trường, nhưng vẫn duy trì được tốc độ phát triển cao, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, từng lĩnh vực của ngành Thủy sản ĐBSCL cần tập trung xây dựng và thực hiện tốt các giải pháp sau:

3.3.1 Các giải pháp phát triển bền vững khai thác thủy sản

Đây là nội dung quan trọng nhằm phát huy thế mạnh trên 780 km bờ biển với các bãi cá tôm lớn ở các vùng biển Đông và Tây Nam bộ. Xuất phát từ thực trạng KTTS trong những năm qua có tính đến yêu cầu phát triển hiệu quả và bền vững trong những năm tới, định hướng KTTS vùng ĐBSCL được xây dựng dựa trên các quan điểm sau:

1. Khai thác thủy sản phải đạt hiệu quả kinh tế cao. Chính vì xuất phát từ quan điểm nguồn lợi là có hạn nên để ngành Thủy sản phát triển bền vững, yêu cầu đầu tiên đối với khai thác là phải làm cho nguồn lợi thủy sản không bị cạn kiệt mà còn ngày càng phong phú hơn, phải tìm mọi cách để sử dụng có hiệu quả nhất nguồn lợi đó, tức là phải phát triển theo chiều sâu, nâng cao giá trị, giảm giá thành trong KTTS. Vì vậy, bên cạnh việc gia tăng năng suất, nâng cao sản lượng đánh bắt, đòi hỏi phải quan tâm bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, giữ gìn sự đa dạng sinh học.

2. Nâng cao đời sống ngư dân, phân bố lại dân cư, lao động nghề biển cho phù hợp, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, từng bước xây dựng nông thôn nghề cá giàu đẹp, văn minh.

3. Khai thác gắn liền với nhiệm vụ bảo vệ vùng biển, an ninh của Tổ quốc, đồng thời phải chủ động phòng chống, tránh và giảm nhẹ tác hại của thiên tai, bảo đảm an toàn cho người, tàu cá, công trình và thiết bị trong hoạt động thủy sản.

Mục tiêu phát triển ngành KTTS ĐBSCL đến năm 2015 là: Không tăng sản lượng khai thác nhiều, chỉ giữ mức dao động 800 – 900 ngàn tấn/năm, giảm dần sản lượng khai

thác các vùng ven bờ và gần bờ, đồng thời tăng dần sản lượng khai thác ở các vùng biển xa bờ (chiếm tỉ trọng trong tổng sản lượng khai thác từ 40% năm 2005 lên 45% năm 2010, 50% năm 2015).

Bảng 3.2: Mục tiêu khai thác thủy sản vùng ĐBSCL đến năm 2015

Chỉ tiêu	2005	2010	2015
1. Sản lượng khai thác (tấn)	820.000	850.000	900.000
<i>Trong đó:</i> Gần bờ	492.000	467.500	400.000
Xa bờ	328.000	382.500	500.000

Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên cơ sở Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Thủy sản Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 [12]

Để đạt các mục tiêu trên, cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

1. Tiến hành qui hoạch và quản lý phát triển nghề KTTS theo ngư trường và địa phương một cách hợp lý trên cơ sở bền vững của nguồn lợi và hiệu quả kinh tế.

- Đầu tư điều tra nguồn lợi, lập bản đồ phân bố, biến động đàn cá trên các ngư trường. Phát triển các hoạt động dự báo nguồn lợi, đưa công tác hướng dẫn dự báo ngư trường vào hoạt động.

- Quản lý chặt chẽ các ngư trường, nơi sinh sống, môi trường và các giống loài thủy hải sản. Xác định quy mô và mùa vụ khai thác thích hợp ở từng vùng biển, từng thủy vực để nhằm vừa đảm bảo sản lượng vừa bảo vệ được nguồn lợi hải sản. Như vậy sẽ điều tra khảo sát xây dựng các hồ sơ về các bãi cá và các vùng cư trú, sinh trưởng, nguồn lợi.

- Phát huy thế mạnh, khắc phục hạn chế hiện nay của ngư trường Đông, Tây Nam bộ, từ đó cơ cấu lại nghề khai thác, bao gồm hệ thống cảng cá, năng lực đội tàu, kỹ thuật và tay nghề của ngư dân, dịch vụ hậu cần và tiêu thụ sản phẩm.

- Tăng cường năng lực hành chính và kế hoạch, giúp đỡ các địa phương quy hoạch và soạn thảo các kế hoạch phát triển khai thác hợp lý và tăng cường quản lý nguồn lợi.

2. Tăng hiệu quả của các đội tàu đánh bắt.

Như đã phân tích, tỷ lệ hao hụt trong đánh bắt quá cao và khả năng bảo quản kém

làm cho chi phí sản xuất tăng, hiệu quả thấp. Với quy mô sản xuất đã đạt được, nếu thực hiện các giải pháp giảm hao hụt, tăng chất lượng sau thu hoạch thì vẫn có thể đảm bảo đáp ứng được nguyên liệu cho CBXK. Vì vậy, định hướng ở đây là ưu tiên cho việc nâng cao chất lượng hoạt động của năng lực sản xuất sẵn có (củng cố và nâng cấp đội tàu đánh khơi hiện có của các tỉnh Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang nhằm cải tiến bảo quản, kéo dài ngày đi biển và nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả khai thác của các đội tàu này).

Để nâng cao hiệu quả của đội tàu đánh bắt hải sản, cần quy hoạch lại cả các bến cảng, nơi nào thật sự có lợi thế thì xây dựng thành một khu khép kín từ A tới Z, bao gồm: bến đậu, kho tàng, chợ bán buôn, kho trữ lạnh, nơi ăn nghỉ và các dịch vụ cung ứng cho thủy thủ đoàn...

Xây dựng một hệ thống hậu cần dịch vụ trên bờ đi trước năng lực khai thác hiện có (cảng cá, chợ đầu mối, kho tại cảng, kết cấu hạ tầng: đường, hệ thống thủy lợi, đê bao, điện, nước). Để thực hiện được cần xây dựng quy hoạch liên ngành, liên vùng. Cần nhắc chọn lựa những dự án có trình độ công nghệ tiên tiến, khi đưa vào sử dụng phát huy được hiệu quả cao (không chọn dự án rẻ nhưng công nghệ cũ so thế giới).

Các giải pháp cho giai đoạn phát triển đến năm 2015:

- Xây dựng hoàn chỉnh cụm bến cảng cá trên các cửa sông, cửa lạch có điều kiện tự nhiên thuận lợi, có năng lực khai thác lớn và đã có một đội tàu khai thác có thể sử dụng hiệu quả cụm hậu cần. (Mỹ Tho, Trần Đề, Cà Mau, Sông Đốc, Tắc Cậu).

- Từng bước nâng cấp và củng cố các bến cá nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi cho nghề cá nhân dân ở nơi có ít tàu thuyền, qui mô nghề nghiệp nhỏ cải thiện điều kiện sản xuất, an toàn tàu thuyền vùng trú đậu, có bố trí hậu cần tương ứng.

- Xây dựng một hệ thống chợ cá trên các vùng trọng điểm nghề cá với qui mô công nghiệp, kết hợp với việc phát triển hệ thống chế biến sản phẩm; hoặc hình thành các trung tâm tiêu thụ sản phẩm nghề cá lớn của cả nước. Có thể chọn các khu vực sau: thành phố Mỹ Tho, Tắc Cậu (Kiên Giang), đảo Phú quốc, Cà Mau...

- Xây dựng hệ thống bến cảng cá trên tuyến đảo làm nơi tránh trú cho tàu thuyền

đánh cá xa bờ, làm nơi trung chuyển mua bán cá trên biển, ở nơi có điều kiện địa lý tự nhiên thuận lợi như tuyến đảo Côn Đảo, Phú Quốc. Tăng cường các biện pháp, các điều kiện đảm bảo cho sự hoạt động an toàn của tàu thuyền và tính mạng của ngư dân. Xây dựng nơi neo trú đậu bão cho tàu thuyền theo qui hoạch được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 135/2001/QĐ-TTg.

Để thực hiện các giải pháp nêu trên, không chỉ có trách nhiệm của các địa phương ĐBSCL, Bộ Thủy sản, mà cần có sự phối hợp kế hoạch của các cơ quan như Bộ Giao thông Vận tải, Bộ NN và PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư... trong việc xây dựng qui hoạch chung và phối hợp thực hiện, nhằm đạt kết quả với thời gian ngắn nhất và chi phí thấp nhất.

3. Tiếp tục chương trình đánh bắt xa bờ trên cơ sở lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo.

Đánh bắt xa bờ là hướng đi đúng nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tuy nhiên để cho chương trình này thực hiện một cách có hiệu quả thì quan trọng nhất không phải nằm trong việc gia tăng các tàu đánh bắt mà là trang thiết bị và phương tiện bảo quản thủy sản trên các tàu cá, nhất là các tàu khai thác dài ngày; sản phẩm khai thác cần được tiến hành phân loại và bảo quản ngay trên tàu. Các tàu đóng mới của Chương trình nhất thiết phải được trang bị công nghệ tiên tiến ngay từ khâu thiết kế.

Để đánh bắt xa bờ, bảo vệ nguồn lợi, giảm áp lực đánh bắt gần bờ, do đó sẽ:

- Giảm dần số lượng tàu thuyền cỡ nhỏ, giải thể các tàu quá cũ kỹ, đóng mới các hạm tàu lớn để khai thác ngoài khơi xa như hạm tàu cá ngư viễn dương, hạm tàu lưới kéo tầng nước sâu viễn dương... như một số nước trong khu vực đã làm.

- Tiến hành thường xuyên việc khảo sát kỹ thuật để lựa chọn các loại tàu thuyền thích hợp, công nghệ khai thác thích hợp cho nghề khơi. Không đóng tàu ồ ạt khi chưa xác định rõ cơ cấu đội tàu và kỹ thuật công nghệ hợp lý để tránh lãng phí cải hoán về sau. Bên cạnh đó, nghiên cứu đóng mới (trước mắt có thể nhập khẩu hoặc thuê, liên doanh với nước ngoài), một số tàu hậu cần lớn có đủ các dịch vụ về nước đá, nước ngọt, dầu mỡ, đông

lạnh, chế biến tại chỗ,... để làm đầu mối cho các tàu vệ tinh. Đồng thời tổ chức ngư dân, các xí nghiệp đánh cá thành cụm ra khơi đánh bắt để hỗ trợ cho nhau trong sản xuất kinh doanh và đảm bảo an ninh trên biển.

- Tăng cường nghiên cứu nguồn lợi để có thể đi đến qui định cụ thể, hợp lý việc phân bổ và khai thác các nguồn lợi xa bờ thuộc quyền tài phán quốc gia cho các địa phương và các ngư trường khơi trên cơ sở qui định hạn mức cường lực khai thác, chủng loại tàu thuyền, nghề nghiệp khai thác cho các địa phương.

- Thường xuyên tiến hành khảo sát đánh giá kinh tế tài chính toàn diện của nghề cá xa bờ. Nghiên cứu, phổ biến mô hình quản lý các đội tàu khai thác hải sản xa bờ có hiệu quả cho các chủ tàu trong vùng để có biện pháp nâng cao hiệu quả đội tàu khai thác hải sản hiện có và tàu dịch vụ hậu cần tại các ngư trường.

- Để gia tăng giá trị xuất khẩu, cần xác định cơ cấu sản phẩm đánh bắt xa bờ, nên tập trung vào nghề khai thác cá nổi di cư, cá nổi đại dương, cá đáy, nhuyễn thể ở độ sâu 30-200m. Các nghề chủ yếu cần quan tâm là lưới kéo trôi hoặc đơn có độ mở cao, lưới dây rút chì, lưới rê, nghề câu vàng, câu cần, câu mực, chụp mực. Đặc biệt, cần đầu tư khai thác các loại mực đại dương, các loài cá ngừ, là những sản phẩm có giá trị xuất khẩu cao, nhu cầu thế giới tăng. Với các loại hàng này cần đầu tư công nghệ bảo quản cá nguyên con ở trên tàu và công nghệ làm đông lạnh cũng như phương pháp vận chuyển để sản phẩm nhanh chóng đến tay người tiêu dùng.

- Để hỗ trợ Chương trình đánh bắt xa bờ, Bộ Thủy sản có thể nên xây dựng Trung tâm phát triển nghề cá xa bờ ở ĐBSCL.

- Đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng và đầu tư chiều sâu các cơ sở cơ khí, đóng sửa tàu thuyền, sản xuất ngư lưới cụ với kỹ thuật hiện đại để đóng các tàu cỡ lớn.

- Tăng hỗ trợ của Nhà nước cho các khu vực nghề cá thương mại tham gia vào phát triển nghề cá xa bờ với sự ưu đãi trong vay vốn, các điều kiện thương mại và tạo môi trường thuận lợi về đầu tư (ưu đãi thuế, thủ tục đơn giản)...để ngư dân đủ sức vươn ra khơi.

- Tuy nhiên, trước hết cần rà soát lại các hộ vay vốn trong thời gian vừa qua, hộ nào

cổ tình nợ dây dưa phải có những biện pháp xử lý thích đáng. Giải quyết dứt điểm nợ vay đóng tàu khai thác xa bờ theo Quyết định 89/2003/QĐ-TTg ngày 18/5/2003, Quyết định số 144/QĐ-TTg và 172/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

4. Mở rộng hợp tác, liên kết với nước ngoài:

- Nghiên cứu kinh nghiệm từ nhiều nước cho thấy hợp tác liên kết với nước ngoài trong khai thác hải sản là rất cần thiết và có hiệu quả cao, một mặt ta học hỏi được kinh nghiệm, tiếp thu công nghệ tiến tiến, đổi mới kỹ thuật, mặt khác mở rộng ngư trường khai thác, bảo vệ nguồn lợi trong nước, bảo vệ an ninh vùng biển.

- Nghiên cứu ứng dụng hoặc nhập khẩu công nghệ của nước ngoài, bao gồm kỹ thuật sử dụng ánh sáng và chà rạo để tập trung cá trong nghề kéo lưới vây; nghề câu vàng khai thác ở độ sâu và lồng bẫy, lưới kéo cá tầng đáy ở độ sâu 50 – 200 m và một số mẫu lưới khác có hiệu quả, các loại máy thử lưới rê và dây câu.

5. Từng bước góp phần xây dựng nông thôn nghề cá giàu đẹp, văn minh:

Do áp lực gia tăng dân số của các vùng ven biển (hơn 2%), bên cạnh đó, do sắp xếp lại nghề cá ven bờ để bảo vệ nguồn lợi, nên lao động ở vùng này đã dư thừa. Như vậy, cần từng bước xây dựng kế hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất, phát triển các nghề NTTS biển và các ngành nghề khác để chuyển một phần lao động đánh cá sang hoạt động ở các lĩnh vực khác, thí dụ như thủ công mỹ nghệ, dịch vụ du lịch, câu cá thể thao, xuất khẩu lao động nghề cá... vừa giảm áp lực lao động, vừa tăng thu ngoại tệ, từng bước nâng cao thu nhập, ổn định đời sống cho nông ngư dân.

Hình thành các tụ điểm nghề cá có qui mô khác nhau tại các cửa sông, hải đảo. Qui hoạch các tụ điểm này thành các làng cá, thị tứ, thị trấn để kết hợp hài hoà trong việc xây dựng CSHT phục vụ đời sống văn hoá, xây dựng nông thôn ven biển, hải đảo, vùng sâu vùng xa giàu đẹp văn minh. Tập trung đưa các cộng đồng thủy cư định cư ổn định trên bờ.

Mô hình làng cá có thể có các dạng: làng cá vùng cửa sông, làng cá vùng rừng ngập mặn, làng cá tuyến đảo. Mô hình làng cá phải phù hợp điều kiện sinh thái, tập quán dân cư từng tiểu vùng.

Tăng cường chính sách hỗ trợ các cộng đồng dân cư nghèo chuyển đổi nghề, thay đổi sinh kế. Hình thành các trung tâm đào tạo nghề cho lao động nghề cá theo vùng lãnh thổ mà chủ yếu ở các tỉnh trọng điểm nghề cá với quy mô nhỏ và vừa.

Không ngừng nâng cấp cơ sở hạ tầng, điều kiện giáo dục, y tế, nước sạch, vệ sinh môi trường, cũng như làm tốt công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình đối với ngư dân biển và nông dân ở những vùng sâu vùng xa.

6. Tăng cường công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường.

Bên cạnh việc xây dựng quy hoạch vùng hải sản (như đã trình bày), để bảo vệ nguồn lợi hải sản cần tính toán lại cường độ và cơ cấu nghề nghiệp hợp lý cho từng địa phương, từng ngư trường. Trước mắt hạn chế việc mở rộng quy mô nghề cá gần bờ, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp khai thác: nhanh chóng loại bỏ các nghề khai thác nhỏ ven bờ như đăng đáy cửa sông, rờ, te xiệp, lưới rùng mắt nhỏ để giảm sản lượng KTTS ven bờ. Phát triển các nghề kéo cá đôi, đơn, lưới vây, câu khơi, rê khơi để tăng sản lượng KTTS xa bờ.

Đi đôi với cơ cấu lại lực lượng khai thác ven bờ hợp lý, chuyển dần sang phát triển canh tác trên vùng biển ven bờ: vừa khai thác, vừa nuôi, nuôi để khai thác.

Thực hành nghề cá có trách nhiệm, thiết lập mở rộng và quản lý hiệu quả các khu bảo tồn biển và bảo tồn nguồn lợi thủy sản nội địa, tạo các vùng cư trú có tính chiến lược cho các giống loài thủy sản, để bảo vệ các hệ sinh thái nhạy cảm, những nguồn gen có giá trị. Đồng thời tiến hành sản xuất giống nhân tạo và thả giống một số loài ra một số vùng biển để tái tạo nguồn lợi thủy sản. Cần có chính sách riêng đối với các khu vực tái tạo nguồn lợi tự nhiên vùng cửa sông, biển ven bờ, vùng rừng ngập mặn và các khu vực có năng suất sinh học cao trong nội địa.

Tăng cường quản lý nhà nước về nguồn lợi hải sản. Có những quy định hướng dẫn để ngư dân không sử dụng các phương tiện và nghề nghiệp có tính chất hủy hoại nguồn lợi, đồng thời có những hình thức xử phạt nặng với những trường hợp vi phạm, sớm đưa Luật Thủy sản vào cuộc sống để hợp pháp hoá vấn đề trên.

Trang bị cho mỗi tỉnh ven biển 1 - 2 tàu kiểm ngư để làm nhiệm vụ kiểm tra bảo vệ

nguồn lợi, tham gia cứu nạn trên biển.

Thực hiện kế hoạch quản lý tổng hợp vùng bờ biển và quản lý tổng hợp các lưu vực sông, dựa trên cơ sở các chính sách liên ngành. Điều chỉnh và kết nối các hoạt động của các ngành có liên quan đến bảo vệ môi trường thủy sản (như Bộ Tài Nguyên – Môi Trường, Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, Bộ Công Nghiệp,...) nhằm mục đích huy động các ngành cùng tham gia bảo vệ môi trường thủy sản. Đồng thời cần phân định rõ quyền và trách nhiệm giữa Bộ Thủy sản và các bộ ngành có liên quan trong quản lý đa dạng thủy sinh vật, các hệ sinh thái biển và đất ngập nước có giá trị đối với phát triển thủy sản.

Tiến hành xây dựng hệ thống và qui trình quản lý nghề cá với sự tham gia trực tiếp của ngư dân và các cộng đồng. Giao cho các cộng đồng quyền khai thác và nghĩa vụ quản lý, bảo vệ từng vùng ven bờ nhất định. Đồng quản lý ở vùng biển từ bờ biển ra đến 6 hải lý.

3.3.2 Các giải pháp phát triển bền vững nuôi trồng thủy sản

Nuôi trồng là hướng đi chiến lược lâu dài có ý nghĩa tái tạo nguồn lợi, tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị kinh tế cao phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Đây là hướng đi nhằm phát huy thế mạnh môi trường sinh thái ngọt, lợ, mặn. Xuất phát từ thực tế NTTS trong những năm qua và yêu cầu phát triển bền vững cho những năm tới, phát triển NTTS vùng ĐBSCL thời kỳ đến 2015 dựa trên những định hướng sau:

- Phát triển NTTS gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản, phòng chống dịch bệnh cho các đối tượng nuôi.

- Phát triển NTTS gắn với phát triển KT-XH của các vùng, các địa phương, bảo đảm sự bù đắp, bổ sung cho nhau giữa các tỉnh trong Vùng, gắn kết với sự phát triển của các Vùng kinh tế khác,... nhằm phát huy hơn nữa thế mạnh của NTTS trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, trong xoá đói giảm nghèo, giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập cho lao động nghề cá, đặc biệt cho bà con vùng khó khăn và các vùng đồng bào dân tộc, là yếu tố quan trọng để ổn định an ninh chính trị – xã hội ở vùng biển, vùng sâu, vùng

xa.

- Tăng cường sử dụng hợp lý, có hiệu quả các loại mặt nước ngọt, mặn, lợ. Căn cứ vào dự báo thị trường và trên cơ sở đặc điểm sinh thái và tiềm năng của từng vùng địa lý, từng vùng mặt nước, phải xác định các đối tượng nuôi, công nghệ nuôi và quy mô nuôi phù hợp theo hướng đảm bảo năng suất cao và hiệu quả kinh tế lâu dài, bảo đảm đa dạng sinh học, giữ gìn môi trường sinh thái, phù hợp qui hoạch chung về sử dụng các nguồn nước cho các ngành phát triển kinh tế liên quan.

- Phát triển công nghệ sinh học là ưu tiên hàng đầu để rút ngắn khoảng cách về trình độ công nghệ, đặc biệt trong công nghệ nuôi, công nghệ sản xuất giống, thức ăn và phòng trừ dịch bệnh, đảm bảo an toàn vệ sinh và hạ giá thành sản phẩm.

- Phát triển hệ thống nuôi thủy sản kết hợp với canh tác nông nghiệp, và tập trung vào qui hoạch các vùng sản xuất hàng hoá lớn, vừa từng bước vững chắc phát triển NTTS theo phương thức công nghiệp, vừa phát huy lợi thế sinh thái để tạo vùng nuôi quy mô lớn.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế hợp tác, kinh tế gia đình, doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào NTTS để nâng cao năng suất nuôi trồng, tạo ra nguồn cung cấp nguyên liệu lớn, ổn định cho chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Để thực hiện chiến lược phát triển ngành thủy sản ĐBSCL đến năm 2015, mục tiêu của lĩnh vực nuôi trồng thủy sản được xác định như sau:

- Phấn đấu đưa NTTS trở thành ngành sản xuất nguyên liệu chủ yếu và sản lượng của ngành nuôi phải vươn lên chiếm khoảng 60% tổng sản lượng thủy sản trong tương lai. Tăng nhanh sản lượng nuôi trồng thủy sản từ 10 – 13%/năm.

- Ổn định diện tích nuôi khoảng 75 - 80% diện tích tiềm năng, trong đó hạn chế mở rộng diện tích nuôi tôm nước lợ, tăng diện tích nuôi nước ngọt, để bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản, và nhằm đa dạng hoá cơ cấu đối tượng nuôi.

- Đối tượng nuôi sẽ tập trung vào 4 nhóm chính: nhóm tôm (sú, càng xanh), nhóm cá biển, nhóm cá nước ngọt (Ba sa, chép, rô phi, bống tượng, tra, tai tượng, sặc rằn, lóc, rô đồng), nhóm nhuyễn thể (nghêu, sò, trai ngọc, vẹm, điệp, ốc hương...).

Bảng 3.3: Mục tiêu phát triển nuôi trồng thủy sản ĐBSCL đến 2015

Chỉ tiêu	2005	2010	2015
1. Diện tích nuôi (ha)	720.000	820.000	900.000
<i>Trong đó:</i> - Nước mặn, lợ	500.000	530.000	550.000
- Nước ngọt	220.000	290.000	350.000
2. Sản lượng (tấn)	1.000.000	1.600.000	2.000.000
<i>Trong đó:</i> - Cá nước ngọt	500.000	850.000	1.000.000
- Tôm	250.000	400.000	500.000
- Cá biển	20.000	50.000	100.000
- Nhuyễn thể	70.000	100.000	150.000
- Sản phẩm khác	160.000	200.000	250.000

Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên cơ sở Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Thủy sản Việt Nam đến năm 2010 và định hướng 2020 [12]; Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cả nước đến 2010 và tầm nhìn 2020. [18]

Để đạt được các mục tiêu trên, ngành nuôi trồng thủy sản ĐBSCL cần thực hiện đồng loạt các giải pháp sau đây:

1. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch, thực hiện chuyển đổi cơ cấu dựa trên cơ sở lợi thế từng địa phương, từng vùng sinh thái.

Do đặc điểm điều kiện tự nhiên của vùng ĐBSCL nên cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các Ngành, các địa phương, giữa khoa học với thực tiễn trong việc xác định qui hoạch tổng thể và qui hoạch phát triển sản xuất. Quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL phải nằm trong quy hoạch tổng thể KT-XH nhằm bảo đảm sử dụng và khai thác tài nguyên nước, đất, rừng và các tài nguyên liên quan sao cho đạt được tối ưu các mục tiêu kinh tế, xã hội một cách công bằng mà không tác động xấu đến sự bền vững hiện tại và tương lai của các hệ thống môi trường then chốt.

Quan điểm chung của qui hoạch phát triển NTTS là tiếp tục chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu sản xuất, cơ cấu đối tượng nuôi tạo nên những nhóm sản phẩm chủ lực hướng vào

khung cơ cấu thị trường và khung cơ cấu sản phẩm xuất khẩu cũng như tiêu thụ nội địa, trên cơ sở cân đối giữa các địa phương và các dự báo về sản xuất – tiêu thụ thủy sản trong nước và trên thế giới. Các vấn đề chính cần lưu ý và phải kết hợp khi qui hoạch tổng thể NTTS vùng ĐBSCL:

+ Cân nhắc, lồng ghép các yếu tố môi trường.

+ Nước và sử dụng nước: Chú trọng việc cấp thoát nước, cân bằng và phân phối nguồn nước, phân chia tiểu vùng theo quan niệm sử dụng nguồn nước ...

+ Thị trường: Xác định nhóm đối tượng nuôi trong thời gian tới, đón đầu nhưng phải giải quyết được thị trường, chọn các đối tượng nuôi thân thiện môi trường để đảm bảo an toàn sinh thái.

+ Giống: xây dựng Trung tâm giống quốc gia và các Trung tâm giống cấp I trong vùng ĐBSCL để sản xuất giống thủy sản sạch bệnh.

+ Thủy lợi: tiếp tục điều chỉnh để phù hợp với quy hoạch chuyển dịch cơ cấu sản xuất, phối hợp giữa các ngành liên quan để xây dựng hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, trong đó chú ý đến thủy lợi phục vụ thủy sản (hệ thống thủy ngư).

+ Nghiên cứu các phương thức nuôi (thâm canh, bán thâm canh,...). Mô hình nuôi kết hợp, xen canh, luân canh,...

+ Nguồn nhân lực: Cần giải quyết tốt nguồn nhân lực cho trước mắt và lâu dài để đáp ứng nhu cầu thực tế về cán bộ kỹ thuật NTTS trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Vốn: phải tính toán cho khả thi về cơ cấu vốn, nguồn vốn,...

Đối với qui hoạch phát triển NTTS, có liên quan và phụ thuộc rất nhiều với qui hoạch nông nghiệp, thủy lợi, giao thông, xây dựng cụm dân cư, du lịch ... Vì vậy quy hoạch phải có sự gắn bó theo hướng nông – lâm – thủy sản kết hợp, tạo điều kiện cùng phát triển, khai thác lợi thế tối đa của đất, nước, lao động trên địa bàn, khắc phục tình trạng tự phát phá rừng, phá luá, phá công trình thủy lợi để nuôi tôm.

Sau khi có qui hoạch chuyển đổi toàn vùng được phê duyệt, các tỉnh cần: - Tiến hành qui hoạch chi tiết thiết kế từng cánh đồng nuôi, cụ thể các loại hình nuôi, bảo đảm

thống nhất với qui hoạch chung. - Yêu cầu người nuôi phải tuân thủ các qui hoạch phát triển tổng thể. Chỉ khuyến khích nuôi thâm canh ở những vùng nuôi đã được khảo sát kỹ, không phát triển nuôi thâm canh tràn lan.

Qui hoạch phát triển thủy sản là qui hoạch mềm, linh hoạt có xu hướng mở, nhưng chịu tác động và bị chi phối lớn bởi các qui hoạch cứng của các công trình xây dựng như đê, cống, kênh mương, đường giao thông, cụm dân cư, nhà ở... Do đó, trong quá trình thực hiện Chỉ thị 32/1998/CT-Ttg của Thủ tướng Chính phủ về công tác qui hoạch, các Bộ, ngành và các địa phương cần có sự phối hợp tốt trong điều chỉnh, bổ sung qui hoạch.

2. Xây dựng các mô hình phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững

Tiếp tục triển khai mạnh mẽ Chương trình phát triển NTTS thời kỳ 1999-2010, đồng thời với tiếp tục triển khai Nghị quyết 09/2000/NQ-CP của Chính phủ về chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang NTTS. Tuy nhiên không làm ô ạt theo kiểu phong trào như vừa qua mà phải có sự định hướng của chính quyền và các cơ quan hữu quan, trên cơ sở tính toán kỹ các yếu tố về kinh tế – kỹ thuật – môi trường. *Cụ thể:*

- Sự đa dạng sinh học trong các vùng đất nhiễm mặn có thể áp dụng những hệ thống canh tác khác nhau và đưa vào nuôi các đối tượng khác nhau làm cho các vùng này càng ngày càng đa dạng về sinh thái mà vẫn hoà hợp được với các điều kiện tự nhiên vốn có. Vì thế, tùy theo yêu cầu của thị trường, phải luôn luôn linh động trong việc lựa chọn các hình thức và đối tượng nuôi. Tuy nhiên phải hướng mạnh vào nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế và xuất khẩu cao, thay thế dần những đối tượng hiệu quả kinh tế thấp.

- Nước mặn, nước lợ phải được xem là những tài nguyên quý hiếm cần được phát triển, sử dụng đúng mức và bảo vệ trước nguy cơ làm cho cạn kiệt và bị ô nhiễm. Phát triển ngành nuôi nước lợ với việc ưu tiên chiến lược cho nuôi phục vụ xuất khẩu, đa dạng hoá cơ cấu đối tượng nuôi, nhất là nuôi tôm, cá biển và nhuyễn thể biển.

- “Nước nổi” là một hiện tượng tự nhiên ở vùng ĐBSCL cần phải được xem xét trong tổng thể kinh tế - xã hội, hiệu quả và rủi ro, tìm ra cách thức đúng đắn để có thể sống chung và tận dụng nguồn thủy sản lớn trong mùa lũ.

Trên quan điểm đó, việc lựa chọn đối tượng nuôi phải dựa trên khả năng chấp nhận của thị trường, nhưng cũng dựa trên khả năng chấp nhận của dân chúng, khả năng bền vững trong việc sử dụng các tài nguyên đất và nước, khả năng khống chế và hạn chế được thiệt hại do dịch bệnh và thiên tai, dựa trên những tính toán mức độ, khả năng huy động vốn và các dịch vụ có khả năng cung cấp. Sự phát triển không thể tách rời những yếu tố tự nhiên, kinh tế và xã hội ở trên bình diện chung cũng như đối với từng địa phương cụ thể.

Căn cứ trên cơ sở các điều kiện sinh thái, có thể phân vùng, lựa chọn đối tượng nuôi trồng thủy sản tổng quát như sau:

1. Phân vùng đối tượng, hình thức nuôi trồng thủy sản

- Vùng nuôi trồng thủy hải sản ven biển trọng điểm quốc gia: nuôi tôm, nhuyễn thể, cá biển ở các tỉnh bán đảo Cà Mau (Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang), và một phần Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Long An.

- Vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt hàng hoá trọng điểm: nuôi các loài cá ăn thịt ở các tỉnh nằm trung tâm ĐBSCL (An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Vĩnh Long, với các phụ cận của nó gồm các huyện: Tân Hưng, Mộc Hoá thuộc Long An, Cái Bè thuộc Tiền Giang, Mỹ Tú, Kế Sách thuộc Sóc Trăng).

Từ đó, kết hợp với quy hoạch thủy lợi, các tỉnh từng bước điều chỉnh quy hoạch lúa – tôm để khoanh vùng các vùng đất nhiễm mặn để chuyên canh nuôi thủy sản nước lợ, triển khai một số vùng có hệ thống thủy lợi thích hợp để NTTS theo phương pháp công nghiệp, nuôi sinh thái ở Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng. Các vùng không thể nuôi thủy sản nước lợ trong cả năm thì canh tác 1 vụ lúa và 1 vụ nuôi thủy sản. Ở vùng có nguồn nước ngọt dồi dào, nhất là vùng ngập sâu thì tăng cường nuôi, đánh bắt thủy sản nước ngọt. Những vùng chuyên canh tôm phải được quy hoạch thâm canh. Các trang trại nuôi lớn trên 100 ha phải được Nhà nước hỗ trợ vốn ngân sách để xây dựng hạ tầng, đê bao, giao thông, đường điện.

Giai đoạn 2005 - 2010, chuyển đổi 391.000 ha đất nông, lâm nghiệp kém hiệu quả sang NTTS. Theo đó, 19.000 ha đất ven biển áp dụng mô hình chuyên nuôi tôm sú,

140.000 ha đất sản xuất 01 vụ mùa bắp bênh sẽ thực hiện mô hình nuôi tôm – lúa, 176.000 ha đất đưa vào nuôi chuyên cá, nhuyễn thể hoặc áp dụng mô hình lúa – cá, cá – rừng.

Giai đoạn 2010 - 2015, chuyển thêm 190.000 ha đất sản xuất 01 vụ mùa vào sản xuất theo mô hình nuôi tôm – lúa, khoảng 56.000 ha đến 97.000 ha đất khác sẽ được chuyển sang canh tác kết hợp lúa – cá, cá nước ngọt dưới tán rừng.

2. Để tăng giá trị xuất khẩu, xác định cơ cấu loài nuôi theo thứ tự ưu tiên như sau:

+ Các loài tôm: không tăng nhiều diện tích nuôi tôm sú mà giải quyết vấn đề chất lượng nuôi. Hiện nay, sự cạnh tranh và yêu cầu của thị trường ngày càng cao đối với mặt hàng này, chủ yếu là yêu cầu cao về chất lượng, an toàn vệ sinh. Vì vậy, chúng ta nên cạnh tranh theo hướng phát triển nuôi an toàn và đặc biệt là nuôi sinh thái, có giấy chứng nhận của quốc tế để tôm ĐBSCL (Việt Nam nói chung) tạo được uy tín vững chắc đối với các thị trường lớn. Theo tôi, nuôi an toàn và nuôi hữu cơ có thể cho sản lượng thấp đi nhưng giá lại cao hơn hẳn và luôn có thị trường cho loại tôm này. Tăng tỷ lệ nuôi bán thâm canh, thâm canh trong nhân dân để tăng năng suất nuôi, đi đôi với mở rộng nuôi sinh thái, kết hợp lúa/rừng/vườn –tôm/cá. Xây dựng các khu nuôi tôm công nghiệp tập trung trong tổng thể khu công nghiệp thủy sản. Vùng nuôi trọng điểm: bán đảo Cà Mau.

+ Nhuyễn thể hai mảnh vỏ: nghêu, ngao, sò huyết, trai ngọc, điệp bào ngư, hàu. Quản lý khai thác các bãi giống tự nhiên. Hình thức nuôi: quảng canh cải tiến, chuyển tới nuôi thâm canh ở các vùng cửa sông, bãi ngàn và nuôi bằng lồng ở eo vịnh biển. Vùng nuôi trọng điểm: Bến Tre, Tiền Giang, Kiên Giang, Cà Mau,

+ Cá nước ngọt: ba sa, tra, bống tượng, chép, rô phi, ba ba, cá sấu, lươn, ếch. Bên cạnh việc tận dụng các loại mặt nước ở tất cả các địa phương, nuôi quảng canh cải tiến với mục đích tạo nguồn hàng hoá phong phú và xoá đói giảm nghèo, phát triển nuôi thâm canh và công nghiệp các loại cá nước ngọt có giá trị xuất khẩu cao gắn với cơ sở sản xuất và vùng thuận lợi về lưu thông, thương mại. Phát triển nuôi lồng bè ở các vùng mặt nước lớn, ven sông Tiền, sông Hậu (An Giang, Đồng Tháp, một phần của Cần Thơ, Sóc Trăng).

+ Cá đáy: Phát triển nuôi trồng với công nghệ thâm canh trong môi trường tự nhiên,

gắn với phát triển công nghệ lưu giữ sản phẩm sống để xuất khẩu trực tiếp vào các thị trường ưa tiêu dùng ở dạng tươi sống.

Để đảm bảo tính ổn định và an toàn thực phẩm của nguồn nguyên liệu, phải có những giải pháp đồng bộ thực hiện các yêu cầu về ngưỡng, dư lượng kháng sinh vào thị trường Châu Âu và các nước nhập khẩu khác bằng cách áp dụng qui phạm nuôi thủy sản (GAP), xây dựng vùng nuôi an toàn và gắn mã số các vùng nuôi.

3. Giải quyết tốt khâu giống cho nuôi trồng thủy sản:

Để thực hiện được mục tiêu nuôi trồng thủy sản, đến năm 2015 nhu cầu về giống thủy sản cần khoảng 151.213 triệu con giống các loại. Trong đó: giống tôm sú 38.463 triệu con post, giống tôm càng xanh 6.200 triệu con post, giống cá tra 3.500 triệu con cá bột, ngao 85.000 triệu con, (tương đương 65.000 tấn ngao giống).

Để có được số giống kể trên, cần thực hiện tốt Quyết định số 112/2004/QĐ-TTg ngày 23/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển giống thủy sản đến năm 2010. Trong đó, một mặt hoàn thiện và từng bước hiện đại hoá hệ thống sản xuất giống thủy sản hàng hoá nhằm chủ động đáp ứng đủ giống tốt, kịp thời vụ, đa dạng về giống loài thủy sản nuôi, phục vụ cho phát triển NTTS và chuyển dịch cơ cấu kinh tế có hiệu quả và bền vững. Mặt khác, nâng cao năng lực nghiên cứu, phấn đấu từng bước làm chủ công nghệ sản xuất giống để hình thành tập đoàn giống thủy sản đa dạng, có giá trị kinh tế và xuất khẩu, phục vụ phát triển nuôi trồng ở các vùng sinh thái nước ngọt, nước mặn và nước lợ. Có biện pháp bình ổn giá con giống cho NTTS, đặc biệt cho nuôi tôm xuất khẩu, trong đó cần quản lý chặt chẽ con giống trong mùa vụ thả tôm của các tỉnh.

Trước hết, để đảm bảo cung cấp đủ số lượng, giống có chất lượng, sạch bệnh và kịp thời vụ cho nuôi trồng thủy sản, phải đầu tư hoàn thiện hệ thống Trung tâm giống quốc gia, xây dựng Trung tâm giống thủy sản cấp I, nâng cấp Trung tâm giống thủy sản cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSCL, như đã được chỉ định trong Chương trình.

Song song với phát triển công nghệ sản xuất giống của các đối tượng truyền thống, trước mắt cần nhập ngay các đối tượng giống mới (nguồn cá bố mẹ, cá giống và công nghệ

kèm theo) để đáp ứng được nhu cầu phát triển nuôi trồng thủy sản, nhưng phải được kiểm dịch rất kỹ càng, đảm bảo sạch bệnh, chất lượng cao.

4. Đảm bảo thức ăn cho nuôi trồng thủy sản:

Xu hướng chung là nên dùng thức ăn công nghiệp chẳng những cho các hình thức nuôi thâm canh mà cả cho các hình thức nuôi quảng canh cải tiến, thu hẹp dần việc sử dụng thức ăn tươi để gây ô nhiễm môi trường. Kể cả cá nước ngọt trong thời gian tới cũng nên sử dụng thức ăn công nghiệp, vừa tránh được tình trạng căng thẳng theo mùa vụ, vừa đảm bảo tính trong sạch môi trường để phát triển bền vững.

Trước tình hình đó, nhu cầu thức ăn công nghiệp sẽ tăng lên nhanh chóng. Để giải quyết vấn đề đó, một mặt vừa sản xuất trong nước, mặt khác vẫn phải tiếp tục nhập khẩu, nhất là từ các nước trong khu vực như Thái Lan, Đài Loan..., kể cả phải mua các công thức sản xuất, mua công nghệ sản xuất của nước ngoài. Phấn đấu đến năm 2010, thức ăn công nghiệp sản xuất trong nước phải đáp ứng khoảng 60%, đến năm 2015 phải đáp ứng 80% nhu cầu thức ăn. Trong sản xuất thức ăn, phải tiếp tục nghiên cứu các giải pháp để hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm, khuyến khích các nhà máy đầu tư thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thức ăn. Bên cạnh đó, thức ăn nhập khẩu phải được kiểm tra kỹ càng trước khi đưa vào sử dụng, phải thực hiện đúng những quy định của Bộ Thủy sản về kinh doanh nhập khẩu thức ăn.

5. Làm tốt công tác phòng trừ dịch bệnh:

Phải xây dựng kế hoạch phòng trừ dịch bệnh ngay từ đầu, tức là phải thực hiện tốt các khâu kỹ thuật như chuẩn bị ao nuôi, cải tạo ao sau mỗi vụ nuôi, chuẩn bị nước nuôi, tắm thuốc cho con giống... theo phương châm “phòng bệnh hơn chữa bệnh”. Phải thường xuyên kiểm tra để phát hiện kịp thời mầm bệnh. Khi đã xuất hiện mầm bệnh phải tìm mọi cách để giảm thiểu đến mức thấp nhất sự lây lan, điều này đòi hỏi cả ý thức cộng đồng của chính các hộ nuôi. Phải kiểm tra chặt chẽ giống nhập nội, giống trước khi thả xuống ao, đầm để nuôi. Đồng thời cần tập trung nghiên cứu các biện pháp phòng và chữa bệnh cho các loại đặc sản cho tôm, cá, cá bống tượng, ba sa... bằng các kháng sinh đặc hiệu. Các

hoạt động về vệ sinh phòng dịch cần được tiến hành thông qua các trung tâm quan trắc môi trường ở mỗi vùng để hạn chế phát sinh và lây lan các loại bệnh. Vai trò của các trung tâm khuyến ngư là rất quan trọng trong công tác phòng trừ bệnh dịch.

6. Làm tốt công tác khuyến ngư:

Công tác khuyến ngư nhằm mục tiêu trang bị cho ngư dân và nông dân nuôi trồng thủy sản kiến thức về nuôi trồng thủy sản bền vững và sơ chế bảo quản sản phẩm sau thu hoạch. Phấn đấu đến năm 2010 phải có 60% và năm 2015 là 90% ngư dân và nông dân phải có những kiến thức đó. Nội dung công tác khuyến ngư bao gồm:

- Tập huấn, bồi dưỡng về công nghệ nuôi, giống mới và sử dụng thức ăn công nghiệp; bảo vệ môi trường và phòng ngừa dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn an toàn môi trường vùng nuôi theo các tiêu chuẩn khu vực và quốc tế đến với các địa phương, đơn vị, cá nhân người sản xuất.

- Cần tăng cường các Chương trình khuyến ngư trọng điểm, đào tạo nghề, hướng dẫn quản lý và kỹ thuật NTTS. Xây dựng các mô hình khuyến ngư, các mô hình trình diễn phù hợp với sinh thái của từng vùng, tiểu vùng, phát triển bền vững cả thủy sản và nông nghiệp ở cả thủy vực nước ngọt, thủy vực mặn lợ và nuôi biển.

- Tổng kết các mô hình tốt, phổ biến và nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả. Xây dựng mối quan hệ tốt giữa khuyến nông và khuyến ngư để chuyển giao công nghệ canh tác, nuôi trồng xen canh, luân canh tôm/cá – lúa, tôm/cá – rừng, tôm – muối... tại các vùng chuyển đổi.

- Phối hợp với các viện nghiên cứu, các trung tâm khuyến ngư, khuyến nông, các tổ chức khuyến ngư để chuyển tải những kết quả nghiên cứu, những tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất đã tổng kết bằng hình thức tập huấn xuống đến dân.

- Đa dạng hoá loại hình khuyến ngư, tuyên truyền đưa công nghệ mới vào sản xuất. Phổ biến kỹ thuật nuôi trồng trên sách khổ nhỏ, tờ gấp, tờ tranh, băng ghi hình, băng cassette, trên sóng phát thanh, truyền hình...

- Tiếp tục nâng cấp và kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy khuyến ngư từ Trung

Ướng đến tỉnh, huyện và cơ sở.

- Bổ sung, hoàn thiện và xây dựng mới một số chính sách về công tác khuyến ngư.

- Khuyến khích các doanh nghiệp kể cả các doanh nghiệp nước ngoài, các nhà khoa học, các nông ngư dân sản xuất giỏi tham gia vào các hoạt động khuyến ngư.

7. Nâng cao tính bền vững về môi trường trong nuôi trồng thủy sản

- Quy hoạch thủy lợi có vị trí quyết định đối với thành bại của nuôi trồng thủy sản trong mối quan hệ với sử dụng nguồn nước (cả nước mặt và nước ngầm) và bảo vệ bền vững môi trường sinh thái. Quy hoạch phải bảo đảm an toàn vệ sinh môi trường; coi trọng xử lý các nguồn nước thải của các vùng nuôi trước khi đổ trở lại môi trường; bảo tồn sinh thái để tạo thế cạnh tranh bền vững.

- Trong bố trí sử dụng đất tại nơi giáp ranh các tỉnh được coi là nơi còn nhiều vấn đề tồn tại nhất. Một khi đưa mặn vào nuôi tôm nếu kiểm soát không chặt theo không gian và thời gian, sẽ ảnh hưởng đến hộ sản xuất lúa mà hệ thống thủy lợi trước đây chỉ phục vụ cho lúa. Đây là mâu thuẫn ngay trên từng khu đồng, thuộc từng ấp, xã trong vùng. Và việc mở rộng diện tích nuôi tôm vùng nước lợ trái ngược với yêu cầu việc bảo vệ và phát triển vùng rừng ngập mặn, ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp. Biện pháp giải quyết tối ưu là lựa chọn những vùng nuôi thích hợp, diện tích nuôi thích hợp, kết hợp kỹ thuật nuôi thích hợp để nâng cao hiệu quả nuôi, tiết kiệm diện tích nuôi, giữ gìn và phát triển rừng ngập mặn.

- Trước mắt phải sớm quy hoạch các diện tích có khả năng thực hiện chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, sản xuất thích hợp. Do đó, ngay từ bây giờ, các tỉnh phải ngăn ngừa ngay cơn lốc nuôi tôm tự phát, bảo vệ bằng được môi trường nước. Còn về lâu dài phải xây dựng bản đồ thích nghi các hệ thống sinh thái cho NTTS trong toàn vùng và cho từng địa phương dựa trên cơ sở kỹ thuật viễn thám GPS và GIS. Phân lập và thiết kế các khu nuôi tập trung.

8. Ổn định xã hội trong nuôi trồng thủy sản

Ngoài thủy sản, vùng ĐBSCL còn có những tiềm năng khác, đặc biệt là nông nghiệp trồng lúa nước. Trên thực tế, tồn tại sự tương phản về bản chất của hai kiểu môi trường sinh thái nước ngọt và mặn – lợ, kéo theo đó là những trái ngược về mục đích sử

dụng vùng đất ngập nước ở đây. Bởi vậy, tiếp cận liên ngành và tiếp cận hệ thống cần được áp dụng trong qui hoạch các chương trình đa mục tiêu. Theo cách này sẽ tránh được cách nhìn phiến diện và giảm thiểu mâu thuẫn lợi ích giữa các ngành/người hưởng dụng tài nguyên của vùng này.

Quy hoạch không phải chỉ là mở thêm nhiều diện tích thâm canh cho con tôm mà quan trọng hơn là phải phù hợp với khả năng và điều kiện để chuyển đổi sản xuất ổn định hơn, hiệu quả hơn, không để tình trạng tranh chấp thường xuyên xảy ra giữa các hộ trồng lúa và nuôi tôm, không để tình trạng một số ít người từ nơi khác đến làm giàu từ nuôi tôm công nghiệp, sau đó để lại một vùng đất bạc màu, ô nhiễm cho người nghèo địa phương...

3.3.3 Các giải pháp phát triển bền vững chế biến, tiêu thụ thủy sản

Chế biến và tiêu thụ thủy sản có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong định hướng phát triển bền vững ngành Thủy sản của ĐBSCL và toàn ngành Thủy sản nói chung. Xuất phát từ thực tế trong những năm qua và yêu cầu phát triển cho những năm tới, PTBV chế biến và tiêu thụ thủy sản vùng ĐBSCL thời kỳ đến 2015 dựa trên những mục tiêu, định hướng sau:

3.3.3.1 Mục tiêu phát triển bền vững chế biến và tiêu thụ thủy sản

- Tăng năng lực sản xuất và đổi mới công nghệ, đưa ngành công nghiệp chế biến thủy sản ĐBSCL đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới, nhằm nâng cao hàm lượng khoa học công nghệ, và tỷ trọng mặt hàng giá trị gia tăng các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu ĐBSCL từ 30% hiện nay lên 60 – 70% ở năm 2015.

- Ngành Thủy sản ĐBSCL trong 10 – 15 năm nữa vẫn lấy xuất khẩu làm động lực phát triển, coi xuất khẩu là hướng phát triển mũi nhọn và ưu tiên số một. Từ đó cần tạo bước chuyển quan trọng nhằm bảo đảm tăng trưởng bền vững về xuất khẩu, coi đây là nhiệm vụ của mọi khâu từ khai thác, nuôi trồng, chế biến đến công tác xúc tiến thương mại thủy sản, tạo bước vững chắc cho: *Cơ cấu thị trường hợp lý, cơ cấu sản phẩm vừa phát huy tiềm năng của ngành vừa ít chịu rủi ro trong tăng trưởng; Bảo đảm an toàn vệ sinh trong mọi khâu từ làm ra nguyên liệu, bảo quản và chế biến sản phẩm; Chủ động đối phó có*

hiệu quả đối với các rào cản thương mại và xử lý tốt hậu quả của các rào cản đó.

- Phấn đấu kim ngạch xuất khẩu thủy sản vùng ĐBSCL năm 2010 là 2,625 tỷ USD và 4,00 tỷ USD vào năm 2015. Đồng thời đáp ứng mức tiêu dùng thủy sản bình quân cả nước từ 20-22kg/người/năm đến năm 2010 và từ 26-30 kg/người/năm vào năm 2015, trong đó ĐBSCL là 45-50 kg/người/năm vào năm 2015.

Để đạt các mục tiêu trên, chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa thủy sản ĐBSCL cần tập trung thực hiện theo các định hướng chiến lược và hệ thống các giải pháp sau:

3.3.3.2 Các định hướng chiến lược

- Chế biến và tiêu thụ thủy sản phải gắn liền với khai thác và nuôi trồng thủy sản, trong đó lấy phát triển nuôi trồng làm nền cốt.

- Chế biến và tiêu thụ thủy sản phải ngày càng hướng tới việc mở rộng mặt hàng, mở rộng thị trường nhằm đa dạng hoá các mặt hàng, đa phương hoá các bạn hàng cho tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Trước mắt, thủy sản ĐBSCL tiếp tục lấy các nước có nền kinh tế phát triển cao (Bắc Mỹ, Nhật Bản, EU) và Trung Quốc (bao gồm cả Hồng Kông) là các thị trường chính, đồng thời coi thị trường trong nước là một thị trường đang phát triển đầy tiềm năng với những đòi hỏi ngày càng cao về sự phong phú và chất lượng.

- Khẩn trương xây dựng đề án về nhóm sản phẩm chủ lực ổn định cho kế hoạch 5 năm 2006-2010 và giai đoạn tiếp theo, dựa trên khả năng thị trường, đặc biệt là thị trường xuất khẩu, phù hợp với khả năng phát triển năng lực khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản của các tỉnh trong Vùng. Trên cơ sở đề án này, xây dựng qui hoạch toàn diện phát triển thủy sản vùng ĐBSCL, tạo thế tăng trưởng bền vững về giá trị cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Tăng cường năng lực nghiên cứu công nghệ, tiếp thu và chuyển giao công nghệ chế biến tiên tiến, giảm thiểu tác động tới môi trường. Hướng tới sản xuất sạch hơn, lấy chỉ tiêu chất lượng và an toàn thực phẩm là yếu tố hàng đầu.

- Tăng cường hoàn thiện năng lực và hoạt động của cơ quan Nhà nước có thẩm

quyền về kiểm tra và chứng nhận ATVSTP. Xây dựng, ban hành và bắt buộc áp dụng các tiêu chuẩn Nhà nước, tiêu chuẩn Ngành về điều kiện sản xuất, an toàn vệ sinh tối thiểu đối với các cơ sở chế biến thủy sản, cảng cá, chợ cá. Phấn đấu đến cuối năm 2010, toàn bộ các cơ sở chế biến thủy sản ĐBSCL phải đạt tiêu chuẩn ATVSTP, đến năm 2015, tất cả đều có chứng chỉ HACCP, ISO.

- Nhanh chóng có chính sách ưu tiên và hỗ trợ đầu tư nhằm cải tổ mạng lưới chế biến, vận chuyển, bán buôn, bán lẻ hàng thủy sản trong thị trường nội địa.

- Bên cạnh sự hỗ trợ về mặt tài chính, các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản rất cần sự quan tâm của Chính phủ đến công tác xúc tiến thương mại, đến giải quyết các tranh chấp thương mại mang tính quốc tế.

3.3.3.3 Hệ thống các giải pháp đẩy mạnh chế biến và tiêu thụ thủy sản

1. Ổn định và tăng trưởng nguồn nguyên liệu với chất lượng ngày càng tăng.

Để tạo nguồn nguyên liệu một cách ổn định, các giải pháp nhằm hoàn thiện các khâu khai thác và nuôi trồng về cơ bản đã được trình bày trong các phần trên. Để đảm bảo chất lượng nguồn nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu, phải có những giải pháp đồng bộ để giải quyết vấn đề dư lượng kháng sinh như tăng cường kiểm soát chặt chẽ, quản lý từ nguồn nhập khẩu, xây dựng chế tài xử lý vi phạm, đấu tranh với các quy định mang tính áp đặt của một số thị trường nhập khẩu, áp dụng qui phạm thực hành nuôi tốt, thực hành quản lý tốt, xây dựng vùng nuôi an toàn,...

2. Nâng cấp nhà máy chế biến thủy sản

Để phát triển hệ thống doanh nghiệp chế biến thủy sản thành một ngành công nghiệp hiện đại có đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới, cần phải xây dựng một lực lượng lớn về qui mô, mạnh về chất lượng. Tuy nhiên, ngay trước mắt, năng lực sản xuất chế biến hiện có được đánh giá là dư thừa so với nguồn nguyên liệu, nhưng có một số lại quá yếu kém về mặt công nghệ, không đáp ứng được các yêu cầu sản xuất sản phẩm xuất khẩu. Vì vậy, phương hướng phát triển doanh nghiệp thủy sản nên tập trung trước hết cho việc nâng cao chất lượng số doanh nghiệp hiện có, hạn chế đầu tư xây dựng mới (chỉ xây

dựng mới cho các phương án tạo khu công nghiệp thủy sản hoàn chỉnh). Ổn định công suất cấp đông của các doanh nghiệp với qui mô vừa và nhỏ (5-10 tấn/ngày), để đáp ứng yêu cầu về an toàn môi trường, tập trung nguyên liệu và áp dụng công nghệ mới.

Giai đoạn tiếp theo, khi đã hình thành các khu công nghiệp thủy sản, sẽ tiếp tục xây dựng nhà máy mới gắn với qui hoạch cho vựa tôm vùng bán đảo Cà Mau, vựa cá biển Kiên Giang, và vựa cá đồng ở các sông An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ.

Nâng cấp công nghệ chế biến, đi đôi với nâng cấp điều kiện sản xuất, ưu tiên đầu tư dây chuyền đông nhanh rời IQF hiện đại và đồng bộ để nâng cao chất lượng, bảo đảm ATVSTP thủy sản đông lạnh theo đúng qui định của Ngành cũng như các tiêu chuẩn quốc tế. Phải bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật và vệ sinh của hệ thống nhà xưởng, trang thiết bị, kho lạnh, cấp thoát nước, bảo hộ lao động...Xây dựng chế độ giám sát kiểm tra thường xuyên. Các doanh nghiệp phải đặt mục tiêu cấp bách thực hiện chương trình quản lý chất lượng theo GMP, SSOP, HACCP, và ISO nhằm bảo đảm ATVSTP cho người tiêu dùng trong nước và hội đủ điều kiện để xuất khẩu vào các thị trường khó tính, đồng thời bảo vệ môi trường. Kiên quyết không xuất khẩu những mặt hàng không đảm bảo chất lượng.

Mỗi tỉnh trong Vùng phát triển một số nhà máy chế biến công nghệ cao để tái chế biến các hàng sơ chế trong mạng lưới các xí nghiệp chế biến quy mô nhỏ nằm rải rác ở các vùng nguyên liệu.

3. Đa dạng hoá và mở rộng thị trường xuất khẩu

Việc đa dạng hoá và mở rộng thị trường bao giờ cũng là mục tiêu có mức độ ưu tiên cao nhất. Đặc biệt trong bối cảnh quốc tế hoá sâu sắc cả về sản xuất lẫn thương mại, vấn đề đa dạng hoá và mở rộng thị trường – đặc biệt là thị trường xuất khẩu – luôn là mối quan tâm hàng đầu khi hoạch định chiến lược và các chính sách phát triển của tất cả các nước, các khối nước tại các châu lục. Ở nước ta, yêu cầu đa dạng hoá và mở rộng thị trường cho các loại nông, thủy sản và các loại hàng hoá xuất khẩu khác cũng là vấn đề thường xuyên và ngày càng trở nên bức xúc.

Để đa dạng hoá và mở rộng thị trường xuất khẩu, vấn đề cơ bản là cần phải nâng

cao tính cạnh tranh của sản phẩm, nâng cao khả năng thâm nhập, và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam. Cụ thể:

1. Tăng tính cạnh tranh của sản phẩm thủy sản xuất khẩu

Để sản phẩm thủy sản của ta có thể cạnh tranh được trên thị trường thế giới, một mặt phải không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm bao gồm việc đảm bảo nguồn nguyên liệu có chất lượng cao (như trình bày ở phần trên), nâng cấp các nhà máy chế biến và thực hiện nghiêm túc quy trình công nghệ đảm bảo ATVSTP trong quá trình chế biến (trình bày ở phần trên), mặt khác phải hạ giá thành sản phẩm bao gồm giảm tổn thất sau khi thu hoạch.

Ngoài ra, cần chú ý ưu tiên tăng trưởng khối lượng chế biến các mặt hàng có giá trị gia tăng. Trong cả chuỗi hoạt động để gia tăng giá trị, quan trọng là khâu nguyên liệu và khâu công nghệ chế biến.

- Khâu nguyên liệu tốt, xấu phụ thuộc rất lớn vào công nghệ thu hoạch, khai thác, nuôi trồng, thao tác bốc dỡ và các điều kiện kết cấu hạ tầng, bảo đảm tránh dập nát, nhiễm bẩn, bảo quản đủ lạnh, tươi và đưa nhanh nhất vào chế biến. Ở điều kiện vùng ĐBSCL, tổ chức tốt khâu thu mua nguyên liệu và nâng cấp các điều kiện hạ tầng cơ sở là vấn đề bức bách để đảm bảo độ tươi tốt.

- Khâu công nghệ chế biến để tạo ra giá tăng giá trị đòi hỏi một sự đổi mới thường xuyên, liên tục. Đặc biệt, tăng cường năng lực chế biến các sản phẩm đông nhanh, đông rời, các mặt hàng mực sống ăn liền như sushi, sashimi. Khuyến khích các doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ cao từ các nước phát triển, bí quyết công nghệ, thuê chuyên gia nước ngoài giỏi và đầu tư nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới trong lĩnh vực này. Tăng tỷ lệ sản phẩm có giá trị gia tăng của tôm sú như: tôm sú sống, tôm ướp đông nhanh, các sản phẩm ăn liền như sushi, sashimi, nobashi.

- Đầu tư công nghệ mới phải dựa vào dự báo về xu hướng phát triển thủy sản cũng như hướng thay đổi nhu cầu trên thế giới. Khi đầu tư doanh nghiệp phải xác định rõ mục tiêu của mình: sản xuất sản phẩm gì, nguồn nguyên liệu từ đâu, bán sản phẩm cho ai,... để

từ đó lựa chọn công nghệ trọn gói phù hợp, tránh đầu tư chắp vá hoặc tràn lan gây lãng phí lớn. Cần nắm bắt thông tin về công nghệ chế biến sản phẩm cụ thể cho từng thị trường, nhất là công nghệ chế biến các món ăn Nhật, Mỹ, Châu Âu; chú ý công nghệ chế biến món ăn Thái Lan, Singapore, Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc, Trung Quốc để sản xuất sản phẩm chế biến hợp khẩu vị, thị hiếu của khách hàng.

- Thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc có nhu cầu khá lớn về các mặt hàng hải sản khô. Nước ta có khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, muốn bảo quản được sản phẩm thủy sản khô phải giữ độ mặn cao, độ ẩm thấp. Chất lượng như vậy không đáp ứng yêu cầu sản phẩm của hai thị trường trên. Do đó, để nâng cao chất lượng, đáp ứng được các tiêu chuẩn sản phẩm của khách hàng, doanh nghiệp cần nghiên cứu áp dụng công nghệ sấy lạnh thay cho công nghệ sấy thông thường.

- Ngoài việc gia tăng giá trị bằng cách làm tăng hàm lượng công nghệ trong chế biến sản phẩm, chúng ta có thể thực hiện nhờ nâng cấp các công việc xử lý, bao gói,... tức là “mọi hoạt động thêm vào bằng mọi cách thay đổi bản chất của sản phẩm và cộng thêm giá trị của nó cho đến lúc bán ra”. Cải tiến công nghệ bao gói cũng là vấn đề cần quan tâm. Hiện nay, mẫu mã bao bì sản phẩm thủy sản chế biến của các doanh nghiệp ĐBSCL còn kém sắc nét, thiếu đa dạng so với các nước trong khu vực. Để các sản phẩm tinh chế của ĐBSCL vào thẳng nhà hàng, siêu thị, tăng khả năng cạnh tranh, phải quan tâm đầu tư các thiết bị sản xuất bao bì cao cấp, các máy đóng gói tự động; cải tiến mẫu mã, kích cỡ bao bì. Đặc biệt, cần lưu ý qui định của nước nhập khẩu về cách ký hiệu, ghi nhãn bao bì. Thời gian qua vẫn còn tình trạng các lô hàng xuất khẩu của ĐBSCL bị từ chối do lỗi này.

2. Tìm mọi cách thâm nhập vào thị trường thế giới

Để thâm nhập thành công vào thị trường thế giới các doanh nghiệp cần đa dạng hóa danh mục sản phẩm, giữ được chữ tín, đảm bảo chất lượng, giao hàng đúng số lượng, đúng thời hạn. Đa dạng hoá các hình thức ngoại thương và phương thức thanh toán phù hợp với điều kiện và lợi ích các bên, quan tâm phát triển thương mại điện tử hàng hoá thủy sản.

Tổ chức có hiệu quả việc thu thập, xử lý thông tin thị trường trong nước và ngoài

nước. Cần nghiên cứu, dự báo lại, đánh giá đúng thị trường thủy sản thế giới, đánh giá đầy đủ những rủi ro có thể phát sinh trong bối cảnh toàn cầu hoá, phổ biến rộng rãi thông tin thị trường cho nông ngư dân, cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh (về giá, dung lượng và thị hiếu tiêu dùng), cùng những khả năng biến động trên từng khu vực,... nhằm phục vụ tốt cho sản xuất và tiêu thụ, giảm bớt rủi ro về giá cho người sản xuất kinh doanh.

Để thâm nhập thành công vào thị trường thế giới, bên cạnh sự nỗ lực của mỗi doanh nghiệp, một sự trợ giúp từ phía Chính phủ là rất quan trọng, nhất là công tác xúc tiến thương mại ở tầm vĩ mô mà đa số các doanh nghiệp vừa và nhỏ khó có khả năng thực hiện.

Nhà nước cần đẩy mạnh quan hệ hợp tác thương mại với các nước, gắn quan hệ đối ngoại với XKTS. Tiếp tục mở rộng cam kết song phương, đa phương cấp Chính phủ về XKTS. Tăng cường quyền hạn, trách nhiệm, điều kiện để các cơ quan đại diện ngoại giao và thương mại Việt Nam ở nước ngoài tham gia tìm kiếm thị trường XKTS.

Mở rộng và nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, hướng các hoạt động này gắn kết với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm thủy sản. Khuyến khích, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước, như: tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài; xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ các hoạt động xúc tiến thương mại.

3. Nâng cao nhận thức về hội nhập, trang bị kiến thức xuất khẩu, và khả năng đối phó với các tranh chấp thương mại quốc tế cho doanh nghiệp, doanh nhân

- Cần tổ chức các lớp tập huấn, các đợt đi thực tế cũng như tuyên truyền rộng hơn nữa các quan điểm, đường lối và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ kinh doanh xuất khẩu thủy sản.

- Doanh nghiệp cần làm quen với các vụ kiện tụng, giải quyết các tranh chấp thương mại để giảm đến mức thấp nhất hậu quả của những vụ kiện đó. Một mặt, các doanh nghiệp phải thật am hiểu về pháp luật của thị trường Mỹ cũng như luật thương mại quốc tế. Mặt khác, Nhà nước và các Hiệp hội phải có đội ngũ chuyên viên thành thạo, đủ

sức đối phó với các vụ kiện, sớm nắm bắt được thông tin để tư vấn, giúp các doanh nghiệp có thể điều chỉnh kịp thời trước những biến động của thị trường. Bên cạnh đó, sự hợp tác, liên kết và học tập kinh nghiệm xử lý của các nước cũng bị kiện như mình là rất quan trọng.

4. Thực hiện chiến lược xây dựng thương hiệu cho sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam (chung luôn cho ĐBSCL)

Đây là một trong những giải pháp hết sức cần thiết khi hội nhập quốc tế ngày càng đi vào chiều sâu. Hơn nữa, thực tế xảy ra cho thấy không thể đi vào thị trường thế giới hiệu quả nếu không đầu tư xây dựng thương hiệu.

Cần có sự phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước, Hiệp hội ngành nghề, các địa phương, các doanh nghiệp thủy sản để có bước đi phù hợp cho từng loại sản phẩm, theo hướng xây dựng thương hiệu mang tầm quốc gia, tránh tình trạng chạy đua tràn lan, gây mất uy tín sản phẩm. Nhà nước nên có chính sách đầu tư, hỗ trợ cho một số doanh nghiệp triển vọng ở ĐBSCL, đã và đang có chỗ đứng nhất định trên thị trường, xây dựng, củng cố và mở rộng thương hiệu ra các thị trường tiềm năng.

4. Tăng khả năng tiêu thụ thủy sản ở thị trường trong nước

Nhằm phát huy lợi thế dân đông, sức mua đang tăng của thị trường trong nước, đồng thời giảm bớt những rủi ro có thể xảy ra do biến động của thị trường quốc tế, ngành Thủy sản ĐBSCL cần có những định hướng để tăng khả năng tiêu thụ ở thị trường nội địa. Muốn vậy, cần phải thực hiện một số giải pháp sau đây để thâm nhập mạnh hơn nữa vào thị trường tiềm năng này:

- Đa dạng hóa các chủng loại sản phẩm thủy sản, đặc biệt là các sản phẩm đã qua chế biến

- Giúp đỡ các doanh nghiệp cải tiến các mặt hàng, hạ giá thành để thu hút sức tiêu thụ của đông đảo quần chúng, đặc biệt là các mặt hàng đông lạnh, chế biến sẵn và các sản phẩm giá trị gia tăng khác.

- Có những chính sách bán hàng đặc biệt đối với các đối tượng dân cư ở những vùng

núi trung du phía Bắc và vùng Tây Nguyên để dân cư ở vùng này có thể đáp ứng nhiều hơn nhu cầu về thực phẩm thủy sản

- Hoàn thiện mạng lưới bán hàng từ các chợ hàng hóa, chợ cá đến các siêu thị. Xây dựng được các mối quan hệ trong buôn bán hàng thủy sản từ người sản xuất, nậu vừa, nhà bán buôn, nhà chế biến, nhà bán lẻ, người tiêu dùng. Trong đó thực hiện nghiêm túc các bảo đảm về tiêu chuẩn chất lượng, giá cả, lượng hàng... Các cơ quan quản lý sẽ kiểm soát thông qua các mối quan hệ này.

- Tuyên truyền trong nhân dân áp dụng hình thức buôn bán văn minh, bảo đảm chất lượng, vệ sinh, có thương hiệu, tiến tới quản lý bằng các quy định.

- Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm từ khâu sản xuất, thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển nguyên liệu đến khâu chế biến và tiêu thụ thủy sản. Đặc biệt là kiểm tra các điểm mua bán thủy sản.

- Để rút ngắn thời gian bảo quản và tiết kiệm chi phí vận chuyển, cần tiếp tục hoàn thiện CSHT để mọi người trên cả nước đều có điều kiện tiếp cận với mặt hàng thủy sản,...

5. Tăng cường quản lý nhà nước về tiêu thụ thủy sản

Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách thương mại để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiêu thụ thủy sản trong và ngoài nước, đơn giản hóa mọi thủ tục hành chính liên quan đến xuất khẩu.

Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về tiêu thụ thủy sản hàng hoá, nhằm đảm bảo sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm được thông suốt. Cần xem xét lại về phân công cụ thể trách nhiệm quản lý Nhà nước về tiêu thụ nội địa và xuất khẩu thủy sản giữa Bộ Thương mại với Bộ Thủy sản và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, để phát huy vai trò quản lý Nhà nước và nâng cao trách nhiệm của từng Bộ ngành và các địa phương về lĩnh vực này. Trong đó, Bộ Thương mại cần đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, hướng dẫn doanh nghiệp, doanh nhân tham gia thị trường quốc tế hiệu quả. Đặc biệt là cần xác định được sản phẩm nào tập trung vào thị trường nào; cần phát triển thêm thị trường nào. Bộ Thủy sản xây dựng chiến lược phát triển các ngành

nghe, nâng cao chất lượng hàng hoá để tạo hàng cho xuất khẩu.

Tập trung chỉ đạo kiên quyết, có phối hợp liên ngành, liên tỉnh để đấu tranh mạnh mẽ nhằm chấm dứt tệ nạn tiêm chích, đưa tạp chất vào nguyên liệu thủy sản.

3.3.4 Các giải pháp hỗ trợ phát triển bền vững ngành Thủy sản ĐBSCL

3.3.4.1 Về định hướng cơ cấu đầu tư

Từ thực tế đầu tư cho ngành trong những năm qua là chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của ngành cũng như đầu tư không đồng bộ, sử dụng kém hiệu quả. Để thực hiện các mục tiêu và các giải pháp phát triển bền vững ngành Thủy sản ĐBSCL (như đã trình bày ở các phần trên), định hướng đầu tư của ngành Thủy sản ĐBSCL sắp tới là:

- + Chuyển dịch cơ cấu đầu tư theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngành Thủy sản, hiệu quả, phát triển bền vững (kinh tế – xã hội – môi trường), đáp ứng yêu cầu hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực.

- + Đầu tư đồng bộ hơn cho các chương trình đã được thẩm định như đánh bắt xa bờ, nuôi trồng thủy sản, xuất khẩu thủy sản.

- + Ưu tiên đầu tư lĩnh vực tạo ra giá trị sản phẩm hàng hoá cao, giải quyết việc làm, ổn định đời sống cho ngư dân và có tích lũy để không ngừng mở rộng sản xuất.

- + Ưu tiên đầu tư các dự án thực hiện công nghiệp hoá sạch. Tăng tỉ lệ đầu tư cho phát triển công nghệ sạch, cho công tác bảo vệ môi trường.

- + Đầu tư để đào tạo công nhân kỹ thuật, nâng cao năng lực nghiên cứu của các nhà khoa học trong các trường, các viện, các trung tâm. Thúc đẩy nhanh hơn quá trình chuyển giao công nghệ từ các viện, các trường, các trung tâm nghiên cứu... đến các doanh nghiệp, các hộ gia đình, các tư nhân nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản.

- + Tập trung đầu tư, sớm bàn giao đưa vào sử dụng các cơ sở hoạt động khoa học: Trung tâm giống hải sản Nam bộ, Trung tâm giống quốc gia thủy sản nước ngọt Nam bộ, Trung tâm cảnh báo môi trường ĐBSCL.

- + Cần nhanh chóng có những chính sách ưu tiên hỗ trợ đầu tư hình thành các cụm công nghiệp thủy sản từ khai thác, nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, cải tổ lại

mạng lưới chế biến, vận chuyển, bán buôn, bán lẻ hàng thủy sản.

Để thực hiện các định hướng trên, ngoài nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, cần có chính sách thoả đáng để huy động các nguồn vốn trong dân, các doanh nghiệp và tăng thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

Các hướng chính về phân bổ vốn đầu tư cho từng lĩnh vực xác định như sau:

a). Đối với khai thác thủy sản: Trong những năm qua, đầu tư cho lĩnh vực KTTS thường chiếm 25-28% trong tổng vốn đầu tư cho toàn ngành. Dự kiến giai đoạn 2006-2015 sẽ có xu hướng giảm (chiếm 18 - 20% trong tổng đầu tư của toàn ngành) vì hiện nay số lượng tàu thuyền để đánh bắt xa bờ đã được đầu tư ở mức độ tương đối, vấn đề còn lại là phải nâng cao hiệu quả sử dụng và phải dành vốn đầu tư cho nuôi trồng là hướng chính.

b). Đối với nuôi trồng thủy sản: NTTS là lĩnh vực ưu tiên hàng đầu, nhằm tăng nhanh và ổn định nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu, đồng thời góp phần tích cực vào việc tạo việc làm cho dân, xoá đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường. Vì vậy cần tăng đầu tư cho nuôi trồng chiếm trên 40% trong tổng đầu tư toàn ngành trong giai đoạn 2006-2015.

c). Đối với chế biến và tiêu thụ thủy sản: Muốn tăng hiệu quả và nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu cũng như đáp ứng yêu cầu ngày càng tăng về chất lượng sản phẩm tiêu dùng trong nước, đầu tư vào chế biến và tiêu thụ thủy sản là rất quan trọng. Trong những năm qua, tỷ lệ đầu tư vào lĩnh vực này khoảng 18-19%, hướng tới có thể giảm về số tương đối để đầu tư cho nuôi trồng tạo nguồn nguyên liệu ổn định nhưng vẫn tăng về số tuyệt đối,

d). Đối với khoa học - công nghệ: Mục tiêu cho giải pháp về KH-CN những năm tới là nhằm phát triển thủy sản ĐBSCL theo hướng CNH, HĐH, sử dụng công nghệ hiện đại, công nghệ sạch và thân thiện với môi trường. Phấn đấu đưa công nghệ khai thác, nuôi trồng, chế biến lên tầm cao của các nước tiên tiến trong khu vực, không ngừng gia tăng khả năng cạnh tranh sản phẩm thủy sản ĐBSCL, đồng thời chống suy thoái tài nguyên, giảm ô nhiễm môi trường,... Vì vậy cần tăng đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho nghiên cứu khoa học. Hiện tỷ lệ này khoảng 10% trong những năm tới cần tăng lên khoảng 15%.

e). Đối với quản lý ngành: Hiện đầu tư cho công tác này chiếm khoảng 3%, với xu hướng tình giảm bộ máy, tỷ lệ đầu tư sẽ giảm, khoảng 2%. Trong đó chú trọng đào tạo nguồn nhân lực cho ngành.

3.3.4.2 Giải pháp về nguồn nhân lực

Từ thực trạng về lao động và việc làm trong các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến và thương mại thủy sản trong những năm gần đây, mà chúng ta đặt ra mục tiêu là nhằm đáp ứng cho ngành một lực lượng lao động có đủ năng lực chuyên môn, đồng thời giải quyết công ăn việc làm cho những hộ nông ngư dân, không ngừng nâng cao đời sống thu nhập cho hộ. Không những thế, lực lượng lao động này phải được trang bị cả những kiến thức, ý thức để phấn đấu cho một ngành thủy sản phát triển bền vững, biết bảo vệ nguồn lợi cho quốc gia. Bên cạnh đó, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, cũng như nhiều ngành khác, ngành thủy sản đòi hỏi có một đội ngũ lao động biết làm tiếp thị, hiểu được hệ thống pháp luật, nhất là Luật thương mại của bạn hàng mậu dịch, biết ứng dụng những công nghệ tiên tiến trong sản xuất, đảm bảo chất lượng ATVSTP để từng bước thâm nhập thành công vào thị trường thế giới .

Tập trung đào tạo nguồn nhân lực có trình độ khoa học kỹ thuật, kỹ năng, kỹ luật cao cho mọi lĩnh vực của ngành, cụ thể:

- Tập trung đào tạo cán bộ quản lý ngành thủy sản giỏi kiến thức chuyên môn, xã hội để có thể quản lý ngành phát triển bền vững.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên gia tư vấn, các nhà quản lý doanh nghiệp giỏi, năng động và hiểu biết chuyên môn sâu sắc, đáp ứng những yêu cầu sản xuất kinh doanh trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập, có khả năng hoạch định xây dựng các chính sách và chiến lược phát triển ngành.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học có khả năng tiếp thu tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến của thế giới trong mọi lĩnh vực. Nâng cấp các cơ sở nghiên cứu thành các cơ sở có trang thiết bị hiện đại có đủ năng lực để giải quyết những vấn đề về công nghệ, quản lý nguồn lợi, quản lý môi trường và an toàn vệ sinh.

- Đào tạo đội ngũ thanh tra, kiểm soát viên trong mọi lĩnh vực từ bảo vệ nguồn lợi đến vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Trang bị các tàu huấn luyện cho trường đại học thủy sản, các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề các tỉnh (Kiên Giang, Cà Mau).

- Đào tạo chính quy và đào tạo tại chỗ cho lao động nghề cá có đủ trình độ để tiếp cận kỹ thuật mới và khả năng khai thác khơi xa. Thành lập một số trung tâm huấn luyện ngư dân tại các tỉnh có sản lượng KTTS lớn trong vùng (Kiên Giang, Cà Mau). Trong lĩnh vực KTTS, hỗ trợ các doanh nghiệp đào tạo cán bộ quản lý, thuyền và máy trưởng. Đến năm 2010, nhu cầu cần 3.500 máy trưởng, 3.500 thuyền trưởng. Trong lĩnh vực NTTS, tập trung đào tạo công nhân kỹ thuật lành nghề, lực lượng này trung bình 50 ha/ cần một người, vậy số lượng cần khoảng 20.000 người.

- Củng cố và nâng cấp trường đào tạo cán bộ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cho ngành Thủy sản cũng như thay đổi phương thức đào tạo. Đưa vào những chuyên ngành mới như Ngư y để cung cấp một đội ngũ chuyên viên biết chữa bệnh cho các loài thủy sản (giống như thú y trong chăn nuôi).

- Nên lồng ghép chương trình đào tạo thủy sản (đặc biệt là NTTS) vào các chương trình, các trường đang đào tạo về nông nghiệp và phát triển nông thôn và các trường đại học hiện có. Tuy nhiên, việc đào tạo chuyên sâu và đào tạo ở bậc đại học, trên đại học cần chú ý đến tính chuyên ngành và tính đặc thù nghề nghiệp.

- Mở rộng các hình thức liên kết, hợp tác quốc tế để tìm kiếm sự giúp đỡ của các nước, các tổ chức quốc tế để đào tạo cán bộ đại học, sau đại học ở các nước có nghề cá phát triển như: Na Uy, Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, Cộng hòa Liên bang Nga, Thái Lan,...., có thể gửi đi học hoặc thuê chuyên gia nước ngoài trực tiếp đến Việt Nam giảng dạy. Đồng thời có thể tổ chức các chuyến đi tham quan, tìm hiểu thị trường học tập kinh nghiệm phát triển nghề cá của các nước trên thế giới, nhất là các nước trong khu vực như Thái Lan, Indonesia, Trung Quốc...

3.3.4.3 Giải pháp đổi mới và tổ chức lại sản xuất thủy sản

Lịch sử phát triển KT-XH thế giới đã chứng minh nền kinh tế thị trường trong quá trình phát triển đều tồn tại 3 khu vực khác nhau: khu vực kinh tế nhà nước, khu vực kinh tế tập thể và khu vực kinh tế tư nhân. Cho đến nay hoạt động thủy sản nước ta đã thu hút đầy đủ các thành phần kinh tế tham gia, tuy nhiên vai trò, vị trí của khu vực kinh tế nhà nước, khu vực kinh tế tập thể thời gian qua vẫn còn nhiều điểm yếu kém.

Ở khu vực kinh tế nhà nước, nhìn một cách tổng thể sẽ thấy rằng tác dụng của hệ thống doanh nghiệp nhà nước sản xuất thủy sản còn mờ nhạt, chưa phát huy được vai trò mở đường, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác phát triển cũng như vai trò lực lượng nòng cốt thúc đẩy tiến trình CNH, HĐH ngành thủy sản. Vì vậy, tiếp tục đổi mới hệ thống doanh nghiệp nhà nước sản xuất thủy sản trong quá trình CNH, HĐH ngành thủy sản là vấn đề quan trọng cần phải quan tâm xúc tiến.

Ở khu vực kinh tế tập thể, nội dung kinh tế của khu vực tập thể còn đơn giản, thực tế đóng góp của các HTX đến nay vẫn còn chưa đáng kể, vai trò, vị trí của HTX thủy sản không những bị thu hẹp mà còn bị lu mờ, không được coi trọng trong nhận thức cũng như trong tổ chức thực hiện, niềm tin của người dân đối với HTX suy giảm nghiêm trọng. Với đặc điểm kinh tế nước ta nói chung và kinh tế thủy sản nói riêng còn là một nền sản xuất nhỏ, ngư dân, nông dân còn nghèo chiếm tỷ lệ khá lớn, để có thể tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường, họ phải hợp tác lại để giúp đỡ, tương trợ lẫn nhau trong sản xuất kinh doanh. Do đó, phát triển kinh tế tập thể là nhu cầu bức xúc và xu thế tất yếu khách quan của quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, vừa đảm bảo thực hiện mục tiêu định hướng XHCN của nền kinh tế.

Đối với khu vực kinh tế tư nhân, trong khi các tỉnh phía Bắc đầu tư phát triển mạnh ở khu vực kinh tế tập thể thì các tỉnh ven biển Đông và Tây Nam bộ kinh tế tư nhân lại phát triển mạnh hơn nhiều. Tính chất sản xuất hàng hoá gắn với thị trường là một trong những điểm nổi bật của kinh tế tư nhân trong ngành thủy sản ở vùng ĐBSCL. Trong kinh tế thị trường họ khá năng động, chuyển đổi nghề nghiệp nhanh và biết liên doanh, liên kết với các HTX, doanh nghiệp và nậu vừa để nâng cao hiệu quả SXKD, góp phần thúc đẩy

chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành thủy sản theo hướng CNH, HĐH. Thực tế qua các cuộc khảo sát, điều tra cho phép khẳng định các loại hình kinh tế tư nhân đã và đang phát triển rất mạnh trong mọi lĩnh vực thủy sản với tốc độ cao, góp phần lớn cho sự phát triển kinh tế thủy sản trong các lĩnh vực sản xuất nguyên liệu và dịch vụ, mang lại tích lũy ngày càng cao và từ đó sẽ là nguồn đầu tư lớn từ khu vực kinh tế tư nhân cho sự phát triển, đồng thời cũng tạo cho sản xuất thủy sản tính năng động, linh hoạt cao, phù hợp với đặc điểm của nghề cá trong nền kinh tế thị trường hiện nay.

Như vậy thành phần kinh tế tư nhân sản xuất thủy sản ở vùng ĐBSCL có nhiều ưu thế khi xét về phương diện phát triển lực lượng sản xuất, xã hội hoá sản xuất cũng như giải quyết các vấn đề xã hội.

a) Định hướng đổi mới và tổ chức lại sản xuất thủy sản

- Tăng cường vai trò của kinh tế nhà nước trong phát triển thủy sản hướng vào làm dịch vụ đầu vào, đầu ra, đầu tư phát triển năng lực sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng, KH-CN. Các địa phương triển khai sắp xếp đổi mới phát triển nông, lâm trường theo Nghị quyết 28 của Bộ Chính trị và các Nghị định của Chính phủ. Thực hiện hiệu quả việc sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Trung ương III (khoá IX) và Chỉ thị 20 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện tốt các chính sách thúc đẩy phát triển nhanh kinh tế tập thể. Việc phát triển kinh tế tập thể trong thời gian tới phải theo phương châm tích cực, chủ động nhưng phải vững chắc, xuất phát từ nhu cầu thực tế, với nhiều trình độ khác nhau, từ thấp đến cao, từ tổ hợp tác đến HTX và cao hơn là liên hiệp HTX, đa dạng về mô hình, có hiệu quả thiết thực, trước hết vì sự phát triển của sức sản xuất; triệt để tôn trọng nguyên tắc tự nguyện.

Ngành thủy sản và các địa phương cần chú trọng tổng kết và tuyên truyền các mô hình kinh tế tập thể có hiệu quả, làm cho mọi người hiểu rõ về kinh tế tập thể, từ đó tạo môi trường xã hội lành mạnh về kinh tế tập thể; cần tập trung nghiên cứu mô hình kinh tế tập thể phù hợp trong từng lĩnh vực khai thác, nuôi trồng thủy sản, dịch vụ hậu cần để nhân rộng; xây dựng các mô hình HTX thủy sản vừa sản xuất vừa hợp tác dịch vụ có nhiều hình

thức sở hữu đan xen.

- Điều chỉnh chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân trong và ngoài nước vào lĩnh vực thủy sản ở các vùng nông thôn, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhằm thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sản xuất và cơ cấu lao động. Khuyến khích các hộ gia đình, chủ trang trại, nậu vừa, chủ tàu liên kết với doanh nghiệp nhà nước đầu tư trong lĩnh vực thủy sản trên một số địa bàn trọng điểm, ở tất cả các lĩnh vực nuôi trồng, khai thác, chế biến, cơ khí dịch vụ hậu cần thủy sản.

- Tạo điều kiện cho kinh tế hộ gia đình phát triển trên nguyên tắc khuyến khích các hộ có khả năng về vốn, lao động và kinh nghiệm sản xuất mở rộng quy mô phát triển trang trại. Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ nghèo, hộ khó khăn phát triển sản xuất, xoá đói, giảm nghèo, vươn lên làm giàu.

- Khuyến khích phát triển các loại hình công ty cổ phần, công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực thủy sản.

- Khuyến khích thành lập các liên doanh với nước ngoài.

- Thực hiện hiệu quả phương thức kết hợp 04 Nhà (nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nhà nông). Trong đó Nhà nước chủ yếu hỗ trợ gián tiếp cho ngành thủy sản thông qua các hoạt động như xây dựng đường xá, điện, nước, các công trình thủy lợi, khuyến ngư, nghiên cứu khoa học để thúc đẩy sự phát triển.

- Vận động người dân quản lý trên cơ sở có sự tham gia của cộng đồng, nhằm lập qui hoạch, kế hoạch chung, quản lý môi trường và nguồn nước chung, phân công hợp tác trong việc thu hoạch và bán sản phẩm, hỗ trợ nhau vay vốn.

- Củng cố các Hiệp hội ngành nghề, đưa Hiệp hội ngành nghề phát triển, làm “bà đỡ” cho các ngành hàng trong quá trình hội nhập.

b) Xây dựng và phát triển hình thức tổ chức sản xuất phù hợp trong NTTS

Một hình thức tổ chức sản xuất phù hợp là yêu cầu cần thiết trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực và thế giới. Xu hướng chung của các nhà khoa học nông ngư nghiệp và lãnh đạo hiện nay để tổ chức loại hình sản xuất phù hợp đáp ứng với yêu cầu chuyển

đổi cơ cấu trong nông ngư nghiệp vùng ĐBSCL là tập trung phát triển 02 loại hình chính sau đây:

1. *Phát triển mô hình trang trại* đối với các loại hình nuôi nước mặn, lợ, ngọt. Mục đích phát triển mô hình trang trại là nhằm tăng cường quy mô sản xuất và sản xuất hàng hoá cho nông ngư dân. Hiện tại, có nhiều nông ngư dân đang sản xuất theo mô hình trang trại (quy mô vừa và nhỏ), tuy nhiên hình thức này vẫn còn là hình thức tự phát, chưa được quan tâm và hỗ trợ của Nhà nước về đầu tư, kỹ thuật cũng như đầu ra cho sản phẩm của họ.

Biện pháp để mở rộng phát triển loại hình sản xuất này là ngành thủy sản các cấp cần tổ chức điều tra đánh giá lại qui mô sản xuất của nông hộ. Sau đó cần đầu tư giúp cho những hộ có điều kiện phát triển theo mô hình trang trại về vốn, hướng dẫn kỹ thuật, quản lý, cũng như công nghệ sau thu hoạch và thị trường tiêu thụ.

2. *Phát triển mô hình hợp tác xã thủy sản*. Hiện tại, các địa phương có nhiều HTX, tổ hợp tác sản xuất, nhưng các hình thức tổ chức sản xuất này còn rất nhiều hạn chế về tổ chức, cách quản lý, hoạt động kém hiệu quả.

Phát triển mô hình HTX vì nó phù hợp với xu thế nền nông ngư nghiệp phát triển, phù hợp với chủ trương của Nhà nước, đặc biệt trong 5 – 10 năm tới, khi Việt Nam hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới.

Hiện tại, có thể xây dựng các HTX đơn mục tiêu với qui mô nhỏ, nhưng phải có chất lượng, kết hợp liên hoàn từ các khâu sản xuất, tín dụng, khuyến ngư, nhằm hỗ trợ xã viên về vốn, kỹ thuật, dịch vụ sản xuất và quan hệ thị trường. HTX nên xây dựng theo những nông hộ liên canh, liên cư để thuận lợi trong quản lý và chia sẻ nguồn tài nguyên chung.

Qui mô HTX đơn mục tiêu đầu tiên có thể tổ chức theo phạm vi một ấp, cho một đơn ngành sản xuất, cụ thể như HTX nuôi tôm,... Khi trình độ quản lý, kinh nghiệm của những xã viên cao sẽ phát triển thành những HTX đa mục tiêu. Xây dựng HTX đa mục tiêu để nhằm tăng cường quy mô sản xuất, cung cấp các dịch vụ và các kỹ thuật, quản lý

và sử dụng một cách tối ưu tài nguyên nông thôn và phát triển kinh tế. Nhân rộng mô hình tổ chức hợp tác trong đầu tư nuôi thủy sản thông qua liên doanh giữa những người có đất, người có vốn (tư nhân, tập thể, kể cả ngân hàng, người có kỹ thuật và công nghệ).

Các hình thức tổ chức sản xuất trong các lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật phục vụ NTTS cụ thể: Trong sản xuất giống doanh nghiệp nhà nước chỉ nên giữ lại ở hình thức trại giống quốc gia, mỗi vùng sinh thái có thể có từ 1 – 2 trại, còn lại tất cả các trại khác có thể cho tư nhân hoá, nhưng Ngành phải có những hỗ trợ về mặt KH-CN. Còn đối với sản xuất thức ăn cũng cần sự tham gia của mọi thành phần kinh tế, nhưng Ngành phải kiểm tra về mặt chất lượng.

Củng cố các nông lâm trường quốc doanh để tập trung nuôi công nghiệp, sản xuất giống, thực hiện cơ chế khoán cho nông trường viên.

Khuyến khích các thành phần kinh tế khác, kể cả các nhà đầu tư từ khu vực thành thị và nước ngoài vào sản xuất giống và tổ chức nuôi tập trung, quy mô lớn và công nghệ cao, tổ chức chế biến và ký hợp đồng tiêu thụ lâu dài với người nuôi.

c) Tiếp tục đổi mới và tổ chức lại sản xuất trong khai thác thủy sản

- Sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước theo hướng thành lập các tập đoàn KTTS với các tàu công suất lớn, có công nghệ hiện đại, khai thác xa bờ là chính.

- Đặc biệt quan tâm đến phát triển và củng cố các HTX đánh bắt hải sản, thành lập các HTX mới KTHS vùng khơi, từ quy mô một vài đơn vị thuyền nghề lên quy mô nhiều đơn vị thuyền nghề để nâng cao hiệu quả kinh tế, hỗ trợ nhau sản xuất trên biển, và phòng chống thiên tai, góp phần tích cực giữ gìn an ninh và quốc phòng trên biển.

- Cần có giải pháp giải quyết tồn đọng về vốn vay mua sắm tàu thuyền các năm trước đây của xã viên HTX đánh bắt xa bờ; có giải pháp để phát triển đồng bộ các phương tiện đánh bắt xa bờ, nâng cao hiệu quả của các HTX thuộc diện này.

- Khuyến khích phát triển tổ chức sản xuất theo hình thức hộ gia đình và nhóm hộ tự nguyện hợp tác theo phương thức ăn chia giữa các chủ hộ và các thành viên trong một đơn vị thuyền nghề trong khai thác theo phương thức “tự nguyện góp tàu, thoả thuận ăn

chia theo từng thời gian và mùa vụ nhất định”.

- Duy trì và tăng cường quản lý các nậu vựa. Nếu đến các cảng cá, bến cá hiện nay sẽ thấy vai trò của nậu vựa nổi lên như những tâm điểm tập trung và phân phối nguyên liệu thủy sản, có mối quan hệ chặt chẽ với người sản xuất nguyên liệu. Có thể nói nậu vựa là lực lượng chủ yếu chi phối hoạt động nghề cá trong khâu kinh doanh, phân phối nguyên liệu thủy sản. Một số các chủ vựa đã đầu tư xây kho bảo quản và cơ sở chế biến. Tuy trong nền kinh tế thị trường họ còn có những điểm chưa tốt nhưng nghề cá rất cần phát huy những ưu điểm của họ và muốn vậy phải biết quản lý tốt lực lượng này và đưa họ vào quỹ đạo chung của sự phát triển.

3.3.4.4 Giải pháp về hoàn thiện cơ chế quản lý ngành

Dựa trên thực trạng còn những khiếm khuyết trong công tác quản lý ngành (như đã phân tích ở phần trên) có tính đến tốc độ phát triển của ngành trong thời gian tới đây, đòi hỏi phải từng bước hoàn thiện cơ chế quản lý.

Nhằm xây dựng một bộ máy quản lý ngành tinh giản, gọn nhẹ nhưng đạt hiệu quả cao với hệ thống cơ chế chính sách ngày càng hoàn thiện để tái tạo mặt bằng thông thoáng; nhằm đưa công tác quản lý Nhà nước đi vào chiều sâu, phù hợp với nền kinh tế thị trường, tăng khả năng hội nhập của ngành, phát triển bền vững, cần tập trung vào một số nội dung:

- Thiết lập cơ sở và khuôn khổ pháp luật để quản lý sự phát triển nghề cá ĐBSCL; xây dựng và quy chuẩn hoá hệ thống chỉ tiêu hoạt động và thủ tục quản lý.

- Xây dựng bộ chỉ số phát triển bền vững ngành làm cơ sở để đánh giá tiến trình phát triển bền vững ngành thủy sản.

- Xây dựng, hoàn thiện và áp dụng các tiêu chuẩn môi trường đối với các hoạt động sản xuất thủy sản, triển khai xuống đến cộng đồng. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm nhằm đáp ứng các yêu cầu về ATVSTP, tránh dư lượng kháng sinh và đồng đều về chất lượng ngay từ sản xuất nguyên liệu đến thu mua bảo quản chế biến xuất khẩu. củng cố hệ thống cơ quan quản lý an toàn

vệ sinh và thú y thủy sản từ Trung ương đến các địa phương ĐBSCL.

- Cần sớm đưa Luật thủy sản và các văn bản hướng dẫn vào cuộc sống nhằm ổn định môi trường kinh doanh thủy sản, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động đầu tư kinh doanh, tạo cơ sở để thực hiện kiểm tra, kiểm soát hoạt động kinh doanh thủy sản từ khai thác, nuôi trồng, chế biến, thương mại... Từ đó có những biện pháp xử lý đối với những đơn vị, cá nhân vi phạm luật, trong đó đặc biệt là khai thác bờ bãi nguồn tài nguyên biển.

- Tiếp tục thực hiện một cách đồng bộ các luật có liên quan đối với ngành Thủy sản như Luật Thương mại, Luật Môi trường, Luật Tài nguyên nước, Luật Đất đai....

- Vấn đề môi trường, bảo vệ nguồn lợi, quản lý và qui hoạch phát triển thủy sản không thể hiệu quả nếu được tiến hành riêng rẽ, cục bộ theo từng địa phương, theo từng ngành. Để các mặt, các khía cạnh của hoạt động thủy sản của các địa phương trong Vùng được quản lý chung trong một tổng thể, và chỉ đạo mang tính phối hợp chung thống nhất, theo một phương thức có xem xét đến những mối quan hệ, tác động lẫn nhau, cần thiết lập một cơ quan điều phối ở ĐBSCL giúp Bộ Thủy sản phục vụ quản lý tổng hợp, điều phối toàn vùng và là đầu mối hợp tác giữa các tỉnh về phát triển thủy sản, từ đó thực hiện những nội dung chiến lược và liên kết lợi thế và điều kiện phát triển trong toàn Vùng để khai thác tối đa các tiềm năng về tự nhiên cũng như nguồn lực khác ở từng địa phương trong Vùng, đồng thời bảo vệ môi trường, nâng cao sức cạnh tranh, PTBV trong toàn Vùng. Tạo lập cơ chế và nâng cao năng lực hoạt động cho cơ quan này trong quản lý phát triển thủy sản trên toàn vùng ĐBSCL.

- Tăng cường năng lực hành chính của ngành từ Trung ương đến địa phương. Cũng cố một bước hệ thống quản lý nhằm phân cấp và nâng cao hiệu lực quản lý trên các địa phương mà trước hết là các địa phương trọng điểm nghề cá. Cụ thể:

+ Hình thành hệ thống cán bộ thủy sản chuyên trách ở các xã nghề cá trên 08 tỉnh, thành phố ven biển (thuộc ĐBSCL) với nhiệm vụ theo dõi thống kê tình hình phát triển SXKD nghề cá, giúp đỡ người lao động nghề cá về kỹ thuật, công nghệ sản xuất.

+ Thành lập các Phòng Thủy sản ở các huyện nghề cá ven biển với chức năng là bộ

phận tham mưu cho UBND huyện trong việc xây dựng kế hoạch phát triển nghề cá cấp huyện, tổ chức hướng dẫn việc sản xuất kinh doanh cho người lao động nghề cá, thực hiện các chế độ chính sách của Chính phủ và của Ngành.

Trước mắt cơ quan quản lý ngành cần:

+ Tiếp tục đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản và quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch từng vùng lãnh thổ. Gắn quy hoạch với phát triển các tiềm năng nguồn lợi, mặt nước, lao động và khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường. Tiếp tục thực hiện quy hoạch khai thác hải sản xa bờ các tỉnh ven biển ĐBSCL; quy hoạch và phát triển NTTS bao gồm cả việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất ở vùng ruộng trũng, cơ sở hạ tầng phục vụ NTTS; quy hoạch chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.

+ Phối hợp với các Bộ, Ngành tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định của Chính phủ phê duyệt các chương trình phát triển thủy sản, Nghị quyết 09/2000/NQ-CP về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, Quyết định số 112/2004/QĐ-TTg về Chương trình phát triển giống thủy sản đến 2010.

+ Kết hợp với các Bộ, các ngành xây dựng chính sách về tín dụng, khuyến khích đầu tư, thuế, sử dụng đất, mặt nước, cấp phép SXKD... theo hướng thông thoáng, thủ tục đơn giản, thuận tiện để tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế mạnh dạn đầu tư phát triển thủy sản. Đi đôi với mở rộng chính sách tín dụng cho NTTS, khuyến khích các nhà đầu tư đầu tư vào các công trình hạ tầng, kể cả thủy lợi cho NTTS.

- Phát huy năng lực các tổ chức xã hội, nghề nghiệp (VASEP, Hội Nghề cá) và xây dựng các Hiệp hội này thật sự vững mạnh ở những địa phương trọng điểm có nghề cá phát triển như ĐBSCL. Tạo điều kiện để các tổ chức này tham gia thực hiện các chương trình, đề án phát triển sản xuất và XKTS. Quy định các cơ chế phối hợp giữa Bộ và các tổ chức này nhằm phát huy cao vai trò Hội và Hiệp hội trong quản lý và phát triển ngành phù hợp với yêu cầu đổi mới và hội nhập. Các Hội, Hiệp hội tại các tỉnh ĐBSCL cần có sự liên kết, gặp gỡ trao đổi thường xuyên với nhau, và kết nối thông tin trong toàn hệ thống nhằm góp phần phát triển kinh tế thủy sản của từng tỉnh một cách bền vững, đồng thời đẩy mạnh

phong trào hoạt động của từng Hội.

- Đổi mới công tác thông tin thống kê ngành Thủy sản, chú trọng thông tin dự báo thương mại, nguồn lợi, cảnh báo môi trường; tăng cường năng lực quản lý tàu thuyền làm cơ sở cho các quyết định quản lý. Vi tính hoá trong quản lý thủy sản.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời chấn chỉnh những sai phạm trong quản lý tài chính, chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm.

- Nâng cao nhận thức cộng đồng, lôi cuốn cộng đồng tham gia vào sử dụng và quản lý hiệu quả nguồn lợi thủy sản. Áp dụng mô hình đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản và các hoạt động sản xuất thủy sản theo hướng nhà nước và nhân dân cùng làm, cũng như phương châm dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, nhằm gắn bó chặt chẽ giữa nông ngư dân, - gắn bó những người trực tiếp hưởng lợi - với các hành động quản lý, biến họ trở thành những người chủ thực sự, có đầy đủ quyền lực và nghĩa vụ đối với những tài nguyên và nguồn lợi thủy sản.

- Phải hoà hợp được giữa những tính toán khoa học và ý nguyện của dân chúng. Phải dựa trên thực tế điều kiện KTXH, trình độ và kinh nghiệm của nhân dân để xác định các bước đi và qui mô thích hợp, chọn lựa các phương án phát triển tối ưu, đồng thời lợi dụng tối đa khả năng của các hệ sinh thái và điều kiện tự nhiên.

3.4 KIẾN NGHỊ

Để ngành Thủy sản ĐBSCL có thể phát triển bền vững, thì hiệu quả kinh tế và các vấn đề xã hội, các vấn đề môi trường, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thủy sản,... phải được kết hợp một cách hài hoà, phải thiết lập được những biện pháp về mặt xã hội, chính trị, khoa học kỹ thuật và kinh tế để triển khai từng bước. Để các giải pháp trên có thể thực thi, xin có một số kiến nghị như sau:

1. Đề nghị Bộ Thủy sản hoàn thành và trình Chính phủ thông qua Qui hoạch tổng thể phát triển bền vững ngành Thủy sản ĐBSCL. Trong đó, lưu ý xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường ở tất cả các khâu của sản xuất kinh doanh thủy sản, và triển khai xuống đến cộng đồng/hộ nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản.

Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp ở ĐBSCL đã và đang diễn ra hết sức sôi động, song còn mang tính tự phát, nhất là “phong trào chuyển lúa sang nuôi tôm”. Đứng trước đòi hỏi khách quan của quá trình phát triển sản xuất, Chính phủ đã chỉ đạo các ngành chức năng và chính quyền địa phương phối hợp giải quyết kịp thời những đòi hỏi trước mắt. Song về lâu dài cần tiến hành qui hoạch chuyển đổi đồng bộ, có đầy đủ cơ sở khoa học và thực tế với sự phối hợp chặt chẽ theo hệ thống liên ngành và vùng lãnh thổ. Đặc biệt phải có kế hoạch giải quyết thông suốt đầu vào – đầu ra cho cả quá trình sản xuất thủy sản mới hạn chế được rủi ro.

Đối với qui hoạch NTTS cần phải cân nhắc kỹ lưỡng hơn đến sự cân bằng sinh thái trong các khu vực nuôi, cần đảm bảo bảo tồn tính đa dạng sinh học ở dải rừng ngập mặn quanh bờ xen các vùng phát triển NTTS. Kế hoạch mở rộng nuôi tôm, cá bán thâm canh, thâm canh cần xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, đầm nuôi, giống tôm cá, chuyển giao kỹ thuật cho người nuôi và quản lý chặt chẽ các nguy cơ làm ảnh hưởng đến kết quả nuôi.

Đối với khai thác thủy sản, Bộ Thủy sản sớm xây dựng đề án tổ chức khai thác các ngư trường Đông - Tây Nam Bộ, làm căn cứ chuyển đổi khai thác gần bờ và phát triển khai thác xa bờ - từ đội tàu đến hậu cần dịch vụ và hạ tầng cơ sở, đầu tư vốn, đào tạo nguồn nhân lực cho khai thác để có thể triển khai thực hiện từ kế hoạch 5 năm 2006 – 2010.

2. Bộ Thủy sản sớm hoàn chỉnh quy hoạch, cập nhật quy hoạch thủy lợi cho toàn vùng ĐBSCL theo hướng phục vụ đa mục tiêu: dân sinh, NTTS, làm nông nghiệp,... Cần phải phối hợp ngay từ đầu giữa các ngành trong việc sử dụng nguồn nước. Bộ Thủy sản cần thành lập Ban quản lý thủy lợi vùng tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười và bán đảo Cà Mau để quản lý chung, tổ chức điều phối khai thác, sử dụng hiệu quả và tu sửa công trình thủy lợi. Để gắn quy hoạch thủy lợi với NTTS, cần lập quy hoạch thủy lợi theo bố trí sử dụng vùng đất mới chuyển đổi nhằm đảm bảo chất lượng nguồn nước, đặc biệt cho các tiểu vùng canh tác mô hình chuyên tôm, tôm – lúa, tôm – rừng, lúa – cá,...

3. Đề nghị Bộ Thủy sản xây dựng và hoàn thiện bộ chỉ số phát triển bền vững, xây

dựng, hoàn thiện và áp dụng các tiêu chuẩn môi trường đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản, ban hành văn bản cấp bộ về thẩm quyền giám sát và đánh giá thực hiện các qui hoạch thủy sản, đánh giá tiến trình PTBV Ngành.

4. Đề nghị Bộ Thủy sản qui hoạch và triển khai “dày hơn” mạng lưới quan trắc – cảnh báo môi trường và dịch bệnh trên vùng ĐBSCL. Phát triển các hoạt động dự báo nguồn lợi, dự báo ngư trường “đều tay” hơn.

5. Vốn đầu tư để thực hiện chương trình chuyển đổi vùng ĐBSCL là rất lớn, ngoài các công trình trực tiếp còn phải đầu tư xây dựng hàng loạt hệ thống công trình có liên quan nhằm tạo ra động lực mới, cân đối yêu cầu phát triển nông – lâm – ngư nghiệp. Nên Nhà nước cần giải quyết việc thiếu vốn cho đầu tư phát triển đồng thời có các biện pháp quản lý đầu tư hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích và đúng địa chỉ. Tháo gỡ khó khăn về tín dụng cho người dân NTTS, KTTS, thực hiện cho vay với nguồn vốn lớn cho các đề án có hiệu quả kinh tế, xã hội cao.

6. Về đất đai NTTS, đề nghị Chính phủ chỉ đạo triển khai việc hoàn thiện và đưa vào thực hiện quy hoạch tổng thể sử dụng đất có liên quan đến phát triển NTTS vùng ĐBSCL, đồng thời tập trung thực hiện tốt chủ trương giải quyết đất ở và đất sản xuất cho đồng bào dân tộc tại chỗ. Đề nghị Bộ Thủy sản kết hợp với UBND các tỉnh nhanh chóng tổ chức khảo sát, quy hoạch vùng, tiến hành giao quyền sử dụng và khai thác nguồn lợi thủy sản cho các cộng đồng dân cư, đặc biệt là vùng ven biển.

7. Đề nghị Nhà nước có cơ chế khuyến khích áp dụng các phương thức sản xuất an toàn sinh thái, mô hình phát triển thủy sản thân thiện với môi trường, các công nghệ sạch hơn và sử dụng giống sạch bệnh. Đề nghị có cơ chế ưu đãi hơn cho các doanh nghiệp chế biến vay được vốn xây dựng, nâng cấp, đổi mới trang thiết bị chế biến thủy sản; đặc biệt khuyến khích đối với đầu tư chế biến các mặt hàng giá trị gia tăng cao. Khuyến khích người dân lựa chọn nhiều mô hình nuôi nhằm phát huy lợi thế của từng vùng sinh thái ngọt, mặn, lợ (mô hình nuôi luân canh, xen canh tôm/cá – lúa – rừng) nhằm chống rủi ro về thị trường, mang lại hiệu quả kinh tế cao, đồng thời giữ gìn môi trường, phòng chống dịch

bệnh, bảo vệ nguồn lợi, phát triển theo hướng bền vững.

8. Đề nghị thiết lập một cơ quan điều phối ở ĐBSCL giúp Bộ Thủy sản quản lý tổng hợp, điều phối toàn vùng và làm đầu mối hợp tác giữa các tỉnh về phát triển thủy sản. Tạo lập một cơ chế và nâng cao năng lực hoạt động cho cơ quan này trong quản lý phát triển thủy sản trên toàn vùng ĐBSCL.

9. Bộ Thủy sản và các ngành hữu quan cần tích cực tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về PTBV, lôi cuốn cộng đồng tham gia quản lý, bảo vệ và sử dụng hợp lý môi trường và tài nguyên thủy sản, nhằm đảm bảo tính bền vững của các hệ sinh thái biển và các vùng đất ngập nước. Đẩy mạnh thực hiện các chương trình quản lý tổng hợp dải ven biển và quản lý tổng hợp các lưu vực sông dựa trên cơ sở các chính sách liên ngành, điều chỉnh và kết nối hoạt động của các ngành liên quan đến ngành Thủy sản để đạt tới cân bằng về lợi ích kinh tế, xã hội, môi trường.

10. Chú trọng giải quyết đồng bộ cả ba vấn đề *ngư nghiệp, ngư dân, và ngư trường* trong quá trình phát triển kinh tế thủy sản. Lấy cộng đồng làm đơn vị quản lý và tiếp tục chính sách thúc đẩy trang trại thành một đơn vị sản xuất chính cũng như tiếp tục phát triển năng lực khu vực tư nhân, các đại lý trong việc cung cấp dịch vụ. Thực hiện tốt chính sách xã hội hoá để bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Thực thi chính sách hỗ trợ và ổn định đời sống cho nông ngư dân chuyển đổi nghề nghiệp khai thác, gắn phát triển sản xuất thủy sản với kế hoạch xoá đói giảm nghèo và vấn đề giới trong ngành Thủy sản.

11. Triển khai đồng bộ các văn bản pháp luật có liên quan đến quản lý tài nguyên, môi trường trong toàn ngành Thủy sản và xuống đến cộng đồng/hộ nuôi trồng, khai thác, cơ sở chế biến thủy sản. Tăng cường quản lý nhà nước, xử lý nghiêm các hành vi khai thác mang tính hủy diệt nguồn lợi thủy sản, kiểm soát chất lượng thủy sản đảm bảo ATVSTP, quản lý sản xuất sạch hơn trong chế biến thủy sản và sản xuất giống sạch bệnh. Đẩy mạnh các hoạt động kiểm tra và bảo vệ chất lượng nước ở địa phương. Có các cơ chế và biện pháp cứng rắn để kiểm soát ô nhiễm trong các vùng mà NTTS trở thành hoạt động kinh tế chủ yếu. Bộ Thủy sản và các ngành hữu quan cần tiến hành các nghiên cứu về các nguy cơ

gây ô nhiễm môi trường, trước hết là môi trường nước của việc nuôi tôm, nuôi cá đại trà, để có giải pháp hữu hiệu hạn chế suy thoái môi trường.

12. Trước tình hình cấp bách hiện nay, cần có các phối hợp đồng bộ từ Trung ương đến địa phương để chỉ đạo ổn định sản xuất, giữ vững thị trường, cụ thể:

- Giúp các doanh nghiệp vượt qua vụ kiện chống bán phá giá tôm, cá tra, cá ba sa, để ảnh hưởng của vụ kiện là ít nhất đến việc thực hiện nhiệm vụ nâng cao kim ngạch xuất khẩu, phát triển NTTS, tránh các phát sinh sau khi vụ kiện kết thúc.

- Thực hiện các biện pháp an toàn vệ sinh đi đôi với quản lý nghiêm ngặt thị trường thức ăn và thuốc phục vụ nuôi và bảo quản thủy sản. Bảo đảm thực hiện các yêu cầu về ngưỡng, dư lượng kháng sinh vào thị trường EU và các nước nhập khẩu khác bằng cách áp dụng găng mã số các vùng nuôi và áp dụng qui phạm thực hành nuôi thủy sản tốt (GAP), qui tắc nuôi trồng có trách nhiệm (CoC), thực hành quản lý tốt (BMP), tiến tới xác nhận chất lượng và dán nhãn mác sản phẩm (CoQ),... Trước việc bơm chích tạp chất vào tôm nguyên liệu khá nghiêm trọng hiện nay tại một số tỉnh trong khu vực cần sự chỉ đạo gắt gao của Ủy ban nhân dân các tỉnh và sự vào cuộc của các Bộ, Ngành để chấm dứt hiện tượng đang đe dọa uy tín thủy sản xuất khẩu của ĐBSCL và Việt Nam nói chung.

- Bình ổn giá và bảo đảm chất lượng con giống cho NTTS, đặc biệt cho nuôi tôm xuất khẩu, trong đó cần quản lý chặt chẽ con giống trong mùa vụ thả tôm của các tỉnh.

- Đẩy mạnh xây dựng chợ bán đấu giá thủy sản để mở rộng biện pháp giao dịch loại này trong vùng. Trước mắt cần xây dựng chợ Bạc Liêu. Các chợ loại này không chỉ thực hiện mua bán nguyên liệu chế biến mà là nơi có thể buôn bán lành mạnh và quản lý được việc giao dịch buôn bán vật tư, hoá chất, thức ăn, thuốc phục vụ nuôi và bảo quản thủy sản.

- Tiếp tục nghiên cứu và ban hành cơ chế bảo hiểm cho sản xuất và xuất khẩu thủy sản để xử lý đối với các rủi ro do nguyên nhân khách quan của người vay vốn như dịch bệnh, ô nhiễm nguồn nước, thiên tai. Trước tình hình giá xăng dầu và một số chi phí đầu vào tăng, đề nghị các ngành hữu quan tạo thuận lợi cho việc làm thủ tục xuất hàng thủy sản trực tiếp từ ngư trường khai thác đi các nước lân cận, để tiết kiệm chi phí do phải về cảng làm thủ tục xuất nhập cảng.

Kết luận chương 3

Quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta thực hiện phát triển bền vững KT – XH nói chung, ngành Thủy sản nói riêng, nhưng đồng thời cũng đặt ra những thách thức rất lớn về kinh tế, xã hội, môi trường và tổ chức quản lý. Trên cơ sở dự báo nhu cầu, đánh giá xu hướng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thủy sản của thế giới những năm sắp tới cho thấy ngành Thủy sản vùng ĐBSCL có nhiều triển vọng phát triển với một số sản phẩm thủy sản chủ lực như tôm sú, cá tra, cá ba sa,...

Sau khi phối hợp các yếu tố thuận lợi – khó khăn, cơ hội – thách thức, luận án đề xuất các hướng kết hợp để khai thác lợi thế, phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu, tận dụng cơ hội, loại trừ nguy cơ đối với ngành Thủy sản ĐBSCL.

Quán triệt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, luận án xác định quan điểm, phương hướng tổng quát phát triển ngành Thủy sản ĐBSCL đến năm 2015 là tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, an toàn sinh thái và an sinh xã hội, nhằm đạt mục tiêu tổng quát là: Xây dựng ngành Thủy sản ĐBSCL được quản lý tốt nhằm đạt được sự phát triển hiệu quả, bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường cho hiện tại và trong tương lai.

Để thực hiện các phương hướng và những mục tiêu phát triển trên, trên cơ sở tính đến các yếu tố tác động bên trong và bên ngoài, trên cơ sở những lý luận khoa học, thực tiễn, hệ thống giải pháp được xây dựng theo 03 nội dung cho từng lĩnh vực: khai thác, nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ, trong đó có chú trọng đến việc gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường, giải quyết các vấn đề xã hội nghề cá. Luận án tiếp tục đề xuất một hệ thống giải pháp chung có tính chất hỗ trợ cho toàn ngành, bao gồm: định hướng đầu tư vốn, khoa học - công nghệ, đào tạo nhân lực và cơ chế quản lý. Để những giải pháp trên thực hiện được, đề tài đã đề xuất một số kiến nghị cụ thể đối với Chính phủ, các Bộ, Ngành trung ương và các cơ quan quản lý Nhà nước địa phương vùng ĐBSCL.

KẾT LUẬN

Thủy sản là một ngành kinh tế – kỹ thuật quan trọng nằm trong tổng thể KT – XH của loài người dựa trên việc khai thác tài nguyên thủy sản - những tiềm năng của nguồn lợi thiên nhiên sinh vật sinh sống trong các mặt nước, mặt đất,... Thủy sản là thế mạnh của nước ta, và là ngành kinh tế mũi nhọn của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Từ những chính sách hợp lý của Đảng và Nhà nước, cùng với sự cần cù của các thế hệ nông ngư dân, và sự năng động sáng tạo của các đơn vị sản xuất kinh doanh thủy sản, những năm qua ngành Thủy sản ĐBSCL đã có quy mô đáng kể trên bản đồ thị trường thủy sản thế giới, có những đóng góp quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần vào tăng trưởng kinh tế trong nước, giải quyết công ăn việc làm cho hàng triệu người lao động,...

Tuy vậy, phân tích toàn diện tình hình sản xuất và tiêu thụ, cho thấy: Kết quả đạt được về mặt **kinh tế** là rất lớn, nhưng thủy sản phát triển theo chiều rộng, tăng trưởng chưa vững chắc, chủ yếu là khai thác tiềm năng sẵn có, việc đầu tư tiến bộ khoa học – công nghệ vào lĩnh vực thủy sản còn hạn chế,... đã cho thấy tính bền vững kinh tế là chưa đảm bảo. Về mặt **môi trường** vẫn còn tiềm ẩn nhiều thách thức, ngành Thủy sản vừa là “nạn nhân” của nhiều tác động từ bên ngoài, nhưng phương thức phát triển thủy sản vừa qua cũng chính là “thủ phạm” gây tác động nhanh đến môi trường chung quanh, chưa đáp ứng tốt các yêu cầu quản lý nguồn lợi, kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm và suy giảm đa dạng sinh học, đã dẫn đến phát sinh nhiều vấn đề **xã hội nghề cá** bức xúc, gây mâu thuẫn lợi ích về quyền hưởng dụng nguồn lợi thủy sản, tạo phân hoá thu nhập trong cộng đồng ngư dân,... Nếu không quan tâm và có giải pháp kịp thời thì trong thời gian ngắn sắp tới, có thể đòi hỏi phải đầu tư gấp nhiều lần hơn từ những thu nhập có được để khôi phục lại cả hệ thống kinh tế, môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

Ngành thủy sản là ngành kinh tế đa lĩnh vực, một ngành phát triển dựa trên nền tảng của tính bền vững của các hệ sinh thái biển và đất ngập nước, một ngành kinh tế dựa vào khoa học – công nghệ và một nghề cá nhân dân. Với các

đặc trưng trên và trong những biến đổi khôn lường của bức tranh kinh tế thế giới khi chúng ta chủ động hội nhập, để duy trì được tiềm năng phát triển dài lâu, vừa thoả mãn được nhu cầu kinh tế trước mắt (tăng thị phần xuất khẩu và mức tiêu thụ nội địa) trong sức chống chịu của các hệ sinh thái, vừa duy trì được nguồn tài nguyên cho các thế hệ mai sau, ngành thủy sản đbscl phải hướng tới phát triển bền vững. Đó chính là sự chuyển mình từ quá trình “tăng trưởng” sang quá trình “phát triển”. Trong đó, nhiệm vụ hàng đầu là phải cải thiện “chất lượng của sự phát triển”, đảm bảo đáp ứng yêu cầu “phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững với sức cạnh tranh cao”. Phát triển bền vững ngành thủy sản là vấn đề đa mục tiêu và đòi hỏi phải có cách tiếp cận tổng hợp, liên ngành trong quá trình thực hiện để đạt tới cân bằng về mặt lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường. Trên cơ sở đúc kết các mặt mạnh, mặt yếu trong thực tiễn phát triển vừa qua và luận giải những nguyên nhân của tình trạng trên, phối kết hợp với những đánh giá về cơ hội, rủi ro, luận án xây dựng các giải pháp phát triển bền vững ngành thủy sản đbscl đến năm 2015, bao gồm các giải pháp phát triển bền vững khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến và tiêu thụ thủy sản. Trong từng lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản đều có chú trọng lồng ghép, gắn kết các giải pháp bảo vệ tài nguyên, môi trường, và các giải pháp tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo nhằm tham gia ổn định xã hội nghề cá. Đề tài còn đề xuất hệ thống giải pháp chung có tính chất hỗ trợ để thực hiện phát triển bền vững ngành thủy sản đbscl, bao gồm: định hướng đầu tư vốn, phát triển khoa học – công nghệ, đào tạo nhân lực và đổi mới tổ chức quản lý.

Việc giải quyết các vấn đề trên có ý nghĩa hết sức quan trọng khi nước ta đang đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Đồng thời cũng đòi hỏi cần có sự phối hợp hành động của các Bộ, Ngành, Hiệp hội ngành nghề, các địa phương, doanh nghiệp, và đặc biệt là sự tham gia tích cực của các cộng đồng nhân dân trong vùng.

**Danh mục công trình của tác giả đã công bố
có liên quan đến luận án**

1. Lam van man, some opinions about developing aquaculture in Soc Trang – economic development review, no.80 (april, 2001).

2. Lam Van Man, For a sustainable development of the Sea farming in the Mekong Delta - Economic development Rewiew, No.129 (May, 2005).

3. Lam Van Man, For a sustainable development of the Mekong Delta seafood production - Economic development Rewiew, No.131 (July, 2005).

4. Lam Van Man, Người bán buôn và những rủi ro của nông ngư dân trong tiêu thụ sản phẩm thủy sản – Tạp chí Thương mại, số 34 (tháng 09/2005).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. **Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2005)**, *Thông tư số 01/2005 về hướng dẫn thực hiện định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam)*.
2. **Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2001)**, *Điều chỉnh quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp vùng bán đảo Cà Mau giai đoạn 2001 – 2010*, Hà nội.
3. **Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2003)**, *Báo cáo Sơ kết thực hiện Quyết định 80/TTg của Thủ tướng Chính phủ về liên kết 04 Nhà. An Giang, ngày 3 - 5/6/2003*.
4. **Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2003)**, *Báo cáo Sơ kết kết quả chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL*, Hà nội.
5. **Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng thế giới, Cơ quan phát triển quốc tế Đan mạch (2004)**, *Báo cáo diễn biến môi trường Việt Nam 2003*, Hà nội.
6. **Bộ Tài nguyên và Môi trường (2005)**, *Thông báo kết quả hội nghị Môi trường toàn quốc năm 2005*, Hà nội.
7. **Bộ Tài nguyên và Môi trường (2005)**, *Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2005*, Hà nội.

8. **Bộ Thương Mại (2001)**, *Báo cáo đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, góp phần phát triển thủy sản các tỉnh ven biển thời kỳ 2001 – 2005*, tài liệu phục vụ Hội nghị phát triển nuôi trồng thủy sản các tỉnh ven biển, 09/2001, Sóc Trăng.
9. **Bộ Thủy sản (2004)**, *Báo cáo tình hình sản xuất và định hướng phát triển thủy sản vùng ĐBSCL*, tài liệu phục vụ Hội nghị Ban chỉ đạo Tây Nam bộ, 03/2004, Cần Thơ.
10. **Bộ Thủy sản (1998)**, *Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến 2005*, Hà Nội.
11. **Bộ Thủy sản (1999)**, *Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999 – 2010*, Hà Nội.
12. **Bộ Thủy sản (2006)**, *Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Thủy sản đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
13. **Bộ Thủy sản**, *Báo cáo tổng kết và một số định hướng công tác ngành thủy sản các năm 2001, 2002, 2003, 2004*.
14. **Bộ Thủy sản (7/2001)**, *Định hướng phát triển và chuyển dịch cơ cấu khai thác, nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản ở ĐBSCL*, Hà Nội.
15. **Bộ Thủy sản (2002)**, *Báo cáo Đánh giá tác động môi trường trong chế biến thủy sản năm 2002*, Hà Nội.
16. **Bộ Thủy sản (2005)**, *Thông báo kết quả hội nghị toàn quốc về Khoa học và công nghệ ngành thủy sản (2001 – 2005)*.
17. **Chính phủ (2004)**, *Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam)*, ban hành theo Quyết định 153/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/8/2004.
18. **Chính phủ (2004)**, *Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cả nước đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020*.
19. **Cục Bảo vệ Môi Trường (09/2002)**, *Hành trình vì sự phát triển bền vững 1972 – 1992 – 2002*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.

20. **Đại học quốc gia TP.HCM (2001)**, *Vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long: Hiện trạng và giải pháp*. NXB Đại học quốc gia TP.HCM, 685 trang.
21. **FAO (2001)**, Biên bản Hội thảo khởi động dự án "Tiếp cận thị trường và tín dụng thủy sản tại Việt Nam" (dự án MTF/VIE/025/MSC), Hà Nội, tháng 10 năm 2001.
22. **FAO (2001)**, *Tiếp cận thị trường các sản phẩm thủy sản*, Tài liệu dịch trong khuôn khổ dự án MTF/VIE/025/MSC.
23. **Lê Quý An (03/2002)**, *Ngưỡng phát triển và quan điểm phát triển bền vững đối với Việt Nam*, Hà nội. Báo cáo nghiên cứu nằm trong khuôn khổ hoạt động của dự án VIE/01/201 – Hỗ trợ xây dựng và thực hiện Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam.
24. **Nguyễn Bá Ân (12/2004)**, “Phân cấp quản lý và việc lồng ghép phát triển bền vững trong công tác quy hoạch của các địa phương”, Tham luận tại Hội nghị toàn quốc về Phát triển bền vững, tháng 12/2004, Hà Nội.
25. **Nguyễn Thị Ngọc Ân (2001)**, *Quản trị môi trường và tài nguyên thiên nhiên*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, TPHCM.
26. **Lê Huy Bá, Nguyễn Đức An (1999)**, *Quản trị môi trường nông – lâm – ngư nghiệp*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, TP HCM .
27. **Lê Huy Bá (2003)**, *Đại cương Quản trị môi trường*, NXB Đại học quốc gia TPHCM, TPHCM.
28. **Nguyễn Duy Cần (2001)**, *Nghĩ cứu Hệ thống canh tác* (Bài giảng soạn cho các lớp Cao học thuộc các chuyên ngành nông nghiệp), Viện Nghiên cứu về phát triển hệ thống canh tác ĐBSCL, trường Đại học Cần Thơ.
29. **Nguyễn Duy Cần (2003)**, *Đánh giá thực trạng và phân tích các hệ thống canh tác trong vùng chuyển đổi cơ cấu sản xuất tỉnh Cà Mau*. Báo cáo Khoa học của Trường Đại học Cần Thơ.

30. **Hoàng Thị Chinh (2003)**, “Bảo vệ nguồn lợi thủy sản – Mối quan tâm của nhiều nước trên thế giới”, *Tạp chí Thủy sản* (số tháng 1 năm 2003).
31. **Hoàng Thị Chinh (2003)**, *Phát triển thủy sản Việt Nam – Những luận cứ và thực tiễn*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
32. **Hoàng Thị Chinh, Nguyễn Thu Hà, Nguyễn Phú Tụ, Nguyễn Hoàng Lê, Trịnh Thị Long Hương, Mai Chiến Thắng (1/2003)**, *Định hướng phát triển ngành thủy sản Việt Nam giai đoạn 2001 – 2010*, đề tài khoa học cấp Bộ, Đại học Kinh Tế TP.HCM.
33. **Hoàng Thị Chinh (2004)**, “Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL – Những kết quả bước đầu”. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, số 169, tháng 11/2004.
34. **Hoàng Thị Chinh (2005)**, *Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp tỉnh Cà Mau theo hướng phát triển bền vững*, đề tài khoa học cấp Bộ, Đại học Kinh Tế TP.HCM.
35. **Lê Trọng Cúc (12/2004)**, “Phát triển nông thôn bền vững”, Tham luận tại Hội nghị toàn quốc về Phát triển bền vững, tháng 12/2004, Hà Nội.
36. **Trang Đài**, “Tiếp cận khái niệm phát triển bền vững”, *tạp chí Tư tưởng - Văn hoá*, số 03/2004
37. **Trang Đài**, “Việt Nam trên con đường phát triển bền vững”, *tạp chí Tư tưởng - Văn hoá*, số 04/2004
38. **Nguyễn Đình (2005)**, “Những giải pháp bảo vệ môi trường”, *Báo Nhân dân cuối tuần*, số 18, ngày 01/05/2005, tr.11.
39. **Lê Xuân Đình (2005)**, “Phát triển bền vững trong định hướng xã hội chủ nghĩa nền kinh tế thị trường”, www.nhandan.com.vn/kinhte , cập nhật 16:10 ngày 27-01-2005.
40. **Lê Minh Đức**, “Về định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam”, *tạp chí Tư tưởng - Văn hoá*, số 09/2004

41. **Nguyễn Hữu Khánh**, “Tổng quan tình hình nuôi và tiêu thụ cá rô phi trên thế giới – Một số giải pháp phát triển nuôi cá rô phi ở Việt Nam”, *Tạp chí KHCN và Kinh tế thủy sản*, số 10/2005.
42. **Phước Minh Hiệp (2005)**, “Thực trạng thị trường đầu vào của sản xuất nông nghiệp tỉnh Trà Vinh và các đề xuất”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, số 06/2005.
43. **Trần Thế Hoàng (2005)**, “Những thách thức của ngành thủy sản Việt Nam trong hội nhập kinh tế”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, số 06/2005.
44. **Nguyễn Chu Hồi (2002)**, “Tiến tới phát triển bền vững nghề cá và vùng ven bờ nước ta”, *Tạp chí Thủy sản*, (số 6/02), Hà Nội.
45. **Nguyễn Chu Hồi (2002)**, “Các chỉ số được coi là công cụ quản lý nghề cá bền vững trong khu vực Đông Nam á”, *Tạp chí Thủy sản*, (số 7/02).
46. **Nguyễn Chu Hồi (12/2004)**, “Một số vấn đề về phát triển bền vững ngành thủy sản”, tham luận tại Hội nghị toàn quốc về Phát triển bền vững, tháng 12/2004, Hà Nội.
47. **Đào Duy Huân (2004)**, “Những giải pháp giáo dục và đào tạo trong phát triển nguồn nhân lực vùng ĐBSCL đến năm 2010”. *Tạp chí Phát triển kinh tế số tháng 10/2004*.
48. **Nguyễn Tấn Khuyên (2004)**, “Phát triển bền vững kinh tế nông nghiệp ở ĐBSCL trong điều kiện chung sống với lũ”. *Tạp chí Phát triển kinh tế số tháng 10/2004*.
49. **Trần Thanh Lâm (2004)**, *Quản trị môi trường địa phương*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
50. **Vũ Ngọc Lâm (2005)**, “Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái”, *Tạp chí cộng sản*, (06/2005), Hà Nội.
51. **Trần Văn Lộc**, “Các chỉ tiêu về phát triển bền vững”, *tạp chí Tư tưởng - Văn hoá*, số 04/2004

52. **Trần Văn Lộc**, “Hướng tới phát triển bền vững”, *tạp chí Tư tưởng - Văn hoá*, số 05/2004
53. **Huỳnh Lợi, Cao Phong (2005)**, “Nguồn lợi thủy sản ĐBSCL đang bị hủy diệt”, *báo Sài gòn giải phóng*, số ra ngày 26/4/2005.
54. **Hồ Quốc Lực (2000)**, *Định hướng phát triển ngành thủy sản tỉnh Sóc Trăng đến năm 2000 và 2010*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế TP HCM, TP HCM.
55. **Đỗ Hoài Nam (2003)**, *Phát triển kinh tế – xã hội và môi trường các tỉnh ven biển Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
56. **Tạ Quang Ngọc (1998)**, “Thế mạnh của nghề cá nhân dân, sự phát triển có hiệu quả và bền vững ngành thủy sản”, *Tạp chí Cộng sản* (số 23)..
57. **Phạm Khôi Nguyên (10/2004)**, “Mấy vấn đề về tài nguyên và môi trường trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế”, www.monre.gov.vn/monreNet/
58. **Phạm Khôi Nguyên (2005)**, “Tài nguyên và môi trường với định hướng phát triển bền vững”, www.monre.gov.vn
59. **Trần Văn Nhường, Bùi Thị Thu Hà**, “Phát triển nuôi tôm bền vững – Hiện trạng, cơ hội và thách thức đối với Việt Nam”, *Tạp chí thủy sản*, số 10/2005
60. **Trần An Phong (12/2004)**, “Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững”, tham luận tại Hội nghị toàn quốc về Phát triển bền vững, tháng 12/2004, Hà Nội.
61. **Nguyễn Thanh Phương (2002)**, “Vai trò của thủy sản trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn vùng lũ ĐBSCL”, báo cáo Hội thảo chuyển dịch sản xuất ngày 5-11-2002, Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.
62. **Lê Xuân Sinh (2003)**, *Bài giảng môn học Kinh tế Thủy sản*, Khoa Thủy sản - Trường Đại học Cần Thơ.
63. **Phạm Văn Song**, “Giới thiệu 06 chuyên đề phát triển bền vững”, *tạp chí Tư tưởng - Văn hoá*, số 06/2004

64. **Lê Anh Sơn (12/2004)**, “Phát triển các vùng lãnh thổ Việt Nam trên quan điểm phát triển bền vững”, tham luận tại Hội nghị toàn quốc về Phát triển bền vững, tháng 12/2004, Hà Nội.
65. **Peter Satrr, Nguyễn Thị Bích** (người dịch), “Người nuôi cá da trơn vật lộn với thuế chống bán phá giá”, *Tạp chí Catch and culture*.
66. **Anders Poulsen, Nguyễn Quốc An** (người dịch), “Lũ là vấn đề sống còn đối với nghề cá”, *Tạp chí Catch and culture*.
67. **Trương Tấn Sang**, “Phát triển kinh tế tập thể ngành thủy sản trong giai đoạn mới”, bài phát biểu tại Hội nghị Phát triển kinh tế tập thể ngành thủy sản ngày 22 – 23/06/2005.
68. **Nguyễn Quốc Tế (2003)**, *Vấn đề phân bổ, sử dụng nguồn lao động theo vùng và hướng giải quyết việc làm ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
69. **Nguyễn Quốc Tế, Nguyễn Thanh Tuyên, Lương Minh Cừ (2003)**, *Sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Tổng hợp Tp.HCM.
70. **Hoài Thanh (2005)**, “Việt Nam gia nhập WTO và bài toán “rào cản” về môi trường”, *Tạp chí Khoa học và công nghệ*, số 17 + 18, ngày 28/4 – 11/05/2005, tr.5)
71. **Hà Xuân Thông (2002)**, “Thủy sản: lợi thế và cơ hội cho một thời kỳ phát triển”, *Tạp chí Thủy sản*, Số 8+9, NĂM 2002.
72. **Võ Thanh Thu (2001)**, *Những giải pháp về thị trường cho sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Đại học Kinh Tế TP.HCM, TPHCM.
73. **Hà Lương Thuận (2002)**, *Phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững – nhìn từ góc độ thủy lợi*, - đề án phát triển thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL, Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam.

74. **Đào Công Tiến (2004)**, *Luận cứ khoa học cho giải pháp tổng thể phát triển kinh tế – xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long trong điều kiện chung sống với lũ*. Đề tài KC 08.16.
75. **Đào Công Tiến (2004)**, “Những giải pháp xây dựng cụm tuyến dân cư ở vùng ngập lũ ĐBSCL”. *Tạp chí Phát triển kinh tế số tháng 10/2004*.
76. **Vũ Dũng Tiến, Nguyễn Thị Minh**, “Đề nghề nuôi tôm phát triển hiệu quả, bền vững”, *Tạp chí thủy sản, số 05/2005*
77. **Trần Văn Tư (2004)**, “Từ kinh nghiệm nuôi tôm của người Thái Lan, nghĩ về nghề nuôi tôm ở ĐBSCL”, *Báo Cần Thơ, số ra ngày 27-07-2004*
78. **Nguyễn Thanh Tuấn**, “Quan điểm của F.Anghen về vận động và cân bằng với quá trình phát triển bền vững hiện nay”, *tạp chí Tư tưởng - Văn hoá, số 11/2004*.
79. **Võ Tòng Xuân (1999)**, *Đa dạng hoá, bền vững trong sản xuất lúa gạo*, báo cáo khoa học, Hội thảo “Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam”, Hà Nội.
80. **Tổng cục thống kê (2002)**, *Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001*, Hà nội.
81. **Tổng cục thống kê (2004)**, *Niên giám thống kê năm 2004*, Hà nội.
82. **Trung tâm Nghiên cứu phát triển ĐBSCL và Trung tâm Tư vấn và chuyển giao công nghệ (2003)**, “Bước đầu đánh giá tính bền vững của hệ thống canh tác vùng chuyển đổi cơ cấu sản xuất tỉnh Cà Mau”.
83. **Trung tâm Tin học - Bộ Thủy sản (2004)**, “Tình hình thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản và dự báo thị trường tới năm 2010”, *Tạp chí thủy sản*, (số 8/2004), Hà Nội.
84. **Trung tâm Tin học - Bộ Thủy sản (2004)**, “Khái quát về tình hình và triển vọng tiêu thụ thủy sản ở Việt Nam”, *Thông tin chuyên đề thủy sản*, (số 1/2004), Hà Nội.

85. **Trung tâm Tin học - Bộ Thủy sản (2004)**, “Phát triển bền vững – định nghĩa, đánh giá định tính và định lượng”, *Thông tin chuyên đề thủy sản*, (số 3/2004), Hà Nội.
86. **Trung tâm Tin học - Bộ Thủy sản (2005)**, “Tình hình sản xuất và thương mại nuôi trồng thủy sản thế giới”, *Thông tin chuyên đề thủy sản*, (số 4/2005), Hà Nội.
87. **Trung tâm Tin học - Bộ Thủy sản (2005)**, “Thông tin thị trường EU”, *Cơ sở dữ liệu thông tin về thị trường và các quy định vệ sinh an toàn chất lượng thủy sản*, www.fistenet.gov.vn/VSTP/index.asp
88. **Trung tâm Tin học - Bộ Thủy sản (2005)**, “Thông tin thị trường Hoa Kỳ”, *Cơ sở dữ liệu thông tin về thị trường và các quy định vệ sinh an toàn chất lượng thủy sản*, www.fistenet.gov.vn/VSTP/index.asp
89. **Trung tâm Tin học - Bộ Thủy sản (2005)**, “Thông tin thị trường Nhật Bản”, *Cơ sở dữ liệu thông tin về thị trường và các quy định vệ sinh an toàn chất lượng thủy sản*, www.fistenet.gov.vn/VSTP/index.asp
90. **Trung tâm Tin học - Bộ Thủy sản (2004)**, “Đánh giá tác động của ngành Thủy sản đối với nền kinh tế quốc dân”, *Thông tin chuyên đề thủy sản*, (số 2/2004), Hà Nội.
91. **Trung tâm Tin học - Bộ Thủy sản (2003)**, “Một số vấn đề về sử dụng và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản”, *Thông tin chuyên đề thủy sản*, (số 2/2003), Hà Nội.
92. **Trung tâm Tin học - Bộ Thủy sản (2002)**, “Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản thế giới: Tình hình hiện tại và xu hướng phát triển”, *Thông tin chuyên đề thủy sản*, (số 1/2002), Hà Nội.
93. **Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (2004)**, “Một vài suy nghĩ trong công tác qui hoạch phát triển ngành thủy sản”, www.ifep/index.asp

94. **Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (2004)**, *Rừng và biển và những giải pháp cơ bản để phát triển ngành thủy sản*, www.ifep/index.asp
95. **Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II (1998)**, *Điều tra, nghiên cứu, sử dụng hợp lý hệ sinh thái vùng cửa sông ven biển thuộc hệ thống sông Cửu Long để bảo vệ nguồn lợi và phát triển nuôi trồng thủy sản*, *Tạp chí Thủy sản*, (số 12/1998), Hà Nội.
96. **Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II (2004)**, “Tuyển tập nghề cá sông Cửu Long”, *Tạp chí Thủy sản*, (số 8/04), Hà Nội.

Tiếng Anh:

97. Nguyen Thanh Phuong (2002), *The status of Aquaculture & Fisheries in the Mekong delta of Viet Nam*, *Paper presented at the GSM workshop at AIT – Bangkok – Thailand (2002)*.
98. Nguyen Thanh Phuong (2003), *A focus on inland aquaculture & inland fisheries in the Mekong delta of Viet Nam*, *Paper presented at the international workshop on: Asian Water Environment at the University of Tokyo*.
99. Vo Tong Xuan (1998), *History and future of farming systems in the Mekong Delta. In development of farming systems in the Mekong Delta of Viet Nam*. JICAS, CTU, CLRRI. p. 17-80.
100. Sinh L. X. et al (1998), *Marketing freshwater fish seed in the Mekong River Delta, Vietnam*, WES-Aquaculture Project, Cantho University.
101. Sinh L. X. et al (1998), *Marketing fresh-water table fish in the central area of the Mekong River Delta, Vietnam*, WES-Aquaculture Project, Cantho University.

102. Helga Josupeit & Nicole Franz (2004), *Aquaculture – Trade, Trends, Standards and Outlooks*, FAO Fishries Department, January 2004.
103. Nicolas Minot (19 April 1998), *Competitiveness of food processing in Viet Nam: A study of rice, coffee, seafood, and vegetables subsectors*, International Food Policy Research Institute, Washington, DC.
104. PingSun L. (1999), *Final report of the fish marketing study in Tien Giang province*.
105. Agriculture Canada in ADB, 1998 - *Lớp tập huấn của VNRP*.
106. FAO (1998), University of the Philippines in Sajise, 1998 - *Lớp tập huấn của VNRP năm 1998*.
107. FAO, *Vietnamese fisheries sector project list of donor funded projects*, The latest figure updated till February, 2001.
108. Technical Advisory Committee in ADB, 1991 – *Lớp tập huấn của VNRP năm 1998*.

Phụ lục số 2
Số liệu phát triển
Ngành thủy sản việt nam
& vùng ĐBSCL thời gian qua
(từ bảng số 01 đến số 15)

Bảng 1. Tổng hợp đánh giá trữ lượng và khả năng khai thác cá biển Việt Nam

Vùng biển	Loại cá	Độ sâu	Trữ lượng		Khả năng khai thác (tấn)		Tỷ lệ trong toàn bộ biển VN (%)
			Tấn	Tỷ lệ (%)	Tấn	Tỷ lệ (%)	
Vịnh Bắc Bộ	Cá nổi nhỏ		390.000	57,3	156.000	57,3	16,3
	Cá đáy	< 50m	39.200	5,7	15.700	5,7	
		> 50m	252.000	37	100.800	37	
	Cộng		681.200		272.500		
Miền Trung	Cá nổi nhỏ		500.000	82,5	200.000	82,5	14,5
	Cá đáy	< 50m	18.500	3,0	7.400	3,0	
		> 50m	87.900	14,5	35.200	14,5	
	Cộng		606.400		242.600		
Đông Nam Bộ	Cá nổi nhỏ		524.000	25,2	209.600	25,2	49,7
	Cá đáy	< 50m	349.200	16,8	139.800	16,8	
		> 50m	1.202.700	58,0	481.100	58,0	
	Cộng		2.075.900		830.400		
Tây Nam Bộ	Cá nổi nhỏ		316.000	62,0	126.000	62,0	12,1
	Cá đáy	< 50m	190.700	38,0	76.300	38,0	
	Cộng		506.700		202.300		
Gò nổi	Cá nổi nhỏ		10.000	100	2.500	100	0,2
Toàn vùng biển	Cá nổi đại dương (*)		(300.000)		(120.000)		7,2
Tổng cộng	Cá nổi nhỏ		1.740.000		694.100		
	Cá đáy		2.140.000		855.900		
	Cá nổi đại dương (*)		(300.000)		(120.000)		
	Toàn bộ		4.180.000		1.700.000		100

(*) Số liệu suy đoán theo sản lượng đánh bắt của các nước quanh biển Đông

Nguồn : Viện Nghiên cứu Hải sản

Làm tròn số : Trung tâm Thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản

**Bảng 2. Trữ lượng và khả năng khai thác tôm vồ
ở vùng biển Việt Nam**

Vùng biển	< 50m		50 - 100m		100 - 200m		> 200m		Tổng cộng	
	Trữ lượng, tấn	Cho phép khai thác, tấn	Trữ lượng, tấn	Cho phép khai thác, tấn	Trữ lượng, tấn	Cho phép khai thác, tấn	Trữ lượng, tấn	Cho phép khai thác, tấn	Trữ lượng, tấn,	Cho phép khai thác, tấn
Vịnh Bắc Bộ	318	116	114	42					430	158
Miền Trung	7	3	2.462	899	13.482	4.488	34	12	15.985	5.402
Đông Nam Bộ	8.160	2.475	2.539	927	6.092	2.224	1.852	676	18.641	6.300
Tây Nam Bộ	9.180	3.351	166	61					9.346	3.412
Cộng	17.664	5.945	5.281	1.929	19.574	6.712	1.886	688	44.402	15.272

Nguồn : Viện nghiên cứu Hải sản

Làm tròn số : Trung tâm Thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản

**Bảng 3. Trữ lượng và khả năng khai thác mực nang
ở vùng biển Việt Nam**

Khu vực	Trữ lượng và KN Khai thác (tấn)	< 50m	50 - 100m	100 – 200m	> 200m	Tổng cộng
Vịnh Bắc Bộ	Trữ lượng	1.500	400			1.900
	Cho phép khai thác	600	160			760
Miền Trung	Trữ lượng	3.900	3.840	4.500	1.300	13.540
	Cho phép khai thác	1.560	1.530	1.800	520	5.410
Nam Bộ	Trữ lượng	24.900	10.800	7.400	5.600	48.700
	Cho phép khai thác	9.970	4.300	2.960	2.250	19.480
Cộng	Trữ lượng	30.300	14.990	11.900	6.910	64.100
	Cho phép khai thác	12.130	5.990	4.760	2.770	25.650
	Tỷ lệ (%)	47,3	23,3	18,6	10,8	100

Nguồn : Viện nghiên cứu Hải sản

Làm tròn số : Trung tâm Thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản

Bảng 4. Trữ lượng và khả năng khai thác mực ống ở biển Việt Nam

Khu vực	Trữ lượng và KN Khai thác (tấn)	< 50m	50 - 100m	100 - 200m	> 200m	Tổng cộng
Vịnh Bắc Bộ	Trữ lượng	9.240	2.520			11.760
	Cho phép khai thác	3.700	1.000			4.700
	Tỷ lệ %	78,6	21,4			10
Miền Trung	Trữ lượng	320	140	2.000	3.000	5.760
	Cho phép khai thác	130	180	810	1.190	2.310
	Tỷ lệ %	5,5	7,5	35,3	51,7	10
Nam Bộ	Trữ lượng	21.300	12.800	2.600	4.900	41.500
	Cho phép khai thác	8.500	5.100	1.000	2.000	16.600
	Tỷ lệ %	51,3	30,9	6,1	11,7	10
Cộng	Trữ lượng	30.900	15.700	1.600	7.900	59.100
	Cho phép khai thác	12.400	6.300	1.800	3.100	23.600
	Tỷ lệ (%)	52,2	26,7	7,8	13,3	10

Nguồn : Viện nghiên cứu Hải sản

Làm tròn số : Trung tâm Thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản

BẢNG SỐ 05: CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

thời kỳ 1995 – 2004

Chỉ tiêu	ĐVT	1995	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ 2004
Gía trị sx (giá so sánh 1994)	Tỷ đồng	7,98	13,1	15,785	17,055	19,029	21,723
<i>So cả nước</i>	%	59	60,3	62,3	61,8	62,18	63,83
Tổng sản lượng	Tr.Tấn	0,82	1,17	1,28	1,35	1,47	1,59
<i>So cả nước</i>	%	51,7	52	52,3	51,2	51,4	51,8
- Sản lượng khai thác	“	0,55	0,80	0,829	0,835	0,833	0,84
- Sản lượng nuôi trồng	“	0,27	0,37	0,45	0,519	0,635	0,75
Kim ngạch xuất khẩu	1000usd	456	603	926	1.076	1.280	1.420
<i>Kim ngạch XK so cả nước</i>	%	70	40,78	50,99	53,20	58,19	59,13
Diện tích NTTS	1000ha	289	445	547	570,3	621,2	650
Tàu KTHS xa bờ	Chiếc		3.426	4.211	4.440	4.727	5.383
Tổng C.suất tàu KTHS xa bờ	1000cv		906	833,69	963,72	1.100,4	1.285,3
Tổng DN chế biến	DN					119	
C.suất chế biến	Tấn/ngày					3.200	

Nguồn: Niên giám thống kê 2004 – Tổng cục thống kê

Bảng số 06: Sản lượng thủy sản khai thác của Việt Nam (phân theo Vùng)

giai đoạn 1995 đến 2004

- (ĐVT:tấn)

Thời gian Vùng	1995	1998	1999	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ 2004
ĐB sông Hồng	56.965	66.206	75.518	85.231	89.641	95.012	103.112	106.110
Đông Bắc	25.809	28.563	30.012	30.213	32.483	35.042	37.867	40.965
Tây Bắc	1.255	908	1.112	1.084	1.205	1.327	1.368	1.273
Bắc Trung bộ	93.109	106.277	117.668	136.764	142.267	153.736	163.881	170.482
Nam Trung Bộ	216.762	245.485	268.127	285.805	300.528	331.352	344.500	357.557
Tây Nguyên	4.482	2.208	2.619	2.957	2.338	2.779	2.733	2.969
Đông Nam bộ	244.670	255.728	302.028	314.931	326.963	348.132	368.654	405.508
ĐB S C. Long	552.240	651.596	728.902	803.919	829.313	835.220	833.990	838.080
<i>Tổng cộng cả nước</i>	<i>1.195.292</i>	<i>1.356.971</i>	<i>1.525.986</i>	<i>1.660.904</i>	<i>1.724.758</i>	<i>1.802.599</i>	<i>1.856.105</i>	<i>1.922.944</i>

Nguồn: Niên giám thống kê 2004 – Tổng cục thống kê.

Bảng số 07: Sản lượng khai thác thủy sản của các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long ĐVT:tấn

Thời gian	1995	1999	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ 2004
Các tỉnh							
Tiền Giang	44.389	62.339	69.161	68.405	70.139	70.288	71.284
Bến Tre	52.195	60.395	66.025	66.545	63.644	59.907	68.228
Trà Vinh	43.535	46.864	65.072	65.468	65.357	65.325	59.899
Vĩnh Long	9.632	9.795	10.138	10.555	9.290	8.888	8.742
Sóc Trăng	26.164	36.600	34.067	33.200	32.698	31.970	30.895
Cần Thơ	11.077	11.077	11.791	12.837	11.831	11.152	11.462
Bạc Liêu	24.792	52.368	56.999	55.220	67.958	65.562	66.493
Cà Mau	71.638	124.687	124.697	127.054	121.313	112.745	133.663
Kiên Giang	170.000	218.500	239.219	256.200	271.000	283.720	295.000
An Giang	68.047	72.023	91.268	96.570	79.061	69.432	58.062
Đồng Tháp	16.194	21.367	23.871	24.417	28.542	22.427	22.392
Long An	14.595	12.648	11.612	12.843	14.378	14.297	11.960
<i>Tổng vùng</i>	<i>552.240</i>	<i>728.902</i>	<i>803.919</i>	<i>829.313</i>	<i>835.220</i>	<i>833.990</i>	<i>838.080</i>
<i>Cả nước</i>	<i>1.195.292</i>	<i>1.525.986</i>	<i>1.660.904</i>	<i>1.724.758</i>	<i>1.802.599</i>	<i>1.856.105</i>	<i>1.922.944</i>
<i>So cả nước (%)</i>	<i>46,2</i>	<i>47,77</i>	<i>48,40</i>	<i>48,08</i>	<i>46,33</i>	<i>44,9</i>	<i>43,6</i>

Nguồn: Niên giám thống kê 2004 – Tổng cục thống kê, và Báo cáo của Bộ thủy sản tại Hội nghị Tây Nam Bộ 03/2004

Bảng số 08: Số lượng tàu thuyền thời kỳ 2000 – 2003 các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long

CHỈ TIÊU	Năm 2001			Thuyền thủ công	Năm 2002			Thuyền thủ công	Năm 2003			Thuyền thủ công
	Tổng số	Tàu thuyền máy			Tổng số	Tàu thuyền máy			Tổng số	Tàu thuyền máy		
	S. Lượng (chiếc)	S. Lượng (chiếc)	Công suất (cv)	S.lượng (chiếc)	S. Lượng (chiếc)	S. Lượng (chiếc)	Công suất (cv)	S. Lượng (chiếc)	S. Lượng (chiếc)	Công suất (cv)	S.lượng (chiếc)	
Tiền giang	1.137	1.137	156.000		1.189	1.189	152.722		1.180	1.180	157.612	
Bến tre	1.137	1.137	156.000		1.681	1.681	175.109		1.783	1.783	194.709	
Trà vinh	4.099	1.051	56.200	3.048	4.090	1.061	58.223	3.029	4.090	1.061	58.223	3.029
Sóc trăng	3.553	505	56.200	3.048	3.546	481	43.295	3.065	3.705	640	49.137	3.065
Bạc Liêu	1.154	1.154	109.559		1.037	1.037	112.884		852	852	110.326	
Cà mau	4.548	4.548	350.000		4.546	4.546	350.087		4.533	4.533	346.000	
Kiên giang	6.821	6.821	701.944		6.980	6.950	759.000	30	6.980	6.950	759.000	30
Long an	1.000	1.000	18.000		1.000	1.000	18.000		1.000	1.000	18.000	
An giang	31.800	1.800	12.800	30.000	41.245	2.688	14.969	38.557	41.245	2.688	14.969	38.557

Cần thơ & hậu giang	912	213	1.822	699	221	221	1.890		221	221	1.890	
Tổng vùng	56.161	19.366	1.780.52 5	36.795	65.535	20.854	1.686.17 9	44.681	65.589	20.908	1.709.86 6	44.681
Cả nước	123.567	77.861	3.801.38 8	45.706	141.187	82.014	3.801.67 2	59.173	141.778	84.085	4.001.73 6	57.693
Tỷ lệ / cả nước (%)	45,45	24,87	46,84	80,50	46,42	25,43	44,35	75,51	46,26	24,87	42,73	77,45

Nguồn: Theo báo cáo của Bộ Thủy sản tại Hội nghị Ban chỉ đạo Tây Nam bộ – tháng 03/2004

Bảng số 09: Diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản của VN (phân theo Vùng)

Thời gian Vùng	1995		2000		2001		2002		2003		Sơ bộ 2004	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
ĐB S. Hồng	58.753	53.380	68.350	108.766	71.333	123.543	71.700	148.612	81.100	165.470	84.400	183.949
Đông Bắc	23.031	11.229	29.847	20.878	31.088	25.893	35.900	38.569	41.000	39.982	41.900	45.566
Tây Bắc	3.089	1.925	3.505	2.915	3.821	3.467	4.400	4.303	4.700	4.701	4.800	5.090
Bắc Trung Bộ	26.711	15.601	30.642	28.109	32.716	33.268	36.300	38.818	39.800	53.317	42.400	58.306
Nam Trung bộ	13.632	6.828	17.300	16.435	19.602	19.001	20.400	18.759	21.600	20.451	21.100	22.698
Tây Nguyên	1.203	4.413	5.117	7.329	5.643	8.012	5.700	10.103	6.200	10.958	6.900	10.487
Đông Nam bộ	34.773	28.711	41.960	40.023	44.409	52.312	53.000	66.368	52.100	73.418	53.300	73.384
ĐB S C.Long	289.391	266.982	445.154	365.141	547.105	444.394	570.300	519.278	621.200	634.798	650.000	756.096
TỔNG SỐ	453.583	389.069	641.874	589.595	755.177	709.891	797.700	844.810	867.600	1.00309	904.900	1.15575
										5		6

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2004 – Tổng cục thống kê.

Bảng số 10: Diện tích nuôi trồng thủy sản theo loại hình nuôi các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long DVT: 1000 ha

Thời gian Các tỉnh	Năm 2000			Năm 2001			Năm 2002			Năm 2003		
	Tổng số	Nước ngọt	mặn, lợ	Tổng số	Nước ngọt	mặn, lợ	Tổng số	Nước ngọt	mặn, lợ	Tổng số	Nước ngọt	mặn, lợ
Tiền Giang	8,4	4,1	4,3	8,8	4,2	4,6	9,6	4,96	4,64	10,8	5,4	5,4
Bến Tre	29,3	4	25,3	25,6	2,2	23,4	36	4,2	31,8	37	5,5	31,5
Trà Vinh	52,6	27,1	25,5	54,8	11,2	43,6	25,2	10	15,2	26,4	18	18,4
Vĩnh Long	1,4	1,4		1,3	1,3	0	1,4	1,4	0	1,5	1,5	0
Sóc Trăng	41,4	7,9	33,5	53,2	10,5	42,7	48,3	6,3	42	56,9	6,9	50
Cần Thơ -HG	12,6	12,6		13,6	13,6		16,5	16,5	0	17,3	17,3	0
Bạc Liêu	54	9,4	40,6	83	2,4	80,6	100,6	10	96,6	110,8	2,8	108
Cà Mau	204,4	62	142,4	254,2	24,2	230	271,4	42,4	229	278	42	236
Kiên Giang	34,6	22,1	12,5	42,6	10	32,6	49,7	11,7	38	62,5	11	51,5
An Giang	1,3	1,3		1,3	1,3	0	1,8	1,8	0	1,7	1,7	0
Đồng Tháp	1,9	1,9		2,2	2,2	0	2,6	2,6	0	2,8	2,8	0
Long An	3,4	1,7	1,7	6,6	3,3	3,3	7,3	1,74	5,56	8,8	2,2	4,6
<i>Tổng vùng</i>	<i>445,2</i>	<i>155,5</i>	<i>289,7</i>	<i>547,1</i>	<i>85,8</i>	<i>461,3</i>	<i>570,3</i>	<i>113,6</i>	<i>456,7</i>	<i>614,6</i>	<i>121,6</i>	<i>493</i>
<i>Cả nước</i>	<i>641,9</i>	<i>323,5</i>	<i>318,4</i>	<i>755,2</i>	<i>211,2</i>	<i>544</i>	<i>797,7</i>	<i>252,7</i>	<i>545</i>	<i>858,3</i>	<i>272,9</i>	<i>585,4</i>
<i>So cả nước (%)</i>	<i>69,4</i>	<i>38,6</i>	<i>89,8</i>	<i>72,5</i>	<i>40,6</i>	<i>84,8</i>	<i>71,5</i>	<i>45</i>	<i>83,8</i>	<i>71,6</i>	<i>44,5</i>	<i>85</i>

Nguồn số liệu: Báo cáo của Bộ Thủy sản và Quy hoạch phát triển NTTS ĐBSCL đến 2010

Bảng số 11: Sản lượng NTTS vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 1995 – 2004

ĐVT: 1000kg

Thời gian	1995	1999	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ 2004
Các tỉnh							
Tiền Giang	45.161	27.83	8.954	37.267	40.493	45.792	54.671
Bến Tre	66.500	42.509	50.340	61.168	70.619	71.407	72.314
Trà Vinh	12.585	26.090	21.673	28.532	37.624	42.027	53.941
Vĩnh Long	6.150	6.568	6.980	8.241	11.546	17.363	22.165
Sóc Trăng	6.210	6.400	15.422	18.680	23.695	27.150	41.201
Cần Thơ	6.405	11.359	12.980	15.122	25.215	41.505	66.327
Bạc Liêu	8.503	13.681	22.366	37.704	48.953	63.898	94.642
Cà Mau	46.969	46.718	73.139	87.688	88.314	99.252	107.447
Kiên Giang	4.901	6.387	9.991	18.979	14.535	20.636	26.400
An Giang	35.060	60.984	80.156	83.643	110.962	137.241	150.941
Đồng Tháp	24.509	36.869	34.723	35.797	36.170	41.802	50.232
Long An	4.029	9.724	8.954	11.573	11.152	12.065	15.851
Tổng vùng	266.982	295.102	365.141	444.394	519.278	634.798	756.096
Cả nước	389.069	480.767	589.595	709.891	844.810	1.003.095	1.155.576
Tỷ lệ so cả nước (%)	68,62	61,45	61,86	62,5	61,5	63,28	65,43

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2004

BẢNG SỐ 12: SẢN LƯỢNG CÁ NUÔI, TÔM NUÔI PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG CÁC TỈNH ĐBSCL GIAI ĐOẠN 1995 – 2004 ĐVT:1000 KG

Thời gian Các tỉnh	1995		2000		2001		2002		2003		Sơ bộ 2004	
	Tôm	Cá	Tôm	Cá	Cá	Tôm	Cá	Tôm	Cá	Tôm	Cá	Tôm
Tiền Giang	350	13.281	1.174	15.238	19.976	1.405	16.091	2.576	21.046	2.362	26.315	6.297
Bến Tre	5.300	5.200	5.827	7.331	9.313	8.024	7.244	11.454	8.606	13.633	9.575	20.744
Trà Vinh	3.909	8.523	2.310	17.863	19.091	4.391	25.353	4.928	28.254	6.736	31.815	13.870
Vĩnh Long	57	6.093	64	6.907	8.159	71	11.470	76	17.289	74	22.120	45
Sóc Trăng	3.534	2.676	11.143	3.173	3.800	13.700	7.620	15.980	9.414	17.611	13.696	27.424
Cần Thơ -Hg	142	6.263	17	12.963	15.057	65	25.148	67	41.405	100	66.143	166
Bạc Liêu	7.214	891	10.403	11.805	9.167	28.347	9.638	37.392	14.564	46.835	25.670	61.871
Cà Mau	24.016	12.268	35.377	31.597	28.949	55.330	21.927	60.619	22.153	69.373	20.540	80.319
Kiên Giang	1.861	1.560	1.764	5.477	6.700	4.800	4.786	6.675	5.863	10.183	6.528	14.787
An Giang	639	34.421	5	80.032	83.335	178	110.520	305	136.736	370	150.238	569
Đồng Tháp	48	24.461	316	34.395	35.388	396	35.522	632	40.996	773	49.577	655
Long An	51	3.838	595	7.974	9.533	1.725	8.542	2.202	8.500	3.215	11.400	3.915
<i>Tổng vùng</i>	<i>47.121</i>	<i>119.475</i>	<i>68.995</i>	<i>234.755</i>	<i>248.468</i>	<i>118.432</i>	<i>283.861</i>	<i>142.907</i>	<i>354.827</i>	<i>171.265</i>	<i>433.617</i>	<i>230.662</i>
<i>Cả nước</i>	<i>55.316</i>	<i>209.142</i>	<i>93.503</i>	<i>391.053</i>	<i>421.020</i>	<i>154.911</i>	<i>486.421</i>	<i>186.215</i>	<i>573.400</i>	<i>223.792</i>	<i>696.953</i>	<i>290.201</i>
<i>So cả nước(%)</i>	<i>85,19</i>	<i>57,13</i>	<i>73,79</i>	<i>60,03</i>	<i>59,02</i>	<i>76,45</i>	<i>58,36</i>	<i>76,74</i>	<i>61,9</i>	<i>76,53</i>	<i>62,22</i>	<i>79,48</i>

Nguồn: Niên giám Thống kê 2004

Bảng số 13: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long *ĐVT:1000 USD*

Thời gian	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Các tỉnh						
Tiền Giang	10.200	15.500	18.500	20.600	21.000	13.000
Bến Tre	10.200	7.600	15.000	17.800	18.000	20.205
Trà Vinh	12.000	8.500	22.000	19.100	20.000	31.000
Vĩnh Long	4.300	4.500	5.500	14.500	5.000	5.400
Sóc Trăng	122.000	113.000	135.000	206.660	232.400	275.550
Cần Thơ -Hg	90.800	87.200	115.000	129.200	177.700	220.275
Bạc Liêu	48.000	48.000	50.000	93.600	111.500	127.500
Cà Mau	115.100	140.000	156.000	303.700	340.000	418.000
Kiên Giang	21.000	28.000	35.000	43.600	46.000	65.000
An Giang	23.700	25.000	35.000	66.000	67.970	178.170
Đồng Tháp	7.000	20.000	14.000	23.800	28.200	24.640
Long An	1.300	1.700	2.000	9.600	10.000	11.500
Tổng vùng	<i>456.600</i>	<i>499.000</i>	<i>603.000</i>	<i>926.300</i>	<i>1.075.736</i>	<i>1.280.040</i>
Cả nước	<i>858.600</i>	<i>971.120</i>	<i>1.478.609</i>	<i>1.777.486</i>	<i>2.022.821</i>	<i>2.240.000</i>
So cả nước (%)	53,18	51,38	40,78	52,11	53,18	57,14

Nguồn: Báo cáo sản xuất thủy sản ĐBSCL của Bộ Thủy sản – Hội nghị Tây Nam Bộ.

Bảng 14: Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn năm 2001

Đơn vị tính: Người

Tổng số		Chia ra				
		Chưa đào tạo	Sơ cấp CNKT	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
A	1	2	3	4	5	6
Cả nước	31,081,185	29,084,012	735,580	789,038	242,314	230,241
Đ.bằng sông CL	7,975,021	7,686,076	96,519	114,221	41,930	36,275
<i>Tỉ trọng so cả nước</i>	<i>26%</i>	<i>26%</i>	<i>13%</i>	<i>14%</i>	<i>17%</i>	<i>16%</i>
Tỉnh Long An	622,183	593,235	10,739	10,607	4,243	3,359
Tỉnh Đồng Tháp	818,418	788,559	8,555	11,741	5,409	4,154
Tỉnh An Giang	1,062,268	1,029,894	9,387	13,322	4,384	5,281
Tỉnh Tiền Giang	812,700	773,753	13,126	15,233	5,751	4,837
Tỉnh Vĩnh Long	499,554	479,503	4,973	8,328	3,971	2,779
Tỉnh Bến Tre	670,577	643,057	7,669	10,774	5,267	3,810
Tỉnh Kiên Giang	700,079	679,401	7,989	8,864	1,943	1,882
Tỉnh Cần Thơ	879,305	842,099	12,318	14,100	5,848	4,940
Tỉnh Trà Vinh	481,538	463,584	7,018	6,749	1,977	2,210
Tỉnh Sóc Trăng	597,858	585,097	4,356	5,628	1,403	1,374
Tỉnh Bạc Liêu	329,326	321,167	3,860	2,917	775	607
Tỉnh Cà Mau	501,215	486,727	6,529	5,958	959	1,042

Nguồn: Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn, thủy sản năm 2001 – TCTK

Bảng 15: Khảo sát tình hình vốn của các hộ thủy sản ĐBSCL năm 2001

Đồng Bằng Sông Cửu Long	Vốn đầu tư phát triển và tích lũy của hộ thủy sản	
	Tổng số	(%)
I. Tổng số vốn đầu tư phát triển ((1.000 đồng)	29.520.649	100.00
<i>1. Chia theo kết cấu vốn</i>		
+ Vốn đầu tư XD CB và sửa chữa lớn TSCĐ	19.896.711	67.40
+ Vốn lưu động bổ sung	9.274.618	31.42
+ Vốn đầu tư phát triển khác	349.320	1.18
<i>2. Chia theo nguồn vốn</i>		
+ Vốn tự có	20.301.547	68.77
+ Vốn vay	8.583.502	29.08
<i>Trong đó vay ngân hàng</i>	8.583.502	29.08
+ Nguồn vốn khác	635.600	2.15
II. Vốn đầu tư phát triển bình quân hộ	9.886.35	
III. Vốn đầu tư phát triển bình quân 1 khẩu	1.886.54	
IV. Tích lũy của hộ	13.643.043	100.00
1. Sản phẩm hiện vật	303.008	2.22
2. Tiền mặt và các khoản tích lũy khác	13.340.035	97.78
V. Trị giá tích lũy bình quân hộ	4.569	
VI. Trị giá tích lũy bình quân khẩu	871.87	

Nguồn: Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản 2001